

CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

----- ☺ ☰ ☹ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM
(Nâng cấp công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên
10.000.000 sản phẩm/năm)”**

Trà Vinh, tháng ... năm 2024

CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM
(Nâng cấp công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên
10.000.000 sản phẩm/năm”

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Giám đốc



TRẦN QUANG HUAN

Trà Vinh, tháng 12. năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH HÌNH	iii
DANH SÁCH BẢNG	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮC	v
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở:	1
2. Tên cơ sở:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
3.1 Công suất hoạt động của cơ sở:.....	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	9
4. Nguyên, nhiên, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước ...	9
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu:	9
4.2. Nhu cầu hóa chất cho quy trình sản xuất.....	10
4.3. Nhu cầu hoá chất sử dụng cho công trình xử lý chất thải	10
4.4. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở.....	10
4.4.1. Nhu cầu sử dụng điện:	10
4.4.2 Nhu cầu sử dụng nước:.....	11
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:	12
6. Các thông tin liên quan đến cơ sở	12
6.1. Các hạng mục công trình của cơ sở đã được đầu tư xây dựng.....	12
6.2. Danh mục máy móc, thiết bị.....	13
6.3. Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt cho HTXLNT sơn tĩnh điện.	14
6.4. Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt cho HTXLNT sinh hoạt	15
6.5. Danh mục thiết bị hệ thống xử lý khí thải	16
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	16
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	16
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	18
2.2.1. Đối với nước thải:.....	18
2.2.2. Môi trường không khí.....	19
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ	19
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	20
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	20
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	21
3.2.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải.....	21
3.2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý.....	23

3.1.2. Xử lý nước thải.....	24
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	31
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	34
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	36
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	36
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	37
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	41
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	41
3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.....	43
3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	43
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	44
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	44
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	46
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn.....	46
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn.....	47
4.2.1. Chất thải nguy hại.....	47
4.2.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	48
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	50
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải sinh hoạt.....	50
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải công nghiệp.....	51
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	52
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	53
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	53
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	53
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	53
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	53
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở.....	54
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	54
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	56
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	57

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ các điểm ranh giới khu đất	2
Hình 1.2. Quy trình sản xuất khung mẫu kim loại	6
Hình 1.3. Sơ đồ sơn tĩnh điện	7
Hình 1.4. Quy trình cắt, may sản phẩm vào khung	8
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa	20
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải	21
Hình 3.3. Sơ đồ cấu bể tự hoại 03 ngăn	25
Hình 3.4. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải.....	26
Hình 3.5. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải.....	29
Hình 3.6. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải.....	33

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ giới hạn ranh khu đất	1
Bảng 1.2. Hiện trạng mục đích sử dụng đất của cơ sở	5
Bảng 1.3. Danh mục sản phẩm.....	9
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu của cơ sở.....	9
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho quy trình Sơn tĩnh điện	10
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng hóa chất công trình xử lý chất thải.....	10
Bảng 1.7. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải.....	12
Bảng 1.8. Hạng mục công trình cơ sở	12
Bảng 1.9. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của cơ sở.....	13
Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị xử lý nước thải Sơn tĩnh điện	14
Bảng 1.11. Danh mục máy móc thiết bị HTXLNT sinh hoạt	15
Bảng 1.12. Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải	16
Bảng 3.1. Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....	28
Bảng 3.2. Thông số thiết kế cho các hạng mục xử lý nước thải tẩy rửa, sơn	30
Bảng 3.3. Ước tính khối lượng CTNH phát sinh	36
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ (C) các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sau xử lý	45
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ (C) các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp sau xử lý.....	45
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải.....	46
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của tiếng ồn và độ rung	47
Bảng 4.5. Danh mục thống kê thành phần CTNH.....	47
Bảng 5.1. Bảng kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý	50
Bảng 5.2. Bảng kết quả quan trắc nước thải công nghiệp.....	51
Bảng 5.3. Bảng kết quả quan trắc nước thải khí thải.....	52
Bảng 6.1. Vị trí, thông số quan trắc nước thải trong chương trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải	53
Bảng 6.2. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	55

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮC

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam.

- Địa chỉ văn phòng: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông FU KUANG HUAN;
Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 02942. 460. 101.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp: 2100. 645. 213 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 08/3/2019, cấp điều chỉnh lần thứ 5, ngày 27/11/2024.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3204. 694. 672 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 05/3/2019, cấp điều chỉnh lần thứ 5, ngày 11/12/2020.

2. Tên cơ sở:

Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm).

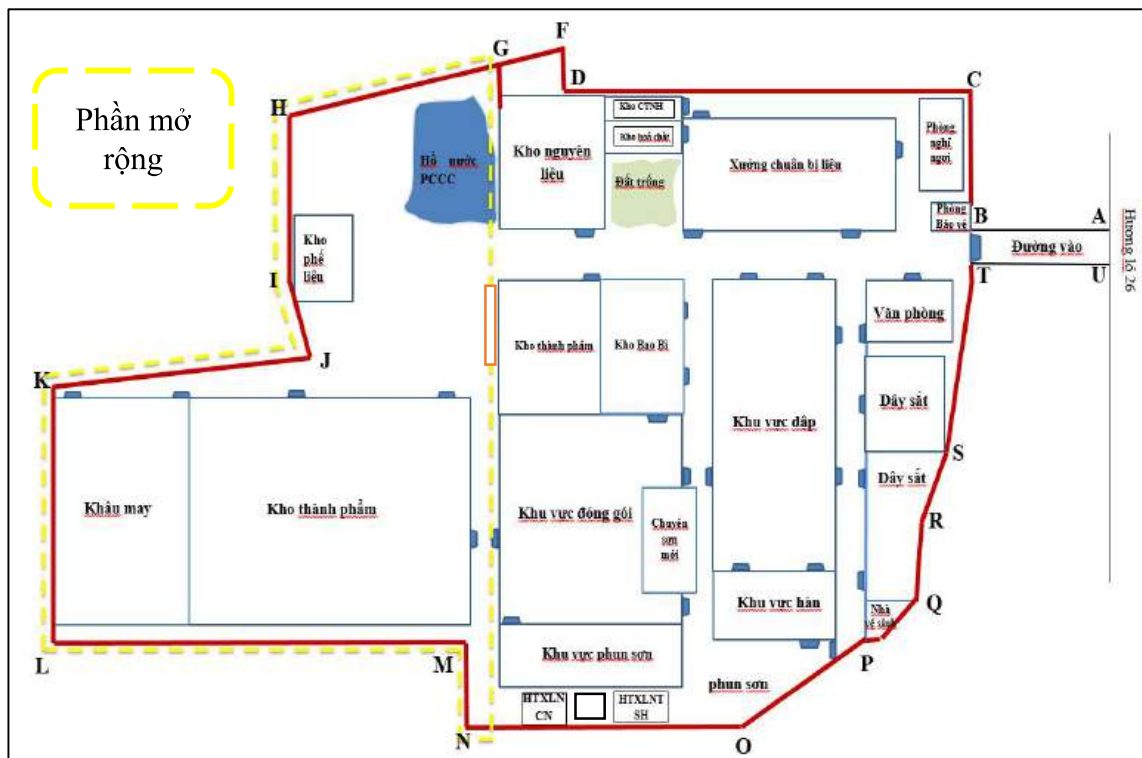
- Địa điểm cơ sở: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Có tứ cận tiếp giáp như sau:
 - + Hướng Đông Bắc: Đất vườn;
 - + Hướng Đông Nam: Hương lộ 26, nhà dân (Khoảng 4 hộ dân sinh sống lân cận, hiện kinh doanh mở nhà xe, quán ăn,... phục vụ hoạt động của Công ty);
 - + Hướng Tây Bắc: Đất vườn, sông Cần Chong (Cách cơ sở khoảng 30 m);
 - + Hướng Tây Nam: Sông Te Te;

Bảng 1.1. Tọa độ giới hạn ranh khu đất

Điểm mốc	Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105,5 ⁰ múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
	X	Y	
A	1082168	576720	Thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường
B	1082220	576692	
C	1082250	576721	
D	1082308	576686	
F	1082313	576691	
G	1082322	576684	Phần diện tích thuê thêm
H	1082340	576670	
I	1082322	576608	

J	1082313	576601	Thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường
K	1082345	576578	
L	1082307	576508	
M	1082247	576535	
N	1082241	576520	
O	1082215	576561	
P	1082209	576570	
Q	1082202	576583	
R	1082204	576599	
S	1082204	576615	
T	1082218	576682	
U	1082165	576712	

Tọa độ các điểm ranh giới khu đất:



Hình 1.1. Sơ đồ các điểm ranh giới khu đất

* Khoảng cách từ dự án tới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

a. Các đối tượng kinh tế xã hội

Về dân cư: Xung quanh khu vực cơ sở dân cư thưa thớt, theo hiện trạng có khoảng 4 hộ trong phạm vi khu vực (Ven đường đi vào cơ sở), chủ yếu là các hộ kinh doanh (Ăn uống, giữ xe,... phục vụ cho hoạt động của Công ty);

Cây trồng: Chủ yếu là cỏ tạp, cây ăn quả, cây công trình, cây cảnh;

Giao thông đường bộ: Tiếp giáp Hương lộ 26, nối ra Quốc lộ 54 khoảng 450m về hướng Đông Bắc, đường tránh Hương lộ 26 khoảng 2.500m về hướng Tây Nam, đường nối Tây Bắc – Đông Nam khoảng 4.000m về hướng Tây Nam.

Các công trình kinh tế, xã hội khác: Trong phạm vi bán kính 2.000m so với cơ sở có khá nhiều công trình kinh tế, xã hội: Về hướng Bắc, Đông Bắc cách xí nghiệp Rạch Lọt khoảng 1.200m, Trường Tiểu học Tân Hùng A khoảng 1.250m, chợ Rạch Lọt khoảng 1.300m, Trường Trung học cơ sở Tân Hùng khoảng 1.400m, Ủy ban nhân dân xã Tân Hùng khoảng 1.450m, (Thông qua tuyến Hương lộ 26, Quốc lộ 54); Các hướng khác chủ yếu là đất vườn và nhà dân;

Các công trình văn hóa, tôn giáo, các di tích lịch sử: Trong phạm vi bán kính 2.000m không có cơ sở tôn giáo, rừng, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên thế giới.

b. Đối tượng tự nhiên

Kênh rạch và giao thông thủy: Ven khu vực có hệ thống sông rạch khá phong phú như: Sông Hậu, sông Cần Chong, Rạch Lọt, kênh Thống Nhất, sông Te Te và hệ thống kênh, rạch nhỏ cung cấp nước tưới cho người dân khu vực.

c. Các yếu tố nhạy cảm:

Vị trí thực hiện cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điều 28 của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điều 25 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

– **Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:**

+ Giấy phép xây dựng số 13/GPXD ngày 07/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp cho Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Trần Thanh Vân (Hạng mục: Kho chuẩn bị liệu, kho nguyên liệu kho hóa chất, kho chất thải nguy hại và nhà bảo vệ - Diện tích xây dựng 3.495,76 m² thuộc thửa đất số 296 và 298 tờ bản đồ số 9 nay là thửa 336 tờ bản đồ số 9);

+ Giấy phép xây dựng số 04/GPXD ngày 29/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp cho Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Trần Thanh Vân (Hạng mục nhà xưởng số 5 (Xưởng may, kho thành phẩm) – Diện tích xây dựng 7.140 m² thuộc thửa đất số 277 và 279 tờ bản đồ số 9 nay là thửa số 327 tờ bản đồ số 9);

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1891/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp cho “Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam (Nâng cấp công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm)” thuộc Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam.

+ Giấy chứng nhận thiết kế thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 67/TD-PCCC ngày 29/12/2023 cấp cho Công ty TNHH MTV Trần Thanh Vân;

+ Giấy chứng nhận thiết kế thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 106/TD-PCCC ngày 24/5/2019 cấp cho Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam thuộc Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam;

+ Giấy chứng nhận thiết kế thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 22/TD-PCCC ngày 04/3/2021 cấp cho Công ty TNHH MTV Trần Thanh Vân (Hạng mục: Mở rộng xưởng gia công kim loại (Sắt, thép inox));

+ Sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại số 84.000135.T của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu cho Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam ngày 07/8/2019;

– **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường thành phần:**

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1891/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND, do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 18/01/2021.

+ Sổ đăng ký quản lý chất thải nguy hại số 84.000135.T của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp cho Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam cấp lần đầu ngày 07/8/2019;

– **Quy mô của cơ sở:**

Tổng diện tích mặt đất sử dụng của cơ sở là 28.436,5 m², trong đó diện tích phần hiện hữu là 16.476,3 m², diện tích phần mở rộng là 11.960,2 m²; Phần đất được mở rộng thuê Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Trần Thanh Vân, phần đất này hiện trạng đã có sẵn hạng mục nhà xưởng 5, kho phế liệu, đường nội bộ, cây xanh, ao nước PCCC, công trình thu gom, thoát nước mưa,... Do đó, Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam chỉ cần di chuyển máy móc, thiết bị từ xưởng may (Khu đất cũ) sang khu mới để tiếp tục sản xuất, việc tăng diện tích cơ sở chỉ phát sinh thêm chi phí thuê đất, không tăng công suất sản xuất.

Tổng vốn đầu tư là 76.207.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi sáu tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) (Tăng thêm 1.000.000 USD so với trước đây – Mục đích: Phục vụ nhu cầu nhập hàng).

Cơ sở cấu phần xây dựng tương đương nhóm B theo Mục IV, phần A, Phụ lục I theo Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (Tổng mức vốn đầu tư từ 60 – 1.000 tỷ đồng). Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định tại số thứ tự 2, Phụ Lục IV, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

Theo quy định tại Điều 39, Điểm c, Khoản 3, Điều 41 tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Chủ dự án lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xem xét, thẩm định cấp phép theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1 Công suất hoạt động của cơ sở:

Công suất hoạt động của cơ sở tối đa là 10.000.000 sản phẩm/năm. Sản phẩm là trang thiết bị nội thất có cấu kiện bằng kim loại (May vải vào khung mẫu đã sơn tĩnh điện hoặc các sản phẩm từ quy trình sơn tĩnh điện). Tổng khối lượng sản phẩm khoảng 16.000 tấn/năm (*sản phẩm nhỏ 8.000.000 sản phẩm- khoảng 0,5 kg/sản phẩm; Sản phẩm lớn 2.000.000 sản phẩm- khoảng 6 kg/sản phẩm*).

Tổng diện tích mặt đất thực hiện của cơ sở là 28.436,5 m², hiện trạng mục đích sử dụng của khu đất bao gồm: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất cây lâu năm. Diện tích đất theo mục đích sử dụng được thể hiện qua bảng sau:

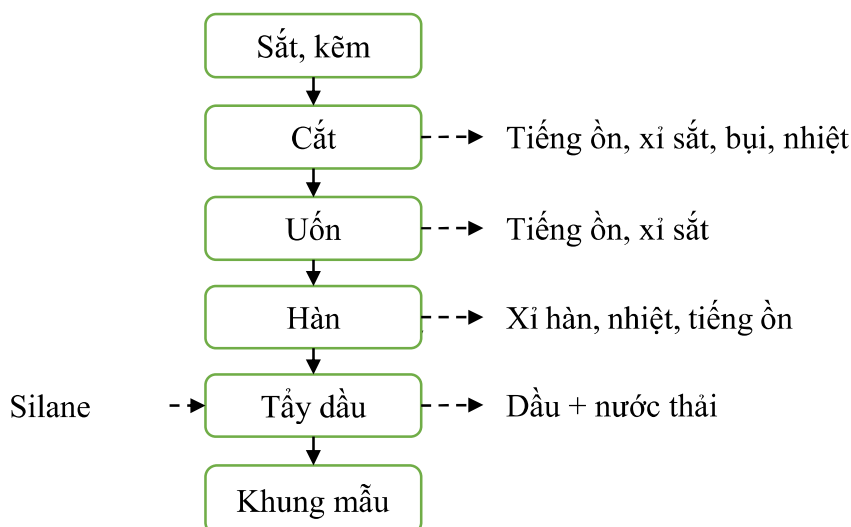
Bảng 1.2. Hiện trạng mục đích sử dụng đất của cơ sở

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH (M ²)
1	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	213
2	Đất sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	28.223.5
Tổng		28.436,5

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ sản xuất của cơ sở là bán tự động và thủ công. Quy trình sản xuất của cơ sở để tạo ra sản phẩm thông qua 03 quy trình sản xuất:

Quy trình 1: Sản xuất khung mẫu kim loại



Hình 1.2. Quy trình sản xuất khung mẫu kim loại

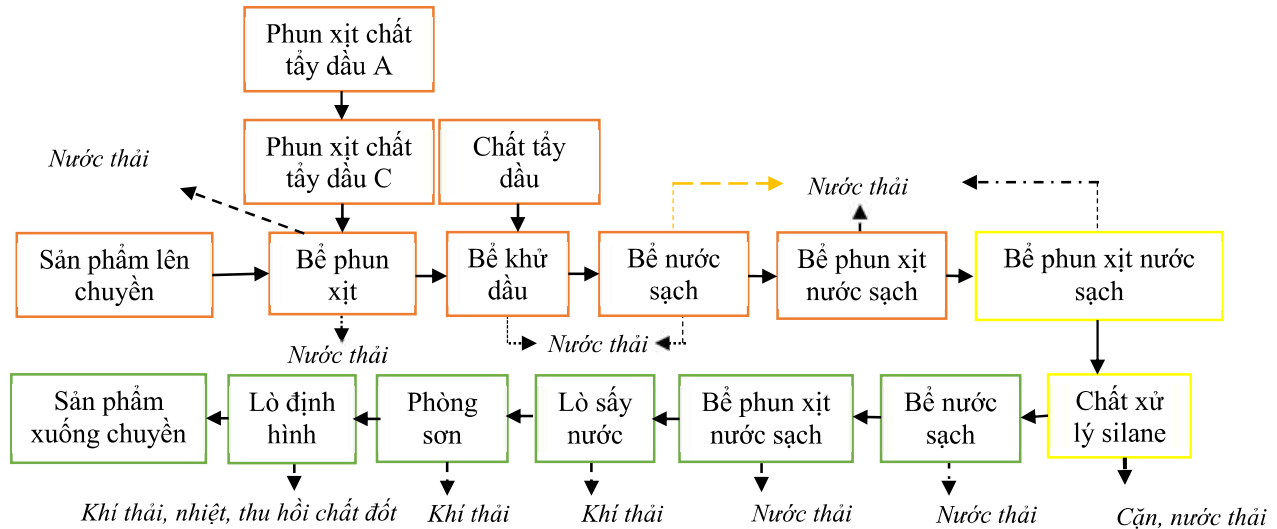
Thuyết minh:

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng, thị trường tiêu thụ, đơn đặt hàng. Sắt, kẽm được mua định mức nhập về kho của công ty khối lượng khoảng 300 tấn/lần nhập (Định kỳ 5- 7 ngày/lần nhập). Tiếp theo sắt được đưa về khu vực sản xuất khung sắt với khối lượng khoảng 50 tấn/ngày (Tỷ lệ sắt, kẽm là 3:1). Sắt, kẽm được cắt, uốn theo các mẫu đã được thiết kế sẵn bằng máy cắt và máy uốn chuyên dụng.

Sắt sau khi cắt, uốn được hàn tạo các bộ khung sản phẩm bằng máy hàn. Sản phẩm sau khi gia công chế tạo sẽ được đưa qua công đoạn tẩy dầu và làm sáng bóng bề mặt kim loại bằng dung dịch Silane (Dung dịch này được chứa trong bồn chứa, tỷ lệ hoá chất được pha với nước để tạo ra nồng độ thích hợp) để tạo thành khung sắt hoàn thiện như: Các kệ và khung mẫu, giá đỡ, giá treo quần áo,... Trong quy trình phát sinh các loại chất ô nhiễm như sau: Bụi, tiếng ồn, xỉ hàn, nhiệt độ, nước thải nhiễm dầu,... Khung mẫu được đưa qua quy trình sản xuất 2 (Quy trình sơn tĩnh điện).

Xỉ sắt, xỉ hàn phát sinh khoảng 10 kg/ngày (Hệ số hao hụt là 0,027%) được thu gom về kho chứa phế liệu. Hỗn hợp dung dịch Silane không thải bỏ, không thay dung dịch, chỉ bổ sung thêm khi hao hụt. Trong quá trình nhúng khung sắt vào dung dịch Silane để tẩy dầu, dầu thải sẽ nổi lên trên bề mặt. Hằng ngày nhân viên phụ trách sử dụng bơm, hút phần dầu bề mặt về HTXLNT sơn tĩnh điện để xử lý, lưu lượng khoảng 0,5 m³/lần hút.

Quy trình 2: Quy trình sơn tĩnh điện



Hình 1.3. Sơ đồ sơn tĩnh điện

Thuyết minh:

Khung mẫu được đưa đến khu vực sơn tĩnh điện. Đồng thời nhân viên phụ trách vận chuyển hóa chất cần thiết về đây. Tiếp đến, tiến hành pha, phối trộn các hóa chất theo tỷ lệ thích hợp (Tỷ lệ nước và hóa chất khoảng 9:1) và chứa vào bể riêng biệt sử dụng cho các công đoạn.

Đầu tiên khung mẫu được công nhân đưa lên chuyên bằng hình thức thủ công, sau đó khung mẫu theo băng tải treo đưa đến bể phun xịt, tại đây chất tẩy kiềm dầu dạng phun và chất phụ gia tẩy dầu được phun xịt lên sản phẩm nhằm rửa dầu thừa trên bề mặt; Sản phẩm kim loại tiếp tục qua bể khử dầu và bể nước sạch để phun xịt nước nhằm loại bỏ dầu bám trên bề mặt kim loại.

Vì cần triệt để làm sạch những tạp chất trên bề mặt sản phẩm kim loại, sau đó được đưa qua chất xử lý silane nhằm tạo độ sáng bóng cho bề mặt kim loại. Sau đó, khung mẫu được phun xịt nước lần nữa để loại bỏ các hóa chất dư thừa. Tiếp tục, tiến hành sấy khô sản phẩm trước khi phun sơn, do đặc tính của bột sơn là gặp nhiệt độ cao sẽ tan chảy, cho nên sẽ qua lò định hình trong vòng 10 phút với nhiệt độ là 200°C. Hàng thành phẩm có thể xuất hàng vừa đảm bảo chất lượng và vẻ mỹ quan của sản phẩm. Tiếp tục khung mẫu sẽ được đưa đến chuyên may.

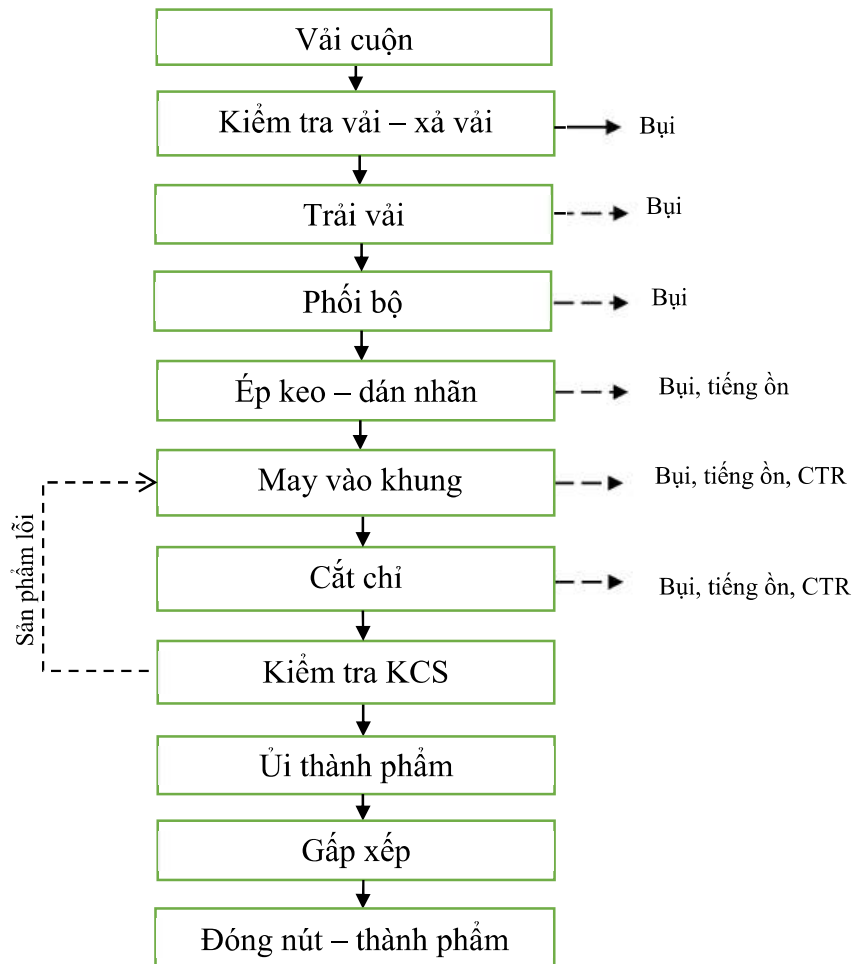
Quá trình phun nước sạch, chất tẩy dầu kiềm, chất xử lý silane,... được thực hiện trong các bể, để thu hồi nguyên liệu tái sử dụng (Hoạt động phun xịt được tiến hành trong hệ thống kín. Dung dịch được chứa trong các bể nằm phía dưới bể phun xịt và chúng thông với nhau. Hoạt động phun xịt thông

qua bơm để phun lên sản phẩm, phần dung dịch thừa sẽ tự rơi hoàn lưu lại bể phun xịt). Đối với các bồn chứa nước định kỳ 3 – 4 tháng xả đáy một lần, lưu lượng nước này dao động từ 9 – 18 m³ (xả từ 3 – 6 bồn nước).

Hóa chất không thể thu hồi sẽ được vệ sinh bằng nước sau cuối buổi làm việc, nước thải từ công đoạn này sẽ dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện để xử lý theo đúng quy định trước khi thải ra môi trường, lượng nước thải phát sinh từ công đoạn này tối đa khoảng 3 m³/ngày.đêm (Vệ sinh sàn và thất thoát).

Bụi từ phòng phun sơn sẽ được thu hồi nguyên liệu bằng thái cyclon. Do đó, coi như không phát sinh. Khí thải phát sinh tại phòng phun sơn và bụi, khí thải từ lò sấy hơi nước được chụp hút thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

Quy trình 3: Quy trình cắt, may sản phẩm vào khung



Hình 1.4. Quy trình cắt, may sản phẩm vào khung

Thuyết minh:

Nguyên liệu vải cuộn được chuyển đến phòng cắt. Tại đây, vải được kiểm tra, xả vải, sau đó vải sẽ được trải đều để đánh dấu và cắt theo kích thước và mẫu mã yêu cầu. Mẫu vải sau khi cắt được bóc tập, phối bộ theo thiết kế, sau đó được ép keo, ép nhãn và đánh dấu vị trí may. Tiếp theo, vải sẽ được may vào khung, mẫu chốt cần thiết trở thành sản phẩm.

Sau khi may, thành phẩm được cắt chỉ và chuyển qua khâu kiểm tra chất lượng lần 1 (KCS). Thành phẩm không đạt chất lượng sẽ được tháo bỏ và may lại. Thành phẩm sau khi hoàn chỉnh sẽ được đưa về công đoạn ủi thành phẩm để ủi lại. Khung mẫu bao gồm các sản phẩm sơn tĩnh điện, khung gỗ có kích thước đã được cắt thành phẩm theo yêu cầu và bọc vào vải.

Khu vực may bố trí các sọt để chứa các phế liệu từ hoạt động may; Tùy theo lượng phát sinh mà nhân viên sẽ vận chuyển rác này về kho phế liệu định kỳ 1 - 2 lần/ngày. Do không gian khá rộng và thoáng. Do đó, cơ sở bố trí quạt hút để trao đổi không khí với bên ngoài (Khâu may 10 quạt, khâu thành phẩm 2 quạt).

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Cơ sở sản xuất các sản phẩm nội thất với kiện kim loại tùy theo nhu cầu của khách hàng mà sản phẩm có sự thay đổi về quy trình sản xuất:

Bảng 1.3. Danh mục sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Số lượng (sản phẩm/năm)	Tỷ lệ tiêu thụ trong nước (%)	Tỷ lệ xuất khẩu (%)
1	Kệ inox, tủ vải	7.000.000	20	80
2	Giá đỡ bát đĩa inox	1.000.000	20	80
3	Giá treo quần áo inox	1.000.000	20	80
4	Tủ dụng cụ gia đình	1.000.000	20	80

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam, năm 2024)

4. Nguyên, nhiên, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu của cơ sở

TT	Chỉ tiêu	Nguyên liệu (tấn/tháng)	Định mức tiêu hao (%)	Thành phẩm (tấn/tháng)
1	Sắt	909	0,027	900,15
2	Dây kẽm, lưới kẽm (*)	300	0	300
3	Túi vải	52,5	2,5	51,2
4	Giấy carton (*)	50	0	50
5	Khung ván (*)	10	0	10
6	Nút nhựa (*)	5	0	5

Tổng	1.327	1.316,2
-------------	--------------	----------------

(Nguồn: Công ty TNHH MTV BESTMATE Việt Nam, năm 2024)

Ghi chú: (*) đặt hàng gia công sẵn

4.2. Nhu cầu hóa chất cho quy trình sản xuất

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho quy trình Sơn tĩnh điện

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Ước tính cho 1 sản phẩm (g)	Nguồn cung cấp
1	Chất tẩy nhờn phun bột thấp không có photpho	Kg/tháng	1.300	5,2	Trung Quốc
2	Chất tẩy dầu nhờn mạnh Silane	Kg/tháng	2.600	10,4	
3	Chất phụ gia phun bột thấp không có photpho	Kg/tháng	2.600	10,4	
4	Viên gỗ nén	Kg/tháng	18.720	2,34	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH MTV BESTMATE Việt Nam, năm 2024)

4.3. Nhu cầu hoá chất sử dụng cho công trình xử lý chất thải

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng hóa chất công trình xử lý chất thải

STT	LOẠI HÓA CHẤT	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
I	Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện		
1	H ₂ SO ₄	Lít/tháng	15
2	PAC	Kg/tháng	30
3	Polymer	Kg/tháng	10
4	NaOH	Lít/tháng	15
5	Than hoạt tính	Tấn/ 2 năm	1,1
II	Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt		
1	Chlorine	Kg/tháng	6

Hóa chất sử dụng cho dự án sẽ được lưu trữ vào kho riêng biệt với diện tích: 180 m², trong kho hóa chất sẽ chia ra từng kho nhỏ để tách riêng từng loại hóa chất. Khi sử dụng hóa chất thì có đội công nhân trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động mang vào khu vực của các công đoạn để sử dụng. Cơ sở sẽ thuê các đơn vị có chức năng vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định. Cơ sở cam kết sử dụng hóa chất có nguồn gốc rõ ràng, không sử dụng hóa chất trong danh mục cấm.

4.4. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở

4.4.1. Nhu cầu sử dụng điện:

Nhu cầu sử dụng: Điện chiếu sáng công trình, chiếu sáng toàn Công ty, sử dụng cho các thiết bị sản xuất với nhu cầu tối đa (Tháng 4 năm 2024): 256.600 KWh/tháng (Kỳ 1: 92.700 kWh, kỳ 2: 77.400 kWh, kỳ 3: 86.500 kWh);

Nguồn cấp điện: Công ty Điện Lực Trà Vinh thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH cấp;

4.4.2 Nhu cầu sử dụng nước:

Nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động của cơ sở tối đa 45 m³/ngày.đêm (Không bao gồm nước tưới cây và nước phục vụ PCCC);

a. Nhu cầu sử dụng nước cho quy trình 1: Công đoạn tẩy dầu;

Lượng nước cấp cho quy trình này khoảng 2,5 m³/lần cấp; Hoạt động này chỉ diễn ra một lần, khi lượng hóa chất hao hụt tiến hành bổ sung thêm (Trung bình ngày bổ sung khoảng 0,5 m³/ngày.đêm hỗn hợp dung dịch) (Tỷ lệ nước – silane là 9:1). Nhu cầu xả thải: Hỗn hợp dầu nổi trên bề mặt được bơm hút với lượng 0,5 m³/ngày.đêm;

b. Nhu cầu sử dụng nước cho quy trình 2: Công đoạn (Phun xịt nước sạch (06 bồn)), bể phun xịt (01 bồn), bể khử dầu (01 bồn), bể xử lý silane (01 bồn), lò sấy (01 lò);

- Bể nước sạch: 3 m³/bồn – tương đương 18 m³/toàn bồn nước sạch.
- Bể phun xịt: 2 m³/bể;
- Bể khử dầu: 2 m³/bể;
- Bể xử lý silane: 2 m³/bể;
- Lò sấy nước: 1 m³/bể;
- Nước vệ sinh khu vực: 2,5 m³/ngày.đêm;

c. Nhu cầu sử dụng nước cho hệ thống xử lý khí thải

Nhu cầu cấp lần đầu là 1 m³/bể, 04 tháp hấp thụ tương đương 4 m³;

d. Nhu cầu sử dụng nước cho pha hóa chất

- Pha dung dịch chlorine: 0,09 m³/ngày.đêm;
- Pha dung dịch PAC: 0,095 m³/ngày.đêm;
- Pha dung dịch Polymer: 0,099 m³/ngày.đêm;
- Pha dung dịch H₂SO₄: 0,066 m³/ngày.đêm;
- Pha dung dịch NaOH: 0,09 m³/ngày.đêm;

e. Lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt

Hiện tại lượng nước sinh hoạt khoảng 12 m³/ngày.đêm nhằm phục vụ cho hoạt động của sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà máy; hiện tại, lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy là 700 người. Trong đó: Khối văn phòng khoảng 30 người, khối sản xuất là 670 người. Vậy nhu cầu sử dụng nước của một người khoảng $12.000/700 = 17,15$ lít/người/ngày.đêm.

Bảng 1.7. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải

STT	Mục Đích sử dụng	Đơn vị tính (m ³) [1]	Lưu lượng nước sử dụng (m ³) [1]	Nguồn nước cấp	Lưu lượng xả nước thải (m ³) [2]	Đơn vị tính (m ³) [2]
1	Sản xuất khung mẫu	Cấp lần đầu	2,5	Nước cấp	0,5	Ngày.đêm
2	Sơn tĩnh điện	Cấp lần đầu	28		3 21	Ngày.đêm Lần xả tập trung
3	Sinh hoạt	Ngày.đêm	12		12	Ngày.đêm
4	Xử lý khí thải	Cấp lần đầu	4		0,5	Lần xả (Tuần/lần)
5	Pha hóa chất	Ngày.đêm	0,412		0	Ngày.đêm
6	Tưới cây	Ngày.đêm	17	Nước mặt	0	Tưới
7	Nhu cầu PCCC	Sự cố	1.023.4		0	Sự cố
Tổng			47		15,5 – 34	

Ghi chú:

Nước thải sinh hoạt: 12 m³/ngày.đêm;

Nước thải: Công nghiệp 3,5 m³/ngày.đêm (Vệ sinh sàn và thất thoát tại quy trình sơn tĩnh điện), khoảng 4 m³/ngày.đêm (Vào các ngày cuối tuần – xả đáy bể dung dịch hấp thụ của hệ thống xử lý nước thải) và 22 m³/ngày.đêm (Vào thời điểm vệ sinh bồn tập trung - Tần suất 3 tháng/lần);

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Cơ sở có nhập nguyên liệu từ Trung Quốc làm nguyên liệu sản xuất; các mặt hàng có nhãn hiệu, xuất xứ rõ ràng, không có chất nào nằm trong danh mục cấm. Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các thông tin liên quan đến cơ sở

6.1. Các hạng mục công trình của cơ sở đã được đầu tư xây dựng

Bảng 1.8. Hạng mục công trình cơ sở

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích	Tỷ lệ
		(m ²)	(%)
I	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH	25.079,30	88,19
1	Nhà nghỉ chuyên gia	191,52	0,67
2	Nhà bảo vệ	6,75	0,02
3	Văn phòng	420,00	1,48
4	Nhà xưởng – Dây sắt	750,00	2,64
5	Nhà xưởng – khu vực dập	1.580,00	5,56
6	Nhà xưởng – Khu vực hàn	1.320,00	4,64
7	Nhà xưởng – kho chứa thùng carton	2.295,00	8,07
8	Nhà xưởng – khu vực đóng gói	2.295,00	8,07
9	Nhà xưởng – khu vực sơn tĩnh điện	2.150,00	7,56
10	Nhà xưởng - Khu vực sơn tĩnh điện (chuyên mới)	580,00	2,04
10	Nhà xưởng – khu vực kho thành phẩm	4.368,00	15,36
11	Nhà xưởng – khâu may	2.772,00	9,75
12	Kho hóa chất	180,00	0,63

13	Kho nguyên liệu	1.330,00	4,68
14	Kho chuẩn bị liệu	1.910,00	6,72
15	Đường nội bộ + cây xanh	2.931,03	10,31
II	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ	0,00	0,00
1	Hệ thống cấp nước	0,00	0,00
2	Hệ thống cấp điện	0,00	0,00
3	Hệ thống chiếu sáng	0,00	0,00
4	Hệ thống thông tin liên lạc	0,00	0,00
III	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	3.357,20	11,81
1	Nhà vệ sinh - Khu vực văn phòng	0,00	0,00
2	Nhà vệ sinh - Khu vực xưởng dây sắt	10,00	0,04
3	Nhà vệ sinh - Khu vực đóng gói, kho thành phẩm	20,00	0,07
4	Nhà vệ sinh - nhà ở chuyên gia	0,00	0,00
5	Kho phế liệu	1.800,00	6,33
6	Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải	6,20	0,02
7	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 30 m ³ /ngày.đêm	47,00	0,17
8	Hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện 30 m ³ /ngày.đêm	56,00	0,20
9	Kho chứa chất thải nguy hại	62,00	0,22
10	Bể tự hoại 03 ngăn	0,00	0,00
11	Bãi tập kết chất thải rắn sinh hoạt	20,00	0,07
12	Hệ thống xử lý khí thải	36,00	0,13
13	Hồ nước PCCC (2600 m ³ - Thông với sông Cần Chong)	1.300,00	4,57
		28.436,50	100,00

6.2. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở:

Bảng 1.9. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất của cơ sở

TT	Tên thiết bị	Qui cách	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy cắt ống (Bán tự động)	1,5 KVA	Máy	3	Trung Quốc
2	Máy cắt bánh xe	0,8 KVA	Máy	1	Trung Quốc
3	Máy cưa lưỡi đứng	2,2 KVA	Máy	1	Trung Quốc
4	Máy tạo gờ (Tự động)	5,5 KVA	Máy	1	Trung Quốc
5	Máy đóng nút trong (Tự động)	3,8 KVA	Máy	2	Trung Quốc
6	Máy uốn cong hai mặt	5,5 KVA	Máy	2	Trung Quốc
7	Máy ép thủy lực (Tự động)	8,7 KVA	Máy	1	Trung Quốc
8	Máy chỉnh áp (Tự động)	4,5 KVA	Máy	1	Trung Quốc
9	Máy hàn khí (Tự động)	100 KVA	Máy	4	Trung Quốc
10	Máy khoan M/C (Tự động)	0,6 KVA	Máy	2	Trung Quốc
11	Máy may bằng (Tự động)	0,55 KVA	Máy	193	Trung Quốc
12	Máy may DY (Tự động)	0,55 KVA	Máy	20	Trung Quốc
13	Máy may hai đường chính (Tự động)	0,75 KVA	Máy	12	Trung Quốc
14	Máy may kim (Tự động)	0,55 KVA	Máy	5	Trung Quốc
15	Máy đóng gói CUBE (Tự động)	12 KVA	Máy	1	Trung Quốc
16	Máy đóng cúc lớn (Tự động)	0,55 KVA	Máy	3	Trung Quốc
17	Máy hơ nóng nhựa PE	3,88 KVA	Máy	1	Trung Quốc
18	Máy cắt dập (Tự động)	4,0 KVA	Máy	1	Trung Quốc
19	Máy vắt sô M/C (Tự động)	0,5 KVA	Máy	10	Trung Quốc
20	Máy uốn cong đôi	5,5 KVA	Máy	2	Trung Quốc

21	Máy đục lỗ (Tự động)	2,2 KVA	Máy	15	Trung Quốc
22	Máy cắt dây	1,03 KVA	Máy	4	Trung Quốc
23	Máy uốn dây 2D	3,0 KVA	Máy	1	Trung Quốc
24	Máy uốn cong (Tự động)	2,6 KVA	Máy	1	Trung Quốc
25	Máy hàn điểm (Tự động)	30 KVA	Máy	3	Trung Quốc
26	Máy tiện LATHE	7,4 KVA	Máy	1	Trung Quốc
27	Máy hàn CO ₂ (Bán tự động)	65 KVA	Máy	20	Trung Quốc
28	Máy sơn sậy (Tự động)	120 KVA	Máy	2	Trung Quốc
29	Xe nâng (Tự động)	35 HP	Máy	1	Trung Quốc
30	Máy đóng 7 đầu	120 KVA	Máy	1	Trung Quốc
31	Máy đóng gói 6m (Tự động)	2,2 KVA	Máy	10	Trung Quốc
32	Máy đóng gói 150m	5,2 KVA	Máy	1	Trung Quốc
33	Máy ép khí nén (Tự động)	37 KVA	Máy	3	Trung Quốc
34	Máy chia sợi	3,8 KVA	Máy	1	Trung Quốc
35	Máy đục lỗ (Tự động)	5,6 KVA	Máy	1	Trung Quốc
36	Máy cuốn vải (Tự động)	1,92 KVA	Máy	1	Trung Quốc
37	Máy hàn điểm hai đầu (Tự động)	100 KVA	Máy	9	Trung Quốc
38	Xe kéo palet (Thủ công)	-	Xe	10	Trung Quốc
39	Máy may	-	Máy	200	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty TNHH MTV BESTMATE Việt Nam, năm 2024)

6.3. Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt cho HTXLNT sơn tĩnh điện.

Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị xử lý nước thải Sơn tĩnh điện

STT	Danh sách thiết bị	Đơn vị	Xuất xứ	Số lượng
1	Ống lắng trung tâm, khung đỡ: Vật liệu Inox SUS 304 Đường kính 500mm, cao 1500mm	Bộ	VN	1
2	Máng rãnh cửa thu nước bề lắng: Vật liệu Inox SUS 304	Bộ	VN	1
3	Bơm bể điều trộn: Bơm trục ngang Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 0,75Kw (1Hp) (bơm cạn đầu nhựa cao cấp chống axit ăn mòn)	Cái	Đài loan	2
4	Bơm nước từ bể điều trộn sang bể hấp thụ: Bơm trục ngang Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 0,75Kw (1Hp) (bơm cạn đầu nhựa cao cấp chống axit ăn mòn)	Cái	Đài loan	2
5	Bơm bùn về bể chứa bùn Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 1,5Kw (2Hp) (bơm cạn chống ăn mòn)	Cái	Đài loan	2
6	Bơm bùn về bồn cô đặc bùn thải Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 1,5Kw (2Hp) (bơm cạn chống ăn mòn)	Cái	Đài loan	2
7	Bồn cô đặc bùn thải: Vật liệu nhựa, bồn đứng 4.000l	Cái	VN	1
8	Bộ khuấy trộn bồn cô đặc bùn (bao gồm: cánh khuấy, hộp số, cánh inox SUS304, cánh tay chịu lực,...) Motor 1pha/220v/50Hz, công suất 0,2Kw	Cái	Đài loan	1
9	Hệ thống máy khuấy trộn bể phản ứng (bao gồm: cánh khuấy chống ăn mòn, hộp số chìm và hộp số nổi, cánh inox SUS304, cánh tay chịu lực,...) Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 0,4Kw	Cái	Đài loan	2

10	Máy thổi khí Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 2HP (PHỤ KIỆN KÈM: Chồng ồn, PULY, khớp dẻo...) Cột áp: 4000mmaq	Cái	Đài loan	2
17	Bơm định lượng hóa chất: Loại Bơm màng 50l/h Motor: 1pha/220v/50Hz	Cái	Mỹ	4
19	Hệ ống phân phối khí xáo trộn bể điều hòa, hóa chất Khung PVC	Bộ	VN	1
20	Bộ Kiểm soát pH Controller và đầu dò pH nước thải (bể điều hòa, keo tụ, kiểm soát pH đầu ra)	Bộ	Mỹ	03
21	Thùng chứa hóa chất: Vật liệu nhựa, thùng đứng 1.000l	cái	VN	4
22	Tủ điều khiển: Đồng hồ, biến dòng, timer CB, công tắc, rơle bảo vệ, rơle nhiệt Chống mất pha bảo vệ động cơ toàn bộ hệ thống Vỏ tủ điện, nẹp, domino, dây điều khiển...	Cái	Nhật Bản	1
23	Đường dây dẫn điện công nghệ (dây cáp điện cadivi)	Bộ		1
27	Máy ép bùn khung bản Công suất 1,5 m ³ /giờ	Máy	Đài loan	1

(Nguồn: Công ty TNHH MTV BESTMATE Việt Nam, năm 2024)

6.4. Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt cho HTXLNT sinh hoạt

Bảng 1.11. Danh mục máy móc thiết bị HTXLNT sinh hoạt

STT	Danh sách thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Song chắn rác Inox SUS 304, lỗ 5-8mm	Cái	2
2	Ống lắng trung tâm, khung đỡ Inox SUS 304 Đường kính 500mm, cao 2200mm	Cái	1
3	Máng rãnh cửa thu nước bể lắng, Inox SUS 304	Bộ	1
4	Bơm chìm hồ gom: Đài Loan Motor: 3pha/380v/50Hz, Công suất 0,375Kw (0,5Hp)	Cái	2
5	Bơm chìm bể điều hòa: Đài Loan Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 0,375Kw (0,5Hp)	Cái	2
6	Bơm bùn hoàn lưu (Bơm chìm): Đài Loan Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 0,375Kw (0,5Hp)	Cái	2
7	Bơm nước hoàn lưu (Bơm chìm): Đài Loan Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 0,375Kw (0,5Hp)	Cái	2
8	Hệ thống máy khuấy trộn (bao gồm: cánh khuấy, hộp số chìm và hộp số nổi, cánh inox SUS304, cánh tay chịu lực,...) Motor Đài Loan, 3pha/380v/50Hz, công suất 0,4Kw	Cái	1
9	Máy thổi khí: Đài Loan Motor: 3pha/380v/50Hz, công suất 3HP (PHỤ KIỆN KÈM: CHỒNG ỒN, PULY, KHỚP DẸO...) Cột áp: 4000mmaq	Cái	2
10	Bơm định lượng: Mỹ, loại Bơm màng 50l/h Motor: 1pha/220v/50Hz	Cái	2
11	Đĩa phân phối khí bể điều hòa: Đài Loan Đĩa phân phối bột mịn, lưu lượng 9,5m ³ /h, vật liệu màng EPDM, khung PVC	Cái	12

12	Đĩa phân phối khí bề sinh học: Đài Loan Đĩa phân phối bột mịn, lưu lượng 9,5m ³ /h, vật liệu màng EPDM, khung PVC	Cái	20
13	Thùng chứa hóa chất: Nhựa, thùng đứng 500l	Cái	1
14	Tủ điều khiển - Đồng hồ, biến dòng, timer Nhật Bản - CB, công tắc, role bảo vệ, role nhiệt Nhật Bản - Chống mất pha bảo vệ động cơ toàn bộ hệ thống Nhật Bản - Vô tủ điện, nẹp, domino, dây điều khiển...	Cái	1
15	Đường dây dẫn điện công nghệ (dây cáp điện cadivi)	Bộ	1

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam, năm 2024)

6.5. Danh mục thiết bị hệ thống xử lý khí thải

Bảng 1.12. Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải

Stt	Tên hạng mục	Thông số
1	Bể chứa dung dịch hấp thụ	
1.1	Số lượng:	04
1.2	Kích thước:	Dài x Rộng x Cao = 1,5 x 1 x 1,5 = 2,3 m ³
1.3	Vật liệu:	Bê tông cốt thép
2	Chụp hút	
2.1	Số lượng	06
2.2	Kích thước	Đường kính x Cao = 0,5 m x 1,2 m = 0,24 m ³
2.3	Lưu lượng gió	2.000 m ³ /h
2.4	Vật liệu	Inox
3	Quạt hút	
3.1	Số lượng	10 (Phòng sơn 6 quạt; khu vực bể hấp thụ 4)
3.2	Kích thước	Dài x Rộng x Cao = 1 m x 0,6 m x 1 m = 0,6 m ³
3.3	Lưu lượng gió	2.000 m ³ /h
3.4	Vật liệu	Inox
3.5	Cột áp	250 (mmAq)
3.6	Công suất	3 HP
4	Bơm dung dịch hấp thụ	
4.1	Số lượng	04
4.2	Công suất	0,37 kW
4.3	Lưu lượng	2 (m ³ /h)
4.4	Cột áp	15 (m)
6	Ống khói	
6.1	Ống khói	H = 15 m, D = 0,3 m,
6.2	Ống hút khí	H = 10 m, D = 0,2 m, số lượng 4.
6.3	Ống xả khí	H = 15 m, D = 0,2 m, số lượng 4.
6.4	Hệ thống cyclon	4 cái;

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Phù hợp với Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm

nhìn đến năm 2050. Tạo ra việc làm, đào tạo nghề cho người lao động, đồng thời đóng góp vào mục tiêu kinh tế - xã hội (Ngành công nghiệp – xây dựng tăng bình quân 15,49%/năm), thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, chất thải nguy hại lưu chứa vào các khu vực theo đúng quy định đồng thời xử lý nước thải của toàn bộ cơ sở theo quy định hiện hành trước khi thải ra môi trường (Phần 2, điều 1: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ở đô thị đạt 99%, ở nông thôn đạt 90%).

Cơ sở đã được Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số: 2100645213, cấp đăng ký lần đầu ngày 08/03/2019, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 27/11/2024. Đồng thời cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3204. 694. 672, cấp lần đầu ngày 05/3/2019, cấp điều chỉnh lần thứ 5, ngày 11/12/2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1891/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 cho Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm) có địa điểm xây dựng tại xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh thuộc Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam. Đồng thời, cơ sở được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND ngày 18/01/2021. Và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số với Mã số quản lý số: 84.000135.T;

Đối với nước thải: Cơ sở đã đầu tư 02 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 60 m³/ngày.đêm. Trong đó sinh hoạt 30 m³/ngày.đêm và sơn tĩnh điện 30 m³/ngày.đêm. Cơ sở cam đoan nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT hệ số K= 1; nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện đạt cột A theo QCVN 40:2010/BTNMT với hệ số K_q= 0,9, K_t= 1,2. Hiện vị trí đầu tư xử lý nước thải gần sông Te Te, và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép xả nước thải vào nguồn nước này. Do đó, việc xả nước thải sau xử lý vào nguồn nước này là phù hợp. Trường hợp có dấu hiệu bất thường về nguồn nước, chúng tôi sẽ tiến hành đánh giá lại khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước theo Quyết định số: 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh với các thông số đánh giá (NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻, BOD₅, COD, TSS).

Đối với khí thải: Chủ cơ sở cam kết thực hiện xử lý khí thải, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT, $K_p=1$, $K_v=1,2$ theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt.

Đối với quy hoạch sử dụng đất, xây dựng: Diện tích mặt đất sử dụng là 28.436,5 m²; Hiện tại cơ sở đã đầu tư xây dựng hoàn thiện và hoạt động ổn định; phần diện tích xây dựng nhà xưởng, bố trí quy trình công nghệ sản xuất nằm trên đất sản xuất phi nông nghiệp và đã được Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp giấy phép xây dựng theo quy định; phần diện tích còn lại: đất cây lâu năm bố trí các hạng mục công trình như đường nội bộ, cây xanh và các ao PCCC.

Từ các yếu tố trên cho thấy việc cơ sở đầu tư phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Hoạt động của cơ sở phát sinh chủ yếu là nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp), chất thải rắn thông thường (sinh hoạt, rác thải có khả năng tái chế và rác thải không có khả năng tái chế), chất thải nguy hại cụ thể như sau:

2.2.1. Đối với nước thải:

Hoạt động của cơ sở chủ yếu phát sinh nước thải từ quá trình hoạt động sản xuất, sinh hoạt và vệ sinh khu vực với lượng nước thải phát sinh tối đa 34 m³/ngày.đêm.

Đối với nước thải sinh hoạt: Lưu lượng phát sinh khoảng 12 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó theo hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất 30 m³/ngày.đêm, để xử lý đạt theo cột A của QCVN 14:2008/BTNMT, $K=1$ theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được phê duyệt tại Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND ngày 18/01/2021.

Đối với nước thải công nghiệp: Lưu lượng phát sinh tối đa 22 m³/ngày.đêm (Sơn tĩnh điện, hút dầu từ hoạt động xử lý silane và xả đáy bể nước của hệ thống xử lý khí thải) nước thải từ các nguồn này theo hệ thống thu gom và bơm tập trung về hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện với công suất 30 m³/ngày.đêm, để xử lý đạt theo cột A của QCVN 40:2011/BTNMT, $K_q=0,9$, $K_f=1,2$ theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được phê duyệt tại Quyết định số

1891/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 06/GP-UBND ngày 18/01/2021.

Chúng tôi đảm bảo nước thải sau xử lý xả thải ra môi trường theo đúng nội dung báo cáo được duyệt (Lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý). Khi phát hiện dấu hiệu bất thường, chúng tôi sẽ thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và tiến hành đánh giá lại khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước theo Quyết định số: 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh với các thông số đánh giá (NH_4^+ , NO_3^- , PO_4^{3-} , BOD_5 , COD , TSS).

2.2.2. Môi trường không khí

Hoạt động sản xuất của cơ sở so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1891/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Nhận thấy chất lượng môi trường không khí đối với khả năng chịu tải của môi trường là không có sự thay đổi, chất lượng môi trường là rất tốt chưa bị tác động bởi các hoạt động của sản xuất.

Hoạt động của Cơ sở phát sinh khí thải chủ yếu từ quá trình phun sơn và lò sấy hoạt động phun sơn được thực hiện trong phòng kín được cấp gió và hút khí đảm bảo được trao đổi liên tục. Đối với mỗi phòng phun sơn bố trí 02 chụp hút lưu lượng gió 4.000 m³/h và quạt thổi lưu lượng gió 4.000 m³/h, khí thải từ buồng phun qua tháp cyclon thu hồi nguyên liệu sau đó được quạt hút hút về hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục xử lý; đối với lò sấy trong quá trình gia nhiệt, khí nóng sẽ tự bay lên quan hệ thống xử lý khí thải hợp khối với lò đốt khí thải sau khi thoát ra môi trường cam kết đạt cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p=1$, $K_v=1,2$, theo đúng nội dung được duyệt;

Các phân xưởng khác, có bố trí quạt thổi và quạt hút đảm bảo không khí môi trường lao động được lưu thông liên tục tránh ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

Do đó, hoạt động của Cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

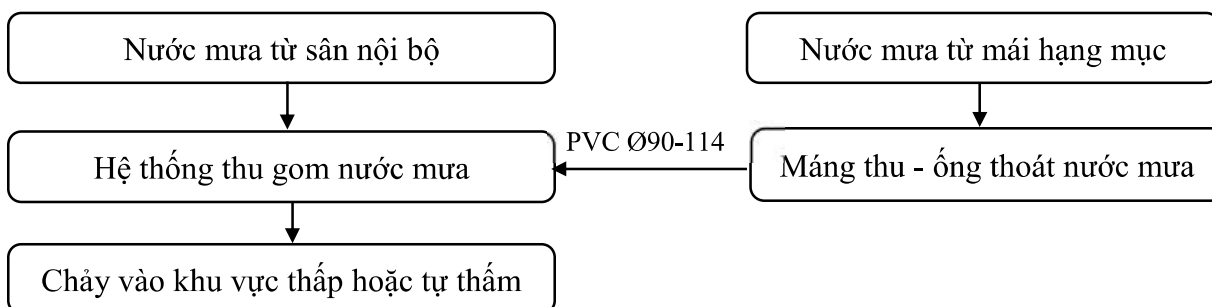
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải;

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn được thu gom, thoát nước mưa của cơ sở. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa chảy tràn được thể hiện qua hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

Thuyết minh

Công trình thu gom nước mưa tại cơ sở đã đầu tư hoàn thiện và đang sử dụng. Công trình này là hệ thống cống BTCT B400, L = 1.405m, để thu gom nước mưa phát sinh trong khu vực cơ sở dẫn thoát ra sông Cần Chong, theo 02 dòng.

Nước mưa từ mái các hạng mục theo cao độ thiết kế tự chảy vào ống PVC D90-114 cắt cặp vách số khoảng 140 ống (40 ống PVC D90 và 100 ống PVC D114), mỗi ống chiều dài khoảng L= 10m dẫn về đường nội bộ hoặc hố ga của hệ thống thu gom nước mưa.

Đoạn 1: Khu vực (Xưởng chuẩn bị liệu, kho hóa chất, kho chất thải nguy hại, kho nguyên liệu, kho phế liệu). Nước mưa từ máy các hạng mục và nước mưa chảy tràn trên đường nội bộ khu vực này, dẫn về công trình thu gom nước mưa. Đoạn công trình này là cống BTCT B400, L= 445m dẫn thoát ra sông Cần Chong.

Đoạn 2: khu vực (Khu vực kho thành phẩm và khâu may) Nước mưa từ máy các hạng mục và nước mưa chảy tràn trên đường nội bộ khu vực này, dẫn về công trình thu gom nước mưa. Đoạn công trình này là cống BTCT B400, L= 190m dẫn thoát ra sông Cần Chong.

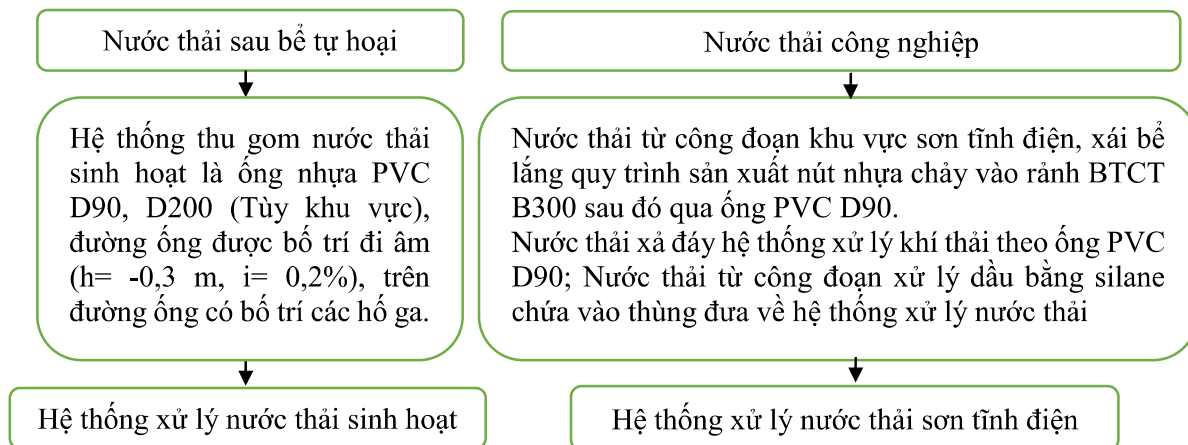
Đoạn 3: Khu vực còn lại Nước mưa từ máy các hạng mục và nước mưa chảy tràn trên đường nội bộ khu vực này, dẫn về công trình thu gom nước mưa. Đoạn công trình này là cống BTCT B400, L= 770 m dẫn đầu nối vào đoạn 1 và đoạn 2 để thoát ra sông Cần Chong.

Công trình thoát nước thải: Là cống BTCT B420 và ống PVC D400. Công trình này đi ngang qua khu đất của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân (Thửa đất số 278 tờ bản đồ số 9 với diện tích là 3470,1 m²), hiện chủ cơ sở đã thỏa thuận với công ty này để đặt tuyến cống dẫn thoát nước mưa tại văn bản thỏa thuận ngày 01/01/2024. Bao gồm 02 tuyến thoát; Tuyến 01 cống BTCT B420, L= 47m nối tiếp với ống PVC D400 dẫn thoát ra sông Cần Chong; Tuyến 02 Tuyến 01 cống BTCT B420, L= 23,6 m nối tiếp với ống PVC D400 dẫn thoát ra sông Cần Chong. Cửa xả thải là mặt ống PVC D400, cách bờ 0,5m, phương thức xả thải: tự chảy, xả đáy, xả ven bờ.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.2.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải

Phương án thu gom nước thải: tự chảy. Sơ thu gom nước thải như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải

Thuyết minh:

Lượng nước thải từ các hoạt động của cơ sở hiện tại khoảng 34 m³/ngày.đêm.

Nước thải sinh hoạt khoảng 12 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra môi trường;

Nước thải sản xuất từ các hoạt động: Sơn tĩnh điện, tẩy dầu, vệ sinh sàn và xả bồn nước từ hệ thống xử lý khí thải theo hệ thống thu gom nước thải sản xuất 22 m³/ngày.đêm được thu gom xử lý trước khi thải ra môi trường.

a. Nước thải sinh hoạt

a.1. Khu vực nhà ở chuyên gia

Nước thải phát sinh khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo cao độ thiết kế chảy về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ (02 bể), sau đó theo ống PVC D90 đầu nổi đoạn hệ thống thu gom nước thải. Đoạn hệ thống thu gom nước thải là hệ thống ống PVC D200, $L= 370\text{m}$, $i= 1\%$, $h= -0,3\text{m}$, nối tiếp bởi 3 hố ga $400 \times 400 \times 500\text{mm}$ dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

a.2. Nước thải từ khối văn phòng

Nước thải phát sinh khoảng $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo cao độ thiết kế chảy về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ (01 bể), sau đó theo ống PVC D90 đầu nổi vào đoạn hệ thống thu gom nước thải. Đoạn hệ thống thu gom nước thải là hệ thống ống PVC D200, $L= 165\text{m}$, $i= 1\%$, $h= -0,3\text{m}$ dẫn nước thải từ khu vực này gộp dòng cùng nước thải của công trình thu gom nước thải nhà ở chuyên gia (Vị trí gộp dòng tại giữa khu vực hàn và khu vực phun sơn).

a.3. Nước thải từ khối khu vực dây sắt, hàn và đập

Nước thải phát sinh khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo cao độ thiết kế chảy về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ (01 bể), sau đó theo ống PVC D90 đầu nổi vào đoạn hệ thống thu gom nước thải. Đoạn hệ thống thu gom nước thải là hệ thống ống PVC D200, $L= 165 \text{ m}$, $i= 1\%$, $h= -0,3\text{m}$ dẫn nước thải từ khu vực này gộp dòng cùng nước thải của công trình thu gom nước thải nhà ở chuyên gia (Vị trí gộp dòng tại giữa khu vực hàn và khu vực phun sơn).

a.4. Nước thải từ khối khu thành phẩm, khu bao bì, khu đóng gói và sơn tĩnh điện,...

Nước thải phát sinh khoảng $5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo cao độ thiết kế chảy về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ (01 bể), sau đó theo ống PVC D90 đầu nổi vào đoạn hệ thống thu gom nước thải. Đoạn hệ thống thu gom nước thải là hệ thống ống PVC D200, $L= 190 \text{ m}$, $i= 1\%$, $h= -0,3\text{m}$ dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

a.5. Nước thải từ khối kho thành phẩm, khâu may

Nước thải phát sinh khoảng $3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo cao độ thiết kế chảy về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ (01 bể), sau đó theo ống PVC D90 đầu nổi vào đoạn hệ thống thu gom nước thải. Đoạn hệ thống thu gom nước thải là hệ thống ống PVC D200, $L= 160 \text{ m}$, $i= 1\%$, $h= -0,3\text{m}$ dẫn nước thải từ khu vực này gộp

dòng cùng nước thải từ khối khu thành phẩm, khu bao bì, khu đóng gói và sơn tĩnh điện,... (Vị trí gộp dòng tại giữa khu vực sơn tĩnh điện và kho thành phẩm).

b. Nước thải công nghiệp

b.1. Nước thải từ quy trình sản xuất khung mẫu

Nước từ hoạt động sản xuất khung mẫu chủ yếu là lớp dầu nổi phía trên bề. Lớp dầu này hằng ngày được nhân viên vớt bề mặt để thu gom vào thùng chứa và vận chuyển về bể thu gom để tiến hành xử lý. Lượng nước thải này tối đa phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày.đêm.

b.2. Nước thải từ sơn tĩnh điện

Nước thải phát sinh tối đa 21 m³/ngày.đêm (Xả 6 bồn nước sạch, vệ sinh sàn và hóa chất thất thoát (3 tháng/lần), vệ sinh sàn, thất thoát và hút dầu từ bể chứa dung dịch silane (Ngày/lần), Các bể hóa chất không xả ra ngoài).

Nước thải từ hoạt động vệ sinh sàn, phun xịt thất thoát phát sinh 2,5 m³/ngày.đêm theo cao độ thiết kế tự chảy về rãnh BTCT B300, L= 70m, i= 2%, h= -0,4m đầu nối vào ống nhựa PVC D300, L= 30m, i= 2%, h= -0,3m dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

Vệ sinh bể chứa dung dịch Silane: Lưu lượng phát sinh 0,5 m³/ngày.đêm, Chủ dự án tiến hành hút bề mặt đưa về rãnh thu gom nước thải BTCT B300.

Nước thải từ vệ sinh bồn: Trên mỗi bồn nước sạch có van xả đáy. Để vệ sinh các bồn hóa chất, chủ cơ sở tiến hành mở van xả đáy các bồn nước sạch dẫn về hệ thống rãnh nêu trên, sau đó chuyển dung dịch hóa chất từ 03 bồn hóa chất về bể chứa nước sạch để tiến hành vệ sinh, sau đó chuyển hóa chất về lại các bồn hóa chất tương ứng và bơm nước sạch về các bồn nước sạch.

b.3. Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải

Lưu lượng phát sinh khoảng 0,5 m³/lần xả (4 bồn). Khi muốn xả đáy vệ sinh cặn, chủ cơ sở tiến hành mở nút xả đáy để cặn và nước chảy vào ống PVC D90 dẫn vào bồn điều trộn của hệ thống xử lý nước thải;

3.2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo ống PVC D90 chảy về hố ga nước thải sau xử lý nước thải sinh hoạt, sau đó theo ống nhựa PVC D90 chảy ra sông Te Te theo phương thức bơm, xả mặt, xả ven bờ. Công trình xả nước thải thoát nước thải có chiều dài L= 3m, i= 2%, cửa xả thải là mặt ống PVC D90

cách bờ 1m (Cao hơn triều cường +0,5m) vị trí xả thải có tọa độ X= 1082236, Y= 576530 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

c. Nước thải sơn tĩnh điện

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện theo ống PVC D90 chảy về hố ga nước thải sau xử lý nước thải sơn tĩnh điện sau đó theo ống nhựa PVC D90 chảy ra sông Te Te theo phương thức bơm, xả mặt, xả ven bờ. Công trình xả nước thải thoát nước thải có chiều dài $L = 3\text{m}$, $i = 2\%$, cửa xả thải là mặt ống PVC D90 cách bờ 1m (Cao hơn triều cường +0,5m) vị trí xả thải có tọa độ X= 1082237, Y= 576528 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

3.1.2. Xử lý nước thải

a. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (Bố trí 6 hầm tự hoại. Trong đó: 02 bể tại nhà ở chuyên gia; 01 bể tại khối văn phòng; 01 bể tại khu vực đập, hàn; 01 bể tại khu vực sơn tĩnh điện, kho thành phẩm, kho bao bì và 01 bể tại khâu may). Nguyên lý hoạt động như sau:

Ngăn 1 (Ngăn chứa): Nhiệm vụ chính là tách các chất rắn vô cơ có trọng lượng riêng lớn hơn trọng lượng riêng của nước như cát, hạt quả, phân,... ra khỏi nước thải. Thực chất là bể lắng đợt 1. Đáy bể lắng thường làm dốc $i = 0,01$ để thuận tiện khi cào gom cặn lắng, cặn được đưa vào hố thu cặn ở đầu bể.

Ngăn 2 (Ngăn lắng): Tách các vật chất lơ lửng có tỷ trọng lớn.

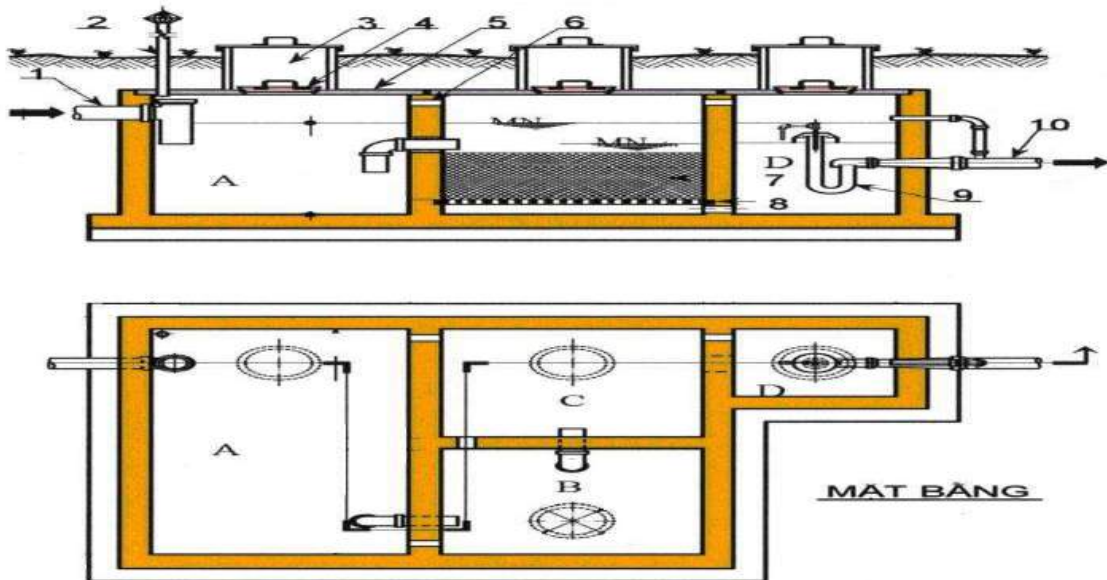
Ngăn 3 (Ngăn lọc):

Tách các chất ở trạng thái lơ lửng có kích thước nhỏ bằng cách lọc chúng qua lưới lọc đặc biệt hoặc qua lớp vật liệu lọc là vật liệu có nhiều lỗ bọt. Hình 3.3. cho thấy giữa 2 tấm đan BTCT có đục lỗ là gạch vỡ, than củi hoặc than xỉ. Mục đích sử dụng than củi hay than xỉ nhằm lợi dụng sự hoạt tính của than, góp phần làm trong nước thải hơn sau khi lọc. Nước từ ngăn 2 được đưa đến sẽ được phân phối đều trên toàn diện tích bề mặt bể, đi qua lớp vật liệu lọc, được làm sạch và theo các ống máng có đục lỗ rút đi. Việc làm sạch nước được thực hiện nhờ các màng sinh vật xuất hiện trên bề mặt lớp vật liệu lọc khi tiếp xúc với oxy của không khí xâm nhập từ bề mặt bể, các lỗ ở thành bể và từ khoảng trống ở đáy bể. Để phân phối nước đều trên bể, dùng các máng răng cưa hoặc ống châm lỗ.

Thời gian nước lưu trong bể từ 1 – 3 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ. Do đó, trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của

trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Vì vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn,... Nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là sẽ xử lý được cặn tươi, các CHC sẽ bị phân huỷ thành các chất đơn giản gồm H₂O, CO₂, CH₄,... Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

Bùn cặn ở đáy bể được hút định kỳ 6 tháng/lần và đem đổ đúng nơi quy định. Khoảng 20% lượng cặn đã lên men để lại để tạo men cho bùn cặn tươi mới lắng.



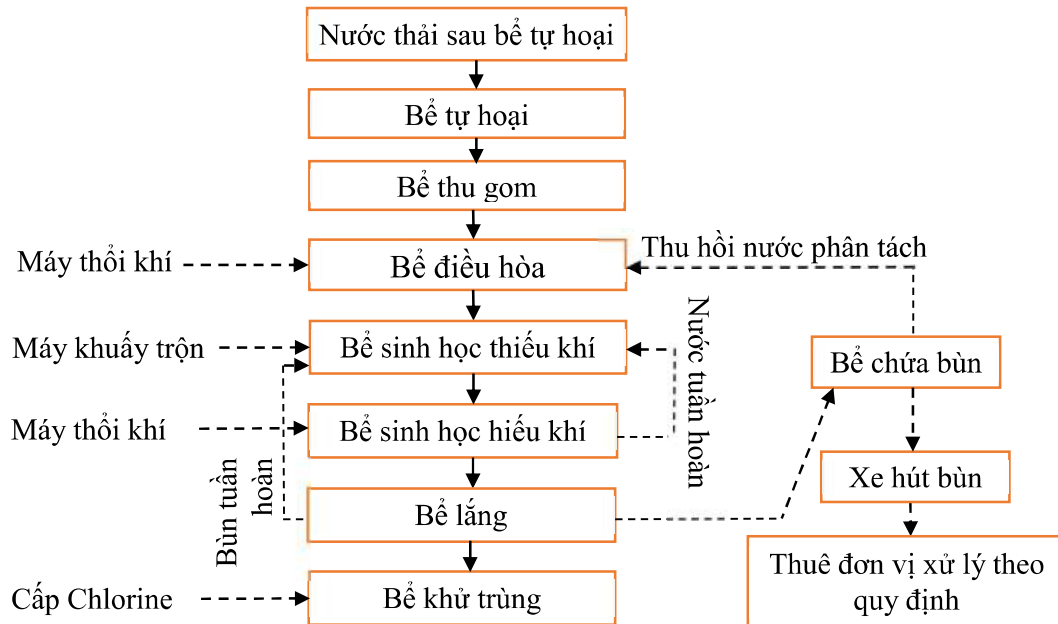
Hình 3.3. Sơ đồ cấu bể tự hoại 03 ngăn

Chú thích:

- A: Ngăn tự hoại (ngăn thứ nhất); 4 - Nắp để hút cặn;
 B: Ngăn lắng (ngăn thứ hai); 5 - Đạn bê tông cốt thép nắp bể;
 C: Ngăn lọc (ngăn thứ ba); 6 - Lỗ thông hơi;
 D: Ngăn định lượng với xi phong tự động; 7 - Vật liệu lọc;
 1 - Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại; 8 - Đạn rút nước;
 2 - Ống thông hơi;

c. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt



Hình 3.4. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh

Bể thu gom: Có nhiệm vụ tập trung nguồn nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn. Bể có đặt lưới chắn rác để tách cặn lơ lửng có kích thước lớn trong nguồn nước thải đầu vào đảm bảo cho HTXLNT sinh hoạt hoạt động ổn định.

Bể điều hòa: Có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ dòng nước thải. Bể còn có tác dụng làm giảm tải cho các công trình đơn vị phía sau. Từ bể điều hòa nước thải được bơm với lưu lượng ổn định vào bể sinh học thiếu khí.

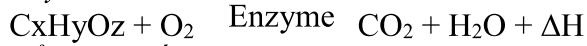
Bể sinh học thiếu khí: Sử dụng các vi sinh vật yếm khí với nhiệm vụ loại bỏ các chất ô nhiễm trong môi trường thiếu khí như các CHC, chất dinh dưỡng (N, P). Nước thải sau bể sinh học thiếu khí sẽ giảm tối đa nồng độ N, P (Hiệu suất xử lý 80% – 90%) và giảm một phần nồng độ ô nhiễm BOD₅, COD (Hiệu suất xử lý 10% – 20%). Sau đó, nước thải tiếp tục chảy sang bể sinh học hiếu khí.

Bể sinh học hiếu khí

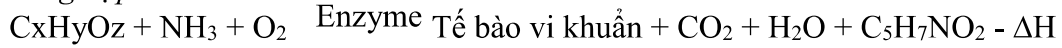
Công trình xử lý tiếp theo là bể sinh học hiếu khí. Mục đích của bể này là giảm nồng độ các chất hữu cơ thông qua hoạt động của vi sinh tự dưỡng hiếu khí, thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrate cho hệ thống thiếu khí phía trước thông qua nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Máy thổi khí được vận hành liên tục nhằm cung cấp oxy cho cả hai nhóm vi sinh vật hiếu khí

này hoạt động. Đối với quần thể vi sinh vật tự dưỡng hiếu khí, trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật này sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO₂ và H₂O theo 3 giai đoạn:

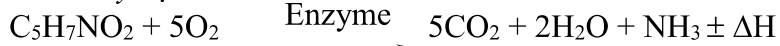
Oxy hóa các chất hữu cơ:



Tổng hợp tế bào mới:

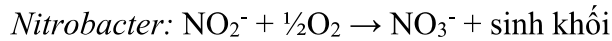
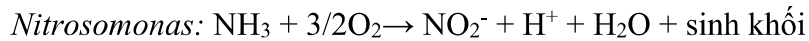


Phân hủy nội bào:



Theo các giai đoạn trên, vi sinh vật hiếu khí không chỉ oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải tạo thành những hợp chất vô cơ đơn giản mà còn tổng hợp phospho và nitơ nhằm tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng cho quá trình trao đổi chất của chúng.

Đây là giai đoạn mang tính ưu tiên hơn so với giai đoạn nitrate hóa của nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Do vậy giai đoạn xử lý các chất hữu cơ sẽ được ưu tiên xảy ra trước bởi nhóm vi sinh vật tự dưỡng. Tuy nhiên lượng chất hữu cơ không phải được xử lý triệt để mà còn một lượng dư cho nhóm vi sinh nitrate hóa sử dụng để chuyển hóa nitrate. Dưới tác dụng của Nitrosomonas và Nitrobacter, quá trình nitrate hóa xảy ra theo các phương trình phản ứng sau đây:



Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng dạng lơ lửng kết hợp nitrate hóa, quá trình phân hủy xảy ra khi nước thải tiếp xúc với bùn trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí nhằm đảm bảo các yêu cầu cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng.

Nồng độ oxy hòa tan trong nước ra khỏi Bể sinh học hiếu khí không được nhỏ hơn 2 mg/L. Tốc độ sử dụng oxy hòa tan trong Bể phụ thuộc vào:

- Tỷ số giữa lượng thức ăn (chất hữu cơ có trong nước thải) và lượng vi sinh vật: tỷ lệ F/M;
- Nhiệt độ;
- Tốc độ sinh trưởng và hoạt độ sinh lý của vi sinh vật;
- pH và độ kiềm.
- Nồng độ sản phẩm độc tích tụ trong quá trình trao đổi chất;
- Lượng các chất cấu tạo tế bào;
- Hàm lượng oxy hòa tan;
- NH₄⁺ và NO₂⁻;
- BOD₅/TKN;

Để thiết kế và vận hành hệ thống bùn hoạt tính hiếu khí một cách hiệu quả cần phải hiểu rõ vai trò quan trọng của quần thể vi sinh vật. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải và thu năng lượng để chuyển hóa

thành tế bào mới, chỉ một phần chất hữu cơ bị oxy hóa hoàn toàn thành CO₂, H₂O, NO₃⁻, SO₄²⁻,... Một cách tổng quát, vi sinh vật tồn tại trong hệ thống bùn hoạt tính bao gồm Pseudomonas, Zoogloea, Achromobacter, Flacobacterium, Nocardia, Bdellovibrio, Mycobacterium, và hai loại vi khuẩn nitrate hóa Nitrosomonas và Nitrobacter. Thêm vào đó, nhiều loại vi khuẩn dạng sợi như Sphaerotilus, Beggiatoa, Thiolithrix, Lecicithrix, và Geotrichum cũng tồn tại.

Bể lắng: Có nhiệm vụ lắng bùn cặn trong nước thải từ bể sinh học hiếu khí. Tại bể lắng, một phần bùn sẽ được tuần hoàn về bể sinh học thiếu khí và phần còn lại được bơm đến bể chứa bùn. Nước thải sau bể lắng được dẫn sang bể khử trùng.

Bể khử trùng: Nước thải được trộn với hóa chất khử trùng (Chlorine), cung cấp bởi hệ thống bơm hóa chất nhằm tiêu diệt các VSV gây bệnh. Chlorine là chất oxy hóa màng tế bào vi sinh vật gây bệnh và giết chết chúng. Thời gian tiếp xúc giữa nước thải và hóa chất khử trùng khoảng 30 – 40 phút. Nước thải sau bể khử trùng đạt theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K= 1 xả ra sông Te Te.

Bể chứa bùn: Có nhiệm vụ chứa bùn dư từ bể lắng. Ngoài ra bể còn làm nhiệm vụ nén bùn, làm giảm độ ẩm của bùn bằng cách lắng (Nén) cơ học để đạt độ ẩm thích hợp (90 – 96%). Phần nước tách ra từ quá trình nén bùn được thu gom về bể điều hòa. Phần bùn cô đặc phát sinh sau hệ thống khoảng 100 kg/6 tháng. Lượng bùn này được chủ dự án thuê đơn vị chức năng đến thu gom mang đi xử lý như chất thải rắn thông thường (Phần bùn không lưu trữ, do đó, trước khi thu gom, đơn vị sẽ chuẩn bị bùn cô đặt vào bao chứa).

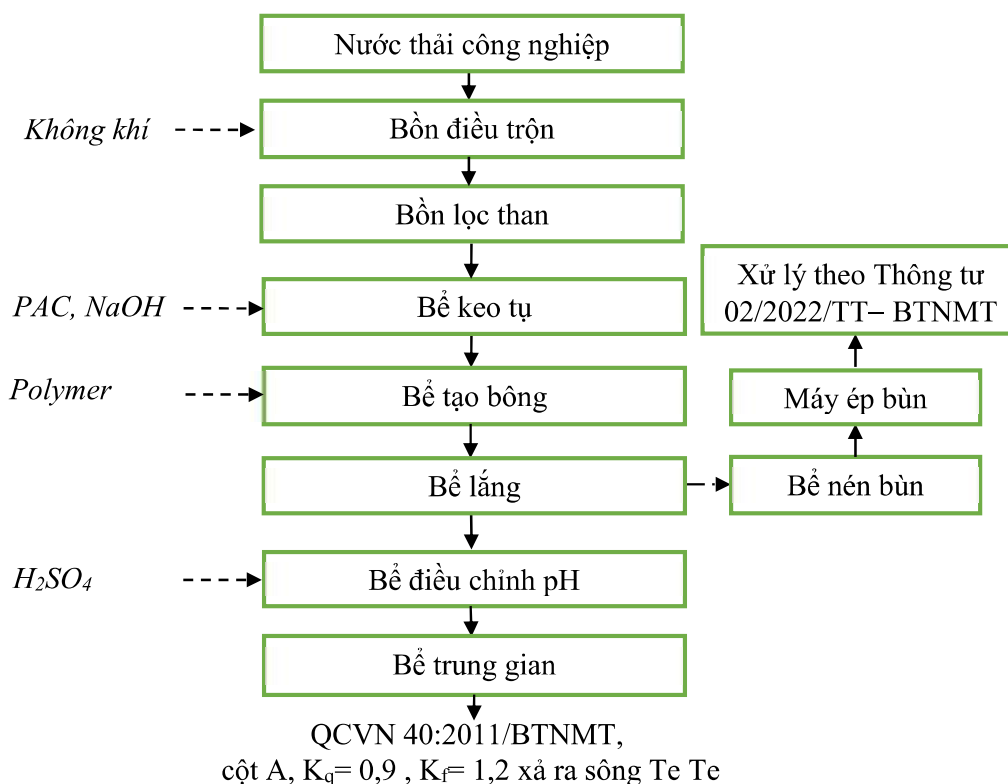
Thông số kỹ thuật từng bể của HTXLNT sinh hoạt được trình bày như sau:

Bảng 3.1. Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

STT	HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ	THỂ TÍCH	THỜI GIAN LƯU
1	Hố thu gom	1	4 x 1 x 2,5	10	8
2	Bể điều hòa	1	4 x 2 x 3,8	30	24
3	Bể Anoxic	1	2.25 x 2.25 x 3,8	19	15
4	Bể chứa bùn	1	2.25 x 1 x 3,8	8	6
5	Bể Aerotank	1	4 x 3 x 3,85	46	36
6	Bể lắng sinh học	1	2 x 2 x 3,8	15	12
7	Bể khử trùng	1	2 x 1.25 x 3,8	9	7
8	Nhà điều hành	1	2,2 x 2.8 x 2,8		

c. Hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện công suất 30 m³/ngày.đêm

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 3.5. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh

Bồn điều trộn: Có nhiệm vụ tập trung nước thải công nghiệp và hòa trộn các chất để các chất có trong nước thải để tạo nên độ đồng nhất nước thải. Sau đó nước thải được dẫn về bể hấp thụ bằng than hoạt tính.

Bể hấp phụ bằng than hoạt tính: Tại bể này lợi dụng tác dụng của than hoạt tính để xử lý nước thải, sau khi nước thải qua bể này các kim loại nặng hòa tan trong nước, các chất hữu cơ hòa tan, các phân tử hữu cơ độc hại, mùi giảm đi đáng kể, các chất đó được giữ lại trên bề mặt của than. Sau khi nước thải tại bể này đạt đến mức nhất định sẽ tự chảy vào bể keo tụ.

Bể keo tụ: NaOH được thêm vào bể để nâng pH nước lên 6,5 – 8,5 để các phản ứng hóa học các công trình phía sau hoạt động tốt (Tính chất nước thải pH 5 – 8,5). Đồng thời PAC được thêm vào nước nhằm tạo kết tủa các ion kim loại (PAC hoạt động tốt nhất ở pH 6,5 – 8,5), đồng thời hình thành các bông keo liên kết các chất ô nhiễm trong nước thải thành các bông bùn keo tụ kích thước nhỏ. Các bông bùn này khó lắng trong nước.

Bể tạo bông: Polymer được bơm định lượng bơm vào bể, polymer có tác dụng liên kết các bông bùn keo tụ thành bông bùn có kích thước lớn có thể lắng trọng lực nhanh trong nước.

Bể lắng: Từ bể tạo bông, nước mang theo bông bùn chảy sang bể lắng. Bông bùn dưới tác dụng của trọng lượng những hạt này lắng xuống đáy bể, những tạp chất bị oxi hoá thành dạng bùn lắng xuống đáy bể được đưa về bể nén bùn.

Bể điều chỉnh pH: Tại đây bể này dung dịch H_2SO_4 cho vào nước nhằm điều chỉnh pH của nước giữ trong khoảng từ 6 – 9, sau đó dẫn qua bể trung gian.

Bể trung gian: Nước thải được qua bể trung gian nhằm chuẩn bị cho quá trình lọc áp lực. Nước thải tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc áp lực. Bông cặn được giữ lại trên bề mặt vật liệu lọc. Nước thải saubồn lọc áp lực đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q= 0,9$; $K_f= 1,2$).

Bể nén bùn – máy ép bùn: Bùn cô đặc phát sinh khoảng 300 kg/3 tháng, Than hoạt tính trong bể than hoạt tính được thay với tần suất 2 năm/ lần với khối lượng khoảng 1,1 tấn, cùng với lớp kim loại được giữ lại trên bề mặt than chủ dự án thuê đơn vị thu gom và xử lý chung với CTNH (Bùn, than, kim loại phát sinh không lưu trữ, trước ngày thu gom, đơn vị sẽ chuẩn bị phân chất thải này trước).

Bảng 3.2. Thông số thiết kế cho các hạng mục xử lý nước thải tẩy ri, sơn

STT	HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ	THỂ TÍCH	THỜI GIAN LƯU
1	Bồn điều trộn	1	14,3 x 3,4 x 3	146	117
2	Bồn Lọc than	1	2,1 x 2,1 x 4	18	14
3	Bồn keo tụ	1	2,1 x 2,1 x 4	18	14
4	Bồn tạo bông	1	2,1 x 2,1 x 5	19	15
5	Bồn lắng	1	5 x 4,2 x 5,5	95	76
6	Bồn điều chỉnh pH	1	2,1 x 2,1 x 4	18	14
7	Bồn trung gian	1	2,1 x 2,1 x 4	18	14

(Nguồn: Công ty TNHH MTV BESTMATE Việt Nam, năm 2024)

c. Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng

+ H_2SO_4 dạng nước được pha với tỷ lệ tích hợp: định mức sử dụng 20 ml/m³ nước thải, với công suất xử lý nước thải 30 m³/ngày.đêm thì lượng hóa chất cần sử dụng là 20 x 30 = 600 ml, tương đương khoảng 150 lít/tháng.

+ PAC dạng bột: định mức sử dụng 38 g/m³ nước thải với công suất xử lý nước thải 30 m³/ngày.đêm thì lượng hóa chất cần sử dụng là 38 x 30 = 1,14 kg, tương đương khoảng 30 kg/tháng;

+ Polymer dạng bột: định mức sử dụng 13 g/m³ nước thải với công suất xử lý nước thải 30 m³/ngày.đêm thì lượng hóa chất cần sử dụng là 13 x 30 = 390 g, tương đương khoảng 10 kg/tháng;

+ PAC tùy vào đầu do pH mà bơm định lượng sẽ bơm dung dịch NaOH vào nước; Tối đa cơ sở sử dụng 19 ml NaOH cho 1 m³ nước thải, tương đương 577 ml/ngày, 15l/tháng.

+ Chlorine dạng bột: định mức sử dụng 7,7 g/m³ nước thải, với công suất xử lý nước thải 30 m³/ngày.đêm thì lượng hóa chất cần sử dụng là 7,7 x 30 = 231 g, tương đương khoảng 6 kg/tháng;

d. Định mức tiêu hao điện năng cho quá trình vận hành

Định mức tiêu hao điện năng cho hoạt động của cơ sở là 256.600 kWh; tương đương 9.870 kWh/ngày. Trong đó hệ thống xử lý nước thải công nghiệp sử dụng khoảng 250 kWh/ngày và 100 kWh đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Khí thải từ khu vực phòng phun sơn

Trong quá trình sơn, ngoài lượng sơn đi vào sản phẩm còn một lượng sơn và dung môi hữu cơ đi vào không gian khu vực sơn. Nếu không được thu gom xử lý thì chúng sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và môi trường.

Sơn khi phun ra sẽ ở dạng bụi sơn đây là loại bụi hóa học tổng hợp, rất độc hại đối với cơ thể. Thành phần của sơn ngoài các thành phần chính là các chất hữu cơ thì còn có kim loại (nhằm tạo màu, chống vi khuẩn, mốc,...) rất độc hại.

Chính vì vậy chủ cơ sở đã đầu tư hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ quá trình sơn bụi làm sạch môi trường làm việc tạo bầu không khí trong lành cho người lao động, qua đó cải thiện đáng kể tinh thần làm việc cũng như giảm nguy mắc các loại bệnh do hít phải các chất ô nhiễm độc hại cho người lao động.

Các biện pháp đang áp dụng tại cơ sở cụ thể như sau:

– Bố trí 06 quạt hút (Mỗi quạt công suất 2.000 m³/giờ, P = 30kW) gắn liền với 6 chụp hút tương ứng cho 03 buồng phun sơn (Mỗi buồng phun 02 chụp), sau đó hỗn hợp khí thải dẫn về tháp cyclon để thu hồi nguyên liệu; tiếp tục dòng khí thải bị quạt hút cưỡng chế (Lưu lượng hút 2.000 m³/giờ) tại tháp hấp thụ hút về tháp cyclon để tiếp tục loại bỏ bụi lơ lửng, sau đó đưa qua tháp hấp thụ để xử lý phân bụi mịn khí thải sau tháp hấp thụ theo ống khói xả ra môi trường.

– Bố trí quạt thổi khí với tổng công suất khoảng 4.000 m³/giờ để bù lại lượng không khí hút ra.

– Trong quá trình phun sơn của buồng phun luôn đóng, khu vực được trang bị cửa kính để bên ngoài dễ dàng quan sát nhằm tránh sự cố trong quá trình phun.

– Công nhân được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động;

b. Khí thải từ lò sấy nước

Chủ cơ sở có bố trí lò hơi đốt viên nén gỗ sử dụng viên nén gỗ làm nhiên liệu chính, lò hơi này không chỉ đem lại hiệu suất đốt cao mà còn giúp giảm thiểu tác động đến môi trường so với các phương pháp đốt cháy truyền thống. Tuy nhiên, mặc dù lò hơi đốt viên nén gỗ mang lại nhiều lợi ích, việc xử lý bụi từ quá trình đốt vẫn là một vấn đề cần thiết.

Dòng khí bụi sau khi đi qua thân lò đốt sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi. Trong lò hơi có tích hợp sẵn hệ thống xử lý bụi bao gồm: bộ làm nóng nước, bộ sấy không khí, bộ lọc bụi cyclone, tháp lọc bụi ướt, bể lắng tro. Bộ hâm nước và bộ sấy không khí giảm nhiệt độ của khí thải và cung cấp nhiệt độ để sấy sản phẩm. Bộ lọc bụi cyclone có tác dụng loại bỏ hạt tro bụi dưới tác dụng của lực ly tâm. Tháp lọc bụi ướt và bể lắng tro tiếp tục làm sạch khí thải. Khí thải được đưa về hệ thống xử lý khí thải ra môi trường thông qua quạt hút và ống khói, đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

c. Không khí xung quanh tại khu vực khác

Do các khu vực khác thông thoáng và khí thải phát sinh không nhiều chủ yếu từ các hoạt động của các máy móc, thiết bị; Do các máy móc, thiết bị phân tán, trong đó máy hàn là máy phát sinh khí thải cao nhất, tuy nhiên máy này hoạt động gián đoạn và không thường xuyên. Do đó, chủ dự án bố trí quạt hút và quạt thổi để bù lại lượng không khí cho khu vực. Chủ cơ sở bố trí hệ thống quạt hút, thổi cho từng phân xưởng cụ thể như sau:

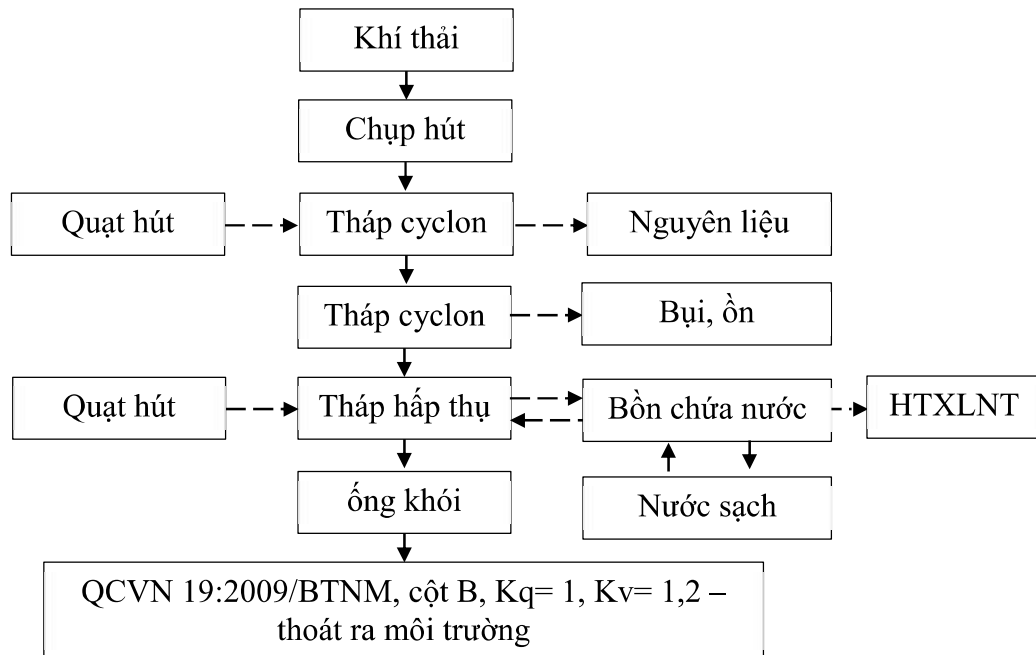
Xưởng may và khâu thành phẩm: Bố trí 10 quạt hút tại kho thành phẩm với công suất mỗi quạt 6.000 m³/giờ; Không khí cấp vào là khí tự nhiên, không bố trí quạt thổi. thành phẩm được tập kết trên kệ 3 tầng để hạn chế không gian, tạo đường đi và dễ dàng cho hoạt động xếp và di dời.

Xưởng dây sắt: chủ cơ sở bố trí 04 quạt hút cho 02 phân xưởng, mỗi phân xưởng 02 quạt với công suất mỗi quạt là 6.000 m³/giờ;

Khu vực đập và khu vực hàn: Bố trí 6 quạt thổi khí với công suất mỗi quạt 12.000 m³/giờ (Trong đó khâu đập là 4 quạt và khâu hàn là 2 quạt);

Khu vực đóng gói: Bố trí 4 quạt thổi với công suất mỗi quạt 12.000 m³/giờ.

d. Hệ thống xử lý khí thải tập trung



Hình 3.6. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

Thuyết minh

Tại 3 buồng phun sơn mỗi buồng bố trí 03 chụp hút dẫn cưỡng chế dòng khí về tháp cyclon để thu hồi nguyên liệu thông qua quạt hút (Mỗi quạt lưu lượng khí 2.000 m³/h). Khi khí thải vào tháp cyclone, dòng không khí lẫn bụi di chuyển xoáy tròn qua đường ống theo phương tiếp tuyến với ống trụ. Luồng khí trên di chuyển xuống đáy phễu, sau đó bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy bên trong ống, cuối cùng thoát ra ngoài theo ống dẫn. Trong khi xoáy lên xuống trong ống, các hạt bụi theo nguyên lý ly tâm, văng ra khỏi trục xoáy, va chạm vào thành cyclone. Sau đó, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy. Phần đáy Cyclone sẽ được lắp thêm van xả tự động nhằm giảm tốc độ bụi, từ từ xả bụi vào thùng chứa.

Khí thải tiếp tục bị cưỡng chế qua tháp cyclon thứ 2 để nhằm giảm triệt để lượng bụi lơ lửng còn lại, sau đó dòng khí chứa bụi mịn dẫn qua tháp hấp thụ. Trong quá trình này nhờ vào quạt hút khí thải đi từ dưới lên, nước từ trên xuống. Quá trình tiếp xúc pha được thực hiện trên bề mặt tấm đệm trong tháp.

Nước từ tháp hấp thụ được thu hồi về bể chứa dung dịch hấp thụ và được bơm tuần hoàn về tháp hấp thụ. Nước được định kỳ châm vào bể chứa dung dịch

hấp thụ để bổ sung lượng thất thoát. Định kỳ hằng tuần xả đáy bể chứa dung dịch hấp thụ, lượng nước xả đáy khoảng 0,5 m³/ngày.đêm lượng nước này theo ống PVC D90 dẫn về bồn điều trộn của hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện.

Khí thải sau 03 tháp hấp thụ thoát ra ngoài thông qua 03 ống khói. Đối với lò sấy sau khi qua thiết bị hợp khói vẫn còn nhiệt độ cao, do đó được dẫn về tháp hấp thụ để giảm nhiệt độ, sau đó theo ống khói xả ra môi trường. Khí sau xử lý thoát ra tại miệng ống khói đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p= 1, K_v= 1,2.

Để hạn chế ảnh hưởng khí thải sau xử lý thoát ra khỏi miệng ống khói, chủ dự án sẽ lắp đặt ống khói với chiều cao 15m với độ cao này là lúc động năng ban đầu của khí thải bị triệt tiêu (Động năng tạo nên bởi quạt gió đưa khí thải từ dưới tháp lên miệng ống khói) và nhiệt độ của khí thải trở nên cân bằng với nhiệt độ môi trường do kết quả của quá trình hòa trộn với không khí xung quanh, khi đó luồng khí thải sẽ đi theo phương nằm ngang, song song với chiều gió.

Qua kết quả vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải nhận thấy rằng các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn. Từ kết quả này cho thấy HTXL khí thải xử lý tốt khí thải đối với loại hình của cơ sở.

e. Khí thải từ các phương tiện vận chuyển:

Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển là các nguồn không liên tục, phân tán, không thể tập trung để thu gom xử lý. Để giảm thiểu ô nhiễm gây ra do khí thải của các phương tiện giao thông vận tải, cơ sở áp dụng các biện pháp sau đây:

- + Hệ thống đường nội bộ cơ sở được xây dựng bê tông hóa, có bố trí bảo vệ hướng dẫn xe ra vào khu vực.
- + Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ theo quy định, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của xe, vận chuyển không vượt tải trọng xe.
- + Quy định chỗ đậu xe, thuận tiện phương tiện và người di chuyển ra vào.
- + Phun nước giữ ẩm bề mặt đường vào các ngày nắng nóng đặc biệt là tuyến đường xe ra vào khu vực.
- + Bố trí trồng cây xanh xung quanh khu vực.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Rác thải sinh hoạt

Tại cơ sở có 700 cán bộ công nhân viên phục vụ sản xuất lượng rác phát sinh từ hoạt động sinh hoạt khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh theo thực tế khoảng

130 kg/ngày.đem thành phần chủ yếu là vô cơ (Túi nilông, chai nhựa, hộp nhựa,...). Lượng rác này là khá ít do đó, chủ cơ sở bố trí 06 thùng nhựa thể tích 120 lít, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (Vị trí đặt: 01 thùng tại khu vực nhà ở chuyên gia, 01 thùng tại khối văn phòng, 01 thùng tại khu vực đập, 01 thùng tại kho thành phẩm, 02 thùng tại khâu may. Hằng ngày chủ cơ sở cử nhân viên đem thùng rác ra vị trí tập kết rác. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý với tần suất 1 ngày/lần. Kết cấu vị trí tập kết rác như sau:

- Diện tích: 20 m²;
- Nền bê tông cốt thép;
- Vị trí: khu vực gần kho phế liệu.

b. Rác thải từ hoạt động sản xuất

Theo thực tế lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 900 kg/ngày.

– Trong đó xỉ sắt: Phát sinh 10 kg/ngày (tỷ trọng sắt 1m³ = 8 tấn). Công nhân thực hiện tự thu gom, sau đó cho vào các thùng chứa với thể tích khoảng 20 lít đưa tập kết tạm trong khu vực khoảng 19 – 20 ngày sau đó trung chuyển về kho phế liệu của cơ sở.

– Bao bì, carton phát sinh khoảng 160 kg/ngày. Được công xếp gọn theo từng loại cho vào các bao bố đưa về kho phế liệu.

– Vải vụn, chỉ thừa: khối lượng phát sinh khoảng 700 kg/ngày. Trong phân xưởng bố trí các sọt chứa các phụ phẩm thừa, chủ cơ sở cử công nhân tiến hành phân loại và chứa vào các bao bố để vận chuyển về kho phế liệu tập kết.

• Kho phế liệu có kết cấu nền BTCT chống thấm, độ cao +0,2m so với cao độ hiện trạng, vách, mái lợp tole tránh mưa, nắng. Diện tích kho 1.800 m² bao gồm 03 khu vực: 01 khu vực chứa vải vụn, chỉ thừa, 01 khu vực chứa bao bì, carton và khu vực còn lại chứa xỉ sắt. Trong kho bố trí lắp đặt các thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định.

• Đối với từng loại chất thải phát sinh; chủ cơ sở Hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom vận chuyển mang đi xử lý theo đúng quy định. Do lượng phát sinh là không nhiều, do đó tần suất thu gom lượng rác này khoảng 3 tháng/lần.

– Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Trên thực tế lượng bùn phát sinh khoảng 200kg/năm, hằng năm chủ dự án thuê đơn vị hút bùn từ hệ thống xử lý nước sinh hoạt và các bể tự hoại mang đi xử lý theo đúng quy định.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Bảng 3.3. Ước tính khối lượng CTNH phát sinh

TT	Loại CTNH	Mã CTNH	Tổng khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
3	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	70
4	Bao bì cứng bằng các loại vật liệu khác	18 01 04	70
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	08 02 01	60
6	Chất thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước (Than hoạt tính, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện)	12 02 02	2.300
Tổng			2.570

Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom về các thiết bị lưu chứa và được lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại.

– Thiết bị chứa: 6 thùng loại 120 lít (Tương ứng cho các chất thải 16 01 06, 17 02 03, 08 02 01), bằng nhựa cứng, có nắp đậy, dán nhãn, mã CTNH. Các loại chất thải có mã số 18 01 03, 18 01 04 do có thể tích tương đối lớn và do là bao bì cứng nên sẽ tập kết trực tiếp vào kho, đối với mã số 12 02 02 ép chứa vào các bao, khi có nhu cầu chủ cơ sở tiến hành liên hệ với đơn vị thu gom và đơn vị vận hành hệ thống phối hợp thu gom lượng chất thải và bổ sung than lại cho hệ thống.

– Kho lưu chứa chất thải nguy hại: Kết cấu nền lát gạch, có gờ bao quanh để không cho nước mưa tràn vào và sự cố đổ ngã thiết bị lưu chứa làm chất thải tràn ra; Vách kết cấu BTCT chống thấm có lát gạch từ nền lên 1m và có mái che, kho chứa không nằm trong khu vực sản xuất. Kho có diện tích 62 m² trong khu vực Cơ sở, có biển báo hướng dẫn. Bên trong có bố trí vật liệu hấp thụ tránh trường hợp chất thải nguy hại đổ ngã, bên ngoài kho bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển ra vào khu vực, khu vực đập, hàn và hệ thống xử lý nước thải.

– Các xe tải vận chuyển hàng hóa ra vào khu vực cơ sở phải giảm tốc độ và hạn chế sử dụng còi. Bố trí bảo vệ hướng dẫn hoạt động ra vào cơ sở

– Lắp đặt đệm cao su ở chân đế máy bơm PCCC, máy đập. Định kỳ thay mới đệm cao su theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

-
- Bố trí khu vực đập, hàn và hệ thống xử lý nước thải ở khu riêng tránh ảnh hưởng đến các khu vực khác;
 - Tuân thủ các quy định bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất.
 - Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
 - Trồng cây xanh xung quanh khu vực;
 - Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đối với tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, đối với độ rung QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Ứng phó sự cố cháy nổ

Khi Chủ cơ sở, công nhân phát hiện đám cháy sẽ thực hiện lần lượt các tiêu lệnh PCCC chung theo quy định:

- Bố trí các quạt hút khói, cấp khí vào các phân xưởng theo quy định; các quạt là các loại quạt chịu nhiệt, thời gian chịu nhiệt kéo dài.
 - Hô to “cháy, cháy, cháy”.
 - Ngắt điện nơi xảy ra cháy.
 - Dùng các phương tiện chữa cháy phù hợp, có trang bị tại cơ sở để dập tắt đám cháy (Hệ thống chữa cháy tự động, các bình chữa cháy cầm tay; sử dụng nước từ ao PCCC 2.600 m³, thông qua trạm bơm để chữa cháy).
 - Công nhân thực hiện công tác chữa cháy đều phải có kiến thức bảo hộ.
 - Gọi điện thoại số 114 báo cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp của tỉnh khi đám cháy vượt ngoài tầm kiểm soát.
 - Lượng công nhân không phận sự sẽ di chuyển khỏi khu vực cơ sở và kêu gọi các hộ dân dưới hướng gió ra khỏi khu vực có thể bị ảnh hưởng.
 - Tổ chức họp để rút kinh nghiệm sau khi xảy ra sự cố: Sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, Chủ cơ sở sẽ tổ chức họp với tất cả công nhân làm việc tại cơ sở nhằm rút kinh nghiệm và khắc phục các sai sót (nếu có) trong suốt quá trình đáp ứng với các tình huống khẩn cấp.
 - Chủ cơ sở tham dự các khóa PCCC, tổ chức tập huấn cho cán bộ định kỳ.
(Hiện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận thẩm định thẩm duyệt PCCC theo quy định)
-

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó an toàn lao động

– Yêu cầu công nhân tuân thủ nghiêm Quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, hóa chất độc hại có yêu cầu an toàn đặc thù.

– Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định.

– Tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân nhằm phổ biến chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn vệ sinh lao động. Tiến hành đo đạc các yếu tố độc hại trong môi trường lao động, theo dõi sức khỏe và có biện pháp chăm sóc sức khỏe người lao động. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

– Xây dựng nội quy sản xuất, quy tắc an toàn lao động.

– Yêu cầu công nhân không được phép uống rượu, bia khi đang làm việc.

– Bảo trì, tu sửa máy móc thiết bị vào những ngày nghỉ hàng tuần.

– Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc, thiết bị, được kiểm tra sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

– Các máy móc, thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc, thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Chủ cơ sở thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

– Về kỹ thuật điện: tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy không để xảy ra sự cố.

c. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Lối thoát hiểm tại nhà xưởng được chỉ dẫn rõ ràng bằng các bảng hiệu và đèn báo theo đúng quy định về cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp;

Hệ thống thông gió của nhà xưởng sử dụng hóa chất và hệ thống thông gió của kho hóa chất được thiết kế đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3288:1979;

Nền kho chứa bằng phẳng, xung quanh chỗ để hóa chất có gờ cao 10cm.

Sàn kho chứa hóa chất có khả năng chịu tải và chống thấm. Ngoài ra sàn kho chứa hóa chất còn các đường rãnh thu gom hóa chất dạng lỏng.

*** Phương án lưu trữ và sắp xếp hóa chất tại kho**

Khu vực lưu trữ đã được trang bị biển báo “cấm lửa”, “cấm hút thuốc”. Xây dựng các dữ liệu an toàn về hóa chất, cụ thể:

- Tên (Tên thương mại và tên thường gọi nếu có).
 - Thành phần hóa chất.
 - Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.
 - Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.
 - Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy,...
 - Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính,...
- Kho được trang bị quạt để duy trì nhiệt độ thoáng mát, độ ẩm và thông thoáng.
- Hóa chất đóng bao được xếp trên bục hoặc trên giá đỡ, cách tường 0,5m, hóa chất ký ảm được xếp trên bục cao 0,3m.
- Hóa chất dạng lỏng chứa trong phuy, can,... được xếp đúng theo tính chất vật lý và hóa học của từng loại.
- Xóa chất xếp ở độ cao không quá 2m và xa trần;
- Bố trí lối đi trong kho rộng 1,5 m.
- Sàn kho chứa được giữ khô ráo, mỗi vị trí lưu trữ hóa chất được dán ký hiệu cảnh báo, có bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất, những điều cần tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển, san rót,... hóa chất.
- Ngăn cấm công nhân mang vật dụng phát sinh nhiệt ra vào khu vực lưu trữ hóa chất. Không được hút thuốc hay ăn uống khi sử dụng hóa chất.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mắt kính...) cho công nhân viên khi chiết rót hóa chất.
- Thường xuyên kiểm định hóa chất không sử dụng hóa chất đã quá hạn sử dụng.
- Bố trí tổ y tế tại cơ sở để kịp thời sơ cứu điều trị công nhân bị sự cố;
- Các bồn chứa hóa chất luôn phải đóng chặt nắp;
- Xây dựng kịch bản ứng phó sự cố hóa chất theo từng mức độ;

*** Về công tác vận chuyển**

Yêu cầu đơn vị vận chuyển thực hiện Công tác vận chuyển hóa chất được tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 104/2009/NĐ – CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và các quy định của pháp luật có liên quan và Thông tư số 44/2012/TT – BCT ngày 28/12/2021 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa

d. Biện pháp phòng ngừa sự cố bể tự hoại

Kiểm tra bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố như:

- Tắc nghẽn bồn cầu, đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiêu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu, đường ống dẫn để tiêu thoát, hút bồn.
- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

e. Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước thải

- Kiểm tra và bảo trì những mối nối, van trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống thoát nước.
- Sử dụng cống BTCT cường lực tại các khu vực có phương tiện giao thông tải trọng lớn ra vào thường xuyên.

h. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với sự cố nổ lò sấy nước

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ nhằm duy trì hiệu suất của lò sấy nước;
- Tiến hành kiểm định sò sấy nước theo đúng quy định hiện hành.
- Tuân thủ hướng dẫn vận hành lò sấy nước
- Dừng và kiểm tra tình trạng lò ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường.
- Van an toàn luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.

g. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải và hơi hóa chất

Trang bị thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự

cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì sẽ ngưng hoạt động công đoạn phát sinh hơi hóa, bụi và hơi dung môi chất để sửa chữa và khắc phục, khi nào khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục sản xuất.

k. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải một số sự cố có thể xảy ra. Do đó, Chủ cơ sở thực hiện một số phương án phòng ngừa sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như sau:

– Cơ sở bố trí 01 nhân viên trực, theo dõi, đảm nhiệm công tác vận hành, bảo dưỡng thiết bị, kiểm tra lượng hóa chất vào cuối buổi trong ngày để kịp thời châm hóa chất khi hết, theo dõi chất lượng nước thải thường xuyên. Nhân viên có ý thức trách nhiệm, khi phát hiện ứng phó khi xảy ra sự cố.

– Duy trì hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

– Bố trí bơm thổi khí dự phòng;

– Trường hợp hệ thống xử lý nước bị hư hỏng nặng; Nước thải được lưu chứa tại các hạng mục xử lý nước, kể cả hệ thống thug om để quay vòng xử lý không thải nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Trường hợp bất khả kháng, đơn vị sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng xử lý nước thải, hút lượng nước thải của cơ sở mang đi xử lý trong thời gian sửa chữa bảo trì hệ thống.

– Định kỳ thu gom bùn dư từ bể lắng về bể chứa bùn, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý bùn theo quy định.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a. Thay đổi diện tích mặt đất sử dụng, vị trí chuyên sản xuất

Diện tích sử dụng đất: 16.476,30 m² (thuê nhà xưởng sẵn có của doanh nghiệp). Nay đề nghị sửa thành: Diện tích sử dụng đất: 28.436,50 m² (thuê nhà xưởng sẵn có của doanh nghiệp)

Lý do thứ 1: Nhà xưởng hiện tại với diện tích diện tích đất sử dụng 16.476,3 m² không đáp ứng được nhu cầu sản xuất của đơn vị

– Thực trạng Nhà xưởng 1 (Kho thành phẩm; Kho bao bì; khâu may; Khu vực đóng gói; Khu vực phun sơn; Phun sơn²), hiện tại Kho thành phẩm không đáp ứng được diện tích hiện trạng cần di dời để tăng diện tích kho thành phẩm kết hợp với khâu may.

– Nhà xưởng 2 (Xưởng chuẩn bị liệu; Kho nguyên liệu; Khu dập; Khu vực hàn), hiện khu dập không đáp ứng được diện tích hiện trạng cần di dời kho chuẩn bị liệu; Kho nguyên liệu để tăng diện tích khu hàn dập lên 27.00m² mới đáp ứng được nhu cầu hiện nay.

Lý do thứ 2: Hiện tại 2 nhà xưởng nêu trên không đáp ứng được nhu cầu sản xuất của đơn vị nên cần tăng diện tích bố trí Xưởng chuẩn bị liệu; Kho nguyên liệu; Kho thành phẩm; khâu may không đủ diện tích đa phần khi nhập hàng về phải bỏ ngoài trời, gây thất thoát tài sản cho đơn vị. Nên cần tăng diện tích:

– Thuê thêm Nhà xưởng: 7.140m², bố trí kho thành phẩm: 4.368m²; Khâu may: 2.772 m², với diện tích nêu trên mới đáp ứng được yêu cầu thực tế hiện tại của đơn vị.

– Bố trí thêm bố trí xưởng chuẩn bị liệu; Kho nguyên liệu (Nhà xe trước đây) tại vị trí đất trống của khu đất cũ.

– Phần diện tích khác: để bố trí đường nội bộ, kho phế liệu và ao PCCC;

b. Thay đổi dung dịch hấp thụ + ống khói đầu ra và chương trình quan trắc

Do chủ dự án không bỏ quy trình xi mạ; Do đó khí thải không còn tính axit như báo cáo đánh giá tác động môi trường trước đây; khí thải chủ yếu là nhiệt, mùi, bụi trong hoạt động sản xuất; do đó cơ sở thay thế bằng nước để xử lý.

Trong quá trình hoạt động đầu nối về 01 ống khói để thải ra môi trường, trong thời gian hoạt động đã xảy ra sự cố là lượng khí thoát ra không kịp làm áp suất trong đường ống tăng cao làm hư hao ống. Do đó, chủ cơ sở lắp 04 ống cho 04 tháp hấp thụ để xả ra môi trường.

c. Thay đổi biện pháp giảm thiểu khí thải

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ cơ sở bố trí 05 chụp hút cho 5 phân xưởng. Hiện tại để đáp ứng nhu cầu tại cơ sở, Chủ cơ sở bố trí 06 chụp hút cho 03 buồng phun sơn; các phân xưởng còn lại bố trí các quạt hút, thổi đảm bảo không khí môi trường lao động.

e. Thay đổi thông số quan trắc + vị trí quan trắc

Bỏ thông số quan trắc: Hơi H_2SO_4 và HNO_3 . Do bỏ quy trình sản xuất xi măng. 01 điểm tại vị trí ống khói cao 15m điều chỉnh thành 04 ống khói cao 15m ứng với 04 tháp hấp thụ.

f. Thay đổi công trình phòng ngừa ứng phó sự cố

Không xây dựng công trình phòng ngừa ứng phó sự cố cho các hệ thống xử lý nước thải.

Lý do: Sau khi xây dựng các hạng mục công trình, không còn đủ diện tích để xây dựng thêm các bể phòng ngừa ứng phó sự cố. Chủ cơ sở có biện pháp ứng phó sự cố để thay thế như là: 1. Lưu chứa nước thải trong các bể hạng mục công trình để xoay vòng tái xử lý, đảm bảo không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường; 2. Chủ đầu tư có bố trí 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt dự phòng để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh khi hệ thống xử lý nước thải hiện trạng gặp sự cố (Hệ thống này chỉ sử dụng đối với trường hợp trên); 3. Nếu khi không thể khắc phục và không thể lưu chứa được; chủ đầu tư sẽ tạm ngừng sản xuất trong thời điểm đó và thuê đơn vị có chức năng thu gom lượng nước này xử lý theo đúng quy định

3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Không có.

3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Không thuộc đối tượng.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (Khu vực nhà ở chuyên gia): 0,5 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (Khối văn phòng): 1,5 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (Khu vực dây sắt, đập): 2 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (Khối sơn tĩnh điện, kho thành phẩm kho bao bì,...): 5 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt (Khối May, thành phẩm, sơn,...): 3 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 06: Nước thải công nghiệp (Quy trình sản xuất khuôn mẫu – xử lý Silan): 0,5 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 07: Nước thải công nghiệp (Quy trình sơn tĩnh điện – xử lý Silan): 0,5 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 08: Nước thải công nghiệp (Quy trình sơn tĩnh điện – vệ sinh sàn): 2,5 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 09: Nước thải công nghiệp (Quy trình sơn tĩnh điện – xả bồn tập trung): 18 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 10: Nước thải công nghiệp (hệ thống xử lý khí thải– xả bồn lắng): 0,5 m³/ngày.đêm;
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp giấy phép 60 m³/ngày.đêm (Theo công suất thiết kế hệ thống). Trong đó nước thải sinh hoạt 30 m³/ngày.đêm và nước thải công nghiệp 30 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: 02 dòng;
- + Dòng 1: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo ống PVC D90 chảy về hố ga nước thải sau xử lý nước thải sinh hoạt, sau đó theo ống nhựa PVC D90 chảy ra sông Te Te.
- + Dòng 2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện theo ống PVC D90 chảy về hố ga nước thải sau xử lý nước thải sơn tĩnh điện sau đó theo ống nhựa PVC D90 chảy ra sông Te Te theo.

– Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

*** Nước thải sinh hoạt sau xử lý**

+ Nước sau xử lý đạt cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, $K=1$.

+ Bảng giá trị giới hạn các thông số và nồng độ (C) các chất ô nhiễm trong nước thải sau khi xử lý.

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ (C) các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sau xử lý

STT	Thông số	ĐVT	Giá trị tối đa cho phép (C_{max})
1.	pH	–	5 – 9
2.	BOD ₅	mg/l	30
3.	TSS	mg/l	50
4.	TDS	mg/l	500
5.	Sunfua	mg/l	1
6.	Nitrat	mg/l	30
7.	Amoni	mg/l	5
8.	Phosphat	mg/l	6
9.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10
10.	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
11.	Coliforms	100 MPN/100ml	3.000

*** Nước thải công nghiệp sau xử lý**

+ Nước sau xử lý đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, $K_q=0,9$; $K_f=1,2$.

+ Bảng giá trị giới hạn các thông số và nồng độ (C) các chất ô nhiễm trong nước thải sau khi xử lý.

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ (C) các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp sau xử lý

STT	Thông số	ĐVT	Giá trị tối đa cho phép (C_{max})
1.	pH	-	6- 9
2.	SS	mg/l	54
3.	COD	mg/l	81
4.	BOD ₅	mg/l	32,4
5.	TN	mg/l	21,6
6.	TP	mg/l	4,32
7.	Hg	mg/l	0,0054
8.	Pb	mg/l	0,108
9.	As	mg/l	0,054
10.	Cd	mg/l	0,054
11.	Dầu mỡ	mg/l	5,4
12.	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000

– Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải sinh hoạt: Tại vị trí xả thải có tọa độ X= 1082236, Y= 576530 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

+ Vị trí xả nước thải công nghiệp: Tại vị trí có tọa độ X= 1082237, Y= 576528 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

+ Phương thức xả thải: Phương thức bơm, xả mặt, xả ven bờ

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: sông Te Te (cách bờ 1m);

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

– Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn 1: Khu vực phòng phun sơn 1: Lưu lượng 4.000 m³/giờ

+ Nguồn 2: Khu vực lò sấy nước: 500 m³/giờ;

+ Nguồn 3: Khu vực phòng phun sơn 2: Lưu lượng 4.000 m³/giờ;

+ Nguồn 4: Khu vực phòng phun sơn 3: Lưu lượng 4.000 m³/giờ;

– Lưu lượng xả thải đề nghị cấp phép: 20.000 m³/giờ (cho 04 nguồn)

– Dòng khí thải: 4 dòng; Khí thải sau xử lý theo ống khói D200, h= 15m ứng với mỗi tháp hấp thụ xả ra môi trường;

– Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Lưu lượng, NO_x, CO, SO₂, cam kết đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT với K_v = 1,2; K_p = 1;

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN
1	Tổng bụi	mg/Nm ³	240
2	SO ₂	mg/Nm ³	600
3	NO _x	mg/Nm ³	1020
4	CO	mg/Nm ³	1200

+ Vị trí, phương thức xả khí thải: Tại ống khói cao 15m có tọa độ X₁= 1082245, Y₁= 576551, X₂= 1082231, Y₂= 576558, X₃= 1082229, Y₃= 576560, X₄= 1082223, Y₄= 576562 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°) theo phương thức cưỡng bức thông qua quạt hút. Chế độ xả thải liên tục theo thời gian làm việc của cơ sở.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

– Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Xưởng chuẩn bị liệu;

+ Nguồn số 02: Kho nguyên liệu

+ Nguồn số 03: Khối văn phòng

+ Nguồn số 04: Khu vực dây sắt

- + Nguồn số 05: Khu vực đập và khu vực hàn;
- + Nguồn số 06: Kho thành phẩm, kho bao bì, khu vực đóng gói và chuyển sơn tĩnh điện;
- + Nguồn số 07: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- + Nguồn số 08: Hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện;
- + Nguồn số 09: Kho thành phẩm, khâu may;
- + Nguồn số 10: Kho phế liệu;
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của tiếng ồn và độ rung

Thông số	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Ghi chú
QCVN 26:2010/BTNMT	70	55	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.2.1. Chất thải nguy hại

a. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.5. Danh mục thống kê thành phần CTNH

TT	Loại CTNH	Mã CTNH	Tổng khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
3	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	70
4	Bao bì cứng bằng các loại vật liệu khác	18 01 04	70
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	08 02 01	60
6	Chất thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước (Than hoạt tính, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện)	12 02 02	2.300
Tổng			2.570

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom về các thiết bị lưu chứa và được lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại..

- Thiết bị chứa: 6 thùng chứa loại 120 lít (Tương ứng cho các chất thải có mã số 16 01 06, 17 02 03, 08 02 01), bằng nhựa cứng, có nắp đậy, dán nhãn, mã CTNH chứa. Các loại chất thải có mã số 18 01 03, 18 01 04 do có thể tích tương đối lớn và do là bao bì cứng nên sẽ tập kết trực tiếp vào kho, đối với mã số 12 02

02 ép chứa vào các bao tải, khi có nhu cầu chủ cơ sở tiến hành liên hệ với đơn vị thu gom và đơn vị vận hành hệ thống phối hợp thu gom lượng chất thải và bổ sung vật liệu cho hệ thống.

– Kho lưu chứa chất thải nguy hại: Kết cấu nền lát gạch, có gờ bao quanh để không cho nước mưa tràn vào và sự cố đổ ngã thiết bị lưu chứa làm chất thải tràn ra; Vách kết cấu BTCT chống thấm có lát gạch từ nền lên 1m và có mái che, kho chứa không nằm trong khu vực sản xuất. Kho có diện tích 62 m² trong khu vực Cơ sở, có biển báo hướng dẫn. Bên trong có bố trí vật liệu hấp thụ tránh trường hợp chất thải nguy hại đổ ngã, bên ngoài kho bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

– Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Rác thải sinh hoạt

Tại cơ sở có 700 cán bộ công nhân viên phục vụ sản xuất lượng rác phát sinh từ hoạt động sinh hoạt khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh theo thực tế khoảng 130 kg/ngày.đêm thành phần chủ yếu là vô cơ (Túi nilông, chai nhựa, hộp nhựa,...). Lượng rác này là khá ít do đó, chủ cơ sở bố trí 06 thùng nhựa thể tích 120 lít, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (Vị trí đặt: 01 thùng tại khu vực nhà ở chuyên gia, 01 thùng tại khối văn phòng, 01 thùng tại khu vực đập, 01 thùng tại kho thành phẩm, 02 thùng tại khâu may. Hằng ngày chủ cơ sở cử nhân viên đem thùng rác ra vị trí tập kết rác. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý với tần suất 1 ngày/lần. Kết cấu vị trí tập kết rác như sau:

- Diện tích: 20 m²;
- Nền bê tông cốt thép;
- Vị trí: Gần kho phế liệu.

c. Rác thải từ hoạt động sản xuất

Theo thực tế lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 900 kg/ngày.

– Trong đó xỉ sắt: Phát sinh 10 kg/ngày (tỷ trọng sắt 1m³ = 8 tấn). Công nhân thực hiện tự thu gom, sau đó cho vào các thùng chứa với thể tích khoảng 20 lít đưa tập kết tạm trong khu vực khoảng 19 – 20 ngày sau đó trung chuyển về kho phế liệu của cơ sở.

– Bao bì, carton phát sinh khoảng 160 kg/ngày. Được công xếp gọn theo từng loại cho vào các bao bố đưa về kho phế liệu.

– Vải vụn, chỉ thừa: khối lượng phát sinh khoảng 700 kg/ngày. Trong phân xưởng bố trí các sọt chứa các phụ phẩm thừa, chủ cơ sở cử công nhân tiến hành phân loại và chứa vào các bao bố để vận chuyển về kho phế liệu tập kết.

- Kho phế liệu có kết cấu nền BTCT chống thấm, độ cao +0,2m so với cao độ hiện trạng, vách, mái lợp tole tránh mưa, nắng. Diện tích kho 1.800 m² bao gồm 03 khu vực: 01 khu vực chứa vải vụn, chỉ thừa, 01 khu vực chứa bao bì, carton và khu vực còn lại chứa xỉ sắt. Trong kho bố trí lắp đặt các thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định.

- Đối với từng loại chất thải phát sinh; chủ cơ sở Hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom vận chuyển mang đi xử lý theo đúng quy định. Do lượng phát sinh là không nhiều, do đó tần suất thu gom rác này khoảng 3 tháng/lần.

– Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Trên thực tế lượng bùn phát sinh khoảng 200kg/năm, hằng năm chủ dự án thuê đơn vị hút bùn từ hệ thống xử lý nước sinh hoạt và các bể tự hoại mang đi xử lý theo đúng quy định. Bùn thải không lưu chứa. Do đó, khi có nhu cầu thu gom, chủ cơ sở sẽ chuẩn bị lượng chất thải này trước.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải sinh hoạt

Bảng 5.1. Bảng kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý

Đợt	pH	TSS	BOD ₅	COD	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	PO ₄ ³⁻	Dầu mỡ	Tổng Coliform
	-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	Vi khuẩn/100mL
NĂM 2023									
Quý 1 (trước xử lý)	5,82	64	168	325	28,9	3,23	6,94	15,7	15.000
Quý 1	6,88	27	23	59	2,71	23,7	2,74	1,8	2.100
Quý 2 (trước xử lý)	6,15	59	138	363	33,7	0,15	4,45	9,8	60.000
Quý 2	6,73	22	21	55	2,68	23,6	2,44	1,1	2400
Quý 3 (trước xử lý)	6,66	63	121	325	32,4	0,44	4,01	8,9	75.000
Quý 3	6,15	20	20	50	3,44	20,5	3,01	0,7	2.100
Quý 4 (trước xử lý)	6,42	94	98	196	30,6	3,21	5,79	15,8	9.500
Quý 4	6,66	43	22	59	2,45	19,5	2,22	3,2	2.300
NĂM 2024									
Quý 1 (trước xử lý)	6,55	97	86	212	32,6	3,45	5,21	17,8	7.500
Quý 1	6,69	40	23	63	2,03	17,5	1,96	3	2.000
Quý 2 (trước xử lý)	6,86	90	197	86	28,1	3,05	6,72	15,1	5.300
Quý 2	6,74	35	53	20	1,9	19,4	1,5	2,7	1.500
Quý 3 (trước xử lý)	6,25	153	231	486	18,6	3,4	2,61	3,8	6.400
Quý 3	6,78	30	29	56	KPH	11,2	0,86	KPH	1.100
Quý 4 (trước xử lý)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quý 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 14:2008/BTNMT Cột A; K=1	5 - 9,0	50	30	75	5	30	6	10	3 x 10 ³

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải công nghiệp

Bảng 5.2. Bảng kết quả quan trắc nước thải công nghiệp

Đợt	pH	SS mg/L	COD mg/L	BOD ₅ mg/L	TN mg/L	TP mg/L	As mg/L	Hg mg/L	Pb mg/L	Cd mg/L	Đầu mỡ mg/L	Coliform Vi khuẩn/100mL
NĂM 2023												
Quý 1 (trước xử lý)	5,01	41	68	39	15,7	2,79	0,1	KPH	0,12	0,07	8,4	160
Quý 1	6,68	28	49	25	7,5	1,27	KPH	KPH	KPH	KPH	0,9	1100
Quý 2 (trước xử lý)	5,14	37	72	33	16,8	3,07	KPH	KPH	KPH	KPH	5,2	460
Quý 2	6,49	25	45	20	9,16	1,40	KPH	KPH	KPH	KPH	0,8	1900
Quý 3 (trước xử lý)	5,66	39	70	30	19,4	3,22	KPH	KPH	KPH	KPH	6,1	210
Quý 3	6,12	24	41	19	8,77	1,7	KPH	KPH	KPH	KPH	0,9	120
Quý 4 (trước xử lý)	5,22	58	89	36	14,6	5,14	KPH	KPH	KPH	KPH	4,9	2.900
Quý 4	6,78	54	81	32,4	21,6	4,32	KPH	KPH	KPH	KPH	2,1	23.00
NĂM 2024												
Quý 1 (trước xử lý)	5,69	50	84	37	12,6	6,14	KPH	KPH	KPH	KPH	5,2	2.700
Quý 1	6,86	30	50	21	6,13	1,88	KPH	KPH	KPH	KPH	1,7	2.400
Quý 2 (trước xử lý)	5,96	42	89	42	17,5	6,9	KPH	KPH	KPH	KPH	8,6	3.500
Quý 2	7,06	33	56	27	8,15	1,4	KPH	KPH	KPH	KPH	1,2	2.000
Quý 3 (trước xử lý)	8,53	128	426	209	25,6	5,3	KPH	KPH	KPH	KPH	3,4	2.900
Quý 3	8,17	28	53	29	13,6	1,02	KPH	KPH	KPH	KPH	<3	1.500
Quý 4 (trước xử lý)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quý 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 40:2011/BTNMT Cột A; K _q = 0,9; K _f = 1,2	6 – 9	54	81	32,4	21,6	4,32	0,054	0,0054	0,108	0,054	5,4	3.000

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Bảng 5.3. Bảng kết quả quan trắc nước thải khí thải

Đợt	Lưu lượng m ³ /h	NO _x mg/m ³	H ₂ SO ₄ mg/m ³	HNO ₃ mg/m ³
Quý 1	4.325	49,6	KPH	KPH
Quý 2	4.184	53,2	KPH	KPH
Quý 3	4.155	67,8	KPH	KPH
Quý 4	4.295	76	KPH	KPH
NĂM 2024				
Quý 1	4.295	76	KPH	KPH
Quý 2	4.525	67	KPH	KPH
Quý 3	6.929	KPH	< 2,7	KPH
Quý 4	-	-	-	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; K _q = 0,9; K _f = 1,2	-	1.020	60	-

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Do cơ sở chưa thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định. Do đó, chủ dự án sẽ vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Các công trình phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm, Hệ thống xử lý nước thải sơn tĩnh điện công suất 30 m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý khí thải.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Thời gian dự kiến lấy các mẫu nước thải, khí thải: Trong tháng 04/2024.;
- + Tần suất giám sát: 3 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định đối với từng công trình xử lý chất thải
- + Vị trí và thông số giám sát nước thải được trình bày chi tiết như sau:

Bảng 6.1. Vị trí, thông số quan trắc nước thải trong chương trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải

Công trình	Thông số	Quy chuẩn so sánh
Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt – Hồ ga nước thải sinh hoạt sau xử lý trước khi xả ra sông Te Te	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Nitrat, Amoni, Phosphat, dầu mỡ động thực vật, tổng chất hoạt động bề mặt, Coliform.	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K= 1
Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp – Hồ ga nước thải công nghiệp sau xử lý trước khi xả ra sông Te Te	pH, SS, COD, BOD ₅ , Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Hg, Pb, As, Cd, Dầu mỡ, Tổng Coliform.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K _q = 0,9, K _f = 1,2
Đầu ra ống khói cao 15m – Thu gom các dòng khí thải của các tháp hấp thụ	Tổng bụi, SO ₂ , NO _x , CO	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K _v = 1,2; K _p = 1

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch: Phối hợp với cơ quan có chứng nhận vimcerts thực hiện theo quy định;

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại khoản 1 Điều 111 và khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ Môi trường 2020; khoản 1 Điều 97 và khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải. Do đó, Chủ cơ sở không đề xuất

chương trình quan trắc môi trường ở phần này.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở

Lưu lượng nước thải phát sinh tại tối đa là $60 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} < 200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Do đó, không thuộc đối tượng phải giám sát định kỳ, tuy nhiên để đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống chúng tôi sẽ thực hiện chương trình quan trắc tại đơn vị như sau:

*** Nước thải sinh hoạt**

- Vị trí quan trắc: Hồ ga nước thải sinh hoạt sau xử lý
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, Nitrat, Amoni, Phosphat, dầu mỡ động thực vật, tổng chất hoạt động bề mặt, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K= 1;
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

*** Nước thải công nghiệp**

- Vị trí quan trắc: Hồ ga nước thải công nghiệp sau xử lý;
- Thông số giám sát: pH, SS, COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Hg, Pb, As, Cd, Dầu mỡ, Tổng Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,2
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

*** Khí thải**

- Vị trí quan trắc: 04 vị trí ứng với 04 ống khói cao 15m;
- Thông số giám sát: Tổng bụi, SO₂, NO_x, CO
- Quy chuẩn so sánh: 19:2009/BTNMT, Cột B, K_v = 1,2; K_p = 1
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

Hàng năm, chủ cơ sở sẽ lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường (về tình hình xả nước thải; tình hình phát sinh, thu gom quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại) gửi về cơ quan chức năng theo dõi theo đúng quy định.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Nhằm đảm bảo chất lượng nước thải luôn đạt quy chuẩn quy định, cũng như đảm bảo công tác bảo vệ môi trường của Cơ sở nói riêng và môi trường trong khu vực nói

chung. Cơ sở đã phải chi trả những khoản chi phí như: thuê nhân viên vận hành, thuê đơn vị quan trắc chất lượng nước,... Và chi phí đó được dự toán như bảng sau:

Bảng 6.2. Dự trù kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TT	Nội dung	Chi phí (VNĐ/ năm)
1	Chi phí quan trắc, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	150.000.000
2	Thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt	20.000.000
3	Thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	20.000.000
4	Thu gom, xử lý chất thải nguy hại	10.000.000
5	Chi phí hóa chất, bảo trì bảo dưỡng hệ thống xử lý	100.000.000
Tổng		300.000.000

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm gần đây trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường không có cơ quan có thẩm quyền đến kiểm tra, thanh tra về môi trường.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở dùng các số liệu, dữ liệu dựa vào số liệu thống kê, đo đạc thực tế tại cơ sở trong thời gian hoạt động đã qua nên có mức độ tin cậy và độ chính xác cao cũng như phù hợp hoạt động của cơ sở trong thời gian tới.

Chủ cơ sở cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Chủ cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, vận hành thường xuyên các công trình xử lý nêu trong báo cáo. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan. Cụ thể:

+ Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$), trước khi thải ra môi trường;

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt cột A của QCVN 14:2008/BTNMT, $K = 1$ trước khi thải ra môi trường;

+ Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_v = 1,2$; $K_p = 1$, trước khi theo ống khói 15m xả ra môi trường (04 ống).

+ Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường được thu gom, quản lý, thuê đơn vị vận chuyển đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022);

+ Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, quản lý theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.;

Cam kết thực hiện các biện pháp phòng chống cháy và không để xảy ra hiện tượng cháy nổ.

Chủ cơ sở cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở. Cam kết thực hiện các quy định của pháp luật về công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động, hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100645213

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 03 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 27 tháng 11 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Áp Chợ, Xã Tân Hùng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0988334660

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 76.207.500.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy mươi sáu tỷ hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: BESTMATE INTERNATIONAL DEVELOPING CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 194937

Ngày cấp: 02/06/2017 Nơi cấp: Cơ quan Dịch vụ tài chính nước Cộng hòa
Seychelles

Địa chỉ trụ sở chính: 24, Lesperance Complex, Providence Industrial Estate, mahe,
Seychelles

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: FU, KUANG-HUAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/10/1958

Dân tộc: Quốc tịch: Trung Quốc
(Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 360796968

Ngày cấp: 11/10/2022 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan

Địa chỉ thường trú: Số 8, Ngõ 112, Mục 1, Đường Wubin, Thị trấn Wujie, Quận Nghi Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: No.316, Fude Road., Su'ao Township, Quận Yilan 270, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc



TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thanh Tuấn



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3204694672

Chứng nhận lần đầu: ngày 05 tháng 3 năm 2019

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ V: ngày 11 tháng 12 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư của Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam nộp ngày 09/12/2020,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Chứng nhận:

Nhà đầu tư: Bestmate International Developing Co., Ltd. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 194937 do cơ quan dịch vụ tài chính nước cộng hòa Seychelles cấp lần đầu ngày 02/6/2017. Địa chỉ trụ sở chính: 24, Lesperance Complex, Providence Industrial Estate, mahe, Seychelles.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Fu Kuang Huan, Sinh ngày: 16/10/1958, quốc tịch Đài Loan. Hộ chiếu số 308300027 do Bộ Ngoại giao Đài Loan cấp ngày 13/11/2013. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ thường trú tại: Số 8, Ngõ 112, mục 1, đường Wubin, thị trấn Wujie, quận Nghi Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc; Chỗ ở hiện nay tại: No.316, Fude Road., Su'ao Towship, quận Yilan 270, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc; Điện thoại: +886-3-9505288.

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3204694672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 08/3/2019, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 02/10/2019.



Được đăng ký điều chỉnh hình thức góp vốn của dự án.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

Nhà đầu tư: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 2100645213 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 08/3/2019, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 02/10/2019; Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: Ông Fu Kuang Huan; Giới tính: Nam; sinh ngày: 16/10/1958; Quốc tịch: Đài Loan; hộ chiếu số: 308300027; Ngày cấp: 13/11/2013; Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan; Chức danh: Giám đốc.

Địa chỉ thường trú tại: Số 8, Ngõ 112, mục 1, đường Wubin, thị trấn Wujie, quận Nghi Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc; Chỗ ở hiện nay tại: No.316, Fude Road., Su'ao Township, quận Yilan 270, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam.
2. Mục tiêu dự án:
 - Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất vải với cấu kiện kim loại phục vụ trong nước và xuất khẩu.
 - Sản xuất, gia công vật dụng gia đình từ vải.
 - Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất và vật dụng gia đình từ plastic.
 - Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất và vật dụng gia đình từ ngũ kim.
3. Quy mô: 10.000.000 sản phẩm/năm.
4. Lao động dự kiến sử dụng: Khoảng 1.900 người. Trong đó: Lao động Việt Nam 1.890 người; Lao động nước ngoài 10 người.
5. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
6. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 16.476,3 m² (thuê nhà xưởng sẵn có của doanh nghiệp).
7. Vốn đầu tư thực hiện: 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ) tương đương 46.170.000.000 đồng. Trong đó, vốn của doanh nghiệp thực hiện dự án là 2.000.000 USD, chiếm 100% tổng vốn đầu tư dự án bằng tiền mặt. Tiến độ góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Từ tháng 3/2019 -12/2020.

1.C.N
SỞ
KẾ HOẠCH
VÀ
ĐẦU TƯ
TRÀ

8. Thời hạn hoạt động của dự án: 30 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

9. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Đến ngày 31/3/2019: Hoàn thành thủ tục pháp lý .
- Tháng 5/2019: Vận hành thử.
- Tháng 6/2019: Đưa vào sản xuất 30% sản phẩm.
- Tháng 7/2019 : Đưa vào sản xuất 50% sản phẩm .
- Tháng 12/2019 : Đưa dự án vào hoạt động chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn

2. Ưu đãi thuế xuất nhập khẩu:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

3. Hỗ trợ đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư hàng tháng, hàng quý, hàng năm gửi đến Sở Kế hoạch và đầu tư về tình hình thực hiện dự án theo quy định của Luật đầu tư năm 2014.

- Thực hiện đúng cam kết sử dụng lao động là người Việt Nam quy định tại khoản 4, Điều 1 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

- Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp phải chấp hành pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Điều lệ của doanh nghiệp.

- Hoàn thành thủ tục đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 3204694672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp điều chỉnh lần thứ IV ngày 31/3/2020.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh và sao gửi đến các đơn vị có liên quan./.

GIÁM ĐỐC



Châu Văn Hòa



Tiểu Cần, ngày 07 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 13 /GPXD

- Cấp cho: Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân.
 - Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Thanh Dũng. Chức vụ: Giám đốc.
 - Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
- Được phép xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng nhà xưởng áp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần.
 - Theo thiết kế có ký hiệu: KT01/09÷KT09/09; KC01/09÷KC09/09; PCCC01/03÷PCCC03/03.
 - Do: Công ty cổ phần thiết kế - xây dựng Thiên Ân lập.
 - Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH MTV xây dựng nông nghiệp Gia Phát.
 - Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: Thửa đất số 296 và 298, Tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 3.575,3m², áp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
 - + Cốt nền xây dựng công trình: Từ mặt đất tự nhiên cos(-0,20m) đến mặt nền xây dựng cos(0,00m).
 - + Mật độ xây dựng:, hệ số sử dụng đất:
 - + Chỉ giới xây dựng: Khu vực xây dựng công trình không có quy hoạch xây dựng. Chủ đầu tư định vị công trình trong ranh giới thửa đất theo bản vẽ mặt bằng công trình.
 - + Màu sắc công trình (nếu có): Màu sắc công trình hài hòa với cảnh quan xung quanh.
 - + Diện tích xây dựng tầng trệt: 3.495,76m².
 - + Tổng diện tích sàn: 3.495,76m².
 - + Chiều cao công trình: 10,70m.
 - + Số tầng: 01.
- Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DG 091083 và DG 091084 do Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp ngày 29/9/2022.
- Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Phòng KT&HT;
- UBND xã Tân Hùng;
- Chủ đầu tư;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Minh Mẫu

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa Điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 98, Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh Giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép:

.....

Tiểu Cần, ngày.....tháng.....năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tiểu Cần, ngày 29 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 04/GPXD

- Cấp cho: Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân.
Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
- Được phép xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng nhà xưởng áp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần.
 - Theo thiết kế có ký hiệu: KT01/12÷KT12/12; KC01/07÷KC07/07; PCCC01/09÷PCCC09/09.
 - Do: Công ty cổ phần thiết kế - xây dựng Thiên Ân lập.
 - Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH MTV xây dựng nông nghiệp Gia Phát.
 - Gồm các nội dung sau:
 - Vị trí xây dựng: Thửa đất số 277 và 279, Tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 7.140m², áp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
 - Cốt nền xây dựng công trình: Từ mặt đất tự nhiên cos(-0,30m) đến mặt nền xây dựng cos(0,00m).
 - Mật độ xây dựng:, hệ số sử dụng đất:
 - Chỉ giới xây dựng: Công trình xây dựng phù hợp quy hoạch.
 - Màu sắc công trình (nếu có): Màu sắc công trình hài hòa với cảnh quan xung quanh.
 - Diện tích xây dựng tầng trệt: 7.140m².
 - Tổng diện tích sàn: 7.140m².
 - Chiều cao công trình: 15,2m.
 - Số tầng: 01.
- Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DC 827702 và DC 827703 do Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp ngày 21/02/2022.
- Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Phòng KT&HT;
- UBND xã Tân Hùng;
- Chủ đầu tư;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Minh Mẫu

Số: **1091** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **30** tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Nhà máy sản xuất BESTMATE Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất
từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm)”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;

Theo ý kiến thẩm định của các Sở, ngành có liên quan đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất BESTMATE Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm)”;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất BESTMATE Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm)” đã được bổ sung, chỉnh sửa gửi kèm Văn bản số 68/GT-ĐTM ngày 05/3/2020 của Công ty TNHH Một thành viên BESTMATE Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 135/TTr-STNMT ngày 23 tháng 3 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất BESTMATE Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm)”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất BESTMATE Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm)” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Một thành viên BESTMATE Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

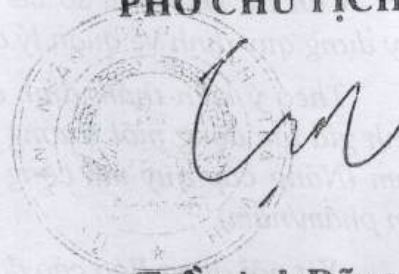
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Công ty TNHH Một thành viên BESTMATE Việt Nam căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất BESTMATE Việt Nam” và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN. *Aban*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng



PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN “NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM
(NÂNG CẤP QUY MÔ CÔNG SUẤT TỪ 5.000.000 SẢN PHẨM/NĂM
LÊN 10.000.000 SẢN PHẨM/NĂM)”

(Kèm theo Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Thông tin về Dự án

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất BESTMATE Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm).

- Địa điểm thực hiện Dự án: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Chủ dự án: Công ty TNHH Một thành viên BESTMATE Việt Nam (địa chỉ: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh).

- Quy mô, hạng mục công trình chính của Dự án:

+ Dự án có diện tích 16.476,3 m² (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân).

+ Sản xuất các sản phẩm nội thất vải với cấu kiện kim loại phục vụ trong nước và xuất khẩu với công suất tối đa 10.000.000 sản phẩm/năm.

(Chi tiết quy mô các hạng mục được trình bày theo báo cáo ĐTM đính kèm).

II. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án và công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

A. Giai đoạn triển khai xây dựng

1. Các tác động môi trường chính của Dự án: Chủ yếu bao gồm: nước thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn xây dựng thông thường), chất thải nguy hại, bụi và khí thải (phương tiện và hoạt động thi công).

2. Quy mô, tính chất của nước thải: Chủ yếu phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân với lưu lượng tối đa khoảng 02 m³/ngày.đêm; tính chất nước thải có chất rắn lơ lửng cao, các chất hữu cơ hòa tan (thông qua các chỉ tiêu BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (nitơ, phốt pho) và vi sinh vật.

3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải: Chủ yếu từ phương tiện vận chuyển, hoạt động thi công, phương tiện thi công; mang tính chất phân tán, không liên tục; thành phần chủ yếu là bụi vô cơ, hữu cơ, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (CO, NO_x, SO_x,...).

4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

4.1. Chất thải rắn xây dựng: Phát sinh từ hoạt động thi công; thành phần bao gồm: các loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (sắt, thép vụn, bao bì, bê tông vụn, gạch, đá, đất đào,...), tổng khối lượng phát sinh trong giai đoạn thi công khoảng 04 tấn.

4.2. Chất thải rắn sinh hoạt: Chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân; thành phần bao gồm: các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa với tổng khối lượng tối đa khoảng 13 kg/ngày.

5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH): Chủ yếu phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo trì máy móc thi công và xây dựng (dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, thùng chứa phụ gia xây dựng,...), khối lượng phát sinh trong giai đoạn thi công khoảng 300 kg, thành phần có chứa một số chất có tính độc hại.

6. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng

6.1. Về thu gom và xử lý nước thải: Công nhân sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu của Dự án cho hoạt động sinh hoạt.

6.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Phương tiện vận chuyển sử dụng đúng loại nhiên liệu, đúng tải trọng quy định, che chắn vật liệu xây dựng trong quá trình vận chuyển.

- Tưới ẩm khu vực phát sinh bụi, tuyến đường vận chuyển trên công trình trong những ngày nắng nóng.

- Tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải.

6.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

6.3.1. Chất thải rắn xây dựng: Thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng đúng theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể: Thu gom, phân loại chất thải rắn xây dựng thành từng nhóm, chất thải có thể tái sinh, tái chế như bao bì giấy, plastic, sắt, thép,... được bán cho các vựa thu mua phế liệu; gạch vỡ, bê tông, đất đá,... được tận dụng để san lấp mặt bằng tại Dự án.

6.3.2. Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom vào các thùng chứa rác bố trí xung quanh Dự án; hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý trong ngày theo đúng quy định.

6.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

- Giảm thiểu tối đa việc sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện thi công tại công trình.

- Bố trí thùng chứa để thu gom CTNH phát sinh và lưu chứa vào kho hiện hữu.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH.

B. Giai đoạn Dự án đi vào vận hành

1. Các tác động môi trường chính của Dự án: Chủ yếu bao gồm: nước thải (nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình sản xuất);

chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp; CTNH; bụi, khí thải; tiếng ồn.

2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.1. Nước mưa chảy tràn: Không liên tục, chỉ phát sinh vào ngày mưa; mang chất ô nhiễm khi chảy tràn qua bề mặt khu vực Dự án có chất ô nhiễm.

2.2. Nước thải sinh hoạt: Chủ yếu phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân với lưu lượng tối đa khoảng $95 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; tính chất nước thải có chất rắn lơ lửng cao, các chất hữu cơ hòa tan (thông qua các chỉ tiêu BOD_5 , COD), các chất dinh dưỡng (nitơ, photpho) và vi sinh vật.

2.3. Nước thải từ quá trình sản xuất:

2.3.1. Nước thải từ quá trình xi mạ: Phát sinh từ hoạt động xi mạ, vệ sinh nhà xưởng và quy trình xử lý hơi axit với lưu lượng tối đa $57,3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; tính chất nước thải có pH thấp, hàm lượng kim loại trong nước thải cao, hàm lượng hữu cơ thấp.

2.3.2. Nước thải từ quá trình sơn tĩnh điện: Phát sinh từ hoạt động sơn tĩnh điện với lưu lượng tối đa $27,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; tính chất nước thải có pH thấp và hàm lượng BOD_5 , COD , chất rắn lơ lửng rất cao.

3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

3.1. Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông: Chủ yếu từ phương tiện giao thông của nhân viên và phương tiện vận chuyển hàng hóa; mang tính chất phân tán, không liên tục; thành phần chủ yếu là bụi vô cơ, hữu cơ, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (CO , NO_x , SO_x ,...).

3.2. Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

3.2.1. Hơi hóa chất phát sinh từ quy trình xi mạ: Thành phần chủ yếu gồm hơi axit, hơi kiềm, C_xH_y ,... từ các bể xử lý, có tính chất nặng hơn không khí nên làm tăng nồng độ chất thải độc hại trong phân xưởng, gây ô nhiễm khu vực làm việc và khu vực xung quanh.

3.2.2. Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất: Phát sinh chủ yếu ở công đoạn cắt, uốn, hàn nguyên liệu; bụi tác động đến đường hô hấp và gây ra các bệnh về phổi.

4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt: Chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, thành phần bao gồm: các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa với tổng khối lượng tối đa khoảng $617,5\text{kg}/\text{ngày}$.

5. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp: Chủ yếu là sắt, thép vụn, vải vụn từ quy trình sản xuất, bao bì carton thải,... với tổng khối lượng phát sinh khoảng $6,1\text{tấn}/\text{tháng}$.

6. Quy mô, tính chất của CTNH: Chủ yếu bao gồm giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì chứa hóa chất, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, xỉ hàn,... với khối lượng phát sinh khoảng $2.733\text{kg}/\text{tháng}$; thành phần có chứa các chất có tính độc hại cao.

7. Quy mô, tính chất của tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm nhiệt: Chủ yếu

từ quá trình hoạt động của phương tiện giao thông và hoạt động hàn cắt gây ô nhiễm tiếng ồn; quá trình sản xuất nút nhựa phải sinh nhiệt thừa gây ô nhiễm nhiệt.

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

8.1. Về thu gom và xử lý nước thải

8.1.1. Nước mưa chảy tràn:

- Khu vực đất trống (sân, thảm cỏ,...): Nước mưa chảy tràn tự nhiên và tự thấm xuống đất.

- Khu vực có mái che: Thu gom về hệ thống cống thoát nước mưa và thoát ra sông Te Te.

8.1.2. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ các nhà vệ sinh: Nước thải → bể tự hoại 03 ngăn → HTXLNT sinh hoạt.

- Nước thải từ khu ăn uống, nhà bếp: Nước thải → bể tách dầu, mỡ → HTXLNT sinh hoạt.

Đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) sinh hoạt với công suất 30 m³/ngày.đêm; từ năm 2023, đầu tư thêm 01 HTXLNT sinh hoạt với công suất 120 m³/ngày.đêm. Cả 02 hệ thống HTXLNT có quy trình xử lý như sau: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Sông Te Te (Đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1).

8.1.3. Nước thải từ quá trình sản xuất:

- Nước thải từ quá trình xi mạ: Nước thải → Hệ thống XLNT xi mạ (công suất 60 m³/ngày.đêm). Quy trình công nghệ vận hành như sau: Nước thải → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Hệ thống lọc áp lực → Sông Te Te (Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, k_q=0,9, k_r=1,1).

- Nước thải từ quá trình tẩy gi, sơn tĩnh điện: Nước thải → Hệ thống XLNT sơn tĩnh điện (công suất 30 m³/ngày.đêm). Quy trình công nghệ vận hành như sau: Nước thải → Bể thu gom → Bể hấp phụ bằng than hoạt tính → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Bể điều chỉnh pH → Sông Te Te (Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, k_q=1,0, k_r=1,2).

8.2. Về xử lý bụi, khí thải

8.2.1. Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông:

- Phương tiện vận chuyển được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, đảm bảo các thông số khí thải phát sinh đạt yêu cầu quy định về môi trường. Vận chuyển đúng tải trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giao thông.

- Yêu cầu đơn vị vận chuyển đảm bảo về tình trạng kỹ thuật của phương tiện, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.

8.2.2. Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:

- Bố trí diện tích cây xanh xung quanh Dự án phù hợp, trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc.
- Thiết kế, xây dựng xưởng sản xuất cao, thông thoáng, bố trí quạt gió dọc theo khu vực sản xuất để tăng tốc độ lưu thông không khí.
- Lắp đặt 05 chụp hút khí thải đặt tại 05 phân xưởng sản xuất để thu khí ô nhiễm về HTXL khí thải. Quy trình HTXL khí thải như sau: Hơi axit, khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thoát ra môi trường (cao 15 m, đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_q = 1$, $K_v = 1,2$).

8.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nguồn; thu gom vào các thùng chứa và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý đúng theo quy định.

8.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp (rác sản xuất) không nguy hại

- Thực hiện phân loại, thu gom vào kho lưu trữ chất thải (205,2 m²).
- Hợp đồng bán phế liệu đối với rác sản xuất tái chế (sắt, thép vụn, bao bì nylon, thùng carton.)
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định đối với rác sản xuất không tái chế (vải vụn, chỉ thừa,....).

8.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

- Phân loại, thu gom CTNH phát sinh vào thiết bị lưu chứa.
- Bố trí riêng khu vực lưu chứa CTNH trong kho chất thải (205,2 m²).
- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 36/2015/IT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH.

8.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm nhiệt

- Sử dụng các máy móc, phương tiện vận chuyển đạt quy định về an toàn kỹ thuật, bảo dưỡng định kỳ; vận chuyển đúng tải trọng, không bấm còi trong khuôn viên Dự án; gia cố nền móng khu vực lắp đặt máy móc để giảm độ rung và tiếng ồn.

- Thiết kế nhà xưởng sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên; bố trí quạt thông gió tại khu vực nhà xưởng; cách ly các công đoạn sử dụng nhiệt với các công đoạn khác trong khu vực sản xuất để tránh sự lan truyền nhiệt đối lưu; hệ thống sấy điện phải được bọc bằng lớp vỏ cách nhiệt, lắp đặt tại vị trí thông thoáng và nhận được nhiều gió nhằm giảm nhiệt phát sinh; trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

8.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Dự án bố trí công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải. Công trình bao gồm 04 bể chứa với tổng thể tích lưu

chứa 240m³, có khả năng lưu chứa toàn bộ nước thải phát sinh tối thiểu 01 ngày, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố, cụ thể:

- 01 bể 60m³ dự phòng để chứa nước thải khi HTXLNT xi mạ công suất 60 m³/ngày.đêm gặp sự cố.

- 01 bể 30m³ dự phòng để chứa nước thải khi HTXLNT tẩy gi, sơn tĩnh điện công suất 30 m³/ngày.đêm gặp sự cố.

- 01 bể 30m³ dự phòng để chứa nước thải khi HTXLNT sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm gặp sự cố.

- 01 bể 120m³ dự phòng để chứa nước thải khi HTXLNT sinh hoạt công suất 120 m³/ngày.đêm gặp sự cố.

III. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

Công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- 01 hệ thống xử lý khí thải.

- 04 hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm, 120m³/ngày.đêm; HTXLNT xi mạ công suất 60m³/ngày.đêm; HTXLNT tẩy gi, sơn tĩnh điện công suất 30m³/ngày.đêm).

- 04 bể dự phòng để chứa nước thải khi có sự cố từ các HTXLNT (thể tích 30m³, 30m³, 60m³, 120m³).

IV. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

1. Giai đoạn triển khai xây dựng Dự án

1.1. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí: Thùng chứa rác thải sinh hoạt.

- Giám sát: Khối lượng, thành phần.

- Tần suất: 01 tháng/lần.

1.2. Giám sát chất lượng không khí

- Vị trí: Giữa xưởng may vải vào khung mẫu.

- Thông số: Tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất: 01 tháng/lần.

1.3. Giám sát CTNH

- Vị trí: Khu vực lưu chứa CTNH.

- Giám sát: Khối lượng, thành phần.

- Tần suất: 01 tháng/lần.

2. Giai đoạn Dự án đi vào vận hành

2.1. Giám sát nước thải sinh hoạt: Thực hiện giám sát nước thải cho cả 02 HTXLNT sinh hoạt, mỗi hệ thống thực hiện giám sát như sau:

- Số lượng mẫu giám sát: 02 mẫu.
- Vị trí giám sát: 01 mẫu đầu vào tại bể thu gom và 01 mẫu đầu ra sau bể khử trùng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Lưu lượng; pH; BOD₅; SS; Amoni; Nitrat; Dầu mỡ động, thực vật; Phosphate; Tổng Coliforms.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, K=1.

2.2. Giám sát nước thải xi mạ

- Số lượng mẫu giám sát: 2 mẫu.
- Vị trí giám sát: 01 mẫu đầu vào tại bể thu gom và 01 mẫu đầu ra sau hệ thống lọc áp lực.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, SS, COD, BOD₅, Tổng nitơ, Tổng phot pho, As, Hg, Pb, Fe, Cu, Cr (VI), Cd, tổng dầu mỡ khoáng, tổng xianua, Niken, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, K_q = 0,9, K_r = 1,1.

2.3. Giám sát nước thải sơn tĩnh điện

- Số lượng mẫu giám sát: 2 mẫu.
- Vị trí giám sát: 01 mẫu đầu vào tại bể thu gom và 01 mẫu đầu ra sau bể điều chỉnh pH.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, SS, COD, BOD₅, Tổng nitơ, Tổng phot pho, Hg, Pb, As, Cd, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, K_q = 0,9, K_r = 1,2.

2.4. Giám sát chất lượng không khí khu vực sản xuất

- Số lượng mẫu giám sát: 05 mẫu.
- Vị trí giám sát:
 - + 01 mẫu giữa khu vực xưởng hàn cắt kim loại.
 - + 01 mẫu giữa khu vực xưởng xi mạ.
 - + 01 mẫu giữa khu vực xưởng sản xuất nút nhựa.
 - + 01 mẫu giữa khu vực sơn tĩnh điện.
 - + 01 mẫu giữa khu vực may vải vào khung mẫu.

- Tần suất: 06 tháng/lần.

Thông số: Tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂, hơi H₂SO₄, HNO₃.

- Quy chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

2.5. Giám sát chất thải rắn thông thường và CTNH

- Thành phần giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần chất thải rắn thông thường, CTNH.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

V. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Chủ dự án phải thực hiện các nội dung sau:

1. Theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình thi công; thực hiện các biện pháp tổ chức thi công và các giải pháp kỹ thuật phù hợp để quản lý chất thải từ hoạt động thi công; đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường; phòng ngừa, giảm thiểu những tác động khác đến khu vực xung quanh (giao thông, an ninh trật tự,...).

2. Thiết kế, xây dựng, vận hành liên tục và giám sát chặt chẽ công trình xử lý nước thải, khí thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; đồng thời thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm hạn chế thấp nhất các tác động phát sinh từ dự án trong giai đoạn hoạt động.

3. Phân loại, thu gom và có biện pháp xử lý chất thải rắn xây dựng, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đúng theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ; đồng thời, chất thải rắn xây dựng phải được quản lý đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; chất thải nguy hại phải được quản lý đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Trong quá trình hoạt động, phải thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn trong sử dụng hóa chất, cháy nổ, an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định.

5. Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường; ứng phó rủi ro, sự cố phát sinh; chương trình giám sát môi trường; lập phương án bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra; lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý theo đúng quy định.

6. Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường, sức khỏe của công nhân và đối tượng xung quanh (đặc biệt là nước thải, khí thải) thì Dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan

quản lý về môi trường cấp tỉnh, các cơ quan có liên quan nơi thực hiện Dự án để chỉ đạo, phối hợp xử lý; thực hiện bồi thường thiệt hại theo quy định. Đồng thời, Chủ dự án phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.

Số: 67 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV_2023 ngày 16 tháng 8 năm 2023 của: Công ty TNHH MTV VLXD Trần Thanh Vân.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Nguyễn Thanh Dũng Chức vụ: Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
CHỨNG NHẬN:**

Công trình: Nhà xưởng sản xuất (hồ sơ thiết kế điều chỉnh).

Địa điểm xây dựng: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV VLXD Trần Thanh Vân.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần thiết kế xây dựng Thiên Ân và Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng T&V.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy; Bậc chịu lửa của công trình;
2. Khoảng cách an toàn PCCC; Giải pháp thoát nạn;
3. Bố trí công năng của công trình có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
4. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; Giải pháp bảo vệ chống khói cho công trình;
5. Hệ thống báo cháy tự động; Phương tiện chiếu sáng sự cố và biển báo an toàn;
6. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật liên quan;
7. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu, phương tiện phá dỡ thô sơ;
8. Hệ thống chữa cháy ngoài nhà, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang sau. / *skv*

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục CSPCCC&CNCH (để báo cáo);
- Lưu: Phòng CSPCCC&CNCH (Tổ thẩm duyệt).

Trà Vinh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thượng tá Nguyễn Minh Chiêu



**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC
TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 67/TĐ-PCCC ngày 29/12/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH	
	<p>Nhà xưởng 1 và nhà xưởng 5 thuộc Công ty TNHH VLXD Trần Thanh Vân đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế số 22/TĐ-PCCC ngày 04/03/2021, giấy chứng nhận thẩm duyệt số 106/TĐ-PCCC ngày 24/5/2019, giấy chứng nhận số 274/TĐ-PCCC ngày 24/11/2020. Chủ đầu tư tiến hành cải tạo thay đổi công năng, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none">- Khu vực nhà xưởng 1 đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC công năng ban đầu sử dụng làm kho chứa nguyên liệu, chủ đầu tư đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh công năng thành khu vực sơn tĩnh điện cho giá kệ bếp, kệ chén, kệ giày bằng thép có diện tích 3.301m².- Khu vực nhà xưởng 1A đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC công năng ban đầu sử dụng làm kho chứa nguyên liệu, chủ đầu tư đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh thành khu vực đóng gói thành phẩm cho giá kệ bếp, kệ chén, kệ giày bằng thép có diện tích 4.041m².- Khu vực nhà xưởng 5 được thẩm duyệt thiết kế về PCCC công năng ban đầu sử dụng là kho thành phẩm, chủ đầu tư đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh công năng cụ thể như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Khu vực kho thành phẩm chứa hàng may mặc và kệ giày giầy, kệ bếp bằng kim loại có diện tích: 4.368m².+ Khu vực may mặc có diện tích: 2.772m².- Hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC: Hệ thống báo cháy tự động. Hệ thống hút khói cưỡng bức và cấp bù không khí chống khói; Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và biển báo an toàn; Giải pháp cấp điện cho hệ thống phòng cháy chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan; Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu, phương án phá dỡ thô sơ; Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt. Thông số kỹ thuật của hệ thống, thiết bị PCCC theo hồ sơ thiết kế.	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1.	Thuyết minh thiết kế.	01 quyển
2.	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu: KT-01/08 đến KT-08/08, X1/01 đến X1/05, X1A/01 đến X1A/04. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan: PCCC-01/47 đến PCCC-47/47.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

Số: 106 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 23./5./2019 của: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam
Người đại diện là Ông/Bà: Fu Kuang Huan..... Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam

Địa điểm xây dựng: Ấp Chợ, xã Tân Hưng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty. CP. TVTK KTXD Miền Tây; Cty. TNHH TV-TK-XD Nông thôn Mới

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa, giới hạn bậc chịu lửa; khoảng cách an toàn PCCC; thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động, đèn chiếu sáng sự cố; thoát nạn;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;
- Phương tiện chữa cháy xách tay; hệ thống chống sét.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Trà Vinh, ngày 24 tháng 5 năm 2019.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trung tá Nguyễn Minh Chiêu

- Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (thực hiện);
 - CQ7(BC)...
 - Lưu: PC07..

ODOANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC



SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Mặt bằng tổng thể Nhà ở chuyên gia		
02	Mặt bằng trệt, lầu, mặt bằng mái	KT 01,02/15	
03	Mặt đứng	KT 03→05/15	
04	Mặt cắt	KT 06→08/15	
05	Chi tiết cửa	KT 10→15/15	
06	Mặt bằng đài cọc, dầm móng Nhà xưởng (20m x 60m)	KC 02/11	
07	Mặt bằng	KT 01/03	
08	Mặt đứng các trục, mặt cắt	KT 02,03/03	
09	Mặt bằng bố trí móng cọc Nhà xưởng (42m x 60m)	KC 01/04	
10	Mặt bằng	KT 01/03	
11	Mặt đứng các trục, mặt cắt	KT 02,03/03	
12	Mặt bằng bố trí móng cọc Hạng mục PCCC	KC 01/04	
13	Mặt bằng bố trí hệ thống báo cháy	PCCC 01,02/20	
14	Mặt bằng bố trí hệ thống báo cháy nhà làm việc	PCCC 03/20	
15	Mặt bằng bố trí hệ thống báo cháy kho	PCCC 04/20	
16	Mặt bằng nhà xưởng (20m x 60m)	PCCC 05/20	
17	Mặt bằng nhà xưởng (42m x 60m)	PCCC 06/20	
18	Mặt bằng bố trí báo cháy trệt, lầu	PCCC 07/20	
19	Sơ đồ hệ thống báo cháy	PCCC 08/20	
20	Chi tiết lắp đặt	PCCC 09/20	
21	Mặt bằng tổng thể cấp nước chữa cháy	PCCC 10/20	
22	Mặt bằng bố trí chữa cháy xưởng (60m x 60m)	PCCC 11/20	
23	Mặt bằng bố trí chữa cháy xưởng (93m x 36m)	PCCC 12/20	
24	Mặt bằng bố trí bình chữa cháy nhà làm việc	PCCC 13/20	
25	Mặt bằng bố trí bình chữa cháy kho (16m x 26m)	PCCC 14/20	
26	Mặt bằng bố trí bình chữa cháy nhà xưởng (20m x 60m) và (42m x 60m)	PCCC 15,16/20	
27	Mặt bằng bố trí bình chữa cháy trệt, lầu	PCCC 17/20	
28	Sơ đồ không gian cấp nước chữa cháy	PCCC 18/20	
29	Chi tiết hộp chữa cháy, cụm bơm chữa cháy	PCCC 19,20/20	
30	Mặt bằng tổng thể kim thu sét	CS 01/03	
31	Mặt bằng mái bố trí hệ thống chống sét	CS 02/03	
32	Các chi tiết	CS 03/03	

Clear

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 111 /NT-PC07

Trà Vinh, ngày 08 tháng 8 năm 2019

V/v kiểm tra nghiệm thu hệ thống
PCCC công trình: Nhà máy sản
xuất Bestmate Việt Nam

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam.

Theo văn bản đề nghị nghiệm thu PCCC ngày 05/8/2019 của Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam về việc nghiệm thu PCCC của công trình: Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về PCCC tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH lập ngày 08/8/2019, hồ sơ nghiệm thu về PCCC của Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đồng ý nghiệm thu về PCCC của Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam đối với công trình: Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam, xây dựng tại địa chỉ: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh theo các nội dung sau: *Bậc chịu lửa, giới hạn bậc chịu lửa; khoảng cách an toàn PCCC; thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy; đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; phương tiện bình chữa cháy xách tay; hệ thống chống sét.*

Để đảm bảo an toàn PCCC trong suốt quá trình sử dụng của Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam, đề nghị Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về PCCC. / *place*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cục C07-BCA (báo cáo);
- Đ/c Chu Mạnh Cường - PGĐ (báo cáo);
- Lưu: PC07 (Tổ thẩm duyệt).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



place

Trung tá Nguyễn Minh Chiêu

Số:22.. /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số.....ngày ..26 tháng 02 năm ..2021 của: Công ty TNHH MTV VLXD Trần Thanh Vân..

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Nguyễn Thanh Dũng Chức vụ: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHUNG NHẬN:

Công trình: Công ty TNHH MTV VLXD Trần Thanh Vân.

Hạng mục: Mở rộng xưởng gia công kim loại (sắt, thép, inox)

Địa điểm xây dựng/chế tạo/hoàn thành: An Chơ, Tân Hưng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH MTV VLXD Trần Thanh Vân

Đơn vị tư vấn thiết kế: Cty TNHH KTXD Ông Vàng; Cty TNHH MTV TVXD T&V

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

.....- Bậc chịu lửa, giới hạn bậc chịu lửa:

.....- Khoảng cách an toàn PCCC; thoát nạn;

.....- Phương tiện chữa cháy ban đầu

Quy mô dự án/công trình/phương tiện và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./ *ĐVL*

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 (để báo cáo);
- Lưu: PC07 (Tổ thẩm duyệt).

Trà Vinh, ngày 04... tháng 03... năm 2021...



Hồ Văn Tàu
Thượng tá Hồ Văn Tàu

Số: **06** /GP-UBND

Trà Vinh, ngày **18** tháng 01 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Một thành viên Bestmate Việt Nam ngày 28/12/2020 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 08/TTr-STNMT ngày 11/01/2021 về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Công ty TNHH Một thành viên Bestmate Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Một thành viên Bestmate Việt Nam địa chỉ ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Sông Te Te.

2. Vị trí nơi xả nước thải: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Tọa độ vị trí xả thải (VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

- Nước thải sinh hoạt: $X_1 = 1082236$, $Y_1 = 576530$

- Nước thải tẩy ri, sơn: $X_2 = 1082237$, $Y_2 = 576528$

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau mỗi hệ thống xử lý (nước thải sinh hoạt, nước thải tẩy ri, sơn) chảy theo đường ống đến hố ga của từng hệ thống, sau đó chảy ra sông Te Te; loại hình xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn với thời gian 12 giờ/ngày đêm, thời gian xả từ 9 giờ đến 21 giờ trong ngày.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 60 m^3 /ngày đêm, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt: 30 m^3 /ngày đêm.

- Nước thải tẩy ri, sơn: 30 m³/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, hệ số K=1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, hệ số K=1)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
7	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/l	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000

- Nước thải tẩy ri, sơn: Áp dụng theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K_q=0,9, K_f=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9, K _f =1,2)
1	pH	-	6 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32,4
3	COD	mg/l	81
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54
5	As	mg/l	0,054
6	Hg	mg/l	0,0054
7	Pb	mg/l	0,108
8	Cd	mg/l	0,054
9	Tổng Nitơ	mg/l	21,6
10	Tổng Photpho	mg/l	4,32
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4
12	Coliform	MPN/100ml	3.000

7. Thời hạn của giấy phép là: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Một thành viên Bestmate Việt Nam:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: vị trí xả thải, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận, tần suất quan trắc;

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều này; việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Một thành viên Bestmate Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Một thành viên Bestmate Việt Nam còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- UBND huyện Tiểu Cần;
- Cty TNHH MTV Bestmate Việt Nam;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN. 05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quỳnh Thiện

photo

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 7 tháng 8 năm 2019

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 84.000135.T
(Cấp lần: 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

- Tên: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0988334660
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 2100645213 đăng ký lần đầu ngày 08/3/2019; nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH) đã đăng ký các cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Chịu trách nhiệm và đảm bảo tính chính xác của việc kê khai các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị (cơ sở).

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam;
- Lưu: VT, MT.



Đặng Văn Điền



PHỤ LỤC

(Kính theo Số đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH: 84.000135.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh
cấp lần 1, ngày 7 tháng 8 năm 2019)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

- Tên: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	20	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	50	18 01 03
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	50	18 01 04
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý nước thải	Bùn	300	12 02 02
Tổng cộng			920	

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a. Thừa đất số: 336, tờ bản đồ số: 9,
- b. Diện tích: 3575,3m²,
- c. Loại đất: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC),
- d. Thời hạn sử dụng: 21/09/2072,
- đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- e. Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh,
- g. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

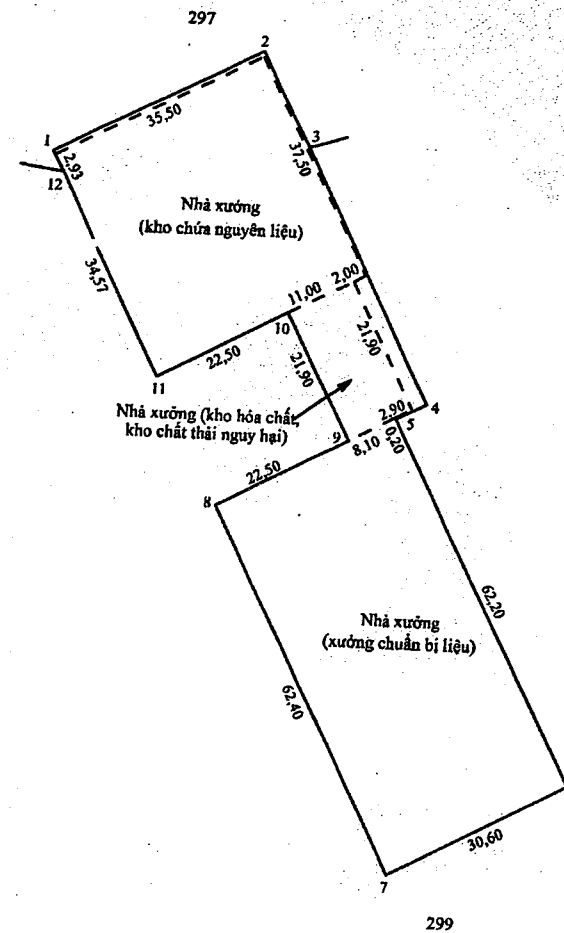
3. Công trình xây dựng khác:

Loại công trình: NHÀ XƯỞNG

Hạng mục công trình/Tên tài sản	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sử dụng (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Kho hóa chất, kho chất thải nguy hại	240,9	240,9	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Kho chứa nguyên liệu	1331,2	1331,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Xưởng chuẩn bị liệu	1908,6	1908,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

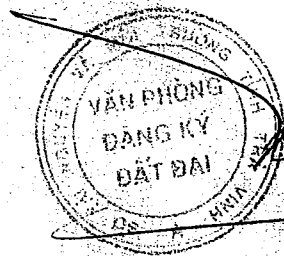


BẢNG LIỆT KÊ TOA ĐỘ

Số hiệu định thửa	Tọa độ		Chiều dài (m)
	X	Y	
1	1082356,18	576619,82	35,90
2	1082373,07	576651,50	16,62
3	1082358,41	576659,31	43,68
4	1082319,86	576679,86	5,30
5	1082317,36	576675,19	62,20
6	1082262,48	576704,45	30,60
7	1082248,08	576677,45	62,40
8	1082303,15	576648,09	22,50
9	1082313,73	576667,95	21,90
10	1082333,06	576657,64	22,50
11	1082322,47	576637,79	34,57
12	1082352,98	576621,53	3,63
1	1082356,18	576619,82	

Trà Vinh, ngày 26 tháng 9 năm 2024
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TRÀ VINH
GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Diệu Linh

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP30

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực... 14.9.0... Quyền số: 01... SCT/BS Ngày 26... tháng 9... năm 2024... CÔNG CHỨNG VIÊN VÂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VÕ VĂN BIỂU H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH	

Võ Văn Biểu

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 214, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 4473,9m², (bằng chữ: Bốn nghìn bốn trăm bảy mươi ba phẩy chín mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/02/2069
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN TIỀU CẦN

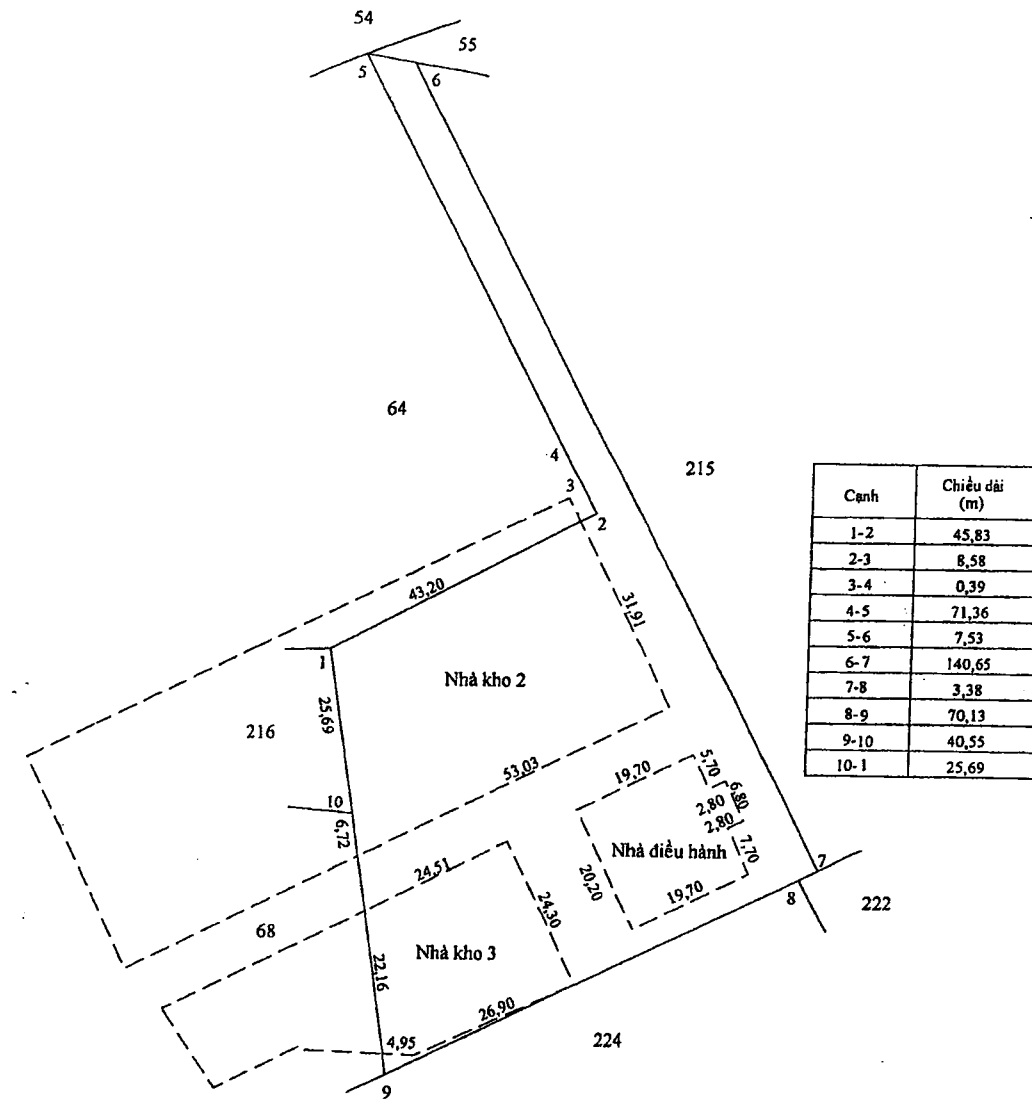
Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà điều hành	417	417	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2	1507,7	1507,7	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 3	668,2	668,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

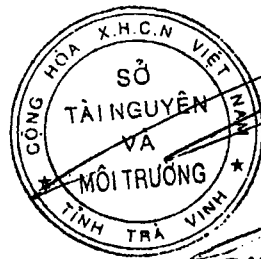
5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 07 tháng 12 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Thị Lê Hồng Năm

Số vào sổ cấp GCN: CT06301

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 68, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 1586,4m², (bằng chữ: Một nghìn năm trăm tám mươi sáu phẩy bốn mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/02/2069
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN TIÊU CẦN

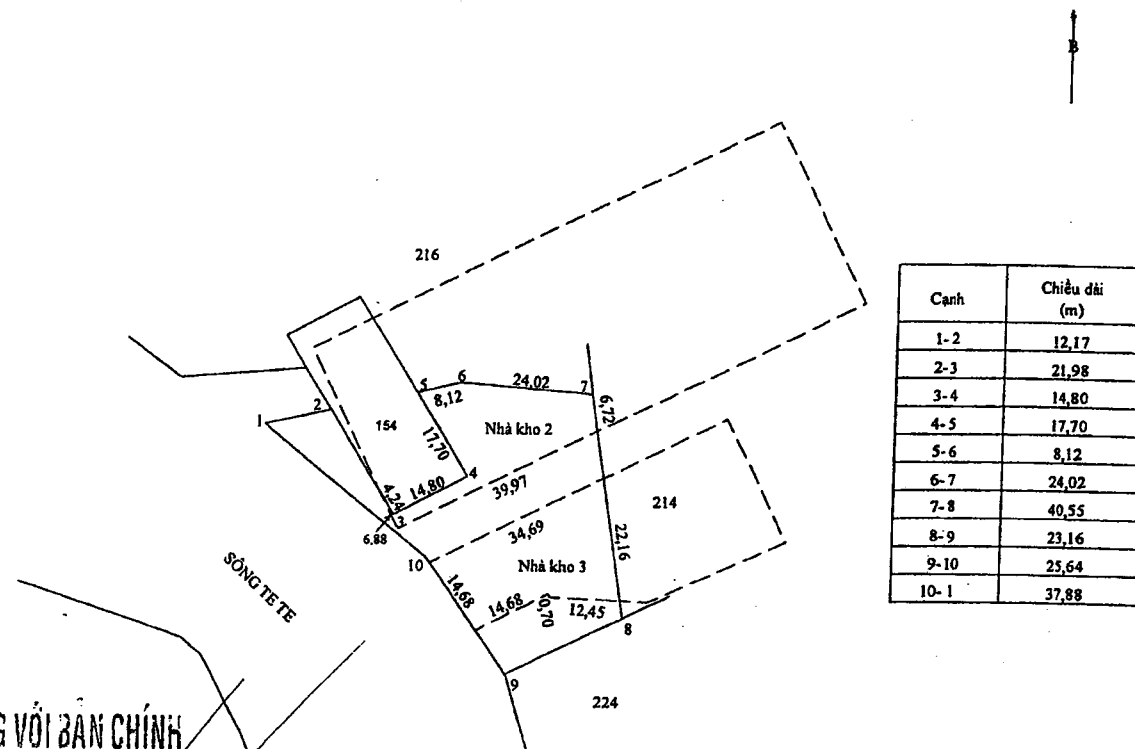
Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sản (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 2	429,5	429,5	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 3	499,6	499,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



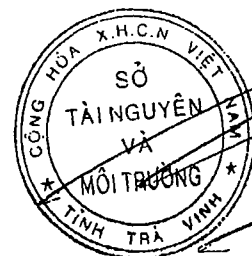
Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	12,17
2-3	21,98
3-4	14,80
4-5	17,70
5-6	8,12
6-7	24,02
7-8	40,55
8-9	23,16
9-10	25,64
10-1	37,88

CHỨNG THỰC BẢN SẴG ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số Chứng thực: 51.52. Quyền số 0.5. SCT/BS
 Ngày... 12... tháng... 5... năm... 2020.
 CÔNG CHỨNG VIỆN



Võ Văn Biều

Trà Vinh, ngày 12 tháng 12 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TU. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Châu Thành Nôn

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT06302

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 64, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 3723,7m², (bằng chữ: Ba nghìn bảy trăm hai mươi ba phẩy bảy mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/02/2069
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN TIỂU CẦN

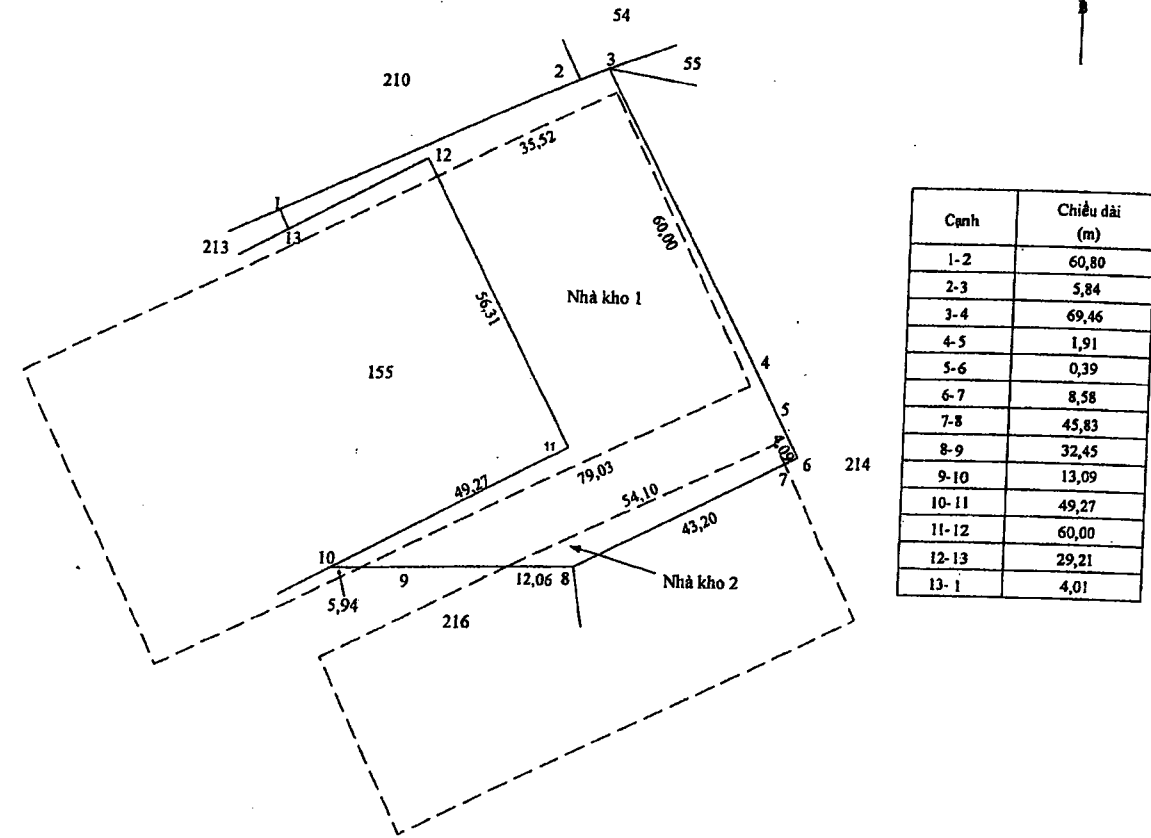
Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1	✓ 2294,2	2294,2	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2	✓ 227	227	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

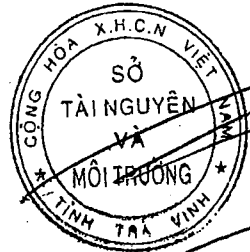
5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TU. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Số vào sổ cấp GCN: CT06306

Thị Thành Nền

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 217, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 872m², (bằng chữ: Tám trăm bảy mươi hai mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/02/2069
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN TIỂU CẦN

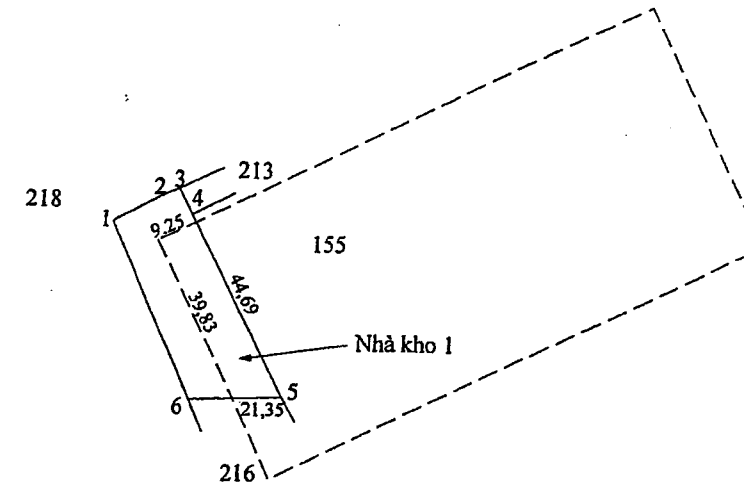
Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1	412,5	412,5	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1- 2	13,74
2- 3	2,75
3- 4	6,73
4- 5	46,55
5- 6	21,35
6- 1	44,00

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TU. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Số vào sổ cấp GCN: CT06305

Khải Thành Nền

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 216, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 1682,8m², (bằng chữ: Một nghìn sáu trăm tám mươi hai phẩy tám mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/02/2069
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN TIỂU CẦN

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1	252,3	252,3	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho 2	734,4	734,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

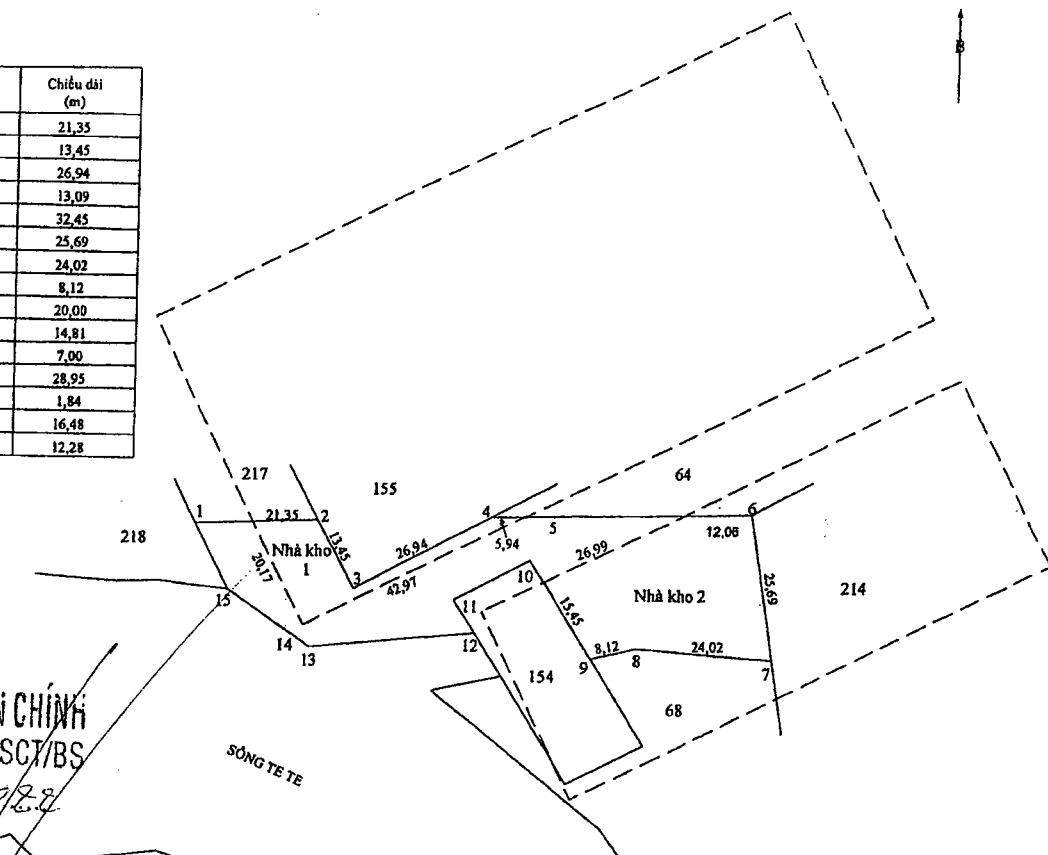
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	21,35
2-3	13,45
3-4	26,94
4-5	13,09
5-6	32,45
6-7	25,69
7-8	24,02
8-9	8,12
9-10	20,00
10-11	14,81
11-12	7,00
12-13	28,95
13-14	1,84
14-15	16,48
15-1	12,28

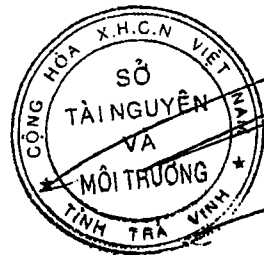


CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số Chứng thực: 343.1. Quyền số: C. S. CT/BS
 Ngày: 13. tháng 5. năm 2020
 CÔNG CHỨNG VIỆN



Võ Văn Biểu

Trà Vinh, ngày 09. tháng 12. năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TU. Q. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Chánh Văn Phòng

Số vào sổ cấp GCN: CT06303

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 155, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiều Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 4573m², (bằng chữ: Bốn nghìn năm trăm bảy mươi ba mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/02/2060
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN TIỀU CẦN

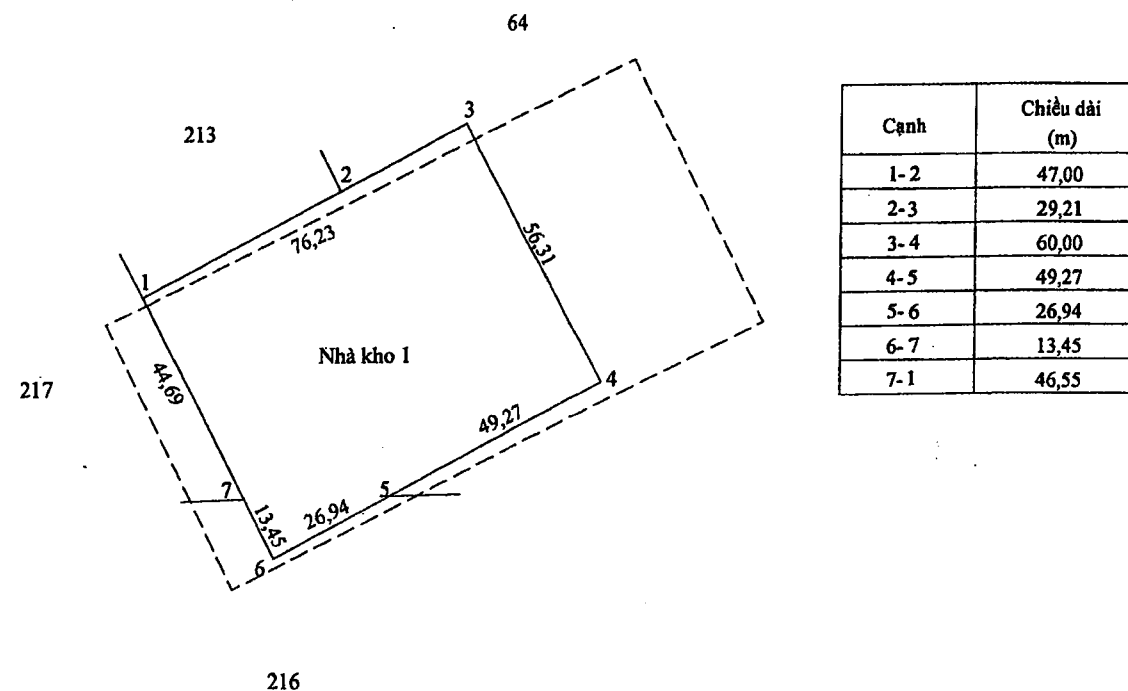
Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 1 ✓	4361	4361	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 07 tháng 12 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thành Năm

Số vào sổ cấp GCN: CT06304

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

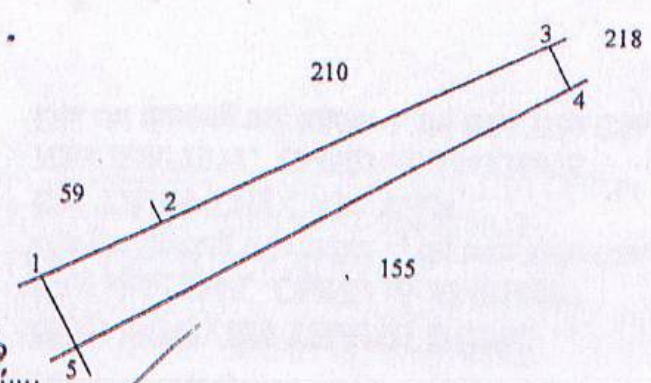
II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 213, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 252,4m², (bằng chữ: Hai trăm năm mươi hai phẩy bốn mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 06/08/2064
- g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	11,12
2-3	35,96
3-4	4,01
4-5	47,00
5-1	6,73

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số Chứng thực: 21.3.3. Quyền số: 02.SCT/BS²¹⁴
 Ngày... 1.3. tháng... 02. năm... 2019.
 CÔNG CHỨNG VIÊN
 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VÔ VĂN BIỂU
 S.Đ.K.H.Đ: 02
 H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

Võ Văn Biều

Trà Vinh, ngày 29 tháng 01. năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Văn Huy

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển mục đích sử dụng từ Đất trồng cây hàng năm khác thành Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, theo Quyết định số 503/QĐ-UBND, ngày 26/02/2019, hồ sơ số 013108.CM.001	27/02/2019 Chi nhánh VPEKĐĐ huyện Tiểu Cần KT. Giám Đốc PHÓ GIÁM ĐỐC



Le Long Triều

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 154, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 557m², (bằng chữ: Năm trăm năm mươi bảy mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 02/02/2060
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN TIÊU CẦN

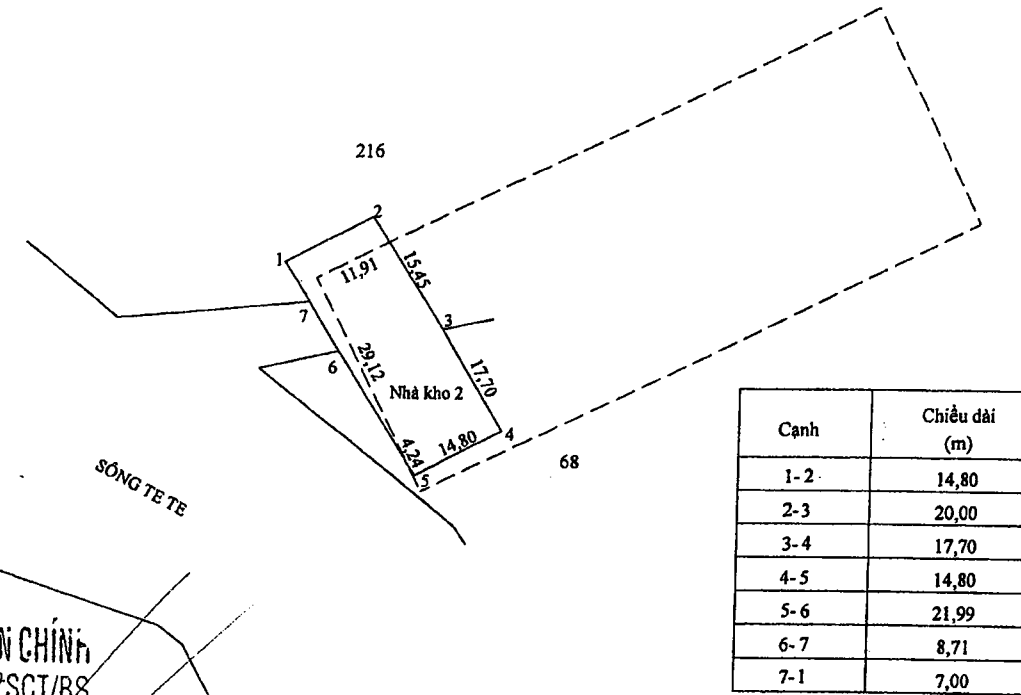
Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà kho 2 ✓	449,4	449,4	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



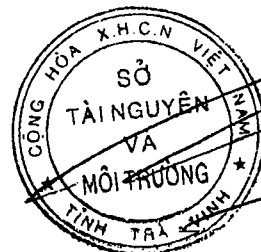
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng thực: 3126, Quyền số: 02SCT/BS
Ngày: 4 tháng 5 năm 2021
SÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Biểu

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Chai Thành Nền

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 223, tờ bản đồ số: 9
- Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 181,4m², (bằng chữ: Một trăm tám mươi một phẩy bốn mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/02/2069
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

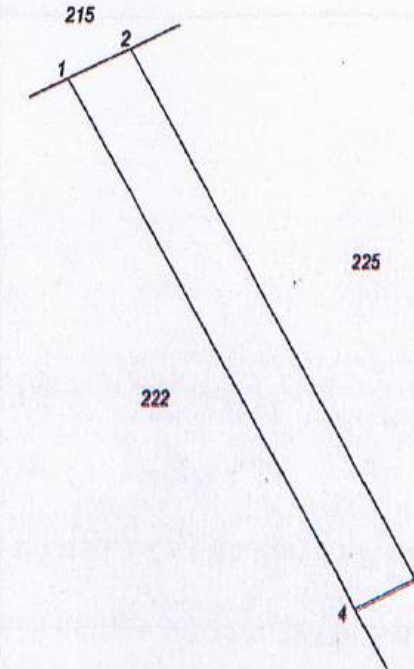
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	4,49
2-3	40,39
3-4	4,50
4-1	40,40



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng thực: 3.120... Quyền số: SCT/BS
Ngày 13... tháng 5... năm 2019
CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Biều

Trà Vinh, ngày 13 tháng 5 năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ.GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI



Số vào sổ cấp GCN: CT04414

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 222, tờ bản đồ số: 9
- b) Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 362,5m², (bằng chữ: Ba trăm sáu mươi hai phẩy năm mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/02/2069
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

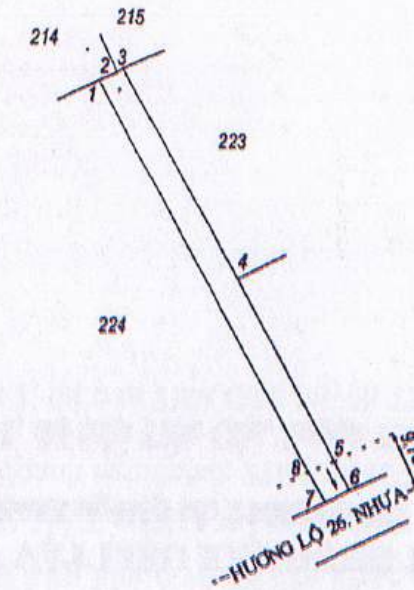
5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 25,6m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Hương lộ 26.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	3,39
2-3	1,13
3-4	40,40
4-5	34,45
5-6	5,69
6-7	4,50
7-8	5,72
8-1	74,77



CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số Chứng thực: 21.24. Quyền số: SCT/BS
 Ngày: 13 tháng 5 năm 2019
 CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Biểu

Trà Vinh, ngày 25 tháng 7 năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
 KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Chai Thành Nôn

Số vào sổ cấp GCN: CT04413

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

155 ✓ 218 ✓
 216 ✓ 68 ✓
 154 214 ✓
 64 ✓ 13

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 227, tờ bản đồ số: 9
- Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 180,2m², (bằng chữ: Một trăm tám mươi phẩy hai mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm 60,2m², đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 120m²
- Thời hạn sử dụng: Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến ngày 20/05/2048; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Lâu dài
- Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 60,2m²; Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 120m²

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

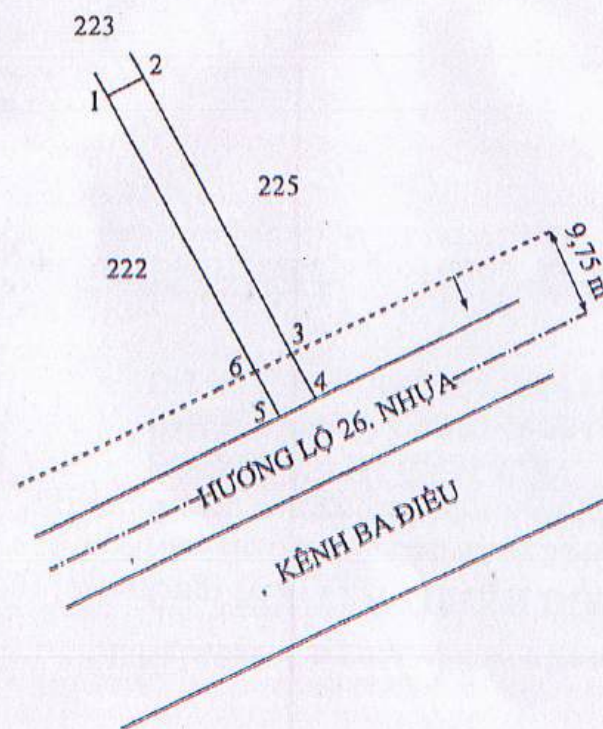
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Thừa đất có 25,4 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Hương lộ 26.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	4,50
2-3	34,53
3-4	5,65
4-5	4,50
5-6	5,69
6-1	34,45

Trà Vinh, ngày 05 tháng 03 năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUQ.GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI*

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Chánh Thành Nền

Số vào sổ cấp GCN: CS03693

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Người sử dụng đất Ông Nguyễn Thanh Dũng thay đổi giấy CMND từ số 334010887 thành CCCD số 084065004109 và Bà Trần Thị Cẩm Vân thay đổi giấy CMND từ số 334326075 thành CCCD số 084171012604; Người sử dụng đất thay đổi địa chỉ thường trú từ khóm 1, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh thành Khóm 4, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ 013435.DT.003 _v	Ngày 08/03/2022 Chi nhánh VPĐKKĐ huyện Tiểu Cần KT. Giám đốc Phó Giám đốc Đoàn Thị Kim Phê

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

独立-自由-幸福

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

附錄出廠合同

(của Hợp đồng thuê xưởng số 01/HĐT ký ngày 01 tháng 01 năm 2019 giữa Công ty Bestmate International Developing Co., Ltd và Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân)

(Bestmate International Developing Co., Ltd 與陳青雲建材一員有限公司於 2019/1/1 簽訂之第 01/HĐT 號工廠租賃合同)

- Căn cứ vào bộ luật Dân sự số 91/2015 QH 13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ 01/01/2017;
根據越南社會主義共和國國會於 2015/11/24 頒發之第 91/2015 QH13 號民事法，於 2018/1/1 起生效；
- Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/HĐT ký ngày 01 tháng 01 năm 2019 được ký bởi Công ty Bestmate International Developing Co., Ltd và Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân;
根據 Bestmate International Developing Co., Ltd 與陳青雲生產布藝和五金等的家居用品建材一員有限公司於 2019/1/1 簽訂之第 01/HĐT 號工廠租賃合同；
- Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/PLHD ký ngày 08 tháng 03 năm 2019 được ký bởi Công ty TNHH Bestmate Việt Nam và Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân;
根據東寰塑膠五金制品（越南）公司與陳青雲建材一員有限公司於 2019/3/18 簽訂之第 01/PLHD 號附錄出廠合同；
- Căn cứ tình hình và nhu cầu của các Bên.
根據各方的情況和需求。

Hôm nay, ngày 10 tháng 10 năm 2024 tại văn phòng Công ty TNHH Bestmate Việt Nam, chúng tôi gồm:

今天，2024年10月10日在東寰塑膠五金制品（越南）公司的辦公室，我們包括：

I. BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRẦN THANH VÂN

出租方（甲方）：陳青雲建材一員有限公司

MSDN: 2100287462

稅號：2100287462

Địa chỉ: số 008 Trần Phú, Khóm 4, TT. Tiều Càn, huyện Tiều Càn, tỉnh Trà Vinh.

地址：茶榮省，小芹區，小芹小鎮，

Điện thoại: 0294 3822 064 hoặc 0913 855 006

電話號碼：0294 3822 064 或 0913 855 006

Đại diện là: Ông NGUYỄN THANH DŨNG

Chức vụ: Giám đốc

代表人：阮青勇先生

職務：經理

Tài khoản số: 0741000670975

賬號：0741000670975

Mở tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Tỉnh Trà Vinh.

在：越南外貿股份商業銀行-茶榮省分行

Là chủ sở hữu khu nhà xưởng tại địa chỉ: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

是位於茶榮省，小芹縣，新雄社，市場邑的工廠業主。

II. BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

承租方 (乙方)：東寰塑膠五金制品 (越南) 公司

MSDN: 2100645213

稅號：2100645213

Địa chỉ: Ấp Chợ, Xã Tân Hùng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

位址：越南，茶榮省，小芹縣，新雄社，市場邑。

Đại diện bởi: FU KUANG HUAN

Chức vụ: Giám đốc

代表：傅光煥

職務：經理

SĐT:

Fax:

電話號碼：

傳真：

Tài khoản VNĐ số: 0741.0006.89999, mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chi nhánh Trà Vinh, Phòng giao dịch Tiểu Cần.

越南盾賬戶編號：0741.0006.89999，在越南外貿股份商業銀行-茶榮省分行小芹交易室。

Tài khoản USD số: 0741.3706.79999, mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chi nhánh Trà Vinh, Phòng giao dịch Tiểu Cần.

美金賬戶編號：0741.3706.79999，在越南外貿股份商業銀行-茶榮省分行小芹交易室。

Sau khi thảo luận và cân nhắc các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/HĐT ký ngày 01 tháng 01 năm 2019 được ký bởi Công ty Bestmate International Developing Co., Ltd và Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân (“Hợp đồng thuê xưởng số 01/HĐT”) và Phụ lục Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/PLHĐ ký ngày 08 tháng 03 năm 2019 được ký bởi Công ty TNHH Bestmate Việt Nam và Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Trần Thanh Vân (“Phụ lục số 01/PLHĐ”). Hai Bên đồng ý lập Phụ

lục Hợp đồng số 02/PLHD để bổ sung một số nội dung trong các điều khoản của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng đã giao kết như sau:

經過討論和考慮 Bestmate International Developing Co., Ltd 與陳青雲建材一員有限公司於 2019/1/1 簽署的第 01/HĐT 號工廠租賃合同 (“第 01/HĐT 號工廠租賃合同”) 的條款與條件, 以及東寰塑膠五金制品 (越南) 公司和陳青雲建材一員有限公司於 2019/3/8 簽署的第 01/PLHD 號附錄出廠合同 (“第 01/PLHD 號附錄”) 。雙方同意編制第 02/PLHD 號合同附錄, 以補充合同條款及已簽署的合同附錄中的多項內容如下:

I. Theo thỏa thuận của hai Bên, Bên A đồng ý cho Bên B thuê thêm phần diện tích bao gồm: i) Nhà xưởng có diện tích là 7140,0 m² tại thửa đất số 327, tờ bản đồ số 9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số DL161141 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh cấp ngày 20/09/2024 và ii) Nhà xưởng có diện tích là 3575,3 m² (trong đó: Kho hóa chất, kho chất thải nguy hại có diện tích 240,9 m²; Kho chứa nguyên liệu có diện tích 1331,2 m²; Xưởng chuẩn bị liệu: 1908,6 m²) tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số DL161142 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh cấp ngày 26/09/2024. Do đó, nội dung của Điều 1 Hợp đồng thuê xưởng số 01/HĐT ngày 01 tháng 01 năm 2019 được điều chỉnh như sau:

根據雙方協議, 甲方同意向乙方租賃額外面積, 包括: i) 根據由茶榮省土地登記處於 2024/9/20 簽發的第 DL161141 號土地使用權證及地上資產所有權證書, 位於 9 號地圖, 327 號地塊的面積為 7140,0 平方米之工廠, 以及(ii) 根據由茶榮省土地登記處於 2024/9/26 簽發的第 DL161142 號土地使用權證及地上資產所有權證書, 位於 9 號地圖, 336 號地塊的面積為 3575,3 平方米之工廠 (其中: 化學品倉庫、有害廢料倉庫的面積為 240,9 平方米; 材料倉的面積為 1331,2 平方米; 備料倉的面積為: 1908,6 平方米) 。因此, 2019/1/1 第 01/HĐT 號工廠租賃合同第一條的內容調整如下:

❖ *Nội dung trước khi thay đổi / 變更前的內容:*

- Diện tích đất: 16.476,3m²
土地面積: 16,476.3m²
- Nhà làm việc diện tích: 426 m²
辦公室的面積: 426 平方米
- Nhà xưởng 1 diện tích: 7,320 m²
一號工廠的面積: 7,320 m²
- Nhà xưởng 2 diện tích: 3.600 m²
二號工廠的面積: 3,600 m²
- Nhà xưởng 3 diện tích: 432 m²
三號工廠的面積: 432 平方米
- Nhà xưởng được thuê theo hiện trạng có sẵn, Thiết bị điện, hệ thống điện đã có 1000KVA và các hệ thống điện hiện có.
工廠以其現有狀況租用, 電氣設備、電氣系統有 1000KVA 且現有電氣系統。

❖ *Nội dung sau khi thay đổi / 變更後的內容:*

Tổng diện tích đất Bên A cho Bên B thuê là: **28,980.4 m²**. Trong đó bao gồm các hạng mục cấu thành như sau:

甲方向乙方出租的土地總面積為: **28,980.4 平方米**, 包括以下組成項目:

645213
ÔNG
HH M
STM
IẾT M
CÁN -

1. Phần nhà xưởng đã thuê ban đầu/ 原來租用的工廠：

- Diện tích đất: 16.476,3m²
土地面積：16,476.3m²
- Nhà làm việc diện tích: 426 m²
辦公室的面積：426 平方米
- Nhà xưởng 1 diện tích: 7,320 m²
一號工廠的面積：7,320 m²
- Nhà xưởng 2 diện tích: 3.600 m²
二號工廠的面積：3,600 m²
- Nhà xưởng 3 diện tích: 432 m²
三號工廠的面積：432 平方米
- Phần diện tích khác: 1244,9 m²
其他面積：1244,9 平方米
- Nhà xưởng được thuê theo hiện trạng có sẵn, Thiết bị điện, hệ thống điện đã có 1000KVA và các hệ thống điện hiện có.
工廠以其現有狀況租用，電氣設備、電氣系統有 1000KVA 且現有電氣系統。

2. Phần nhà xưởng thuê thêm/ 額外租用工廠：

- Nhà xưởng có diện tích là 7140,0 m² tại thửa đất số 327, tờ bản đồ số 9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số DL161141 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh cấp ngày 20/09/2024.
根據由茶榮省土地登記處於 2024/9/20 簽發的第 DL161141 號土地使用權證及地上資產所有權證書，位於 9 號地圖，327 號地塊的面積為 7140,0 平方米之工廠。
- Nhà xưởng có diện tích là 3575,3 m² tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số DL161142 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh cấp ngày 26/09/2024. Gồm có:
根據由茶榮省土地登記處於 2024/9/26 簽發的第 DL161142 號土地使用權證及地上資產所有權證書，位於 9 號地圖，336 號地塊的面積為 3575,3 平方米之工廠，包括：
 - Kho hóa chất, kho chất thải nguy hại có diện tích 240,9 m²;
化學品倉庫、有害廢料倉庫的面積為 240,9 平方米；
 - Kho chứa nguyên liệu có diện tích 1331,2 m²;
材料倉的面積為 1331,2 平方米；
 - Xưởng chuẩn bị liệu: 1908,6 m²;
備料倉的面積為：1908,6 平方米；

3. Diện tích đường đi công cộng là: 543.9m²

公共道路面積：543.9 m²

II. Sửa đổi Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng số 01/HĐT quy định về giá thuê như sau:

對第 01/HĐT 號合同第 3 條第 2 款關於租金調整如下：

- Giá thuê hàng tháng được tính bằng Việt Nam đồng.
每月的租金以越盾計算。

- Thời gian từ ngày 10.tháng 10.năm 2024, giá thuê đối với toàn bộ phần diện tích đất cho thuê là: USD 16,500....
自 10/10/2024, 出租土地總面積的租金為: .USD 16,500 元..
- Giá thuê nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định pháp luật Việt Nam.
上述租金已包含越南法律規定的增值稅。
- Tỷ giá hoán đổi từ USD sang VNĐ căn cứ vào tỷ giá VNĐ/USD của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm Bên A xuất hóa đơn cho Bên B.
美元兌越盾的匯率以甲方向乙方向開立發票時越南外貿股份商業銀行 (Vietcombank) 的越盾/美元匯率為準。

III. Các nội dung khác của Hợp đồng thuê xưởng số 01/HĐT ký ngày 01 tháng 01 năm 2019, Phụ lục số 01/PLHD ký ngày 08 tháng 03 năm 2019 không thuộc trường hợp thay đổi được quy định tại Mục I và Mục 2 của Phụ lục này thì vẫn giữ nguyên giá trị hiệu lực.

非屬本附錄第一項和第二項規定的調整對象的 2019/1/1 第 01/HĐT 號工廠租賃合同和 2019/3/8 第 01/PLHD 號附錄的其他內容仍保留效力。

IV. Điều khoản thi hành

實施條件

- Phụ lục này bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê xưởng 01/HĐT ký ngày 01 tháng 01 năm 2019. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa nội dung của Hợp đồng thuê xưởng số 01/HĐT ký ngày 01 tháng 01 năm 2019, Phụ lục số 01/PLHD và Phụ lục này thì Phụ lục này sẽ được ưu tiên giải thích và áp dụng.
本附錄為 2019/1/1 第 01/HĐT 號工廠租賃合同不可分割的一部分。若 2019/1/1 第 01/HĐT 號工廠租賃合同、第 01/PLHD 號附錄及本附錄有所差異，則本合同被優先解釋和適用。
- Phụ lục này có hiệu lực kể từ thời điểm người đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B ký tên và đóng dấu hợp lệ và được lập thành được lập thành 04 bản có giá trị như nhau bằng song ngữ Việt - Trung, Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản. Tiếng Việt là ngôn ngữ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có xung đột về cách hiểu.
本附錄自甲方和乙方審權代表人簽字蓋章後生效，本附錄越-中文雙語一式四份，具有同等法律效力，甲方持兩份，乙方持兩份。若發生理解衝突，則優先適用越文版。

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表

傅光煥



傅光煥



ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表

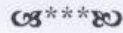
Nguyễn Thanh Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

独立-自由-幸福



Tiểu Cần, ngày 01 tháng 01 năm 2024

小芹, 2024年01月01号



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

土地租约

Số 合约号: /2024./HD-TĐ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;根据 2013 年 11 月 29 日土地法

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;根据 2014 年 05 月 15 日政府第 43/2014 NĐ-CP 号法令详细规定土地法的若干条款的实施

Căn cứ thỏa thuận giữa **CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM** và **ÔNG NGUYỄN THANH DŨNG** (根据東寰塑膠五金製品(越南)公司和阮清勇先生)

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH MTV Bestmate Việt nam, 今天 2024 年 01 月 01 日在東寰塑膠五金製品(越南)公司的辦公室, 我们包括:

I. BÊN CHO THUÊ (BÊN A) : ÔNG NGUYỄN THANH DŨNG

出租人(甲方)阮清勇先生

SỐ CCCD: 084065004109

身份證號碼: 084065004109

Điện thoại 电话: 0913.855.006

Địa chỉ: Khóm 4, Thị trấn Tiểu Cần, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.

地址: 茶榮省, 小芹區, 小芹小鎮。

Là chủ sở hữu thửa đất số 227, tờ bản đồ số 9, diện tích 180,2 m² tại địa chỉ: ấp chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

是位於茶榮生, 小芹縣, 新雄社, 市場邑的地块编号 227、地图编号 9、面积 180.2 平方米的的所有者

II. BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

承租方(乙方)東寰塑膠五金製品(越南)公司

Địa chỉ: ấp chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

地址: 茶榮省, 小芹县, 新雄社, 市场邑

Mã số thuế 公司税号: 2100645213

Đại diện: **FU CHIH YANG**; Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

代表人: **FU CHIH YANG**, 职务: 副經理

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây

雙方同意簽署以下條款的土地租賃合同

Điều 1. Bên A đồng ý cho thuê và bên B đồng ý thuê đất với diện tích là 180,2 m²

第一条：甲方同意向乙方租赁土地面积 180.2 平方米

- Mục đích thuê: Bên B chỉ sử dụng làm đường đi cho các phương tiện giao thông thông và công nhân ra vào nhà xưởng

-租用目的：乙方仅使用租用土地作为车辆和工人进出厂区的道路

Điều 2: Cam kết:

第二条：双方之间的承诺

Trong thời gian thuê ,nếu như có nhu cầu cần nâng cấp cũng như tu sửa đường đi thì bên B phải thông báo trước cho Bên A , khi được sự đồng ý của bên A thì mới có thể tiến hành tu sửa , nâng cấp đường sá, chi phát sinh sẽ do bên B phụ trách.

租赁期间，如需对道路进行升级或维修，乙方必须提前通知甲方，经甲方同意后，乙方方可进行道路维修和升级，所产生的一切费用由乙方承担

Điều 3: Thời hạn thuê, giá thuê và phương thức thanh toán:

第三条：厂房租用的时间，价格并付款方式

1/ Thời hạn thuê: 25 năm, bắt đầu từ ngày hợp đồng có hiệu lực ngày 01/01/2024 đến ngày 01/01/2049

1/租用时间：25年，合约生效从 2024/01/01 開始至 2049/01/01 止。

Sau khi hết hạn thuê, bên B được quyền gia hạn hợp đồng theo sự đồng ý của bên A, bên A sẽ ưu tiên cho bên B thuê lại, giá thuê sẽ áp dụng theo giá thị trường tại thời điểm đó.

合约满期后，乙方经甲方同意可以延期合约，甲方会优先转租给乙方，租金将基于当时的价格計算

2/ Giá thuê 租金:

Giá thuê : 2.000.000 đồng/năm(hai triệu đồng).

租金： 2.000.000VND/年（貳佰萬整）

Tiền thuê đất được tính từ ngày 01.01.2024

土地租金自 2024 年 1 月 1 日起計算

3/ Phương thức thanh toán 付款方式。

- Thanh toán: tiền mặt , chi trả vào ngày 10/01 hàng năm

付款方式：現金，每年 01 月 10 號支付

- Sau khi kí hợp đồng Bên B sẽ được quyền sử dụng đất

签订合约之后，乙方可以立即使用

ĐIỀU IV: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第四条：雙方之間責任

4.1/ Trách nhiệm của bên A: 甲方責任

- Giao đất cho bên B sử dụng đúng thời hạn .

按时将厂房交给乙方（附上记录表）

- Có nghĩa vụ đóng thuế VAT, thuế nhà đất và thuế thu nhập đối với Nhà nước.

有义务向国家缴纳增值税，土地稅，所得稅

4.2/ Trách nhiệm của bên B 乙方責任:

- Thanh toán tiền thuê đúng thời hạn.

准时支付租金

- Sử dụng đất đúng mục đích thuê.

使用厂房适当租用目的。

- Được quyền cải tạo, xây dựng theo yêu cầu riêng, nhưng phải đảm bảo các quy định về xây dựng và sự đồng ý của bên A, phí phí sửa chữa do bên B chịu.
有权利维修建筑厂房但是要保证建筑的规定和得到甲方同意，维修费用由乙方负责。
- Không được chuyển nhượng hợp đồng hoặc cho thuê lại nhà xưởng cho bên thứ ba.
不得将合约转让或者转租给第三方

V. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

第五条：共同条款

- Hai bên tiến hành lập Biên bản bàn giao, 双方进行制立移交记录表
- Các bên cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng. Bất kỳ sự bổ sung, sửa đổi nào trong hợp đồng đều phải lập bằng văn bản, có chữ ký các bên,各方承诺齐全，正确遵守合约所条款。合约的任何更改，补充必须由双方书面共同签署。
- Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng trước tiên phải được giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp các bên không tự giải quyết được, vụ việc sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa Án Trà Vinh. Quyết định của Tòa Án Trà Vinh là quyết định cuối cùng mà các bên phải chấp hành. Án phí sẽ do bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán. Hợp đồng này dùng song ngữ Việt – Trung để đối chiếu và được lập thành 04(bốn) bản, mỗi bản có 03 trang (ba trang), mỗi bên giữ 02 bản. Các bản đều có giá trị pháp lý đúng như nhau và có hiệu lực từ ngày ký.

合約履行過程中發生任何爭議首先經過雙方談判解決。如果各方無法自行解決，此案將在茶榮法院解決。茶榮法院是各方必須遵守的最後決定。訴訟費由過失的一方支付。此合約用中、越語對照格式制作成 04(四)份，每份有 03 頁（三頁），每方保留 02 份。每份都有相同法律效力并自簽署之日起生效。



ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)
代表甲方
TRẦN THANH VÂN

NGUYỄN THANH DŨNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)
代表乙方
CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

FU CHIH YANG

495/2023/2856

TỈNH TRÀ VINH **CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Số: 6154/2023 3-4-5-6.013.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh ĐT: (028)38 291 975
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh ĐT: (028) 38 291 975
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh ĐT: (028) 38 208 666
3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM** Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 84.000135.T
Địa chỉ văn phòng: Ấp Chợ, Xã Tân Hưng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam ĐT: 0988 334 660
Địa chỉ cơ sở: Ấp Chợ, Xã Tân Hưng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam ĐT: 0988 334 660

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06	37	PH-HR-C
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp thải		X		17 02 03	15	PH-C
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	85	PH-C
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03	68	PH-C
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	X			18 01 04	-	
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 02 02	484	PH-C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu, phương tiện vận chuyển: 51C-62711

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu: Trần Thái Hiền Nhân Ký:..... Ngày: 01/11/23

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: Phùng Văn Cường Ký:..... Ngày: 11-11-2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Trà Vinh, ngày 01 tháng 11 năm 2023

TRẦN QUANG HUÂN
(kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 12-03-2024
Tp. Hồ Chí Minh, ngày..... tháng..... năm... 20...
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
GIÁM ĐỐC CN. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hữu Lộc
(kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

495/2023/2956

TỈNH TRÀ VINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: <u>XB. /2023</u> 3-4-5-6.013.VX							
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh			Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX				
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh			ĐT: (028)38 291 975				
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh			Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX				
Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh			ĐT: (028) 38 291 975				
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh			ĐT: (028) 38 208 666				
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM			Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 84.000135.T				
Địa chỉ văn phòng: Ấp Chợ, Xã Tân Hưng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam			ĐT: 0988 334 660				
Địa chỉ cơ sở: Ấp Chợ, Xã Tân Hưng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam			ĐT: 0988 334 660				
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý nước thải			X	12 02 02	<u>216</u>	TD
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: <u>63C - 01927</u>					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu: <u>Trần Thái Hiền Nhân</u>		Ký: <u>[Signature]</u>		Ngày: <u>29/05/23</u>			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: <u>Nguyễn Khắc Hưng</u>		Ký: <u>[Signature]</u>		Ngày: <u>02-06-2023</u>			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Trà Vinh, ngày <u>29</u> tháng <u>05</u> năm <u>2023</u>				Tp. Hồ Chí Minh, ngày <u>08-06-2023</u> tháng năm 20...			
 <p>P. Giám Đốc</p> <p>P. CHINH YANG</p> <p>(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>				 <p>PHÓ GIÁM ĐỐC</p> <p>Trần Văn Quân</p> <p>(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>			
①Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input type="checkbox"/> - 4 <input checked="" type="checkbox"/>							
Ghi chú:							
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)							

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/20.../ 3-4-5-6.013.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028)38 291 975

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX

Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 291 975

Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 38 208 666

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH: 84.000135.T

Địa chỉ văn phòng: Ấp Chợ, Xã Tân Hưng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

ĐT: 0988 334 660

Địa chỉ cơ sở: Ấp Chợ, Xã Tân Hưng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

ĐT: 0988 334 660

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			16 01 06		
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải tổng hợp thải		X		17 02 03		
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01		
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			18 01 03		
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	X			18 01 04		
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải			X	12 02 02	33	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); PH (phá hủy) Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 50.E.084.20

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Á Châu: Trần Hồ Tấn Thực Ký: [Chữ] Ngày: 15/3/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Trà Vinh, ngày.....tháng.....năm 20...



FU CHIH YANG

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XLCTNH (nếu dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày.....tháng.....năm... 20...

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
GIÁM ĐỐC CN. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hữu Lộc

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4 Ghi chú:
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

**HTX NÔNG NGHIỆP
RẠCH LỘP**

---oOo---

Số: 13/HĐTĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

---oOo---

Tân Hùng, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

- Căn cứ Quyết định số 03/2022/QĐ - UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà;

- Căn cứ vào năng lực và chức năng của Hợp tác xã Nông nghiệp Rạch Lọt;

- Căn cứ vào nhu cầu của **CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM**

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại Hợp tác xã Nông nghiệp Rạch Lọt Chúng tôi gồm có:

BÊN A: HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP RẠCH LỘP

Ông: **KIM MINH TUẤN**

Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0911 411 949 Email: htxnnrachlop@gmail.com

Web: htxnnrachlop.com

Mã số thuế: 2100616893

Số TK: 070082148599 tại ngân hàng Sacombank CN Trà Vinh –PGD Tiểu Cần.



BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

Ông: **FU CHIH YANG** Chức vụ: **P.Giám đốc**

Địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà vinh.

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế: 2100645213

Hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết các nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên B đồng ý thuê Bên A việc vận chuyển rác thải sinh hoạt (“**Dịch Vụ**”) đến nơi xử lý rác đúng theo quy định của nhà nước cho Bên B theo các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng như sau:

1.1 Thực hiện Dịch Vụ tại: **CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM**

1.2. Địa điểm lấy rác thải: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà vinh.

1.3. Phương tiện thu gom: Xe cơ giới.

1.4. Số lần lấy rác/ngày: 03 lần/tuần.

1.5. Số công nhân, nhân viên là 604 người có thể thay đổi theo thời gian. Sau khi bên A đến vận chuyển xong phải trách nhiệm dọn dẹp sạch sẽ và sắp xếp ngăn nắp cho Bên B.

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Giá trị hợp đồng: Tổng giá trị hợp đồng là **895.000** đồng/1tháng (đã bao gồm thuế VAT). Số tiền bằng chữ (*Tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt vào ngày 10 đến ngày 15 tây của tháng kế tiếp.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG:

1. Trách nhiệm Bên A:

- Bên A có trách nhiệm thu gom rác sinh hoạt cho bên B với tần suất thu gom là 03 lần/tuần. Thời gian thu gom rác lúc 8 giờ 00 phút đến 12 giờ 00 phút các ngày theo quy định. Trong trường hợp Bên A không sắp xếp xe đến thu gom như đã thoả thuận thì phải thông báo cho Bên B biết trước 1 ngày. Nếu không Bên B có quyền thuê Bên thứ 3 đến chở rác cho Bên A. Mọi chi phí phát sinh do Bên A tự chịu.

- Bên A chỉ được thu gom rác sinh hoạt của Bên B, không được quyền tự ý thu nhặt nguyên liệu, thành phẩm, tài sản của Bên B. Nếu Bên B phát hiện Bên A có hành vi thu nhặt tài sản của Bên B ở những nơi không cho phép và bị Bên B phát hiện thì căn cứ theo quy định của Bên B mà xử lý.

- Bên A sau khi thu gom vận chuyển xử lý rác sinh hoạt cho Bên B phải đúng theo quy định của nhà nước về xử lý rác thải sinh hoạt. Đồng thời phải tuyệt đối chấp hành và tuân thủ theo quy định về môi trường của pháp luật Việt Nam. Nếu Bên A vi phạm các quy định của pháp luật và các yêu cầu của khách hàng Bên B về việc bảo vệ môi trường mà việc vi phạm này làm ảnh hưởng đến Bên B thì Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm, đồng thời Bên B có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Bên A.

2. Trách nhiệm Bên B:

- Bên B có trách nhiệm phân loại và tập kết rác thải sinh hoạt vào kho chứa rác, để thuận tiện cho Bên A thu gom rác sinh hoạt.

- Bên B phải có trách nhiệm thanh toán tiền thu gom rác đúng theo khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng này. Nếu không Bên A có quyền chấp dứt hợp đồng không thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Sau 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự động thanh lý.

- Hợp đồng này được hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh; trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, hai Bên sẽ cùng nhau trao đổi giải quyết trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng cả hai đều có lợi. Mọi thay đổi (nếu có) sẽ được lập thành phụ lục đính kèm.

- Trong thời hạn hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp, thì đôi bên phải kịp thời thương lượng để cùng nhau giải quyết, nếu thương lượng không thành thì sẽ giải quyết tại Toà án kinh tế thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và thi hành.

- Hai Bên đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo cho Bên kia biết bằng văn bản trước 45 ngày.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A


Kim Minh Tuấn

ĐẠI DIỆN BÊN B


FU CHIH YANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ RÁC VẢI VỤN

(V/v Thu gom các mặt hàng rác vải vụn)

Số: 04 /2024 /DUAL-BM

- Căn cứ bộ Luật Dân sự do Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 91/ 2015/Gh 13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005 / QH 11 được Quốc Hội Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam Khoá XI , kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị Định 38/ 2015 /NĐ – CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ nhu cầu của 2 bên.

Hôm nay ngày 01 tháng 04 năm 2024, tại văn phòng CÔNG TY TNHH MTV .BESTMATE VIỆT NAM, các bên gồm :

BÊN A: CÔNG TY TNHH TM DV DUAL

Người đại diện: PHAN THANH HÙNG

Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 85 Đường số 3, KDC CityLand Park Hills, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp: 0318305324

BÊN B :(Bên thuê dịch vụ) : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

Người đại diện: FU KUANG HUAN

Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: FU CHIH YANG

Chức vụ: Phó giám đốc

Số uỷ quyền: 02/2020/BMVN

Địa chỉ: Ấp Chợ, Xã Tân Hùng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 02946 530 303

Mã số KD: 2100645213

Số tài khoản: 0741000689999 Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Trà Vinh



Hai bên cùng thống nhất thoả thuận ký kết hợp đồng với những điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý xử lý và bên B đồng ý cho xử lý rác vải vụn như giá cả bên dưới.

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá thu gom xử lý rác vải vụn 1000 VND/ Kg chưa bao gồm thuế GTGT (VAT)

2.2 Phương thức thanh toán : tiền mặt 100% tiền xử lý

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của bên B
- Chi phí vận chuyên, bốc xếp do bên A chịu
- Nhận đúng , đủ khối lượng chủng loại hàng hoá.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 BÊN A

- Bên A sẽ xuất hoá đơn GTGT kịp thời cho bên B.
- Tự bốc xếp hàng hoá
- Tự chịu trách nhiệm đối với hàng hoá sau khi nhận.
- Tự chịu trách nhiệm về an toàn và vệ sinh môi trường.
- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên B vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này sau khi hoàn tất đầy đủ các thủ tục thanh toán hàng hoá và công nợ, phạt vi phạm hợp đồng giữa hai bên.

4.2 BÊN B

- Bên B chịu trách nhiệm cung cấp hàng đúng danh mục.
- Bên B có trách nhiệm cử người giám sát quá trình thu mua phế liệu
- Bên B sẽ tạo điều kiện thuận lợi để bên A bốc xếp hàng nhanh chóng, dễ dàng.
- Thanh toán đúng hạn cho bên A
- Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này sau khi hoàn tất đầy đủ các thủ tục công nợ, phạt vi phạm hợp đồng giữa hai bên.

ĐIỀU 5. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hiệu lực hợp đồng có thời gian 01 năm từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 01 tháng 04 năm 2025

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Các bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, bất cứ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được lập thành văn bản và phải được hai bên chấp nhận.
- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì các bên sẽ tiến hành bàn bạc trên tinh thần hợp tác cùng có lợi. Trong trường hợp có tranh chấp thì hai bên thống nhất sẽ phân xử tại Toà án Trà Vinh. Mọi phán quyết của toà án là bắt buộc thực hiện đối với cả hai bên. Chi phí cho việc phân xử tại Toà án do bên có lỗi chịu trách nhiệm.

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản và có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết.



ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)

Phan Chanh Hùng

GIÁM ĐỐC
Phan Chanh Hùng



ĐẠI DIỆN BÊN B

(ký tên, đóng dấu)

FU CHIH YANG

FU CHIH YANG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU MUA PHẾ LIỆU
(V/v thu mua các mặt hàng phế liệu)
Số: 03 / 2024/HD - NH)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự do Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 91/2015/Gh13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ luật Thương mại số 36/ 2005/ QH11 được Quốc hội Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị Định 38/ 2015/ ND – CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 1 tháng 1 năm 2024, tại văn phòng CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM, các bên gồm:

BÊN A: HỘ KINH DOANH: LÝ QUỐC ĐOÀN

Do ông: **LÝ QUỐC ĐOÀN** chức vụ: Đại diện hộ kinh doanh

Địa chỉ: Ấp Láng Khoát, Xã Song Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh

Điện Thoại: 098 347 9931 Fax:

Mã số: 58C8001962

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

Do Ông: **FU CHIH YANG** chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Ấp Chợ, Xã Tân Hưng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 02942 460 303 Fax: 02942 460 168

Mã số KD: 2100645213

Sau khi hai bên thỏa thuận ký hợp đồng bao gồm: thu mua các mặt hàng phế liệu hai bên cam kết các điều khoản trên hợp đồng trên cơ sở hai bên đều có lợi.

- Mọi sự thay đổi nội dung cam kết của hợp đồng này, nếu có, sẽ cũng được thảo luận và đồng thuận, trên tin thân hợp tác, tôn trọng lợi ích của nhau.

- Nội dung thay đổi phải được lập thành văn bản, phụ lục hợp đồng đính kèm hợp đồng có đại diện thẩm quyền mỗi bên tham gia ký kết.
- Tần xuất thu gom theo yêu cầu bên B
- Hình thức thanh toán tiền mặt.
- Hiệu lực hợp đồng một năm, hợp đồng này được viết bằng tiếng việt gồm hai bản mỗi bên giữ một bản có giá trị pháp lý như nhau.
- Bên nào vi phạm hợp đồng chịu trách nhiệm toàn bộ chi phí cho bên còn lại.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(ký tên, đóng dấu)


Lý Quốc Đoàn

ĐẠI DIỆN BÊN B
(ký tên, đóng dấu)



FU CHIH YANG

CƠ SỞ THU MUA PHẾ LIỆU
QUỐC ĐOÀN
MST: 8123466885
179, Ấp Láng Khoát - Song Lộc - Châu Thành - TV



SAOVIET

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
 Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
 Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
 Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI
VALAS 073

VIMCERTS 286

Số: 00093/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/03/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 14/03/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ SO ₄ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Sau hệ thống xử lý khí thải	4.325	49,6	KPH
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C_{max} = C x K_p x K_v)	-	≤ 850	≤ 50
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HDCV.04	US EPA Method 8

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (2) Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
 TNHH
 MÔI TRƯỜNG VÀ
 AN TOÀN LAO ĐỘNG
 SAO VIỆT
 NGUYỄN THỊ HUYỀN



SAOVIET
 Công ty TNHH Môi trường và An toàn Lao động Sao Việt

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đàng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458

Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 00093/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/03/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 14/03/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	HNO ₃ ⁽²⁾ (mg/m ³)
Khu vực phía sau hệ thống xử lý khí thải và nước thải	KPH
QCVN 06: 2009/BTNMT	≤ 0,4
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 7907

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 06: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN



Số: 00263/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 21/06/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	$\text{HNO}_3^{(2)}$ (mg/m^3)
Khu vực phía sau hệ thống xử lý khí thải và nước thải	KPH
QCVN 06: 2009/BTNMT	$\leq 0,4$
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 7907

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 06: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00263/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 21/06/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ SO ₄ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Sau hệ thống xử lý khí thải	4.184	53,2	KPH
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 850	≤ 50
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HDCV.04	US EPA Method 8

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vmicerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

K_V=1: hệ số vùng, đô thị loại III

K_P=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

- KPH: Không phát hiện' MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00463/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/10/2023

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 20/09/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Khí thải
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ SO ₄ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Sau hệ thống xử lý khí thải	4.155	67,8	KPH
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 850	≤ 50
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HDCV.04	US EPA Method 8

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00463/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/10/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 25/09/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	$\text{HNO}_3^{(2)}$ (mg/m^3)
Khu vực phía sau hệ thống xử lý khí thải và nước thải	KPH
QCVN 06: 2009/BTNMT	$\leq 0,4$
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 7907

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 06: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00569/2023/KQTN/21 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 27/11/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 20/11/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ SO ₄ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Sau hệ thống xử lý khí thải	4.295	76	KPH
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x Kp x Kv)	-	≤ 850	≤ 50
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HDCV.04	US EPA Method 8

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



Số: 00569/2023/KQTN/21 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 27/11/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 20/11/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	HNO ₃ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực phía sau HTXL khí thải và nước thải	KPH
QCVN 05: 2023/BTNMT	≤ 0,4
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 7907

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



Số: 00224/2024/KQTN/11 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 27/03/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Khí thải
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ SO ₄ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Sau hệ thống xử lý khí thải	4.295	76	KPH
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x Kp x Kv)	-	≤ 850	≤ 50
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HDLM-24-TESTO	US EPA Method 8

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (2) Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00224/2024/KQTN/11 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 27/03/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	HNO ₃ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực phía sau HTXL khí thải và nước thải	KPH
QCVN 05: 2023/BTNMT	≤ 0,4
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 7907

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (2) Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG

SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00430/2024/KQTN/27 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 20/06/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 13/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Khí thải
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ SO ₄ ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Sau hệ thống xử lý khí thải X: 9°47'8.52"; Y: 106°12' 2.86"	4.525	67	KPH
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 850	≤ 50
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HDLM-24-TESTO	US EPA Method 8

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (2) Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).
- C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT
KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.
- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



Số: 00430/2024/KQTN/27 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 20/06/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 13/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	$\text{HNO}_3^{(2)}$ (mg/Nm^3)
Khu vực phía sau HTXL khí thải và nước thải X: $9^\circ 47' 8.37''$; Y: $106^\circ 12' 2.92''$	KPH
QCVN 05: 2023/BTNMT	$\leq 0,4$
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 7907

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thủ phụ Vimcerts 117;

- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG





TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: tikttmt.stamot@travinh.gov.vn

Số: 24496/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 30/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam

Số lượng mẫu: 01 mẫu không khí khu vực xử lý khí thải và nước thải của Công ty

Tọa độ VN 2000 (X=1082294; Y=576497)

Ngày thử nghiệm Từ 30/9/2024 đến 14/10/2024

Ngày trả kết quả: 15/10/2024

1. Mã số mẫu: 117/24-1 Ký hiệu mẫu: K

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	NO ₂	µg/Nm ³	21,8	TCVN 6137:2009
2	H ₂ SO ₄ ⁽¹⁾	µg/Nm ³	< 45 ^(a)	NIOSH Method 7908
3	HNO ₃ ⁽¹⁾	µg/Nm ³	< 45 ^(a)	NIOSH Method 7907

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VICERTS 019), kết quả phân tích số 300410/MT/030410/24 ngày 14/10/2024.

- ^(a): giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- Không lưu mẫu.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lu Văn Bình

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tuấn



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: tkktmt.stmt@travinh.gov.vn

Số: 24497/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 30/9/2024

Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam

Số lượng mẫu: 01 mẫu khí thải tại ống khói, sau hệ thống xử lý khí thải và xử lý bụi của Công ty

Tọa độ VN 2000 (X=1082293; Y=576498)

Ngày thử nghiệm Từ 30/9/2024 đến 14/10/2024

Ngày trả kết quả: 15/10/2024

1. Mã số mẫu: 117/24-2 Ký hiệu mẫu: KT

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Lưu lượng	m ³ /h	6.929,0	US EPA Method 2
2	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	KPH (LOD=1.88)	QTĐ-KT10
3	Hơi H ₂ SO ₄ ⁽¹⁾	mg/Nm ³	< 2,7 ^(a)	US EPA Method 8

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Thông số đo tại hiện trường: lưu lượng, NO_x (tính theo NO₂).
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- ⁽¹⁾: thông số đo nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích số 280410/MT/030410/24 ngày 14/10/2024.

- ^(a): giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- Không lưu mẫu.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lu Văn Bình

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam Tuấn

Số: 00093/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 21/03/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- 2 Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- 3 Ngày lấy mẫu : 14/03/2023
- 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu : Nước thải
- 6 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 2303.29NT1: Nước thải sinh hoạt tại bể thu gom
2303.29NT2: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2303.29 NT1	2303.29 NT2		
1.	pH ⁽¹⁾	-	5,82	6,88	5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	64	27	50	TCVN 6625:2000
3.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	168	23	30	TCVN 6001-1,2: 2008
4.	COD ⁽¹⁾	mg/L	325	59	75	SMEWW 5220C:2017
5.	N _{NH4} ⁺⁽¹⁾	mg/L	28,9	2,71	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	N _{NO3} ⁻⁽¹⁾	mg/L	3,23	23,7	30	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2012
7.	P _{PO4} ³⁻⁽¹⁾	mg/L	6,94	2,74	6	SMEWW 4500-P.D:2012
8.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	15,7	1,8	10	SMEWW 5520B&F:2012
9.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	15×10 ³	21×10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009

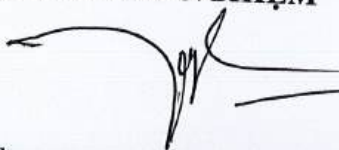
Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;

- QCVN 14:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM




Số: 00263/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 21/06/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
 2 Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
 3 Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
 5 Loại mẫu : Nước thải
 6 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 2306.060NT1: Nước thải sinh hoạt tại bể thu gom
 2306.060NT2: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng
 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
 TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2306.060 NT1	2306.060 NT2		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,15	6,73	5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	59	22	50	TCVN 6625:2000
3.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	138	21	30	TCVN 6001-1,2: 2008
4.	COD ⁽¹⁾	mg/L	363	55	75	SMEWW 5220C:2017
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ N) ⁽¹⁾	mg/L	33,7	2,68	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ N) ⁽¹⁾	mg/L	0,15	23,6	30	SMEWW 4500- NO ₃ .E:2012
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P) ⁽¹⁾	mg/L	4,45	2,44	6	SMEWW 4500-P.D:2012
8.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	9,8	1,1	10	SMEWW 5520B&F:2012
9.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	6×10 ⁴	2,4×10 ³	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 14:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00463/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 02/10/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
 2 Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
 3 Ngày lấy mẫu : 25/09/2023
 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
 5 Loại mẫu : Nước thải
 6 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 2309.43NT1: Nước thải sinh hoạt tại bể thu gom
 2309.43NT2: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng
 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
 TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2309.43N T1	2309.43N T2		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,66	6,15	5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	63	20	50	TCVN 6625:2000
3.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	121	20	30	TCVN 6001-1,2: 2008
4.	COD ⁽¹⁾	mg/L	325	50	75	SMEWW 5220C:2017
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ⁽¹⁾	mg/L	32,4	3,44	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) ⁽¹⁾	mg/L	0,44	20,5	30	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2012
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P) ⁽¹⁾	mg/L	4,01	3,01	6	SMEWW 4500-P.D:2012
8.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	8,9	0,7	10	SMEWW 5520B&F:2012
9.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	7,5×10 ⁴	2,1×10 ³	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

PHÒNG THỬ NGHIỆM


HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00569/2023/KQTN/21

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/11/2023

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 20/11/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 231120.21NT01: Nước thải sinh hoạt tại bể thu gom
231120.21NT02: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			231120.21 NT01	231120.21 NT02		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,42	6,66	5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	94	43	50	TCVN 6625:2000
3.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	98	22	30	TCVN 6001-1,2: 2008
4.	COD ⁽¹⁾	mg/L	196	59	75	SMEWW 5220C:2017
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ⁽¹⁾	mg/L	30,6	2,45	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N) ⁽¹⁾	mg/L	3,21	19,5	30	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2012
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P) ⁽¹⁾	mg/L	5,79	2,22	6	SMEWW 4500-P.D:2012
8.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	15,8	3,2	10	SMEWW 5520B&F:2012
9.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	9,5×10 ³	2,3×10 ³	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;

- QCVN 14:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00224/2024/KQTN/11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/03/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 20/03/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 240320.21NT01: Nước thải sinh hoạt tại bể thu gom
240320.21NT02: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240320. 21NT01	240320. 21NT02		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,55	6,69	5 - 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	97	40	50	TCVN 6625:2000
3.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	86	23	30	TCVN 6001-1:2021
4.	COD ⁽¹⁾	mg/L	212	63	-	SMEWW 5220C:2023
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ⁽¹⁾	mg/L	32,6	2,03	5	TCVN 5988:1995
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) ⁽¹⁾	mg/L	3,45	17,5	30	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P) ⁽¹⁾	mg/L	5,21	1,96	6	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E :2023
8.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	17,8	3,0	10	SMEWW 5520B&F:2023
9.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	7,5×10 ³	2,0×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 14:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00430/2024/KQTN/27

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20/06/2024

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ** : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu** : 13/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu** : Nước thải
- Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : 240613.37NT1: Nước thải sinh hoạt tại bể thu gom - X: 9°47'8.25"; Y: 106°12' 1.95"
240613.37NT2: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng - X: 9°47'7.99"; Y: 106°12' 1.81"
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240613.37NT1	240613.37NT2		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,86	6,74	5 - 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ^{(1)(a)}	mg/L	90	35	50	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	197	53	-	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	86	20	30	TCVN 6001-1:2021
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _ N) ⁽¹⁾	mg/L	28,1	1,90	5	TCVN 5988:1995
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _ N) ⁽¹⁾	mg/L	3,05	19,4	30	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _ P) ⁽¹⁾	mg/L	6,72	1,50	6	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E :2023
8.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	15,1	2,7	10	SMEWW 5520B&F:2023
9.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	5,3×10 ³	1,5×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT
NGUYỄN THỊ HUYỀN
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Số: 01474/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

25/09/2024

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ** : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu** : 18/09/2024
- Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu** : Nước thải
- Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : 240918.09NT1: Nước thải sinh hoạt tại bể thu gom - X: 9°47'10.15"; Y: 106°11'56.78"
240918.09NT2: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng - X: 9°47'9.48"; Y: 106°11'57.16"
240918.09NT5: Nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng - X: 9°47'9.48"; Y: 106°11'57.16"
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240918. 09NT1	240918. 09NT2	240918. 09NT5		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,25	6,78	6,78	5 - 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ^{(1)(a)}	mg/L	153	30	-	50	TCVN 6625:2000
3.	COD ^{(1)(a)}	mg/L	486	56	-	-	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	231	29	-	30	TCVN 6001-1:2021
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ⁽¹⁾	mg/L	18,6	KPH MDL=0,9	-	5	TCVN 5988:1995
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) ⁽¹⁾	mg/L	3,40	11,2	-	30	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P) ⁽¹⁾	mg/L	2,61	0,86	-	6	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E :2023
8.	Dầu mỡ động thực vật ⁽¹⁾	mg/L	3,80	KPH MDL=1	-	10	SMEWW 5520B&F:2023
9.	Asen (As) ^{(1)(a)}	mg/L	-	-	KPH MDL=0,0008	-	SMEWW 3113B:2023
10.	Thủy ngân (Hg) ^{(1)(a)}	mg/L	-	-	KPH MDL=0,0003	-	SMEWW 3112B:2023
11.	Chì (Pb) ^{(1)(a)}	mg/L	-	-	KPH MDL=0,001	-	SMEWW 3113B:2023
12.	Cadimi (Cd) ^{(1)(a)}	mg/L	-	-	KPH MDL=0,0002	-	SMEWW 3113B:2023
13.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	6,4×10 ³	1,1×10 ³	-	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM


TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00093/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/03/2023


1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 14/03/2023
4. Loại mẫu : Nước thải
5. Ký hiệu và mô tả mẫu : 2303.29NT3: Nước thải sơn tĩnh điện tại bể thu gom
2303.29NT4: Nước thải sơn tĩnh điện sau bể điều chỉnh pH
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

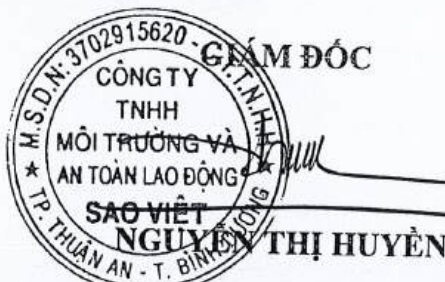
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011 /BTNMT K _q =0,9; K _r =1,2 Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2303.29 NT3	2303.29 NT4		
1.	pH ⁽¹⁾	-	5,01	6,68	6 - 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	41	28	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	68	49	81	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	39	25	32,4	TCVN 6001-1,2: 2008
5.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	mg/L	15,7	7,5	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phospho ⁽¹⁾	mg/L	2,79	1,27	4,32	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Asen (As) ⁽²⁾	mg/L	0,1	KPH MDL=0,002	0,054	SMEWW 3114B:2017
8.	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,00025	KPH MDL=0,00025	0,0054	SMEWW 3112B:2017
9.	Chì (Pb) ⁽²⁾	mg/L	0,12	KPH MDL=0,0017	0,108	SMEWW 3113B:2017
10.	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	mg/L	0,07	KPH MDL=0,0005	0,054	SMEWW 3113B:2017
11.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	8,4	0,9	5,4	SMEWW 5520B&F:2017
12.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	160	11×10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thành viên phụ Vincerts 117;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM


TRẦN THỊ THỦY NHUNG


M.S.D.N: 3702915620 - GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00263/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 21/06/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 13/06/2023
4. Loại mẫu : Nước thải
5. Ký hiệu và mô tả mẫu : 2306.060NT3: Nước thải sơn tĩnh điện tại bể thu gom
2306.060NT4: Nước thải sơn tĩnh điện sau bể điều chỉnh pH
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011 /BTNMT K _q =0,9; K _r =1,2 Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2306.060 NT3	2306.060 NT4		
1.	pH ⁽¹⁾	-	5,14	6,49	6 - 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	37	25	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	72	45	81	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD5 ⁽¹⁾	mg/L	33	20	32,4	TCVN 6001-1,2: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	16,8	9,16	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phospho ⁽¹⁾	mg/L	3,07	1,40	4,32	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Asen (As) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,054	SMEWW 3114B:2017
8.	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,00025	KPH MDL=0,00025	0,0054	SMEWW 3112B:2017
9.	Chi (Pb) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0017	KPH MDL=0,0017	0,108	SMEWW 3113B:2017
10.	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,054	SMEWW 3113B:2017
11.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	5,2	0,8	5,4	SMEWW 5520B&F:2017
12.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	460	1,9×10 ³	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



NGUYỄN THỊ HUỖN

Số: 00463/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/10/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 25/09/2023
4. Loại mẫu : Nước thải
5. Ký hiệu và mô tả mẫu : 2309.43NT3: Nước thải sơn tĩnh điện tại bể thu gom
2309.43NT4: Nước thải sơn tĩnh điện sau bể điều chỉnh pH
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011 /BTNMT K ₁ =0,9; K ₂ =1,2 Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2306.060 NT3	2306.060 NT4		
1.	pH ⁽¹⁾	-	5,66	6,12	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	39	24	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	70	41	81	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	30	19	32,4	TCVN 6001-1,2: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	19,4	8,77	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phospho ⁽¹⁾	mg/L	3,22	1,70	4,32	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Asen (As) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,054	SMEWW 3114B:2017
8.	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,00025	KPH MDL=0,00025	0,0054	SMEWW 3112B:2017
9.	Chì (Pb) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0017	KPH MDL=0,0017	0,108	SMEWW 3113B:2017
10.	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,054	SMEWW 3113B:2017
11.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	6,1	0,9	5,4	SMEWW 5520B&F:2017
12.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,1×10 ²	1,2×10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00569/2023/KQTN/21 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 27/11/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
2. Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 20/11/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Nước thải
6. Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 231120.21NT03: Nước thải sơn tĩnh điện tại bể thu gom
 231120.21NT04: Nước thải sơn tĩnh điện sau bể điều chỉnh pH
7. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
 TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
 TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8. Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011 /BTNMT K _q =0,9; K _r =1,2 Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			231120.21 NT03	231120.21 NT04		
1.	pH ⁽¹⁾	-	5,52	6,78	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	58	34	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	89	56	81	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD5 ⁽¹⁾	mg/L	36	22	32,4	TCVN 6001-1,2: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	14,6	7,22	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phospho ⁽¹⁾	mg/L	5,14	2,12	4,32	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Asen (As) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,002	KPH MDL=0,002	0,054	SMEWW 3114B:2017
8.	Thủy ngân (Hg) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,00025	KPH MDL=0,00025	0,0054	SMEWW 3112B:2017
9.	Chì (Pb) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0017	KPH MDL=0,0017	0,108	SMEWW 3113B:2017
10.	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,054	SMEWW 3113B:2017

11.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	4,9	2,1	5,4	SMEWW 5520B&F:2017
12.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,9×10 ³	2,3×10 ³	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



NGUYỄN THỊ HUYỀN



Số: 00224/2024/KQTN/11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/03/2024

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ** : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu** : 20/03/2024
- Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu** : Nước thải
- Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : 240320.21NT03: Nước thải sơn tĩnh điện tại bể thu gom
240320.21NT04: Nước thải sơn tĩnh điện sau bể điều chỉnh pH
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8. Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011 /BTNMT $K_q=0,9; K_r=1,2$ Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240320.21NT03	240320.21NT04		
1.	pH ⁽¹⁾	-	5,69	6,86	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	50	30	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	84	50	81	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD5 ⁽¹⁾	mg/L	37	21	32,4	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	mg/L	12,6	6,13	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phospho ⁽¹⁾	mg/L	6,14	1,88	4,32	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Asen (As) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,0008	KPH MDL=0,0008	0,054	SMEWW 3113B:2023
8.	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,0054	SMEWW 3112B:2023
9.	Chì (Pb) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,001	KPH MDL=0,001	0,108	SMEWW 3113B:2023
10.	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,054	SMEWW 3113B:2023
11.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	5,2	1,7	5,4	SMEWW 5520B&F:2023
12.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	$2,7 \times 10^3$	$2,4 \times 10^3$	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00430/2024/KQTN/27

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

20/06/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu : 13/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 240613.37NT3: Nước thải sơn tĩnh điện tại bể thu gom -
X: 9°47'8.84"; Y: 106°12' 2.23"
240613.37NT4: Nước thải sơn tĩnh điện sau bể điều chỉnh pH -
X: 9°47'8.59"; Y: 106°12' 2.76"
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8. Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011 /BTNMT Cột A $K_q=0,9; K_r=1,2$	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240613.37NT3	240613.37NT4		
1.	pH ⁽¹⁾	-	5,96	7,06	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ^{(1)(a)}	mg/L	42	33	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	89	56	81	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	42	27	32,4	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	17,5	8,15	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phospho ⁽¹⁾	mg/L	6,90	1,40	4,32	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Asen (As) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,0008	KPH MDL=0,0008	0,054	SMEWW 3113B:2023
8.	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,0054	SMEWW 3112B:2023
9.	Chì (Pb) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,001	KPH MDL=0,001	0,108	SMEWW 3113B:2023
10.	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,054	SMEWW 3113B:2023
11.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	8,6	1,2	5,4	SMEWW 5520B&F:2023
12.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	3,5×10 ³	2,0×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ^(a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 01475/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

25/09/2024

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
- Địa chỉ** : Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu** : 18/09/2024
- Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu** : Nước thải
- Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : 240918.09NT3: Nước thải sơn tĩnh điện tại bể thu gom -
X: 9°47'8.94"; Y: 106°11' 58.04"
240918.09NT4: Nước thải công nghiệp sau bể điều chỉnh pH -
X: 9°47'9.83"; Y: 106°11' 56.72"
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

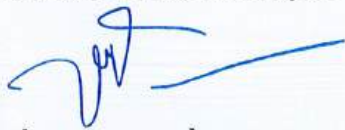
8. Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011 /BTNMT Cột A K _q =0,9; K _r =1,2	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240918.09NT3	240918.09NT4		
1.	pH ⁽¹⁾	-	8,53	8,17	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ^{(1)(a)}	mg/L	128	28	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ^{(1)(a)}	mg/L	426	53	81	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	209	29	32,4	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nito ^{(1)(a)}	mg/L	25,6	13,6	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phospho ^{(1)(a)}	mg/L	5,30	1,02	4,32	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Asen (As) ^{(1)(a)}	mg/L	KPH MDL=0,0008	KPH MDL=0,0008	0,054	SMEWW 3113B:2023
8.	Thủy ngân (Hg) ^{(1)(a)}	mg/L	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,0054	SMEWW 3112B:2023
9.	Chì (Pb) ^{(1)(a)}	mg/L	KPH MDL=0,001	KPH MDL=0,001	0,108	SMEWW 3113B:2023
10.	Cadimi (Cd) ^{(1)(a)}	mg/L	KPH MDL=0,0002	KPH MDL=0,0002	0,054	SMEWW 3113B:2023
11.	Dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾	mg/L	3,4	<3 LOQ=3	5,4	SMEWW 5520B&F:2023
12.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,9x10 ³	1,5x10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



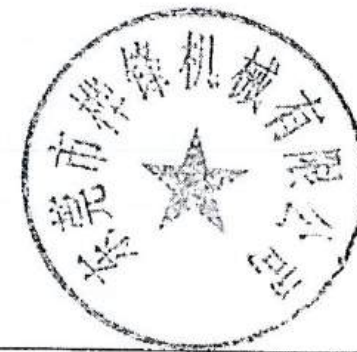
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI Dong Guan Shi Hua Feng

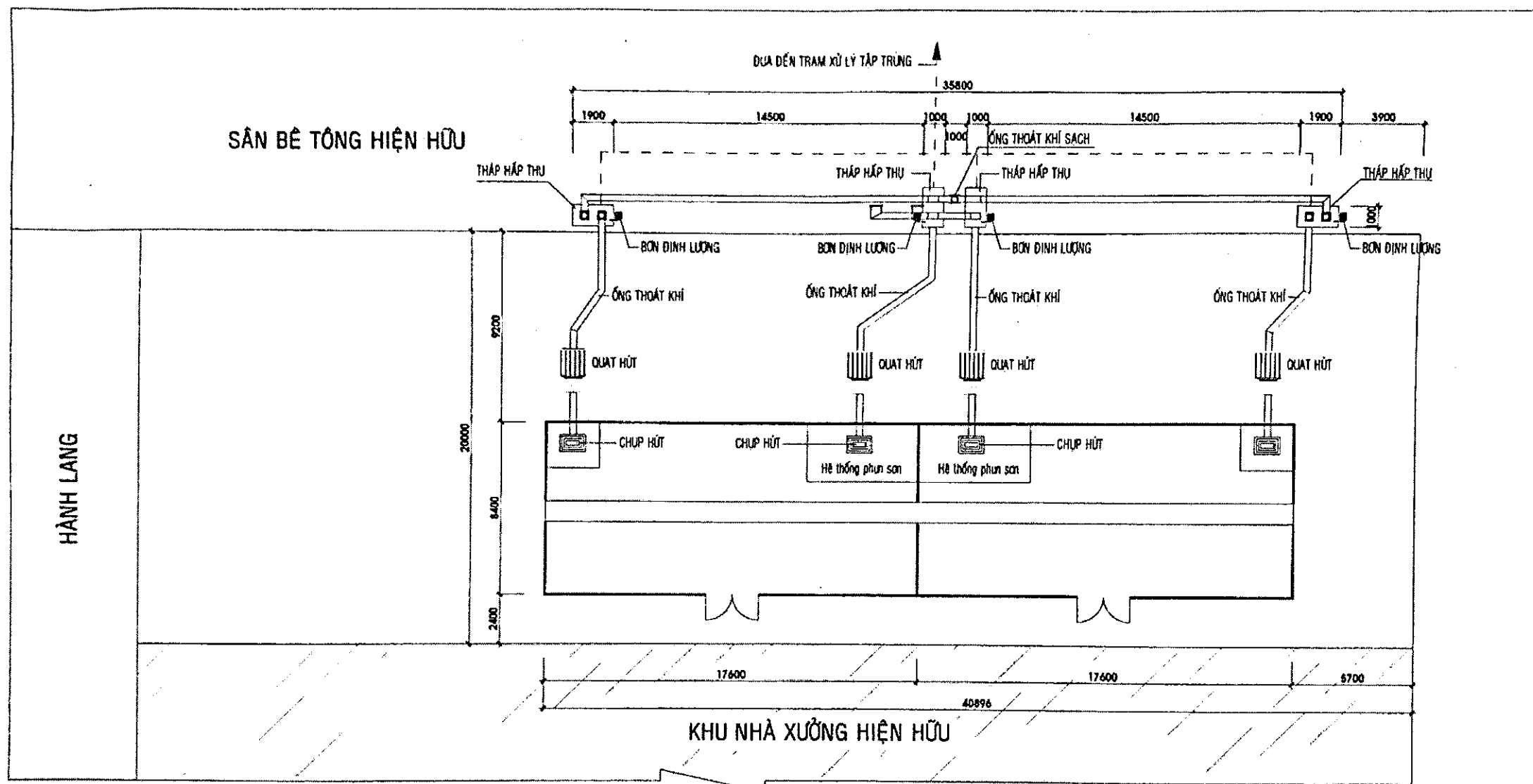
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH : BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI
HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : ÁP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH



NĂM 2021

掃描全能王 創建



MẶT BẰNG SƠ ĐỒ XỬ LÝ KHÍ THẢI 1/50



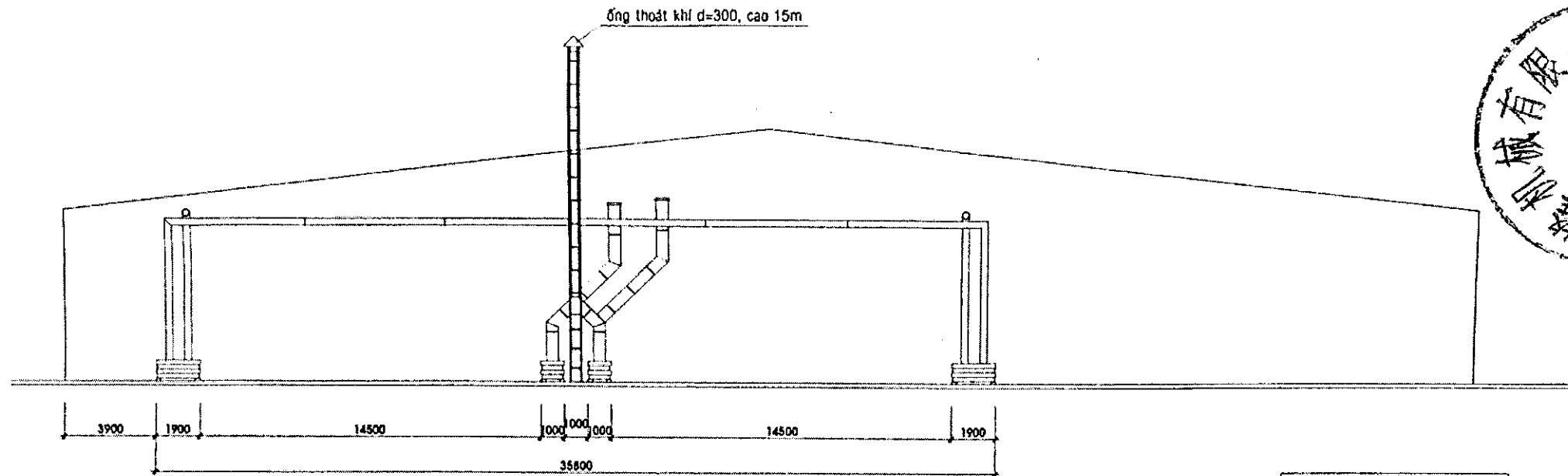
CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI Dong Guan Shi Hua Feng	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI ĐỊC: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH.		TKKT 01 03 HT.04/2021
	MẶT BẰNG SƠ ĐỒ XỬ LÝ KHÍ THẢI.		
GIÁM ĐỐC	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	QLKT
 Deng Wenxiang	 KS. LU AN	 KS. LU AN	KS. HUỖNH NGỌC THAI

CÔNG TY TNHH MTV VLXD
TRẦN THANH VÂN

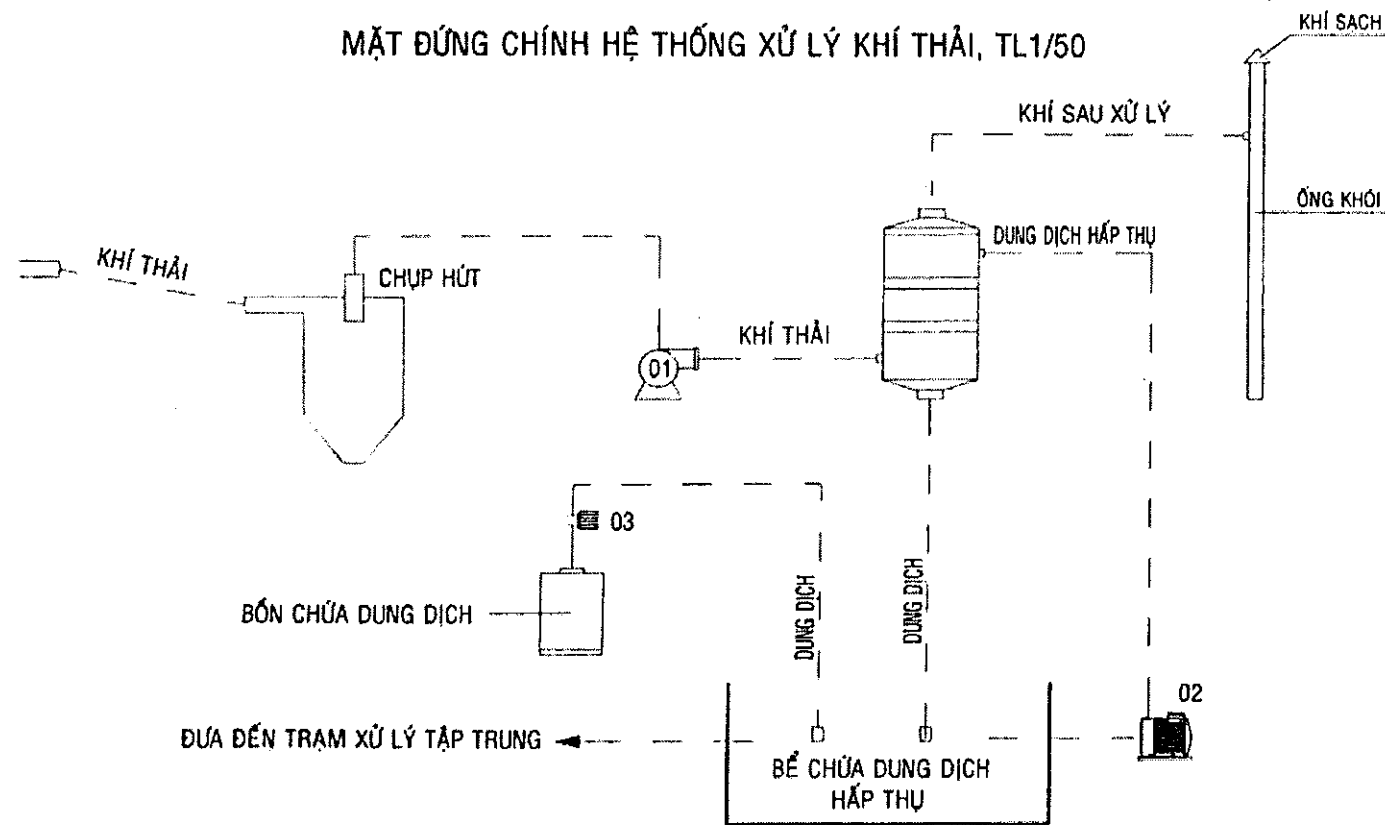
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm.....

 CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRẦN THANH VÂN H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH	Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn Giám sát trưởng
		 KS. Nguyễn Văn Tuấn	

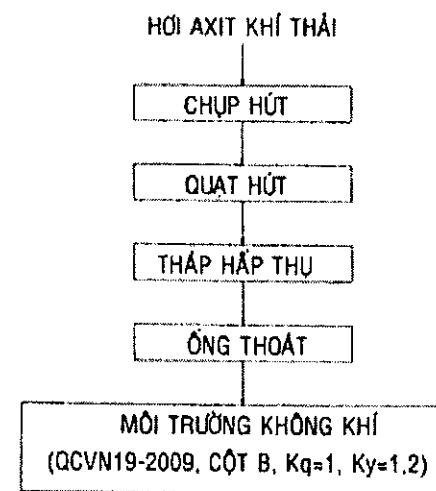
掃描全能王 創建



MẶT ĐỨNG CHÍNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI, TL1/50



*CHÚ THÍCH:
 01: QUẠT HÚT KHÍ
 02: DUNG DỊCH HẤP THỤ
 03: BÓN ĐỊNH LƯỢNG



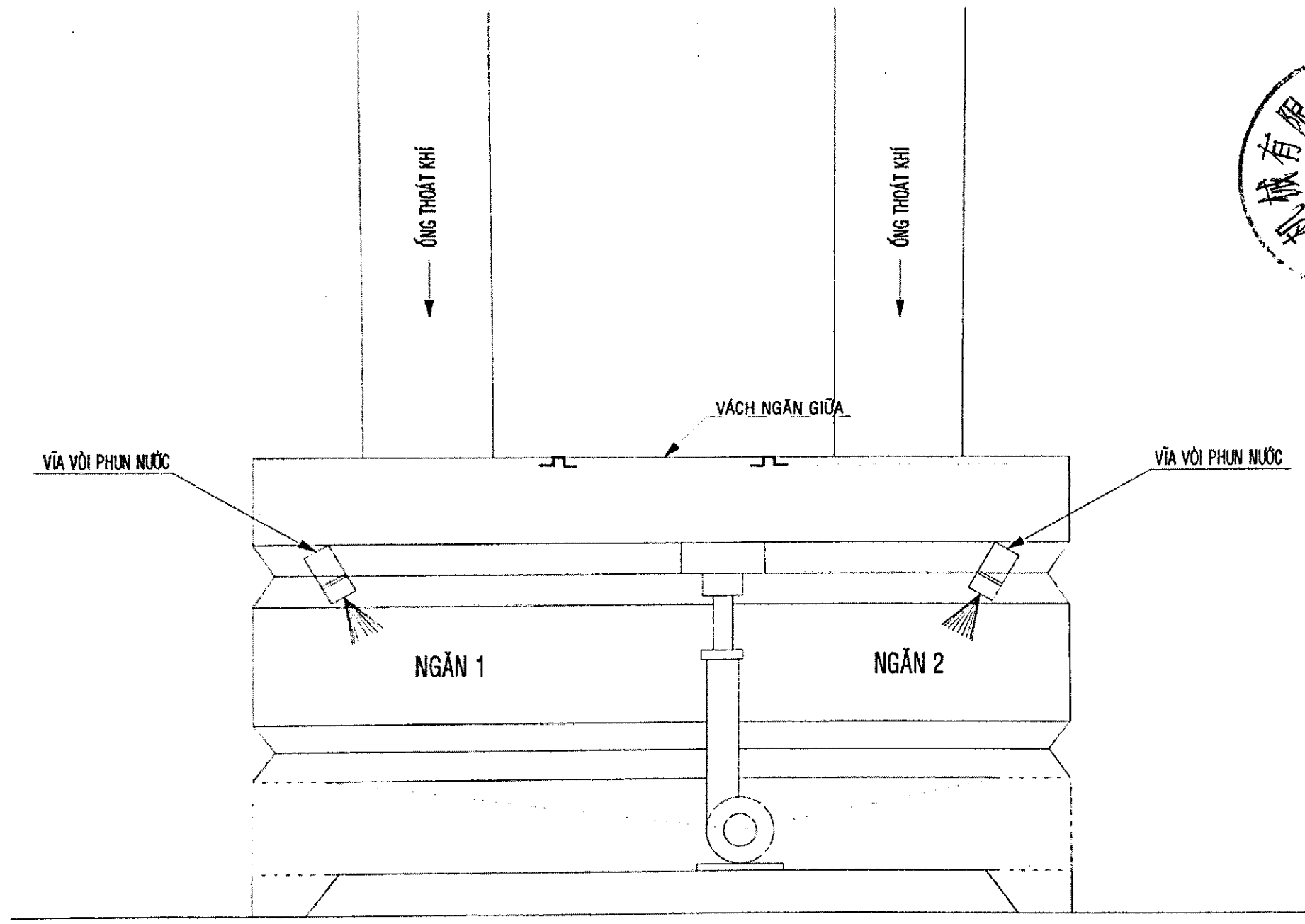
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TKKT	02 03	HT-04/2021	OLKT	KS HUYỀN NGỌC THAI
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đặc ÁP CHỌI: XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH.		THỂ HIỆN		
MẶT ĐỨNG CHÍNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI.		THIẾT KẾ	KS LU AN	KS LU AN
CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI ĐÔNG ANH Dong An Shi Hua Feng	GIÁM ĐỐC	KS LU AN		

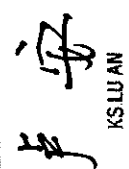

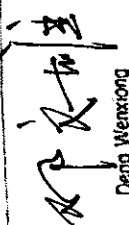
CTY TNHH MTV VLXD
TRẦN THANH VÂN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn Giám sát trưởng
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i> KS. Nguyễn Văn	<i>[Signature]</i>


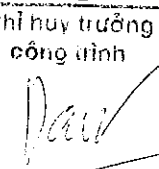




CHI TIẾT BỂ DUNG DỊCH HẤP THỤ ,TL1/5

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đ/C: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIÊU CÁN, TỈNH TRÀ VINH.	TKKT	03 03	HT: 04/2021	QUKT	KS. HUỖNH NGỌC THÁI
	CHI TIẾT BỂ DUNG DỊCH HẤP THỤ.				
CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI Dong Guan Shi Hua Feng	THIẾT KẾ	 KS LU AN		THỂ HIỆN	 KS LU AN
	GIÁM ĐỐC	 Deng Wenrong			

CÔNG TY TNHH MTV VLXD
TRẦN THANH VÂN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập  KS Nguyễn Huệ	Chỉ huy trưởng công trình  KS Nguyễn Huệ	Tư vấn Giám sát trưởng 
---	---	---



掃描全能王 創建

BẢN VẼ THIẾT KẾ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NT SINH HOẠT CÔNG SUẤT Q = 30 m³/NGÀY.ĐÊM
ĐẠT QCVN 14:2008/BTNMT - CỘT B

DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: ÁP CHỢ - XÃ TÂN HÙNG - HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ CÔNG TY: ÁP CHỢ - XÃ TÂN HÙNG - HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH KT XL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM

ĐỊA CHỈ: SỐ 67, TL 912, XÃ MỸ CHÁNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

TRÀ VINH, THÁNG 06 NĂM 2019

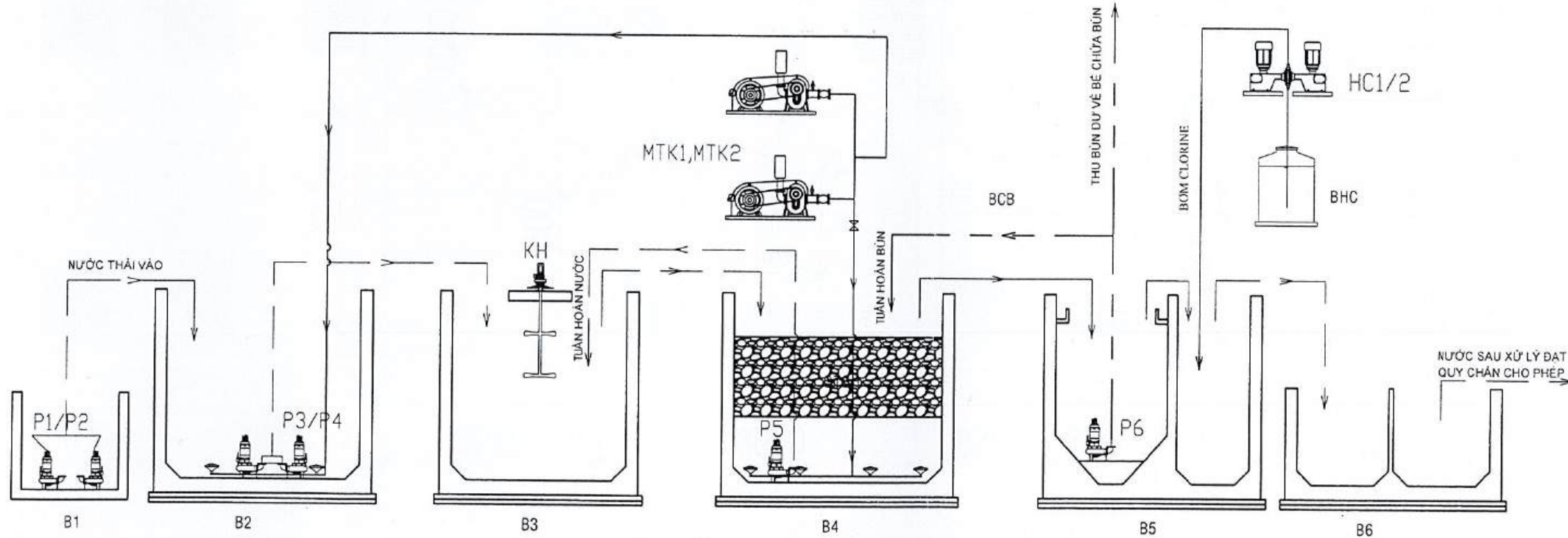
**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM**

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..... tháng..... năm 2020

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) 	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chữ ký) 	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
---	--	--

GHI CHÚ

- P1/P2 BƠM CHÌM ĐÀI LOAN CÔNG SUẤT 0,4KW/3PHA
- P3/P4 BƠM CHÌM ĐÀI LOAN CÔNG SUẤT 0,4KW/3PHA
- P5 BƠM CHÌM ĐÀI LOAN CÔNG SUẤT 0,4KW/3PHA
- P6 BƠM CHÌM ĐÀI LOAN CÔNG SUẤT 0,4KW/3PHA
- KH MÁY KHUẤY VIỆT NAM 0,4KW/3PHA
- MTK1,MTK2 MÁY THỔI KHÍ ĐÀI LOAN CÔNG SUẤT MOTOR 2,2KW/3PHA
- HC1/2 BƠM HÓA CHẤT MỸ CÔNG SUẤT 15L/PHÚT/220V/65W



SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ BỂ XLNT SINH HOẠT

- | | | | | |
|---|---|--|--|---|
| <p>—————> HƯỚNG ĐI NƯỚC THẢI</p> <p>—————> ĐƯỜNG DẪN KHÍ</p> <p>—————> ĐƯỜNG DẪN HÓA CHẤT</p> <p>—————> ĐƯỜNG DẪN BÙN</p> | <p>B1: HỒ THU GOM NƯỚC</p> <p>B2: BỂ ĐIỀU HÒA LƯU LƯỢNG</p> <p>B3: BỂ THIẾU KHÍ</p> | <p>B4: BỂ HIẾU KHÍ</p> <p>B5: BỂ LẮNG, KHỬ TRÙNG</p> <p>B6: BỂ KHỬ TRÙNG</p> | <p>HC: BƠM ĐỊNH LƯỢNG</p> <p>MTK: MÁY THỔI KHÍ</p> <p>BHC: BỒN HÓA CHẤT</p> <p>KH: MÁY KHUẤY</p> | <p>BCB: BỒN CHỨA BÙN</p> <p> GIÁ THỂ VI SINH</p> <p> ĐĨA THỔI KHÍ</p> |
|---|---|--|--|---|

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER

**CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM**

ESTIMATE

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÀ VINH

ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh			
Revision date			

NHÀ THẦU / THE CONTACTOR

**CÔNG TY TNHH
KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM**

ĐC: ĐỒ 67, T. L. 912, MỸ CHÁNH, CHÁU THÁNH - TRÁ VINH

ĐT: 0988.298.050 - 0946.766.040 FAX:

Email: tavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

Giám đốc / Director	
KS. TRƯƠNG VĂN LÂM	
QL kỹ thuật / Tech. Manager	
ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Chủ trì / Presided by	
KS. TRẦN ANH VŨ	
Kiểm tra / Checked by	
KS. TRẦN ANH VŨ	
Thiết kế / Design by	
ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Vẽ / Drawn by	
ThS. PHẠM VĂN SÙNG	

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT**

CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÁ VINH

ĐT: FAX:

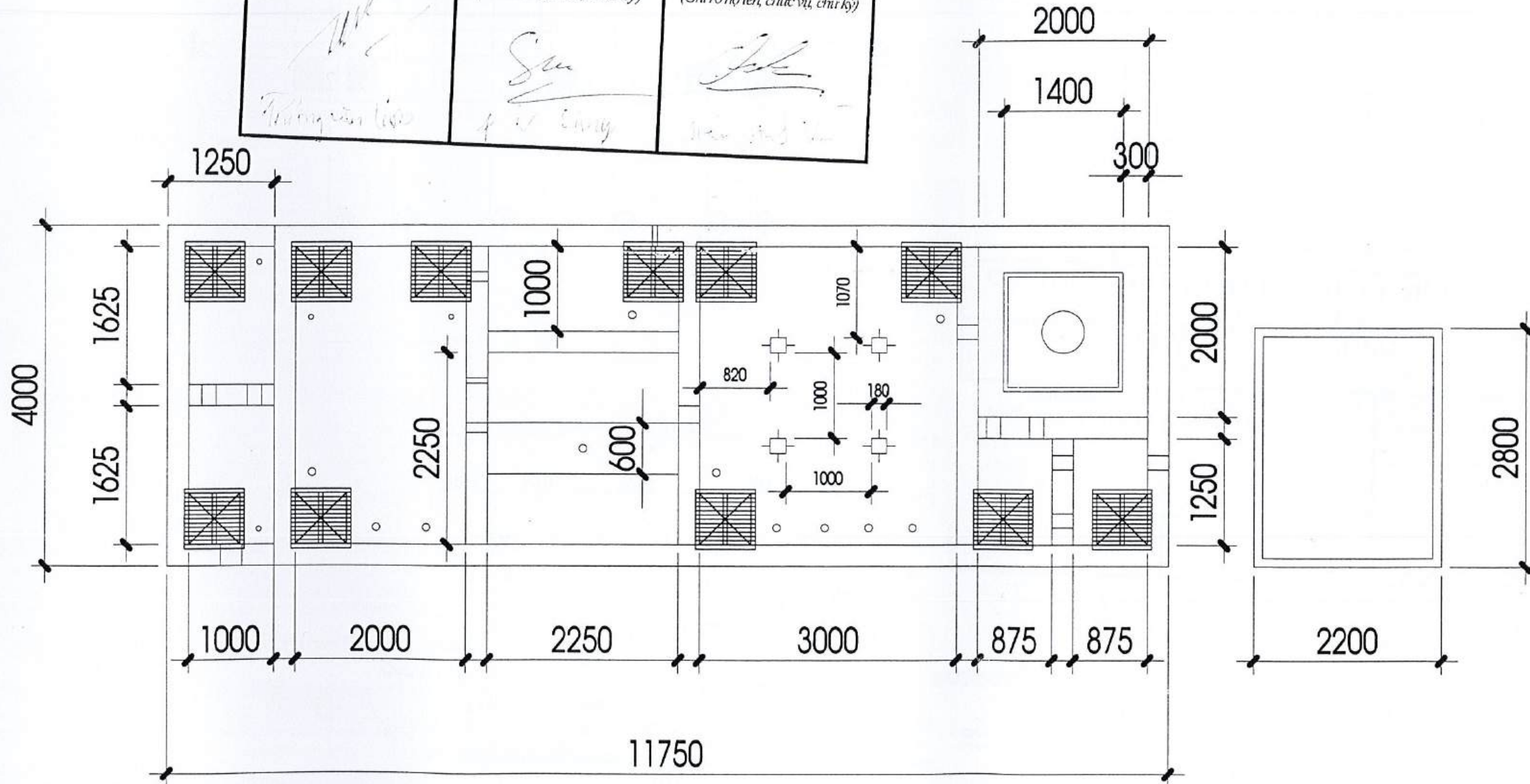
TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

SƠ ĐỒ CN BXL NƯỚC TL 1:100

Ngày phát hành	Số niê	01
Issued Date	(Dwg. No.)	
06/2019	Tỷ lệ	
	(Scale)	

**MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM
CÔNG SUẤT Q = 30 m³/NGÀY.ĐÊM (ĐẠT QCVN 14:2008/BTNMT - CỘT B)**

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày..... tháng..... năm 2020		
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)



CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER
**CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM**
VIỆT NAM

ĐC: HUYỆN TIÊU CẢN - TỈNH TRÁ VINH
ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	x
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			

NHÀ THẦU / THE CONTACTOR
**CÔNG TY TNHH
KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

ĐC: SỐ 67, TL 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH, TRÁ VINH
ĐT: 0966.296.050 - 0946.766.040 FAX:
Email: tavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

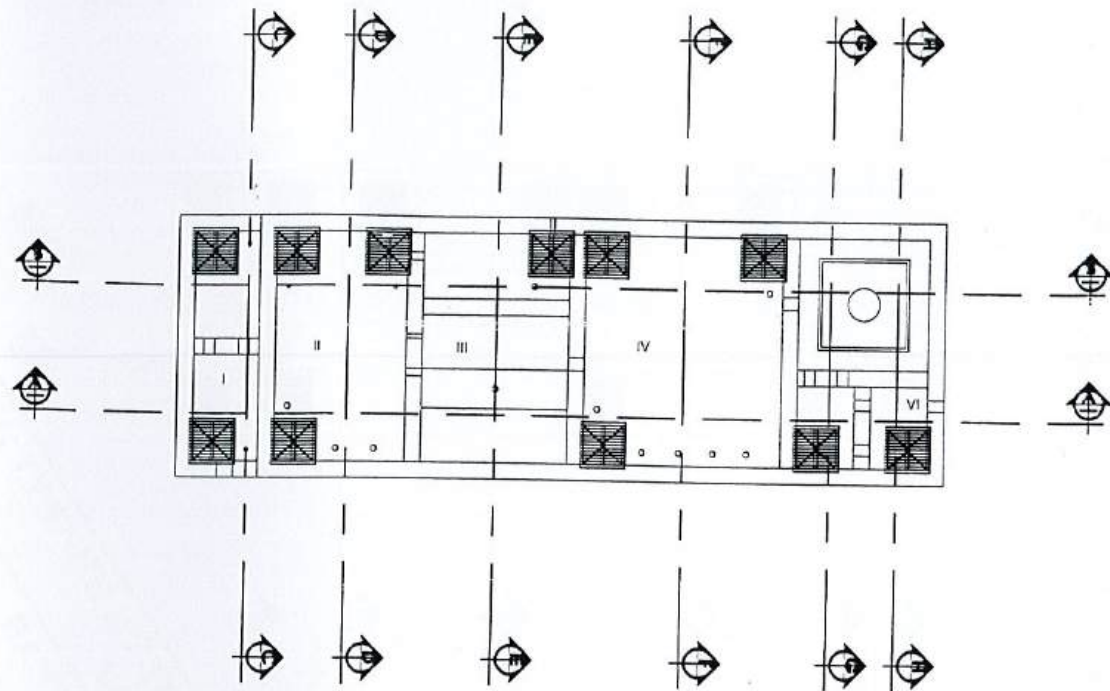
Giám đốc / Director	KS. TRƯƠNG VĂN LÂM
QL kỹ thuật / Tech. Manager	ThS. PHẠM VĂN SUNG
Chủ trì / Presided by	KS. TRẦN ANH VŨ
Kiểm tra / Checked by	KS. TRẦN ANH VŨ
Thiết kế / Design by	ThS. PHẠM VĂN SUNG
Vẽ / Drawn by	ThS. PHẠM VĂN SUNG

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CẢN - TỈNH TRÁ VINH
ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME
MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ

Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu (Dwg. No.)	01-B
06/2019	Tỷ lệ (Scale)	



MB BỂ XLNT TL 1:100

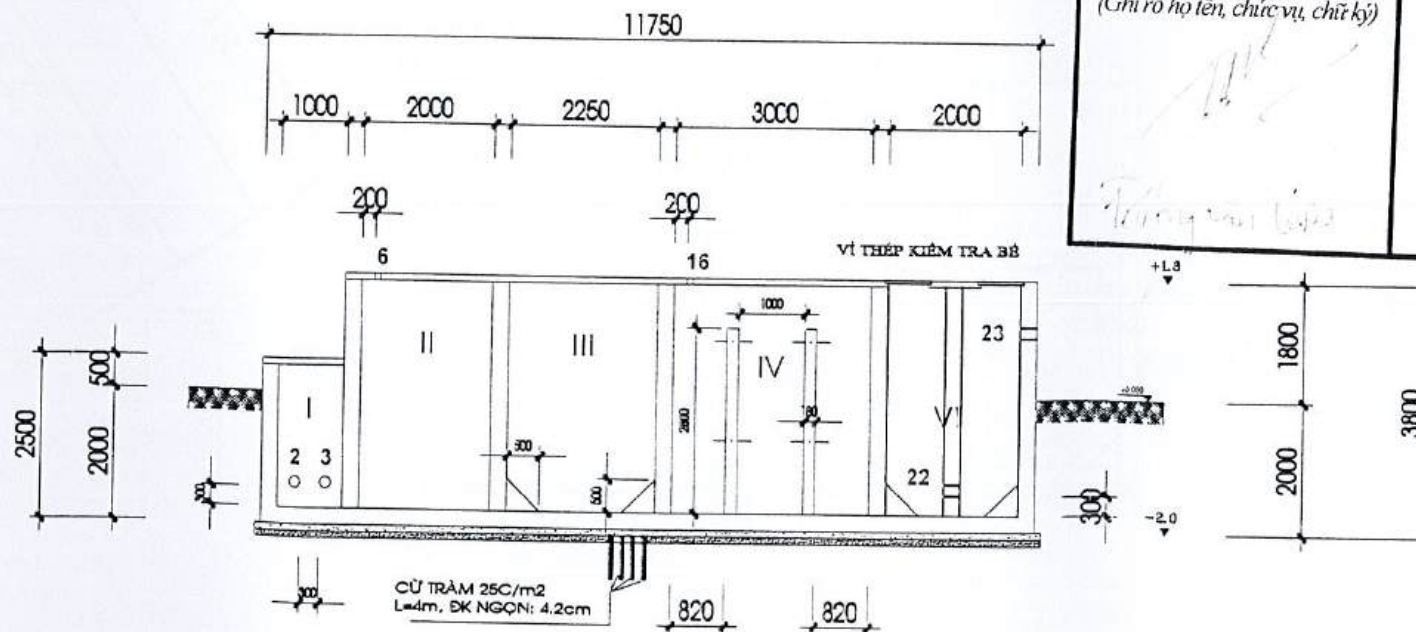
CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LẮNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRẦM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM**

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..... tháng..... năm 2020

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>



MC A-A BỂ XLNT TL 1:100



ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh / Revision	Hiệu chỉnh lần 1 / Revision 1	Hiệu chỉnh lần 2 / Revision 2	Hiệu chỉnh lần 3 / Revision 3
Ngày hiệu chỉnh / Revision date			



ĐC: SỐ 87, T. 912, MỸ CHÁNH, CHÁU THÀNH - TRÀ VINH
ĐT: 0988.298.050 - 0946.766.040 FAX:
Email: tavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

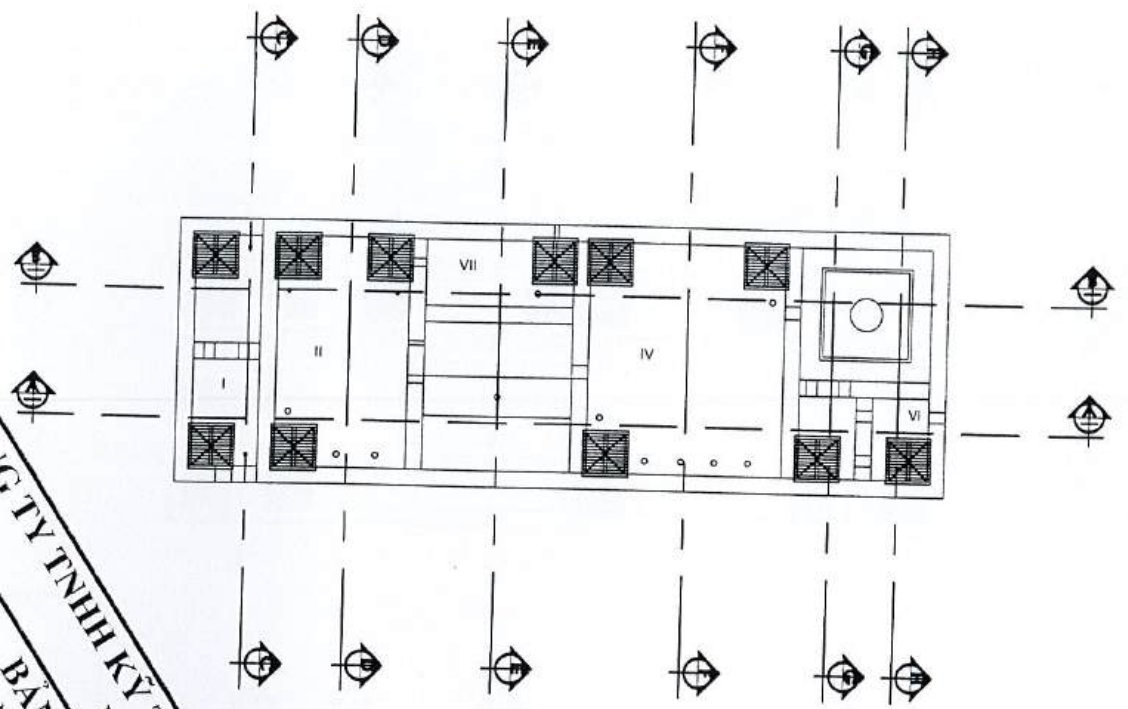
Giám đốc / Director	KS. TRƯƠNG VĂN LÂM
QL kỹ thuật / Tech. Manager	ThS. PHẠM VĂN SÙNG
Chủ trì / Presided by	KS. TRẦN ANH VŨ
Kiểm tra / Checked by	KS. TRẦN ANH VŨ
Thiết kế / Design by	ThS. PHẠM VĂN SÙNG
Vẽ / Drawn by	ThS. PHẠM VĂN SÙNG

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME
MC A-A BXL NƯỚC TL 1:100
MB BXL NƯỚC TL 1:100

Ngày phát hành / Issued Date Số hiệu / (Dwg. No.) 02-A



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

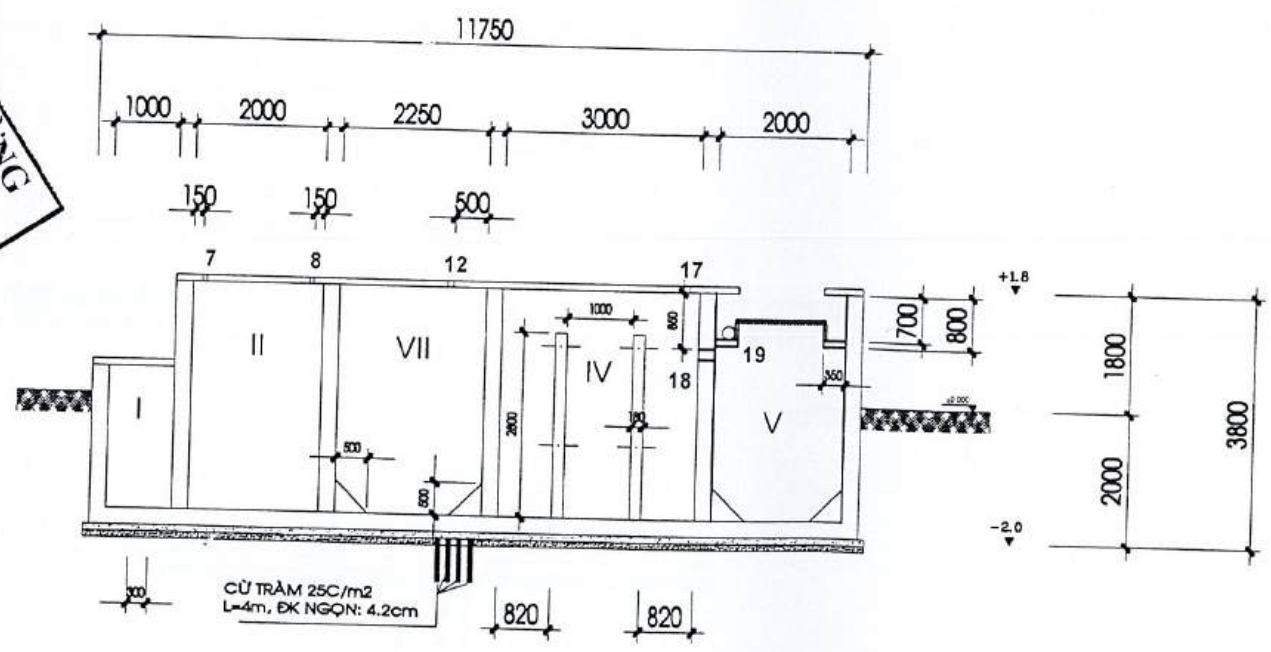
- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LẮNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỤ
- CỤ TRẦM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 2020

Người lập
(Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Chỉ duy trưởng công trình
(Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Tư vấn giám sát trưởng
(Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)



MC B-B BỂ XLNT TL 1:100

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER
CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM
 ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÁ VINH
 ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Tri công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh			
Revision date			

NHÀ THẦU / THE CONTACTOR

CÔNG TY TNHH
KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
 ĐC: SỐ 67, T. L. 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH - TRÁ VINH
 ĐT: 0988.298.050 - 0946.766.040 FAX:
 Email: tavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

Giám đốc / Director	KS. TRƯƠNG VĂN LÂM
QL kỹ thuật / Tech. Manager	TnS. PHẠM VĂN SÙNG
Chủ trì / Presided by	KS. TRẦN ANH VŨ
Kiểm tra / Checked by	KS. TRẦN ANH VŨ
Thiết kế / Design by	TnS. PHẠM VĂN SÙNG
Vẽ / Drawn by	TnS. PHẠM VĂN SÙNG

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÁ VINH
 ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME
MC B-B BXL NƯỚC TL 1:100
MB BXL NƯỚC TL 1:100

Ngày phát hành	Số hiệu	02-B
Issued Date	(Dwg No.)	
	Tỷ lệ	

NÔNG LÂM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 2020

Người lập
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

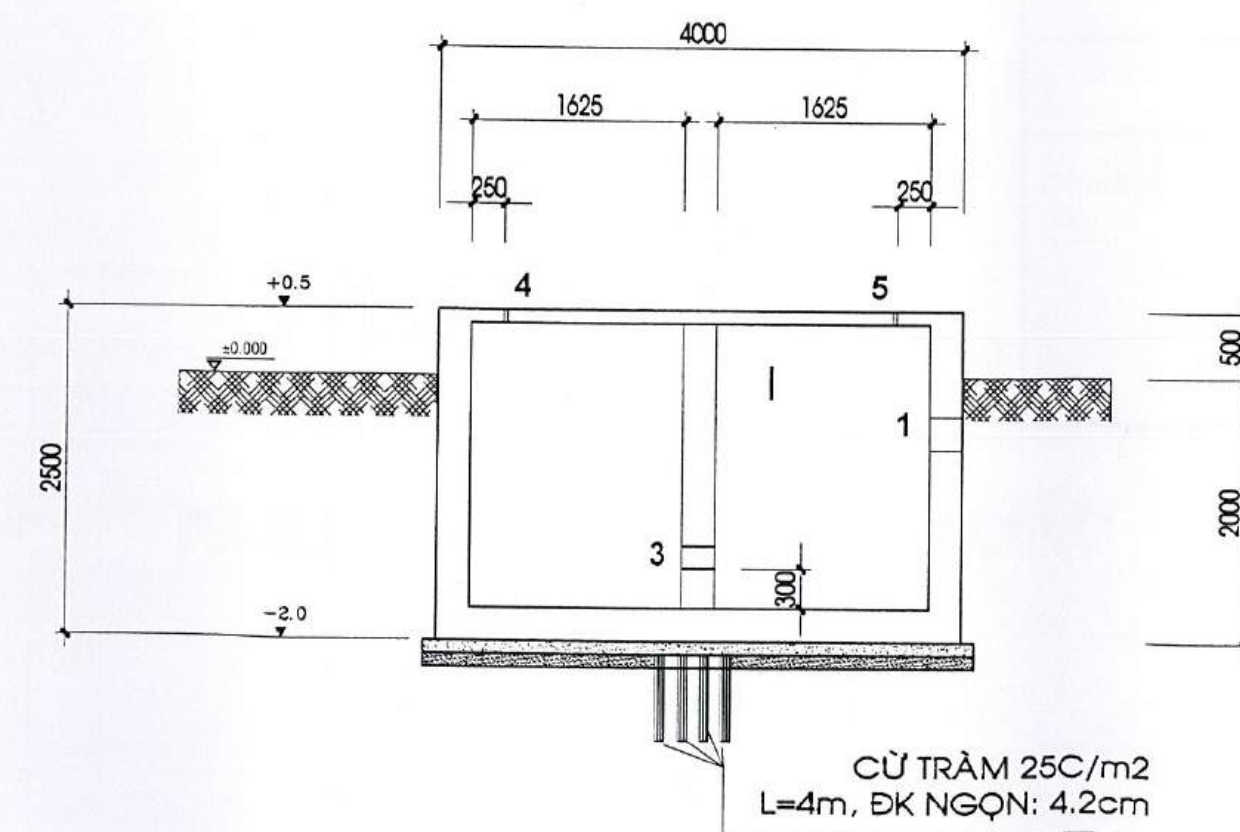
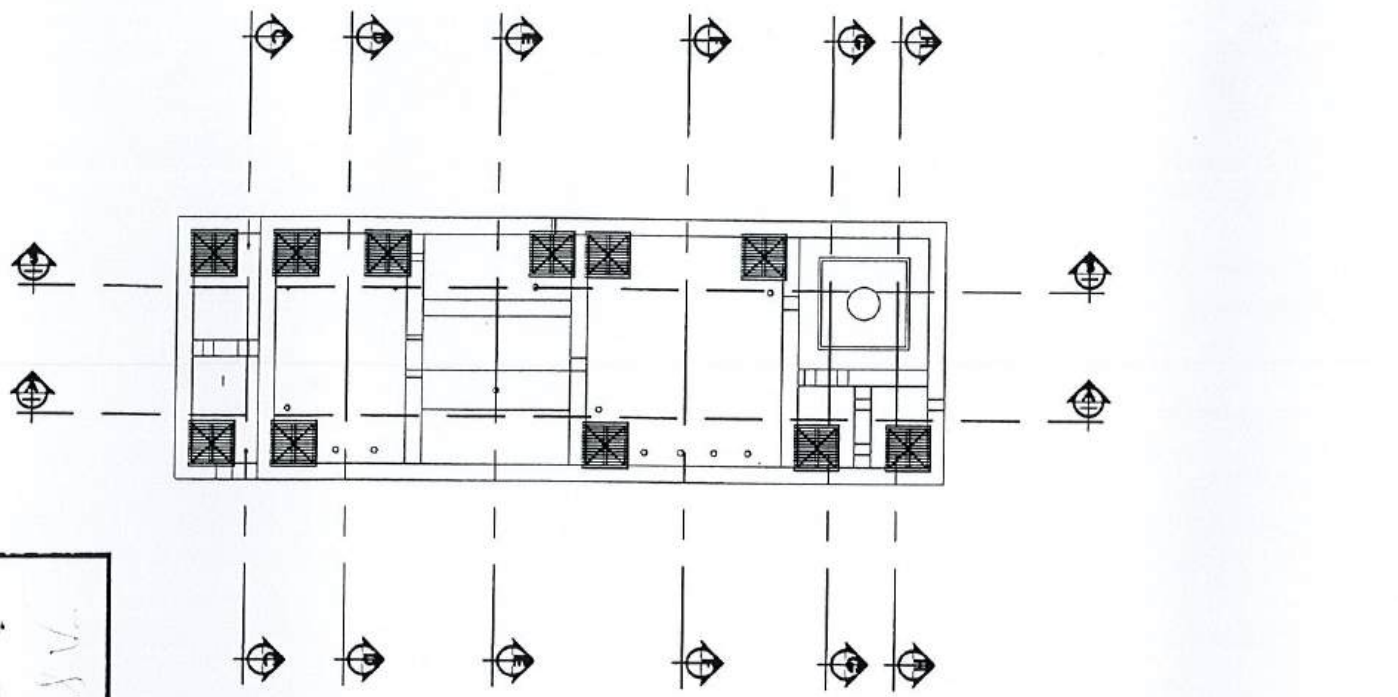
Chỉ huy trưởng công trình
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Tư vấn giám sát trưởng
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



CỬ TRÀM 25C/m²
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỤ
- CỤ TRÀM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M²

MC C-C BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER
**CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM**
VIỆT NAM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			

NHÀ THẦU / THE CONTACTOR

**CÔNG TY TNHH
KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

ĐC: SỐ 67, T. 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH - TRÀ VINH
ĐT: 0988.298.050 - 0946.766.040 FAX:
Email: tavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

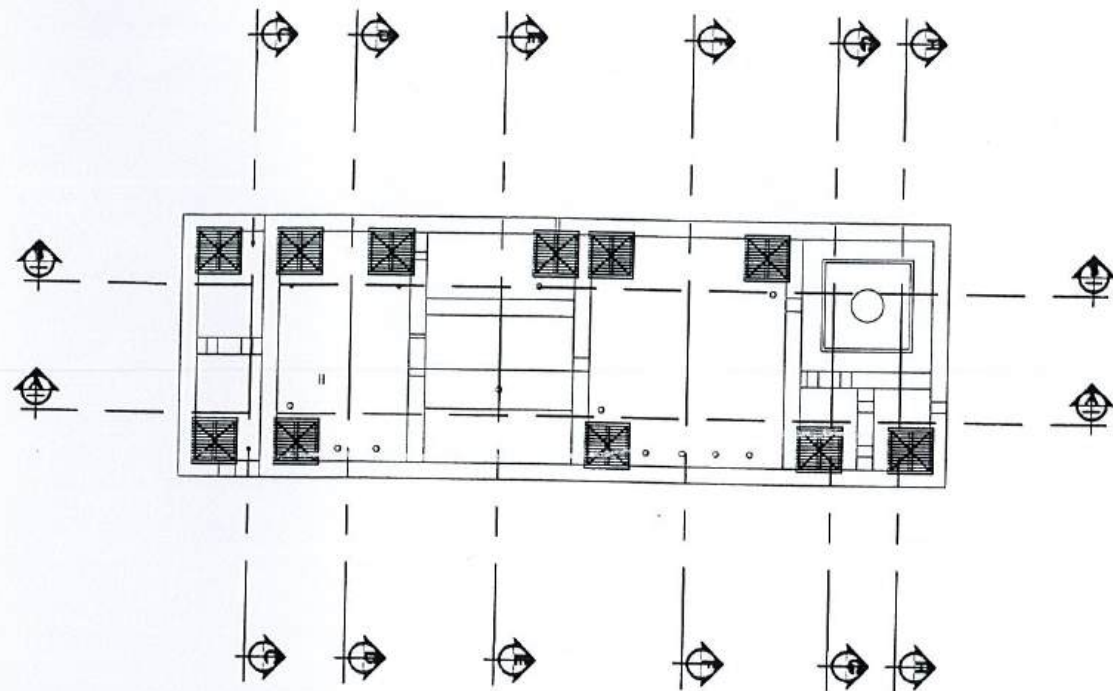
Giám đốc / Director KS. TRƯƠNG VĂN LÂM	
QL kỹ thuật / Tech. Manager ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Chủ trì / Presided by KS. TRẦN ANH VŨ	
Kiểm tra / Checked by KS. TRẦN ANH VŨ	
Thiết kế / Design by ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Vẽ / Drawn by ThS. PHẠM VĂN SÙNG	

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT**
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME
MC C-C BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

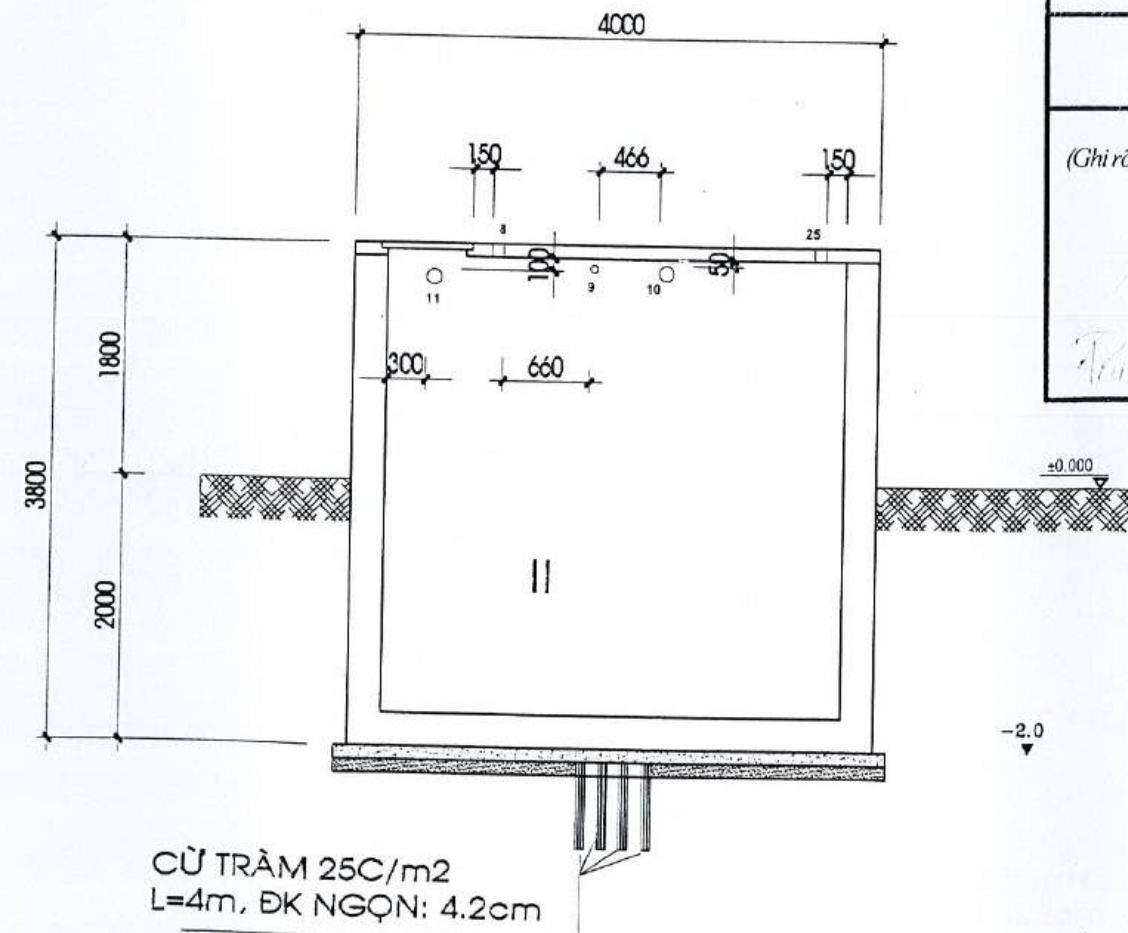
Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu (Dwg. No.)	02-C
	Tỷ lệ	



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XI MĂNG 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MÁC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MÁC 150 DÂY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÂM DÀI 4.0m. MẬT ĐỘ 25C/M2



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày..... tháng..... năm 2020

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) <i>Phạm Văn Sung</i>	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chữ ký) <i>Sung</i>	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) <i>Phạm Văn Sung</i>
---	---	--

MC D-D BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER
CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đấu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			

NHÀ THẦU / THE CONTACTOR

CÔNG TY TNHH KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
ĐC: SỐ 87, T. L. 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH - TRÀ VINH
ĐT: 0988 298 050 - 0946 756 040 FAX:
Email: tavumtdvni@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

Giám đốc / Director KS. TRƯƠNG VĂN LÂM	
QL kỹ thuật / Tech. Manager ThS. PHẠM VĂN SUNG	
Chủ trì / Presided by KS. TRẦN ANH VŨ	
Kiểm tra / Checked by KS. TRẦN ANH VŨ	
Thiết kế / Design by ThS. PHẠM VĂN SUNG	
Vẽ / Drawn by ThS. PHẠM VĂN SUNG	

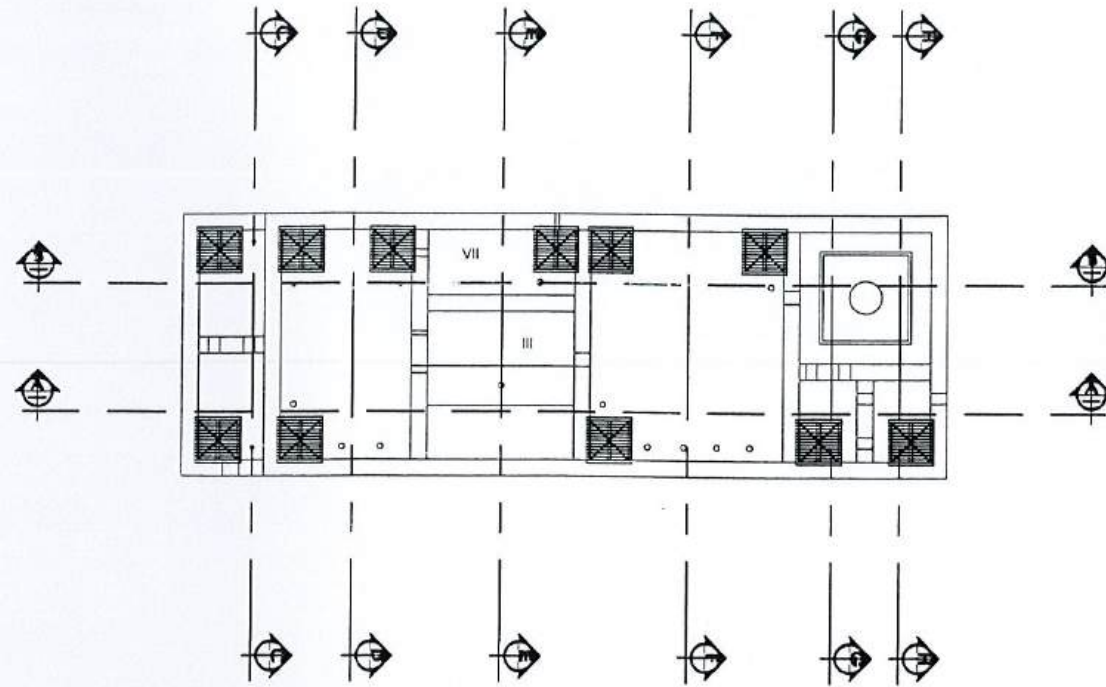
TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

MC D-D BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

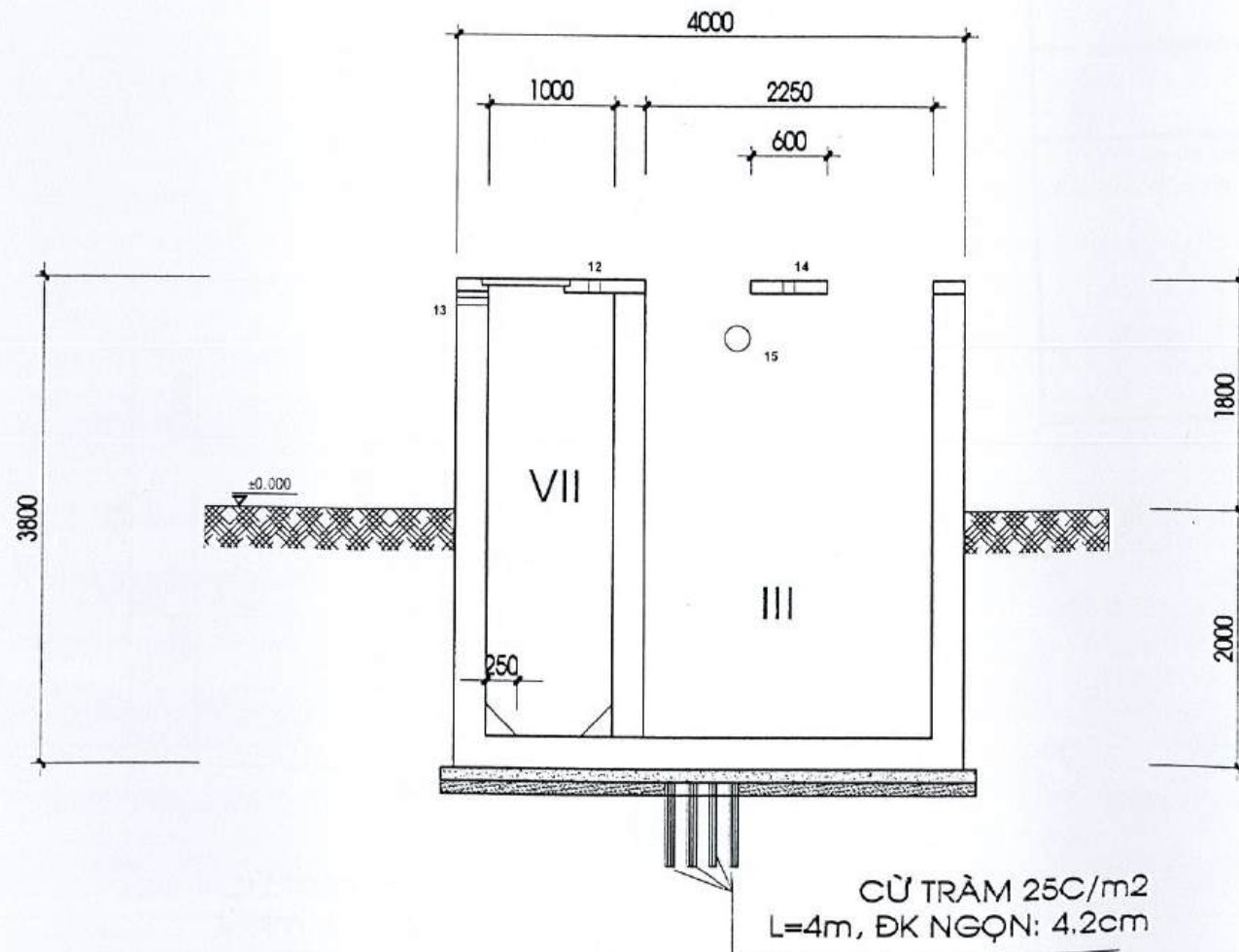
Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu (Dwg.No.) TỰ LÀ	02-D
-------------------------------	-------------------------------	------



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LẮNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÂM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2



CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày..... tháng..... năm 2020

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>

MC E-E BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER
CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
 ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÀ VINH
 ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			

NHÀ THẦU / THE CONTACTOR

CÔNG TY TNHH KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
 ĐC: SỐ 57, T. L 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH - TRÀ VINH
 ĐT: 0988.298.050 - 0946.756.040 FAX:
 Email: tavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

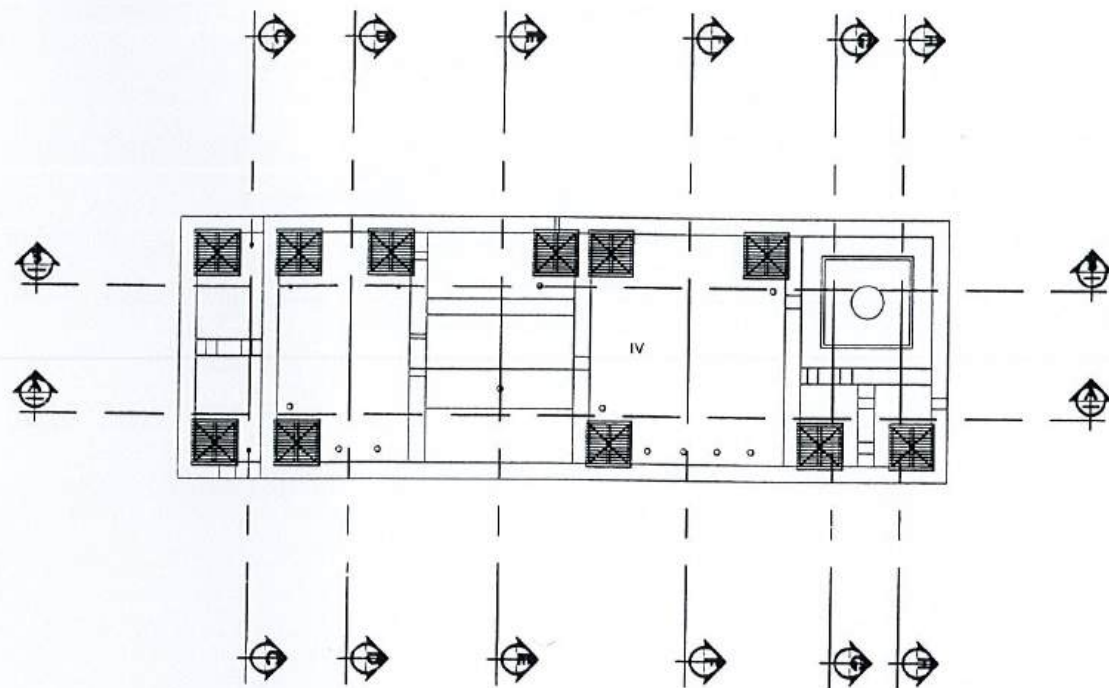
Giám đốc / Director KS. TRƯƠNG VĂN LÂM	
QL kỹ thuật / Tech. Manager ThS. PHAM VĂN SUNG	
Chủ trì / Presided by KS. TRẦN ANH VŨ	
Kiểm tra / Checked by KS. TRẦN ANH VŨ	
Thiết kế / Design by ThS. PHAM VĂN SUNG	
Vẽ / Drawn by ThS. PHAM VĂN SUNG	

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÀ VINH
 ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME
MC E-E BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

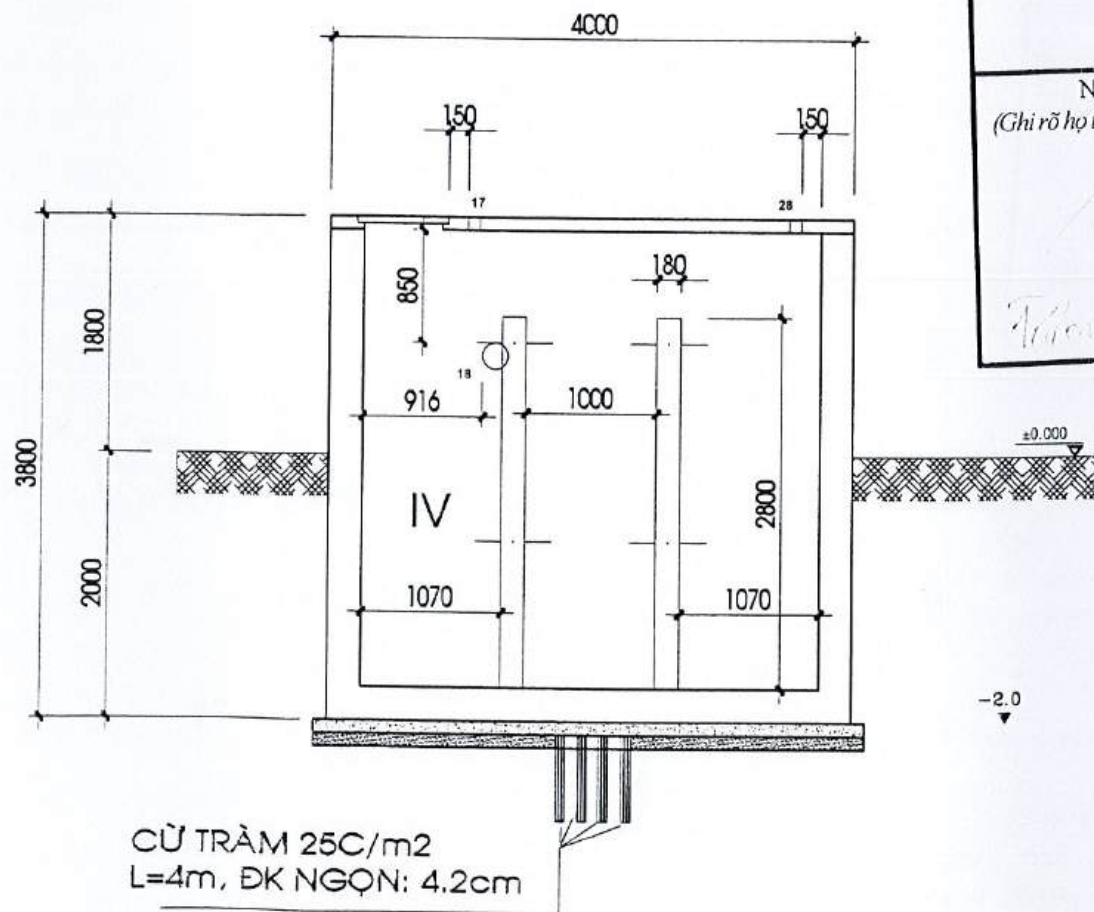
Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu (Dwg.No.)	02-E
	Tỷ lệ	



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LẮNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRẦM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2



CỬ TRẦM 25C/m2
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

MC F-F BỂ XLNT TL 1:50

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM**

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..... tháng..... năm 2020

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) 	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) 	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
---	---	--

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER
**CÔNG TY
CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM
VIỆT NAM**

ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			

NHÀ THẦU / THE CONTACTOR

**CÔNG TY TNHH
KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

ĐC: SỐ 67, T. 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH - TRÀ VINH
ĐT: 0988.298.050 - 0946.756.040 FAX:
Email: tavuhtlv@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

Giám đốc / Director KS. TRƯƠNG VĂN LÂM	
QL kỹ thuật / Tech. Manager ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Chủ trì / Presided by KS. TRẦN ANH VŨ	
Kiểm tra / Checked by KS. TRẦN ANH VŨ	
Thiết kế / Design by ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Vẽ / Drawn by ThS. PHẠM VĂN SÙNG	

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

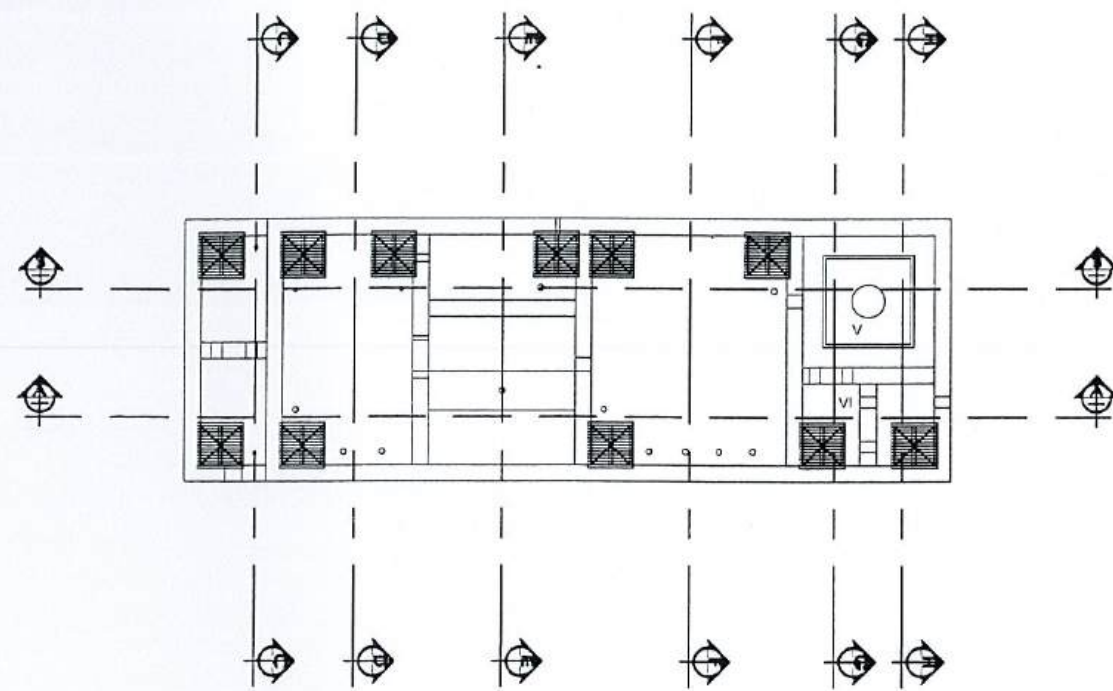
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM**

ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÀ VINH
ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

**MC F-F BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100**

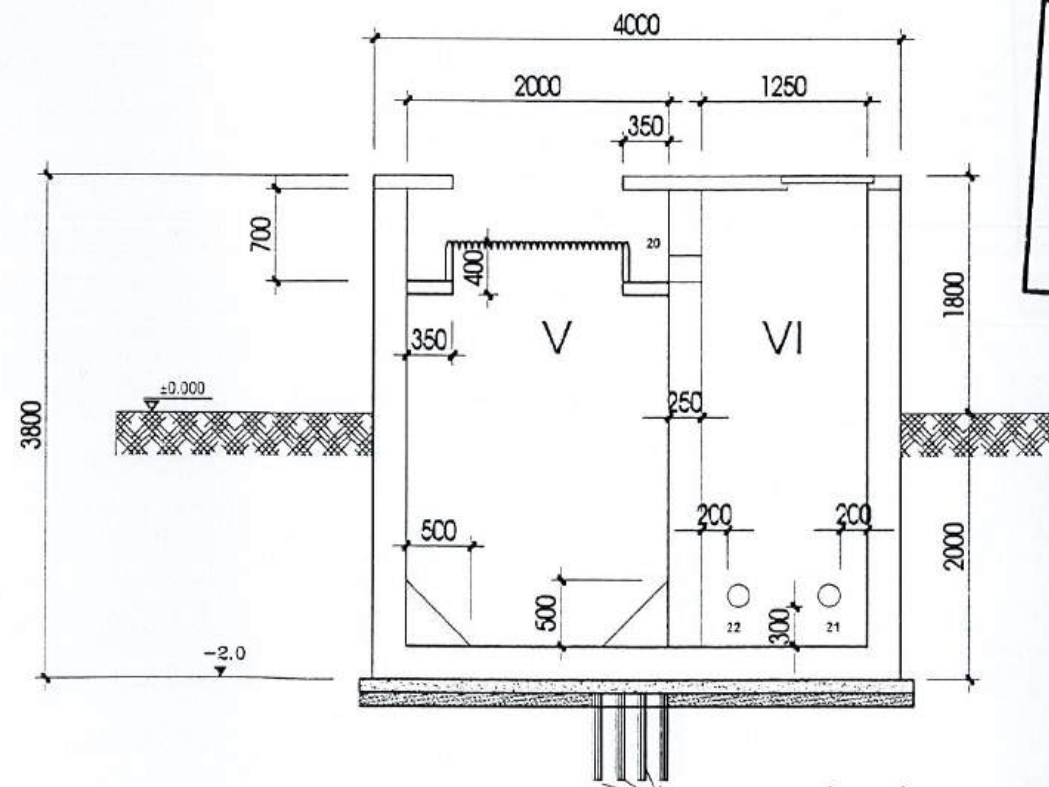
Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu (Dwg.No.)	02-F
	Tỷ lệ	



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LẮNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BÊ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIỀN KHỐI
- BÊ TỔNG LỘT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÀM DÀI 4.0m. MẬT ĐỘ 25C/M2



CỬ TRÀM 25C/m²
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

MC G-G BỂ XLNT TL 1:50

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày..... tháng..... năm 2020

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>



ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÀ VINH
 ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			



ĐC: SỐ 87, T. L. 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH - TRÀ VINH
 ĐT: 0988.298.050 - 0946.768.040 FAX:
 Email: tavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

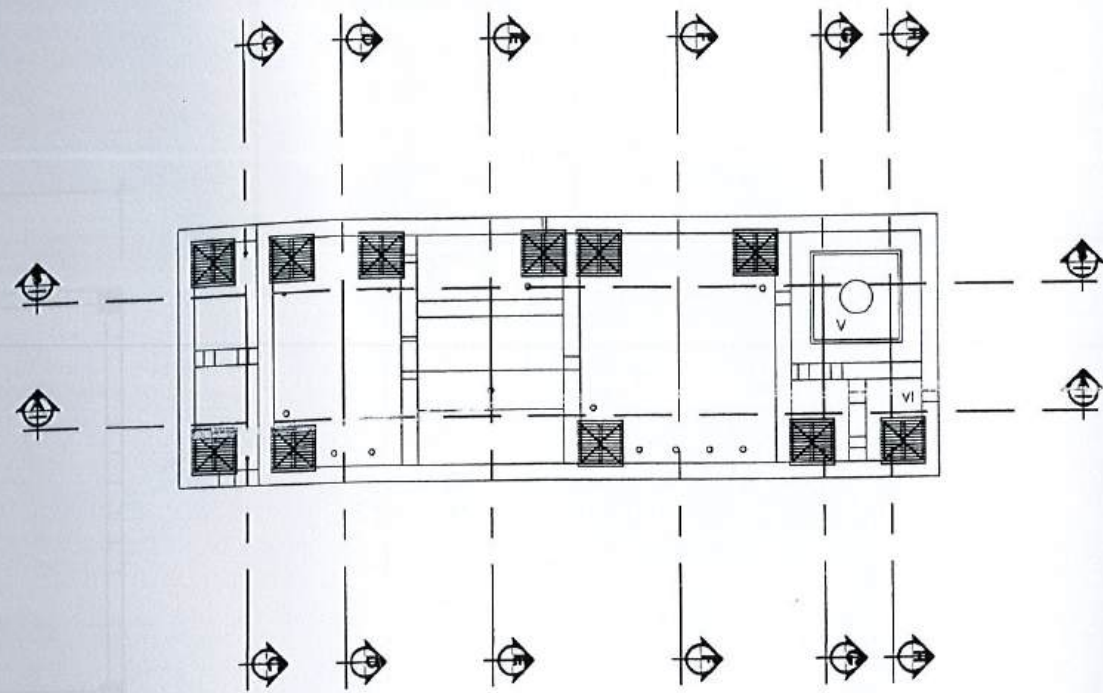
Giám đốc / Director	KS. TRƯƠNG VĂN LÂM
QL kỹ thuật / Tech. Manager	THS. PHẠM VĂN SÙNG
Chủ trì / Presided by	KS. TRẦN ANH VŨ
Kiểm tra / Checked by	KS. TRẦN ANH VŨ
Thiết kế / Design by	THS. PHẠM VĂN SÙNG
Vẽ / Drawn by	THS. PHẠM VĂN SÙNG

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÀ VINH
 ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME
MC G-G BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu (Dwg.No.)	02-3
Tỷ lệ		



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

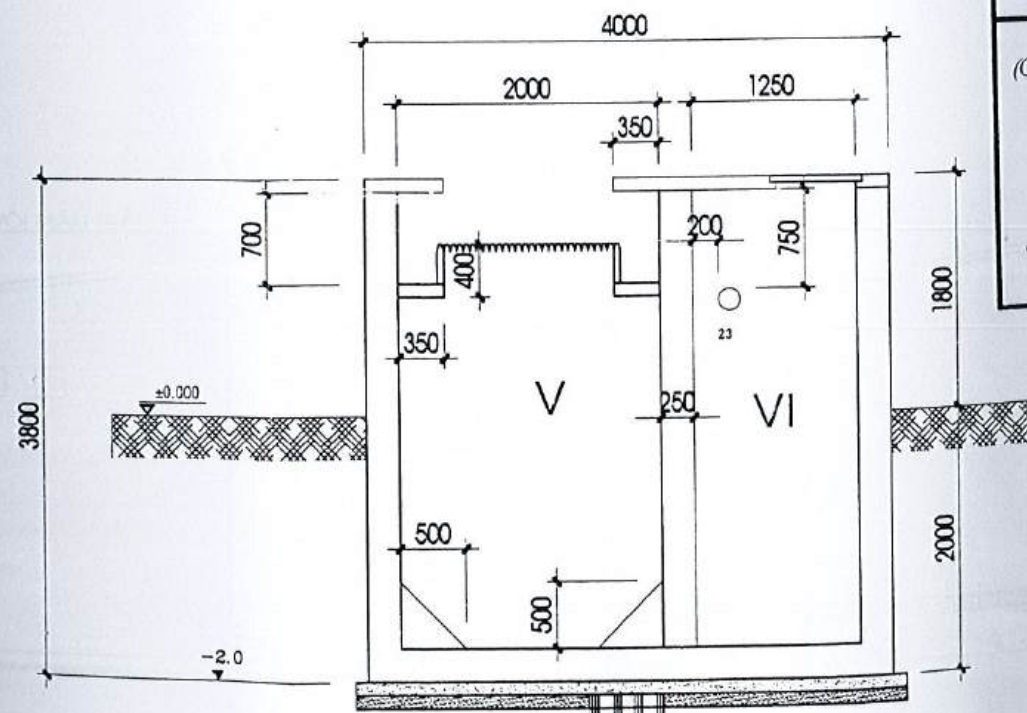
- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XM MẮC 75 DÂY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÂY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỪ
- CỪ TRĂM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..... tháng..... năm 2020

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) 	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chữ ký) 	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
---	--	--



CỪ TRĂM 25C/m²
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

MC H-H BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER
CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÁ VINH

ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đấu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3
Ngày hiệu chỉnh Revision date			

CÔNG TY TNHH
NHÀ THẦU / THE CONTACTOR
KỸ THUẬT XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM
KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM

ĐC: SỐ 87, TL 912, MỸ CHÁNH, CHÂU THÀNH - TRÁ VINH

ĐT: 0988.298.050 - 0946.766.040 FAX:

Email: tavumidvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

Giám đốc / Director	
KS. TRƯƠNG VĂN LÂM	
QL kỹ thuật / Tech. Manager	
ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Chủ trì / Presided by	
KS. TRẦN ANH VŨ	
Kiểm tra / Checked by	
KS. TRẦN ANH VŨ	
Thiết kế / Design by	
ThS. PHẠM VĂN SÙNG	
Vẽ / Drawn by	
ThS. PHẠM VĂN SÙNG	

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT: 30 m³/NGÀY.ĐÊM

ĐC: HUYỆN TIÊU CÀN - TỈNH TRÁ VINH

ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

MC H-H BXL NƯỚC TL 1:50

MB BXL NƯỚC TL 1:100

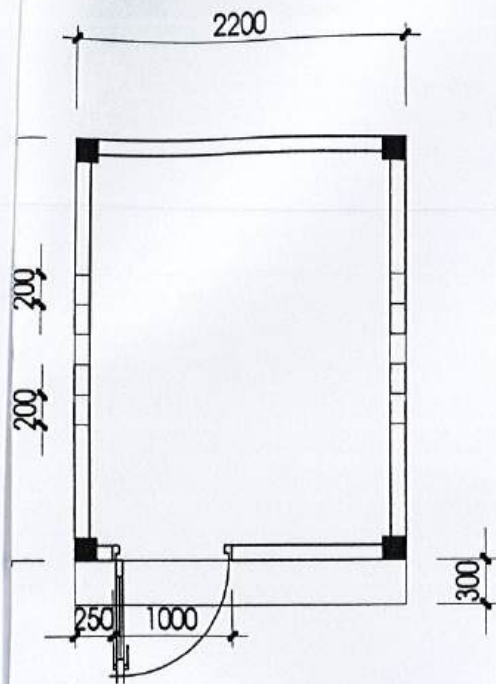
Ngày phát hành Issued Date	Số hiệu (Dwg No.)	02-H
06/2019	Tỷ lệ	

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM**

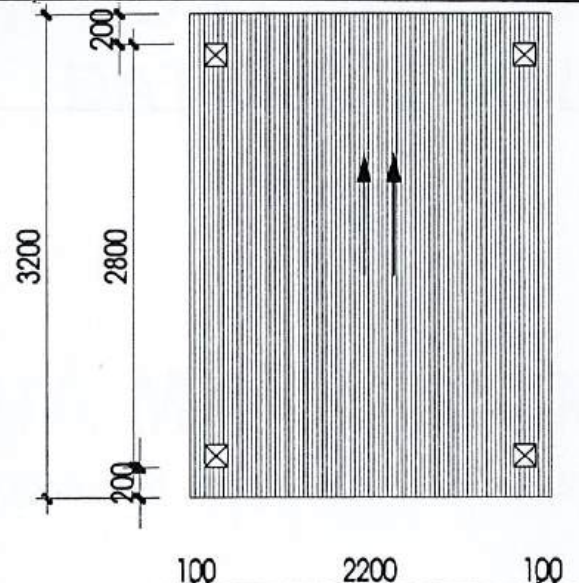
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..... tháng..... năm 2020

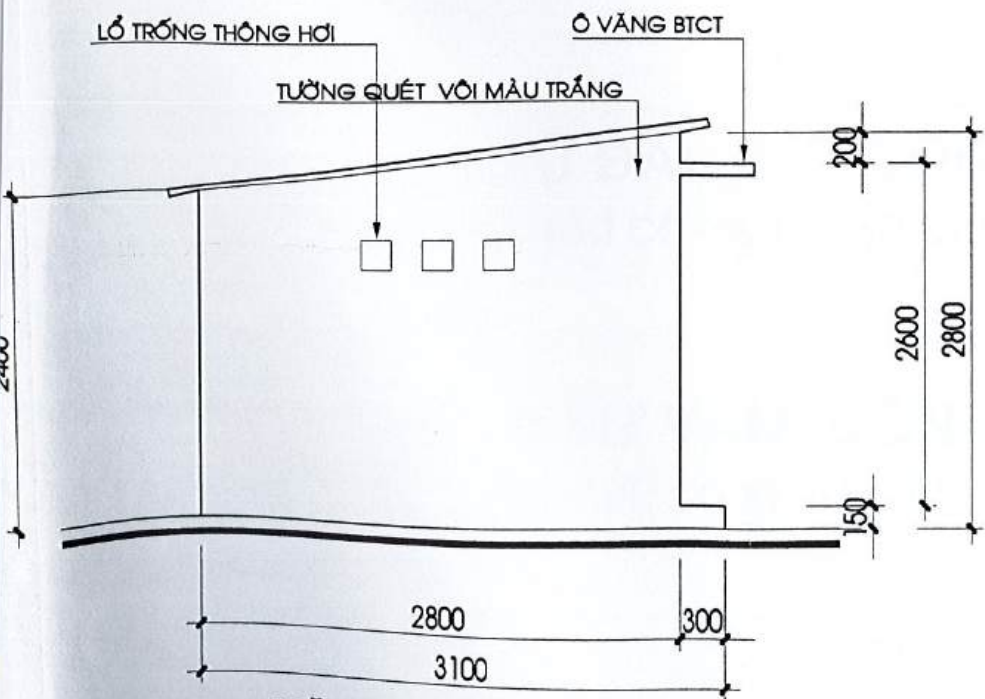
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Phạm Văn Sung</i>	<i>Sung</i>	<i>Phạm Văn Sung</i>



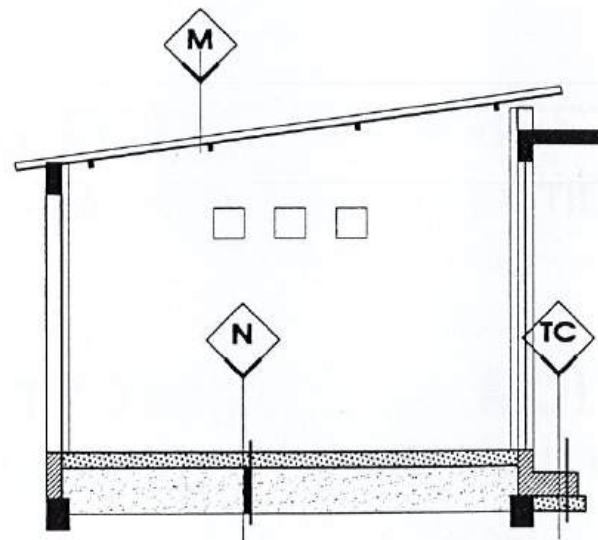
MẶT BẰNG P. ĐIỀU HÀNH 1:50



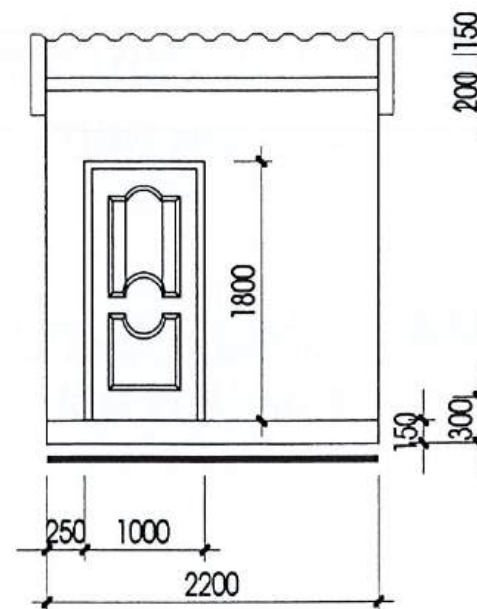
MẶT BẰNG MÁI 1:50



MẶT BÊN PHÒNG KT TL 1:50



MẶT CẮT PHÒNG KT TL 1:50



MỖ PHÒNG KT TL 1:50

M CẤU TẠO MÁI

- MÁI LỢP TOL SÓNG VUÔNG MẠ MÀU DÀY 0.45mm
- ĐÒN TAY THÉP HỘP TRẮNG KẼM, KT: 30*60*1.2, 03CK
- TƯỜNG THU HỒI XÂY G.ỔNG DÀY 100

N CẤU TẠO NỀN

- LĂNG VỮA XI MĂNG M75 DÀY 20
- LỚP BT ĐÁ 10*20 M150 D80;
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT

TC CẤU TẠO TẠM CẤP

- LĂNG XI MĂNG M75 DÀY 20
- TẠM CẤP XÂY G. THỂ
- LỚP BT ĐÁ 10*20 M150 D80;
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT

*** TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH QUÉT VÔI 3 NƯỚC MÀU TRẮNG

CHỦ ĐẦU TƯ / THE OWNER

**CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM**
ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÁ VINH
ĐT: FAX:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

Tham Khảo (For Reference)	
Thi công (For Construction)	X
Đầu thầu (For Tender)	
Hoàn Công (As - Built)	

HIỆU CHỈNH / REVISION

Hiệu chỉnh	Hiệu chỉnh lần 1	Hiệu chỉnh lần 2	Hiệu chỉnh lần 3
Revision	Revision 1	Revision 2	Revision 3

Ngày hiệu chỉnh / Revision date

KỸ THUẬT NHÀ THẦU / THE CONTACTOR

**CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM**

**CÔNG TY TNHH
KTXL MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

ĐC: SỐ 67, TL 912, MỸ CHÁNH, CHÁU THÀNH - TRÁ VINH

ĐT: 0988.298.050 - 0946.766.040 FAX:

Email: lavumtdvn@gmail.com - pvsung0509@gmail.com

Giám đốc / Director	KS. TRƯƠNG VĂN LÂM
QL kỹ thuật / Tech. Manager	ThS. PHẠM VĂN SUNG
Chủ trì / Presided by	KS. TRẦN ANH VŨ
Kiểm tra / Checked by	KS. TRẦN ANH VŨ
Thiết kế / Design by	ThS. PHẠM VĂN SUNG
Vẽ / Drawn by	ThS. PHẠM VĂN SUNG

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM**

ĐC: HUYỆN TIÊU CÁN - TỈNH TRÁ VINH

ĐT: FAX:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

MB, MC NHĐ HỆ THỐNG

XLNT SINH HOẠT TL 1:50

Ngày phát hành / Issued Date	Số hiệu / (Dwg.No.)	03
06/2019	Tỷ lệ / (Scale)	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NT SINH HOẠT CÔNG SUẤT Q = 30 m³/NGÀY.ĐÊM
ĐẠT QCVN 14:2008/BTNMT - CỘT A, K= 1

DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM

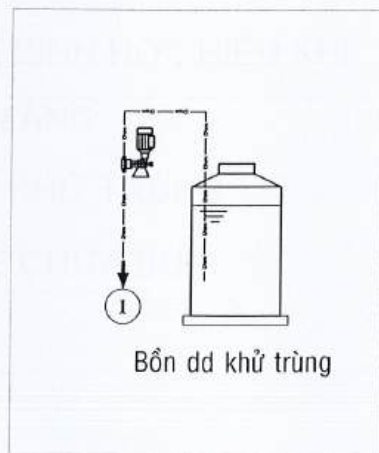
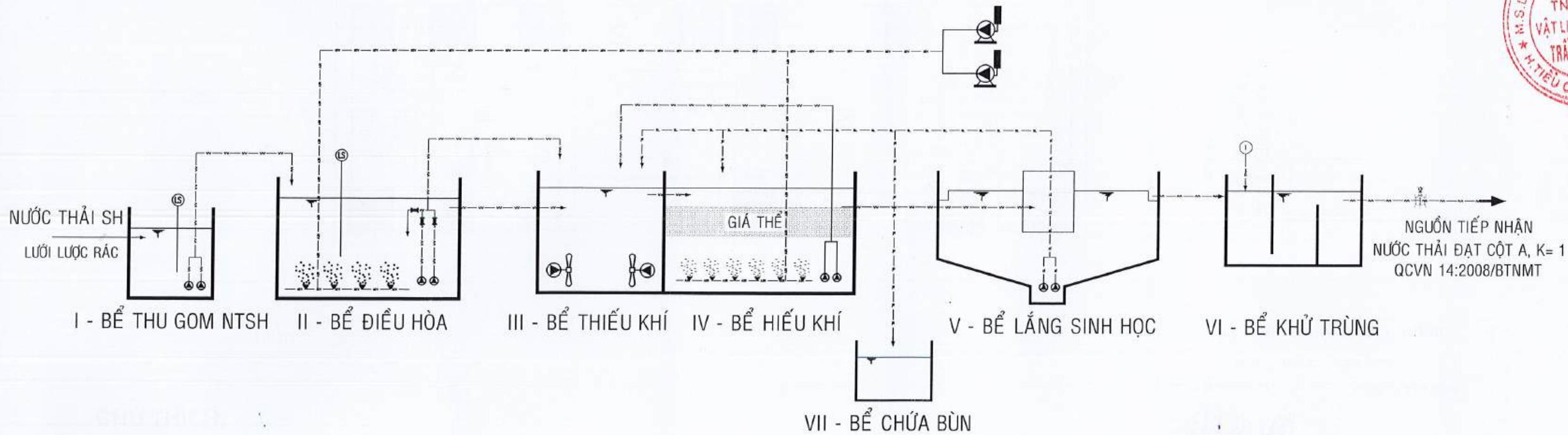
ĐỊA CHỈ: ÁP CHỢ - XÃ TÂN HÙNG - HUYỆN TIỂU CÀN - TỈNH TRÀ VINH

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ CÔNG TY: ÁP CHỢ - XÃ TÂN HÙNG - HUYỆN TIỂU CÀN - TỈNH TRÀ VINH

TRÀ VINH, THÁNG 05 NĂM 2020

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM CÔNG SUẤT Q = 30 m³/NGÀY.ĐÊM (ĐẠT QCVN 14:2008/BTNMT - CỘT A, K= 1)



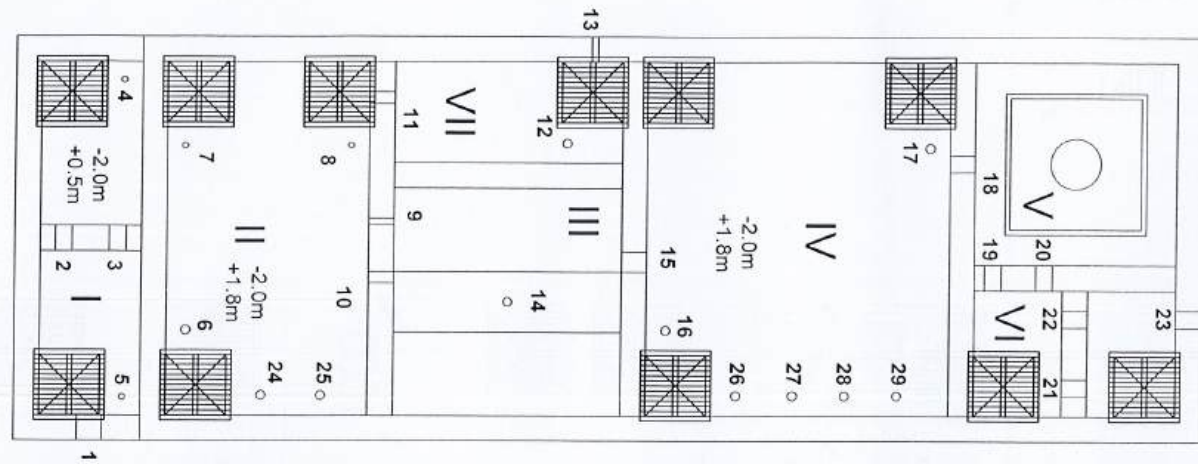
KÝ HIỆU			
	Van 1 chiều		Bơm chìm
	Van 2 chiều		Bơm trục ngang
	Phao điện cực		Motor
	Máy khuấy trộn chìm		Máy thổi khí
	Đồng hồ đo lưu lượng		Đường nước cấp
			Đường nước thải
			Đường bùn
			Đường khí
			Đường hóa chất

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH
Ngày Tháng Năm 2020

 CHỦ ĐẦU TƯ TRẦN THỊ HỒNG	ĐƠN VỊ THI CÔNG TRẦN THỊ HỒNG
---	--

CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM			
GIÁM ĐỐC:			
ĐƠN VỊ THI CÔNG			
 NGUYỄN THẠNH DŨNG			
HIỆU CHỈNH			
LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA
CÔNG TRÌNH:			
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM			
ĐỊA ĐIỂM:			
TRÀ VINH			
TÊN BẢN VẼ:			
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TỈ LỆ BV	1:100		
NGÀY			
SỐ DỰ ÁN			
SỐ BẢN VẼ	BV: 1		

MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM
CÔNG SUẤT Q = 30 m³/NGÀY.ĐÊM (ĐẠT QCVN 14:2008/BTNMT - CỘT A, K=1)



NHÀ ĐIỀU HÀNH
 XLNT SINH HOẠT
 +2.8m

CHÚ THÍCH:

- I - BỂ THU GOM
- II - BỂ ĐIỀU HÒA
- III - BỂ SINH HỌC THIẾU KHÍ (ANOXIC)
- IV - BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ
- V - BỂ LẮNG
- VI - BỂ KHỬ TRÙNG
- VII - BỂ CHỨA BÙN

- 1 - ỐNG CHỜ Ø250 (thu nước sinh hoạt)
- 2, 3 - ỐNG CHỜ Ø168
- 4, 5 - ỐNG CHỜ Ø60
- 6 - ỐNG CHỜ Ø90
- 7, 8, 9 - ỐNG CHỜ Ø60
- 10, 11 - ỐNG CHỜ Ø114
- 12 - ỐNG CHỜ Ø90
- 13 - ỐNG CHỜ Ø60
- 14 - ỐNG CHỜ Ø90

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH
 Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM H. TIÊU CẦN - T. TRÀ VINH	ĐƠN VỊ THI CÔNG NGUYỄN KHANG HUÂN
---	---

GIÁM ĐỐC:

Nguyễn Khanh Dũng

M.S.D.N: 2100287462
 CÔNG TY TNHH MTV
 VẬT LIỆU XÂY DỰNG
 TRẦN THẠNH CƯỜNG
 H. TIÊU CẦN - T. TRÀ VINH

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

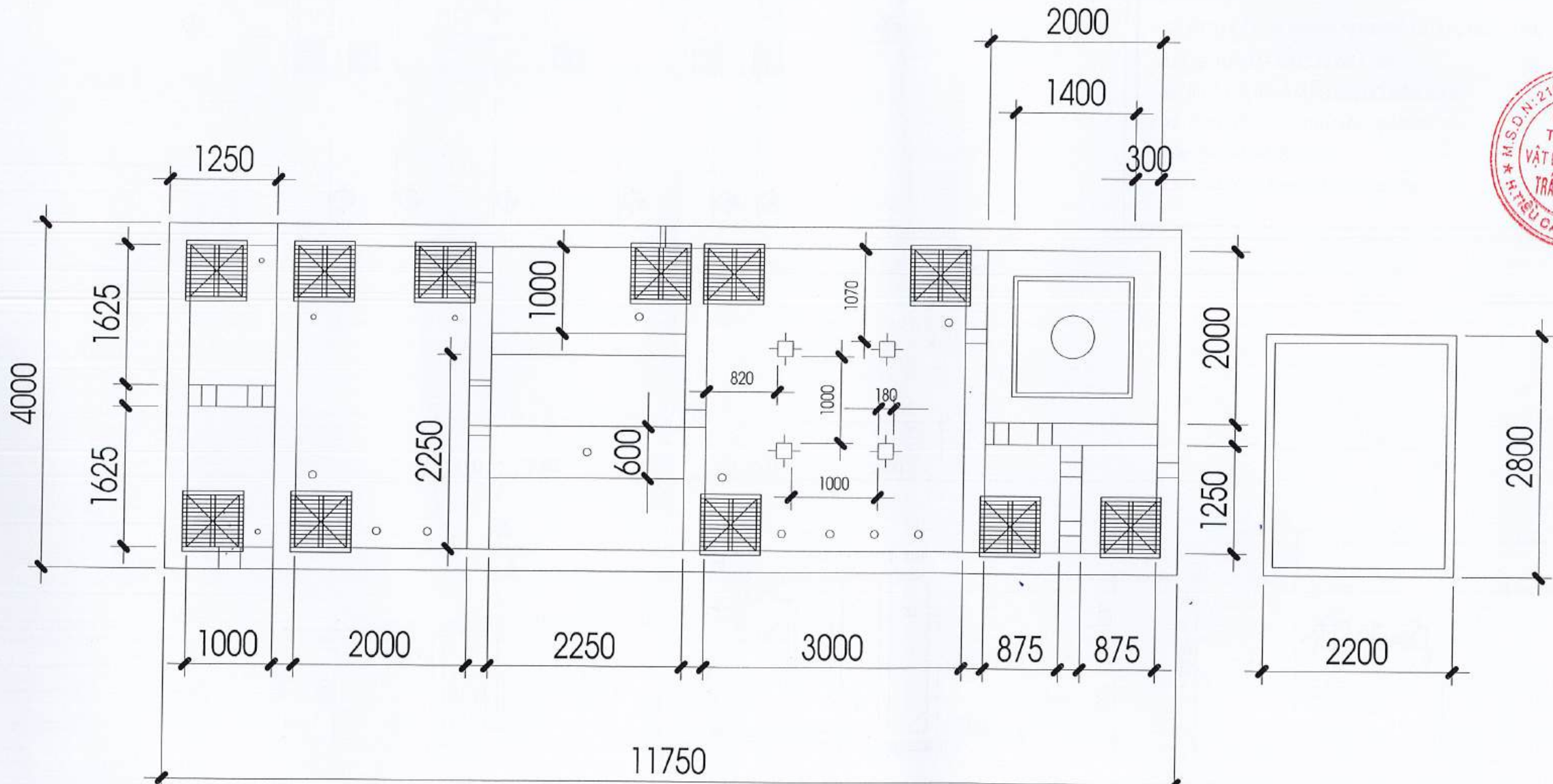
CÔNG TRÌNH:
 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:
 TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
 MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

**MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
NHÀ MÁY SẢN XUẤT BESTMATE VIỆT NAM
CÔNG SUẤT Q = 30 m³/NGÀY.ĐÊM (ĐẠT QCVN 14:2008/BTNMT - CỘT A, K= 1)**



CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM**

GIÁM ĐỐC: _____

ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIÁM ĐỐC: *Nguyễn Thanh Dũng*



HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ

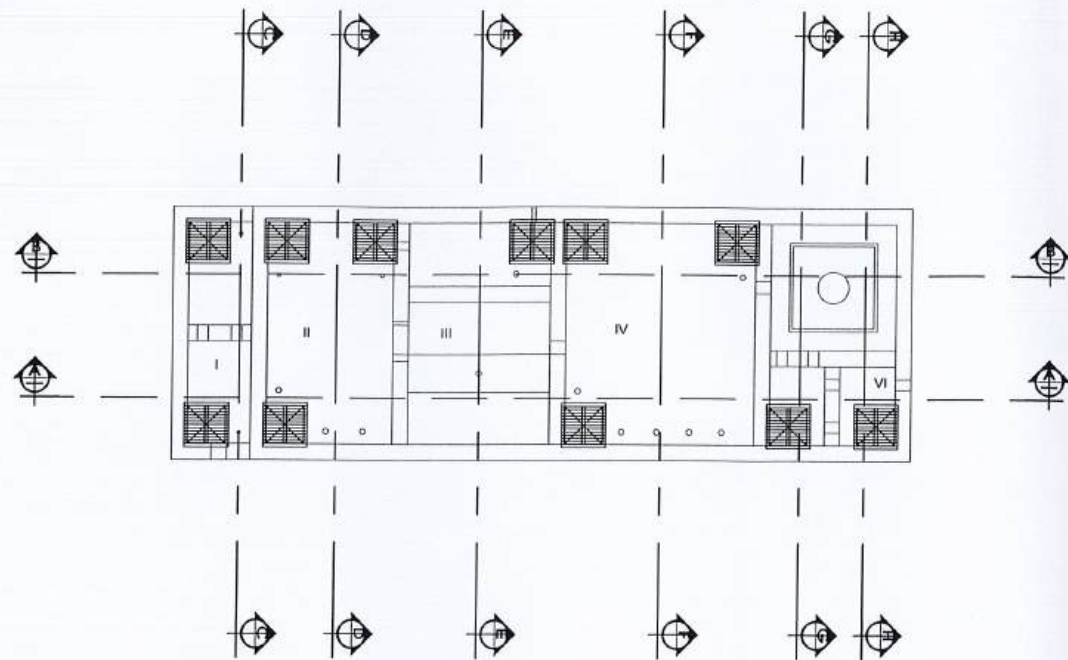
TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG
<i>TRẦN THANH PHAN</i>	
CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM	
TRẦN THANH PHAN	
TRẦN QUANG HUAN	





MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XM MẮC 75 DÂY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIỀN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÂY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRẦM DÀI 4.0m. MẬT ĐỘ 25C/M2

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THI CÔNG

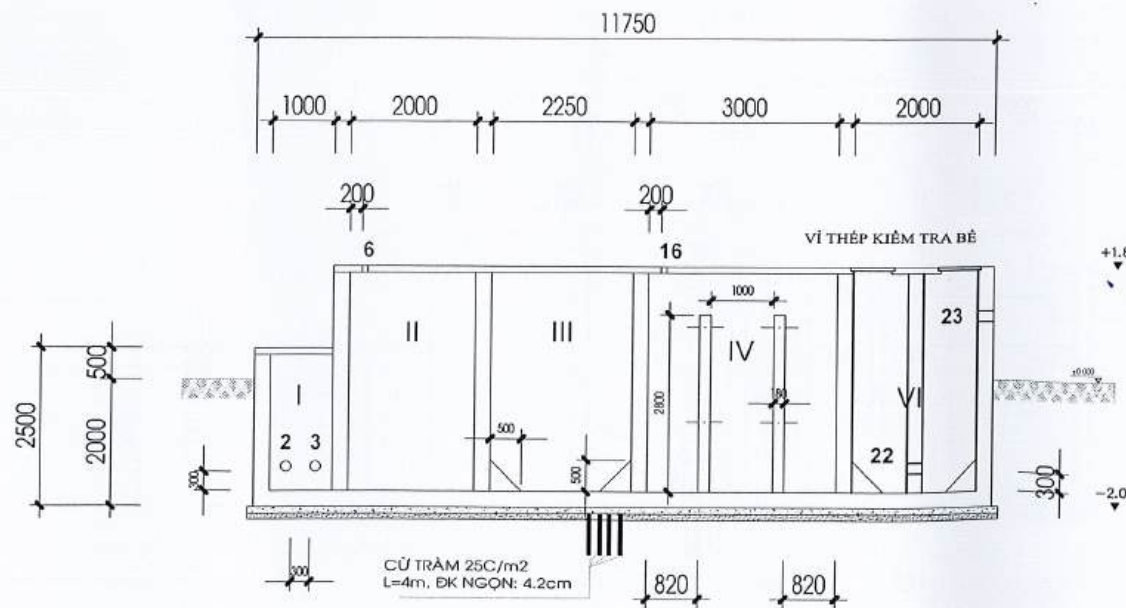
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRẦN THANH VÀO

M.S.D.N: 2100287462 - C.T.Đ.Đ.

H. TIÊU CẬN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Dũng



BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM

M.S.D.N: 2100645213 - C.T.Đ.Đ.

H. TIÊU CẬN - T. TRÀ VINH

FU.KUANG HUAN

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

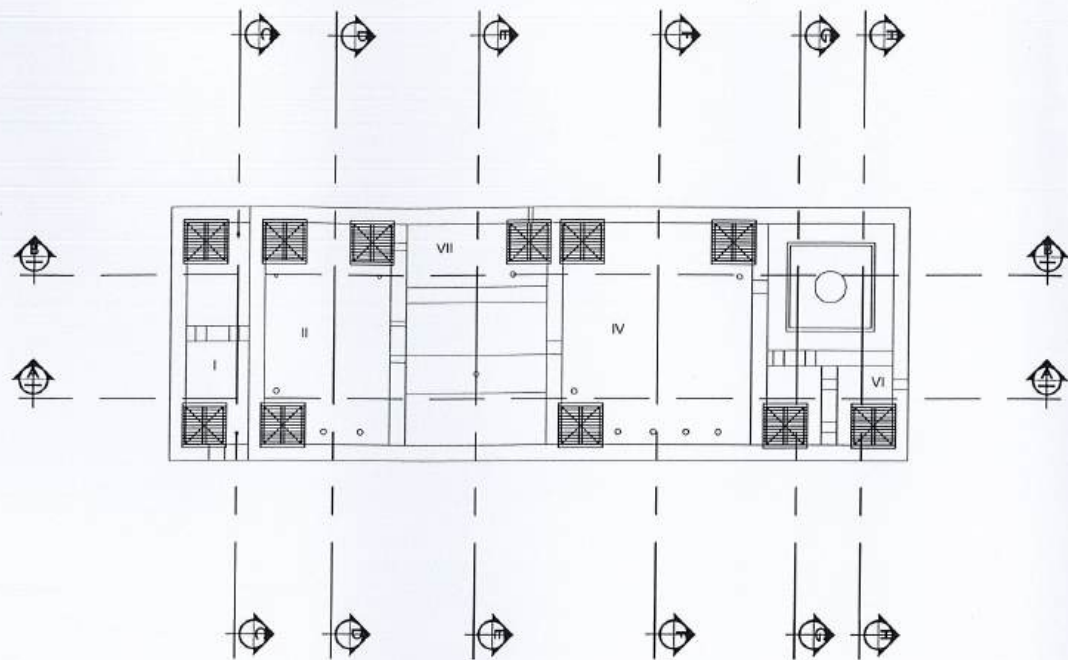
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
MC A-A BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

MC A-A BỂ XLNT TL 1:100

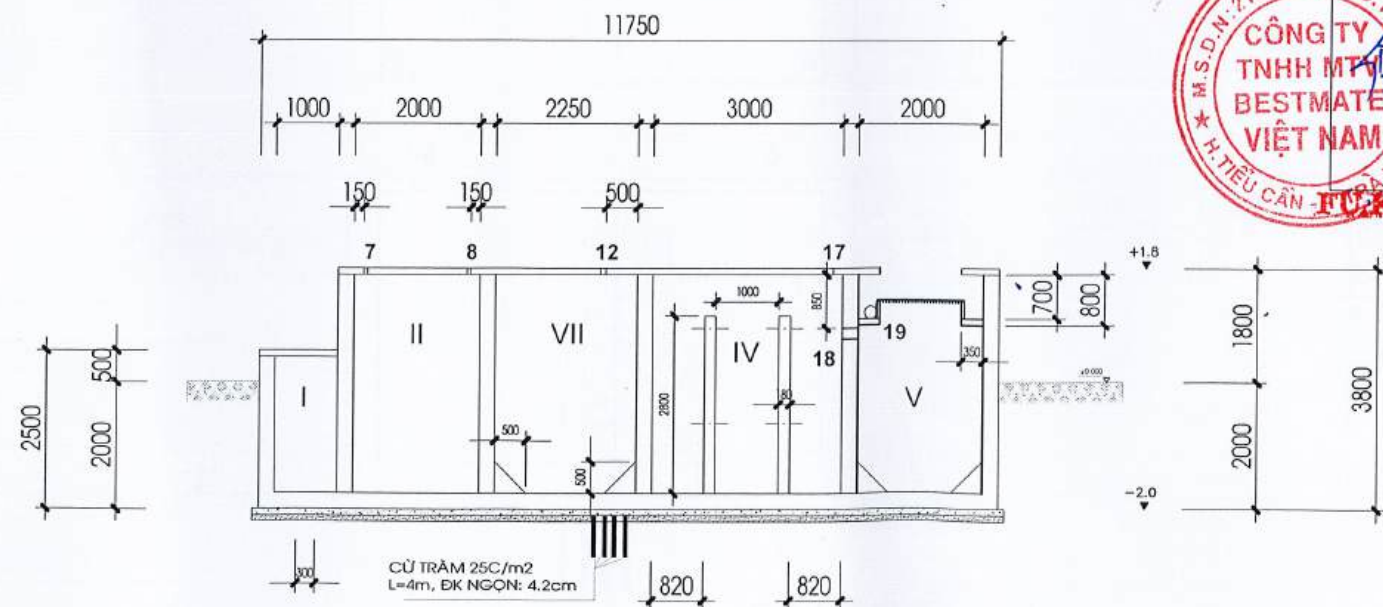


MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LÁNG VỮA XM MẮC 75 DÂY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÂY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRĂM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2

GIÁM ĐỐC: *(Signature)*
**CÔNG TY TNHH MTV
 VẬT LIỆU XÂY DỰNG
 TRẦN THANH VÀN**
 H. TIÊU CÀN - TỈNH NGHỆ AN
(Signature) Nguyễn Thanh Dũng



BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH
 Ngày Tháng Năm 2020
 CHỦ ĐẦU TƯ: *(Signature)*
 ĐƠN VỊ THI CÔNG: *(Signature)*
**CÔNG TY TNHH MTV
 BESTMATE
 VIỆT NAM**
 H. TIÊU CÀN - TỈNH NGHỆ AN
TU KHUANG HUAN

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MTV
 BESTMATE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THI CÔNG

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

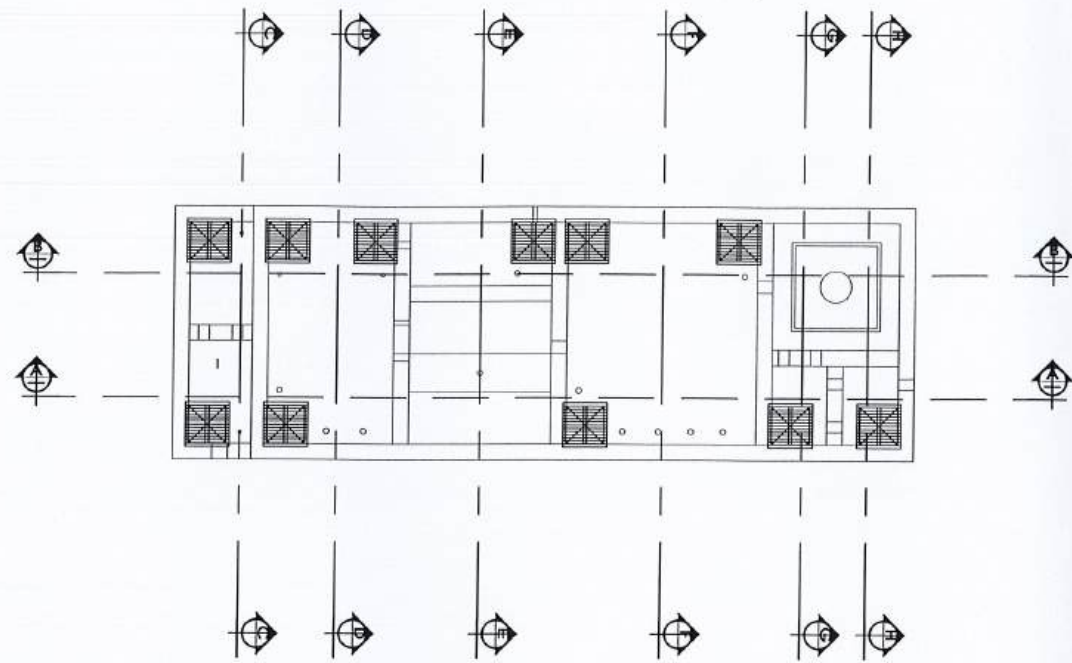
CÔNG TRÌNH:
 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:
 TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
 MC B-B BXL NƯỚC TL 1:50
 MB BXL NƯỚC TL 1:100

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

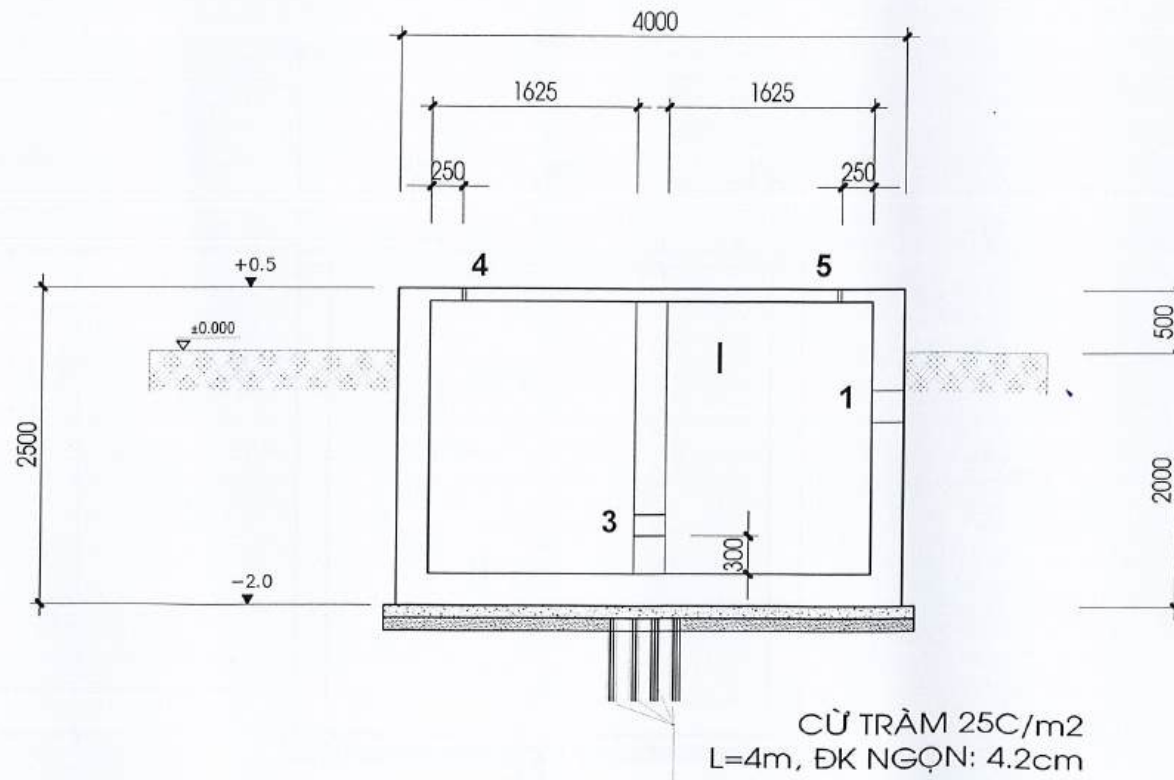
MC B-B BỂ XLNT TL 1:100



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XM MẮC 75 DÂY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIỀN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÂY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRẦM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2



BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ: ĐƠN VỊ THI CÔNG:

CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

TU, KUANG HUAN

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIÁM ĐỐC:



Nguyễn Khanh Dũng

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

CÔNG TRÌNH:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:

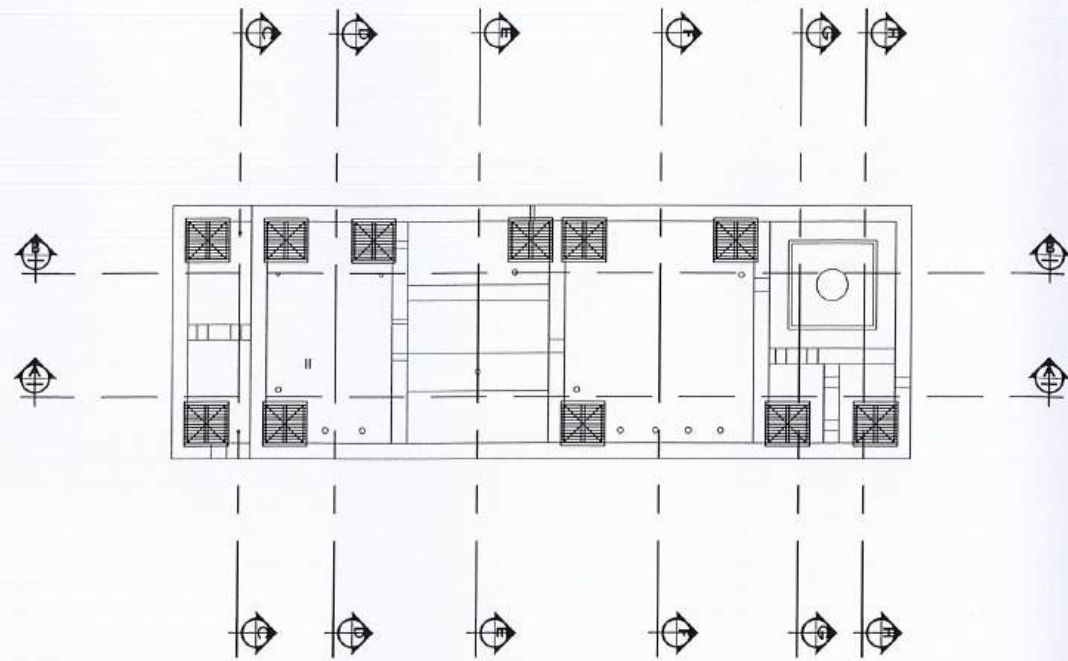
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:

MC C-C BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

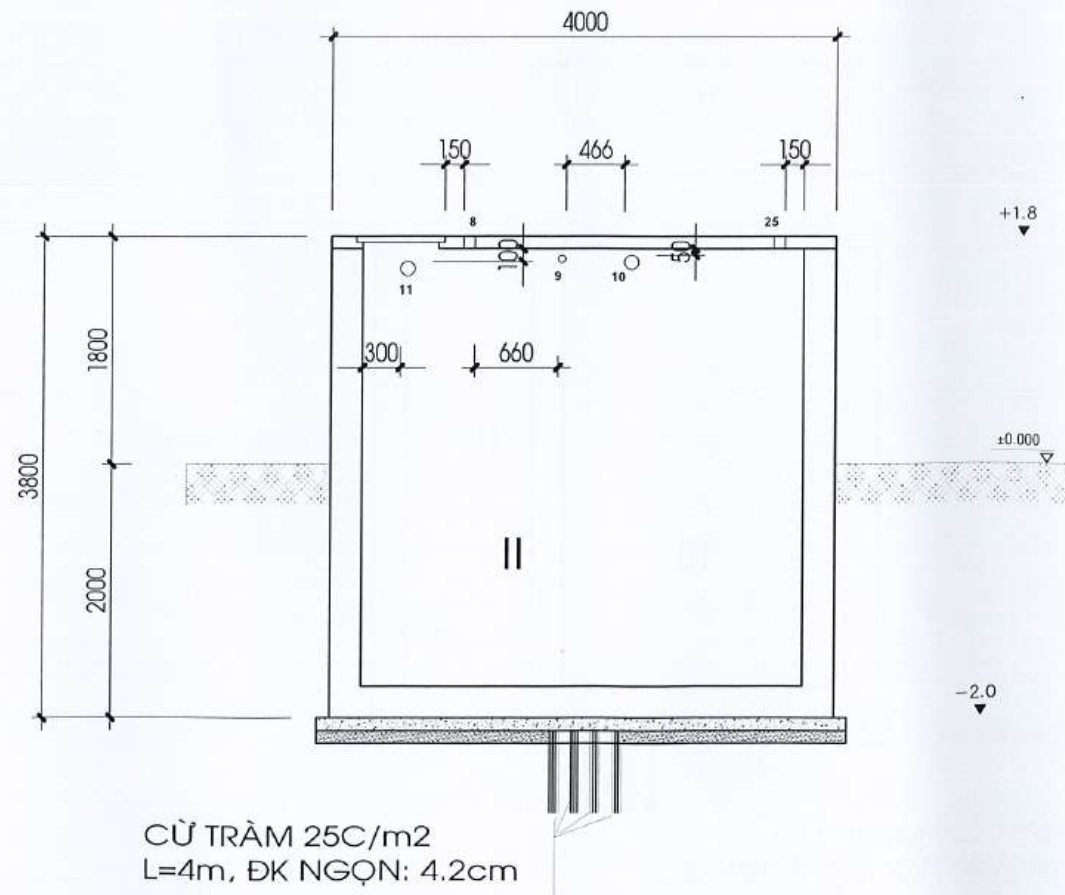
MC C-C BỂ XLNT TL 1:50



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÂM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2



CỦ TRÂM 25C/m2
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ: **TRẦN THANH VÂN**

ĐƠN VỊ THI CÔNG: **TU. KUANG HUAN**

GIÁM ĐỐC: **Nguyễn Thanh Dũng**

ĐƠN VỊ THI CÔNG: **TU. KUANG HUAN**

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

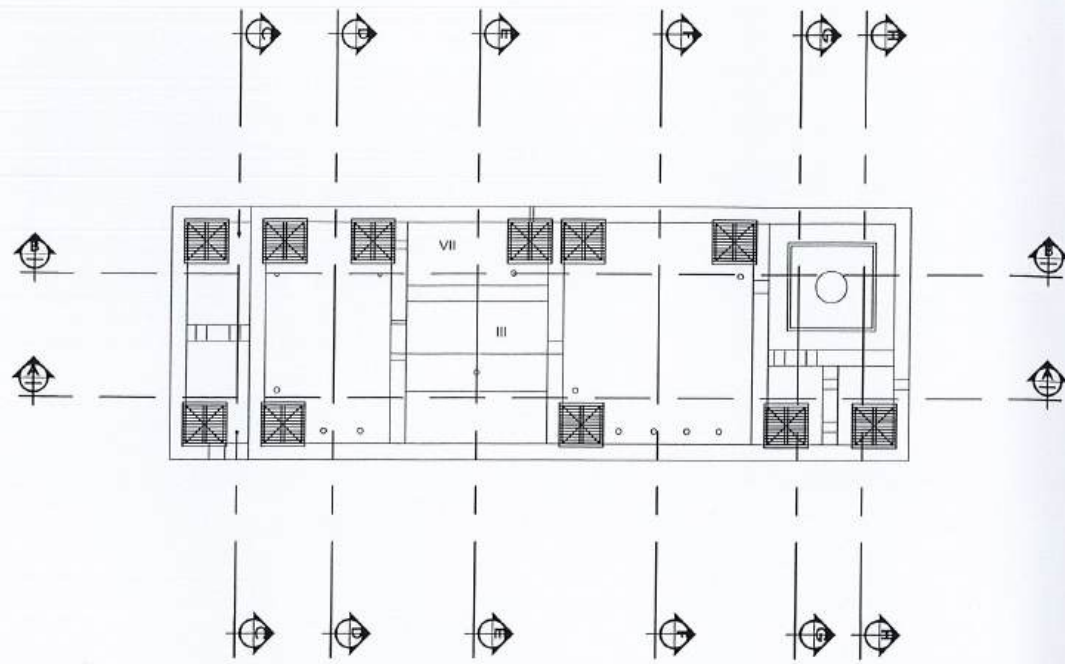
CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
MC D-D BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

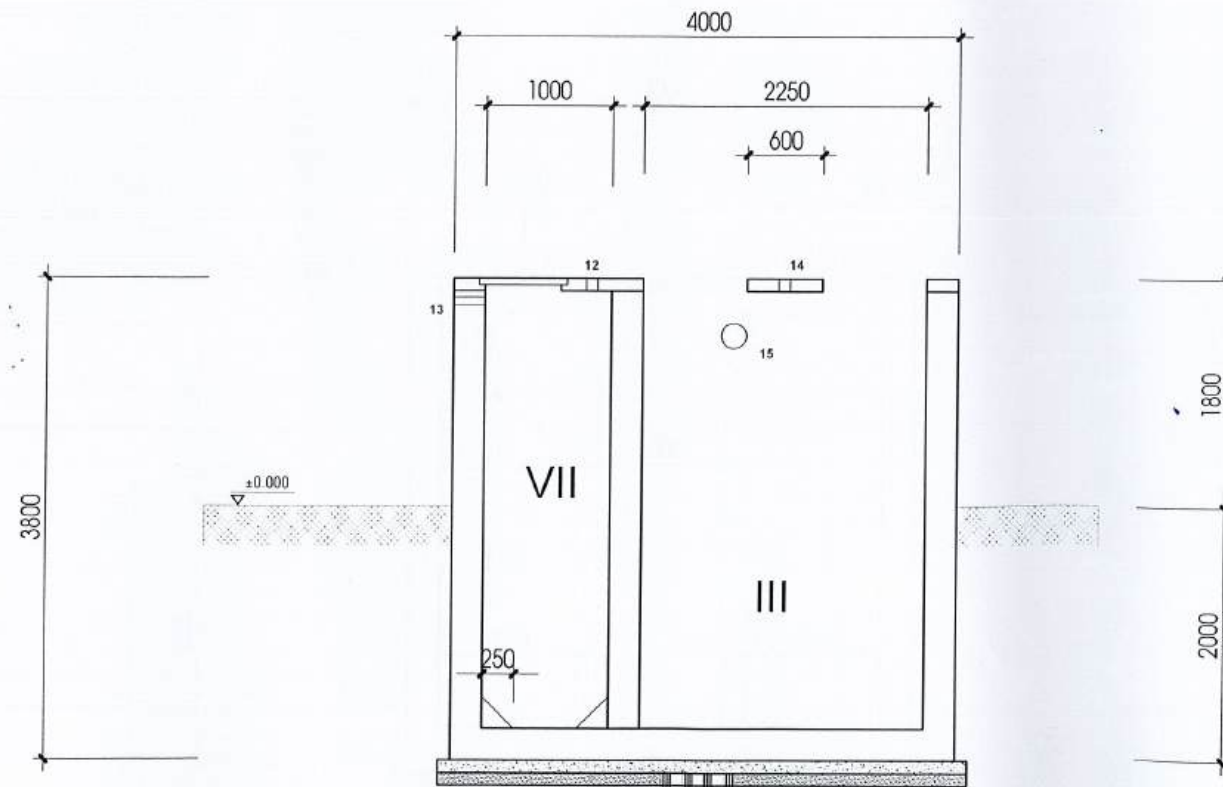
MC D-D BỂ XLNT TL 1:50



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LÁNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÀM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2



CỬ TRÀM 25C/m2
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

MC E-E BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THI CÔNG
GIÁM ĐỐC:
CÔNG TY TNHH MTV
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRẦN THANH VÂN
H. TIÊU CẬN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Dũng

HIỆU CHÍNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
MC E-E BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

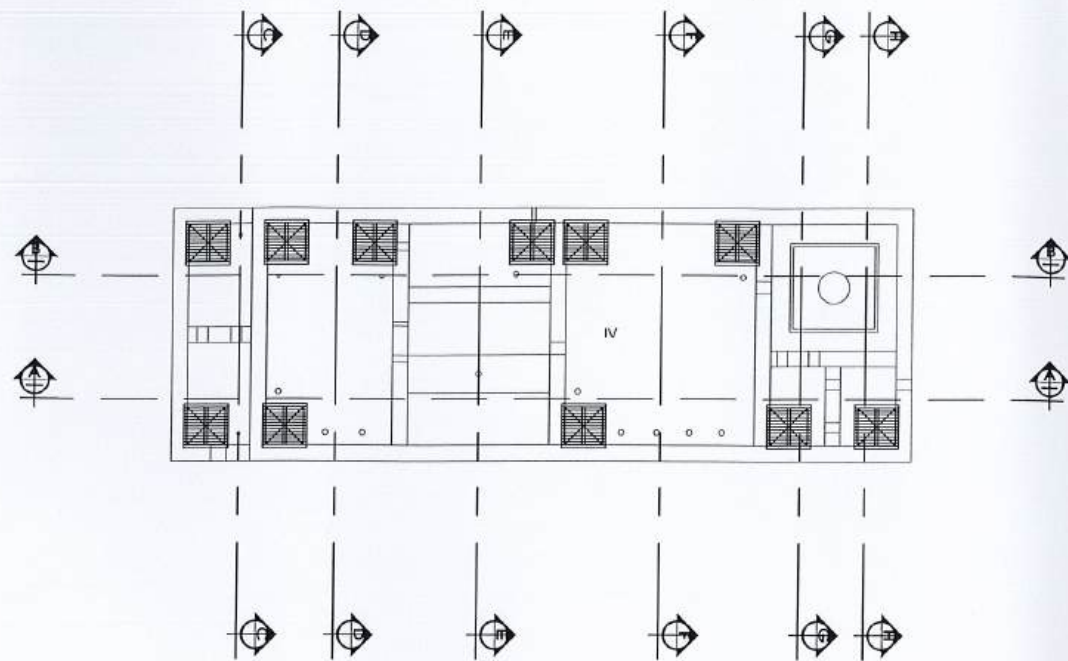
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THI CÔNG: ĐƠN VỊ THI CÔNG

Trần Văn Tuấn

TRẦN VĂN TUẤN

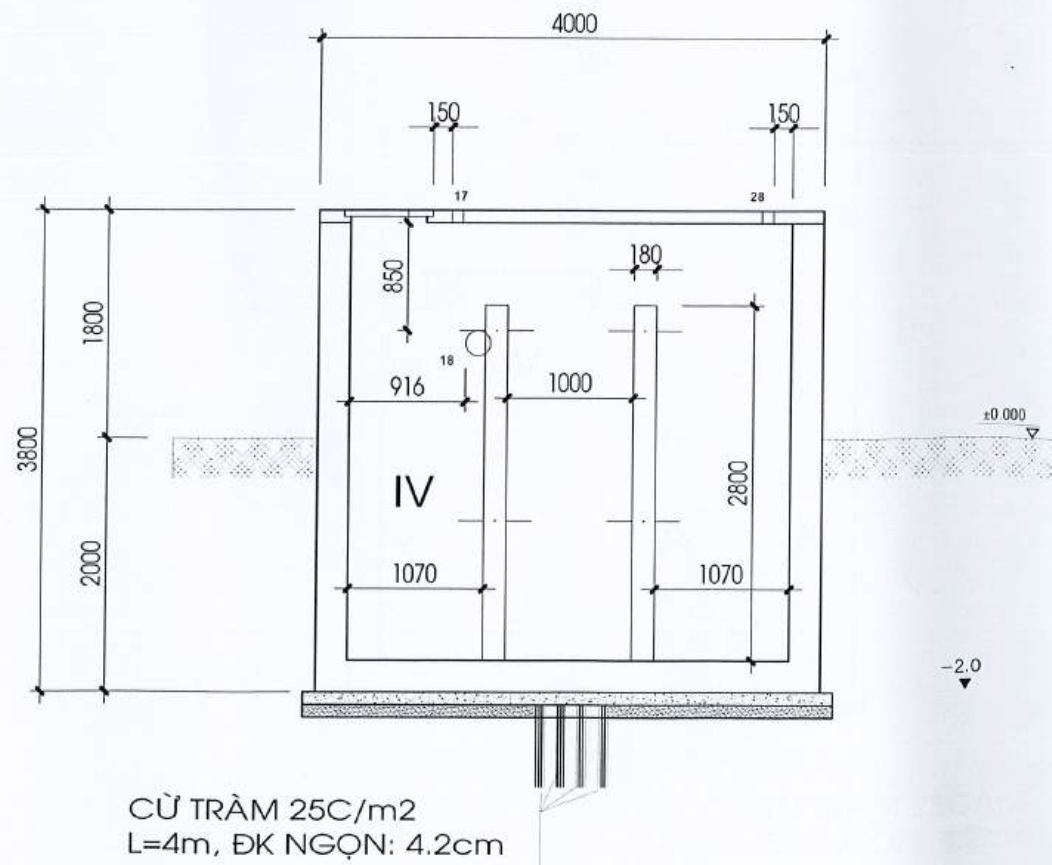
MC E-E BỂ XLNT TL 1:50



MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XM MẮC 75 DÂY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIỀN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÂY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÀM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M2



**CỬ TRÀM 25C/m2
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm**

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ: ĐƠN VỊ THI CÔNG:

CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM

TRẦN THANH HUYỀN

TRẦN THANH HUYỀN

MC F-F BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM**

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIÁM ĐỐC:

**CÔNG TY TNHH MTV
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRẦN THANH HUYỀN**

Nguyễn Thanh Dũng

HIỆU CHỈNH

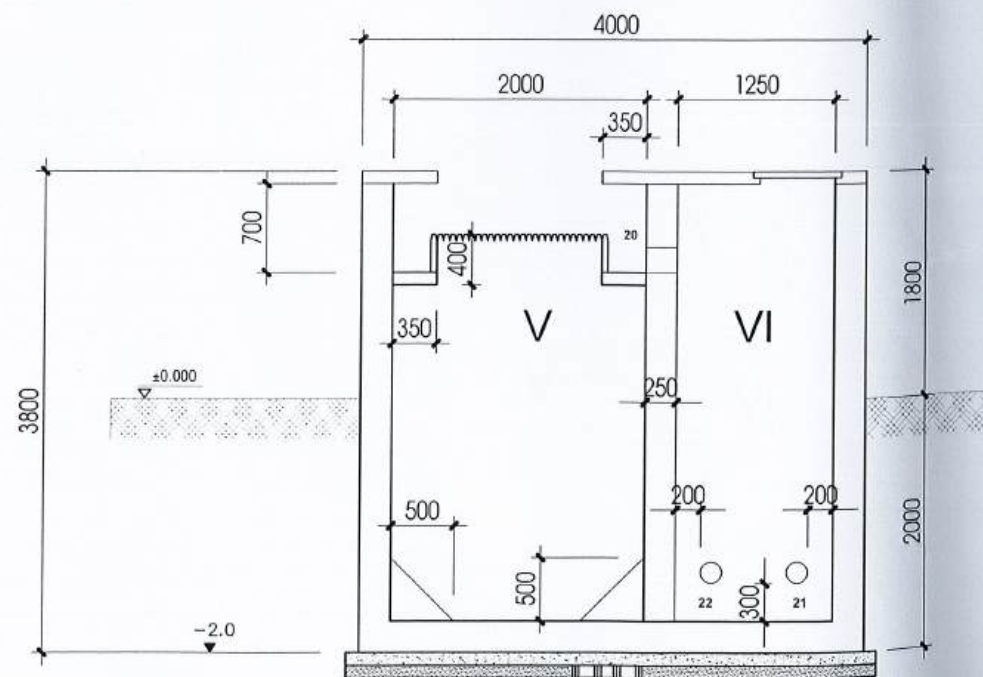
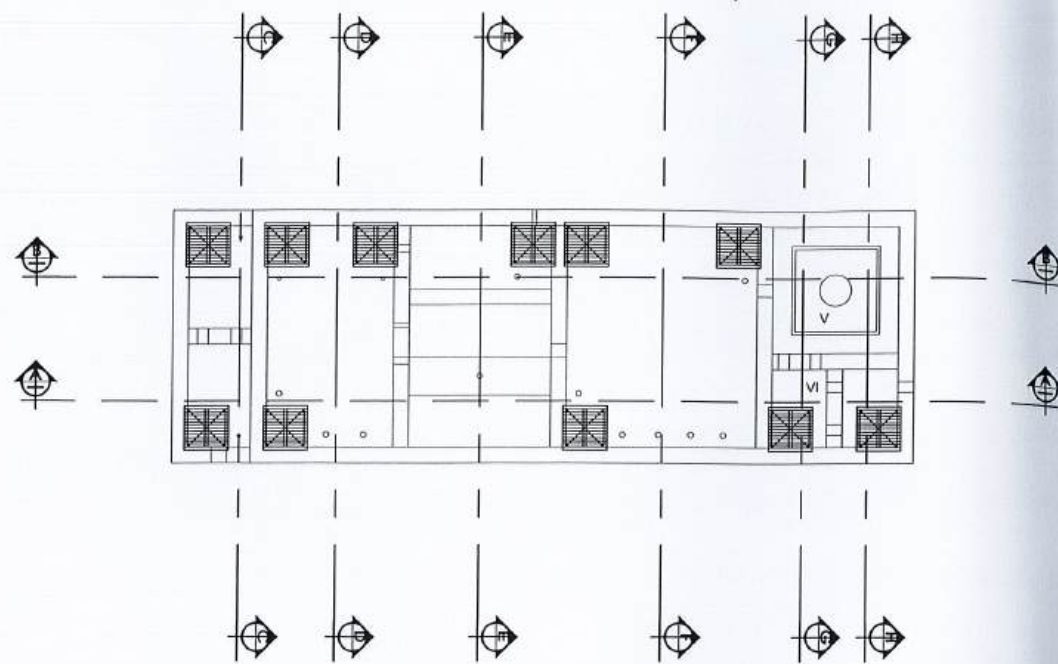
LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

CÔNG TRÌNH:
**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM**

ĐỊA ĐIỂM:
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
**MC F-F BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100**

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1



CỦ TRÀM 25C/m²
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LĂNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÀM DÀI 4.0m, MẶT ĐỘ 25C/M²

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ THI CÔNG



TU. KUANG HUAN

MC G-G BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THI CÔNG



Nguyễn Văn Tuấn

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

CÔNG TRÌNH:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

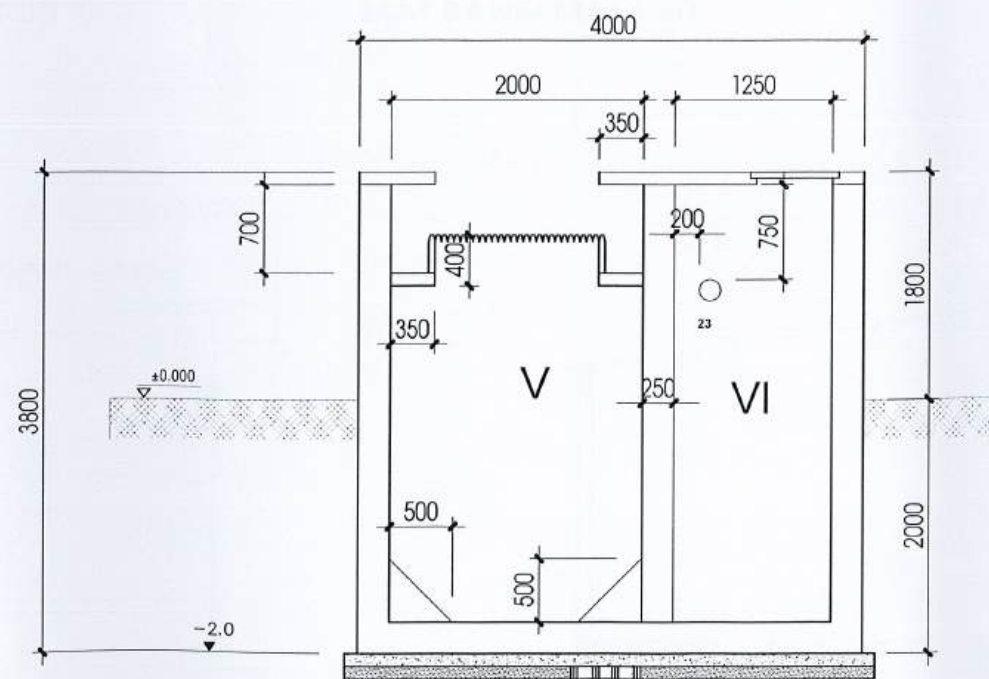
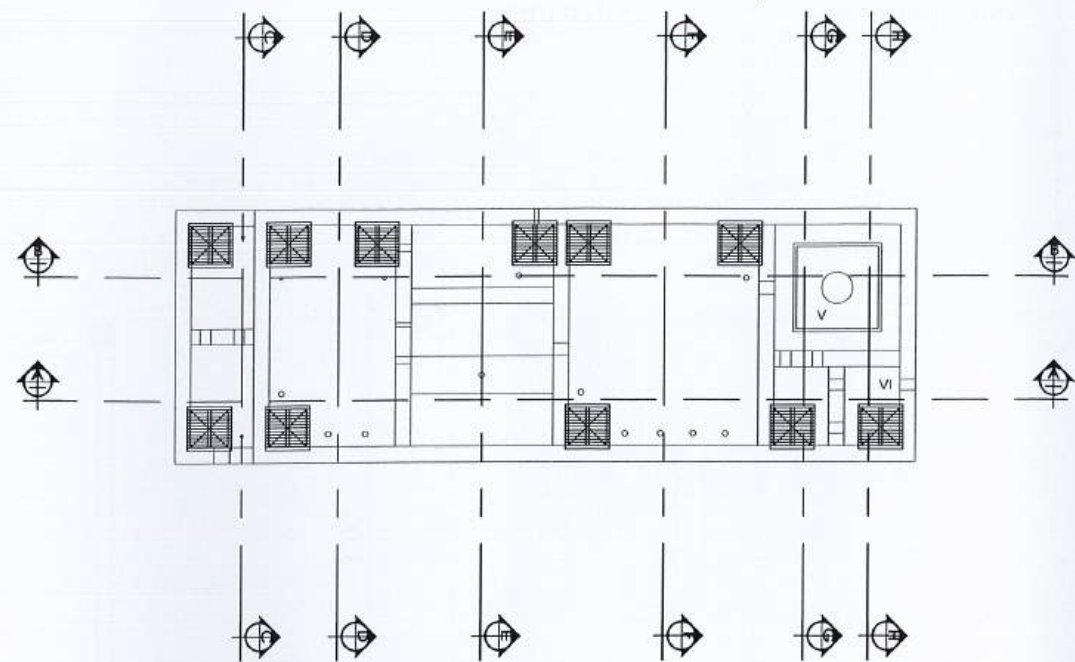
ĐỊA ĐIỂM:

TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:

MC G-G BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1



CỦ TRÀM 25C/m²
L=4m, ĐK NGỌN: 4.2cm

MB BỂ XLNT TL 1:100

CẤU TẠO BỂ:

- QUÉT 3 NƯỚC XI MĂNG NGUYÊN CHẤT CHÉO NHAU
- LÁNG VỮA XM MẮC 75 DÀY 30
- BỂ BTCT ĐÁ 10*20 MẮC 250 ĐỔ LIÊN KHỐI
- BÊ TÔNG LÓT ĐÁ 10*20 MẮC 150 DÀY 100
- LỚP CÁT ĐỆM ĐẦU CỬ
- CỬ TRÀM DÀI 4.0m, MẬT ĐỘ 25C/M²

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH

Ngày Tháng Năm 2020

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY
TNHH MTV
BESTMATE
VIỆT NAM

TRẦN THANH HUYỀN
ĐU, KUANG HUAN

MC H-H BỂ XLNT TL 1:50

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH MTV
BESTMATE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THI CÔNG



Nguyễn Thanh Dũng

HIỆU CHỈNH

LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

CÔNG TRÌNH:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:

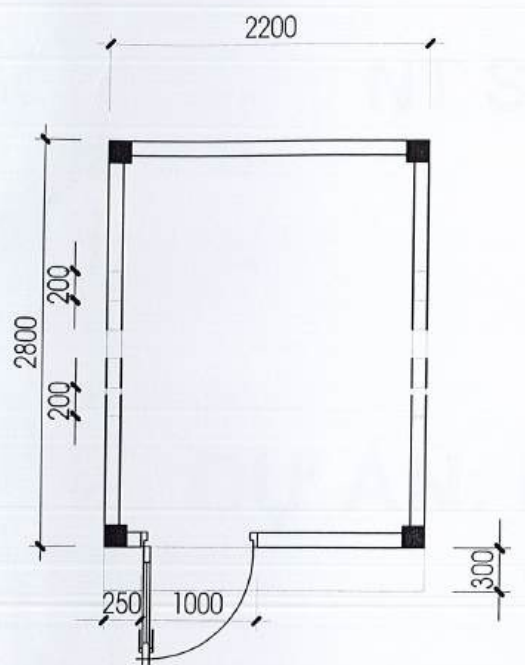
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:

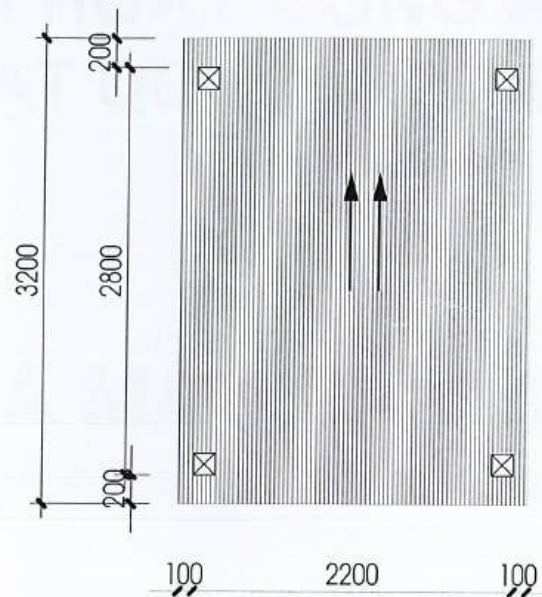
MC H-H BXL NƯỚC TL 1:50
MB BXL NƯỚC TL 1:100

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÔNG TRÌNH	
Ngày Tháng Năm 2020	
CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG



MẶT BẰNG P. ĐIỀU HÀNH 1:50



MẶT BẰNG MÁI 1:50

M CẤU TẠO MÁI

- MÁI LỢP TOL SỐNG VUÔNG MẠ MÀU DÀY 0.45mm
- ĐÒN TAY THÉP HỘP TRẮNG KẼM, KT: 30*60*1.2, 03CK
- TƯỜNG THU HỒI XÂY G.ỐNG DÀY 100

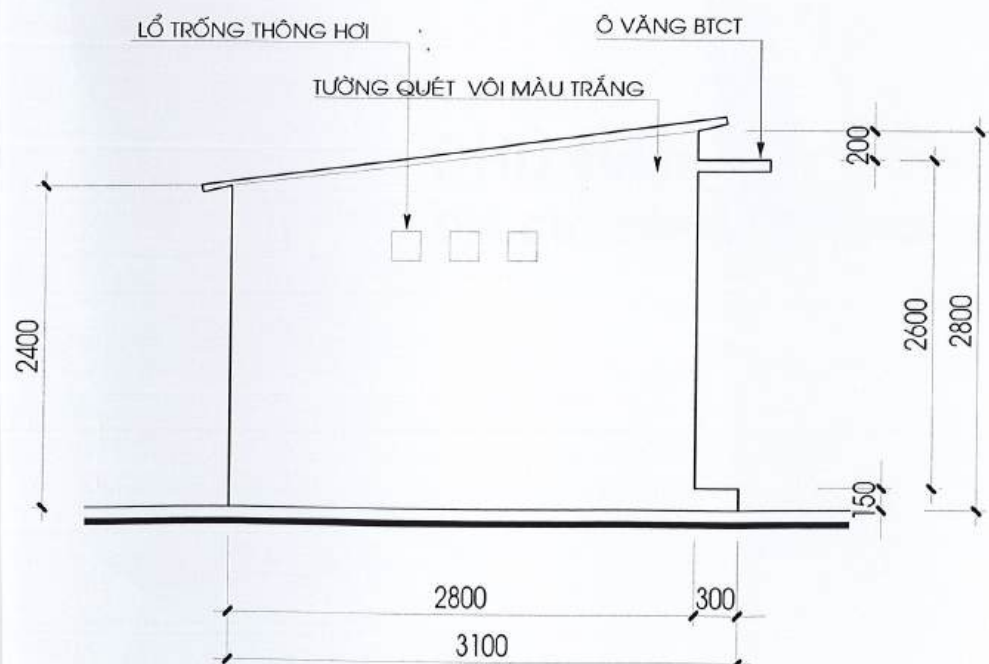
N CẤU TẠO NỀN

- LĂNG VỮA XI MĂNG M75 DÀY 20
- LỚP BT ĐÁ 10*20 M150 D80;
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT

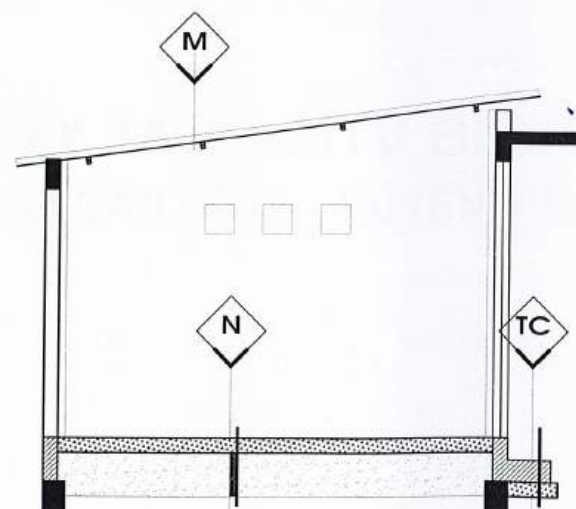
TC CẤU TẠO TAM CẤP

- LĂNG XI MĂNG M75 DÀY 20
- TAM CẤP XÂY G.THỂ
- LỚP BT ĐÁ 10*20 M150 D80;
- CÁT TÔN NỀN ĐẦM CHẶT

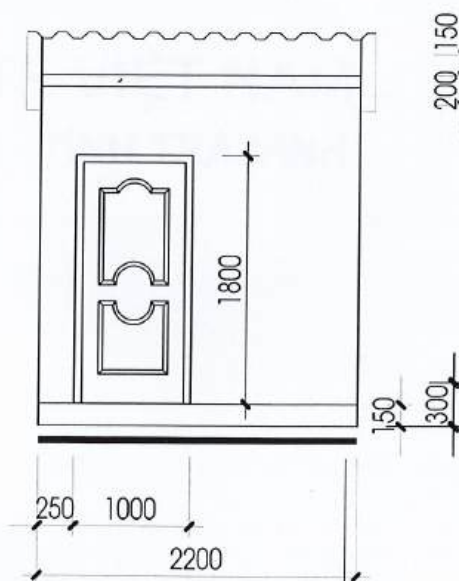
*** TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH QUÉT VỚI 3 NƯỚC MÀU TRẮNG



MẶT BÊN PHÒNG KT TL 1:50



MẶT CẮT PHÒNG KT TL 1:50



MẪU PHÒNG KT TL 1:50



TRẦN QUANG HUAN



Nguyễn Thanh Dũng

HIỆU CHỈNH			
LẦN	NGÀY	MÔ TẢ	KIỂM TRA

CÔNG TRÌNH:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NHÀ MÁY BESTMATE VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM:
TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ:
MB, MC NGH HỆ THỐNG
XLNT SINH HOẠT TL 1:50

TỈ LỆ BV	1:100
NGÀY	
SỐ DỰ ÁN	
SỐ BẢN VẼ	BV: 1

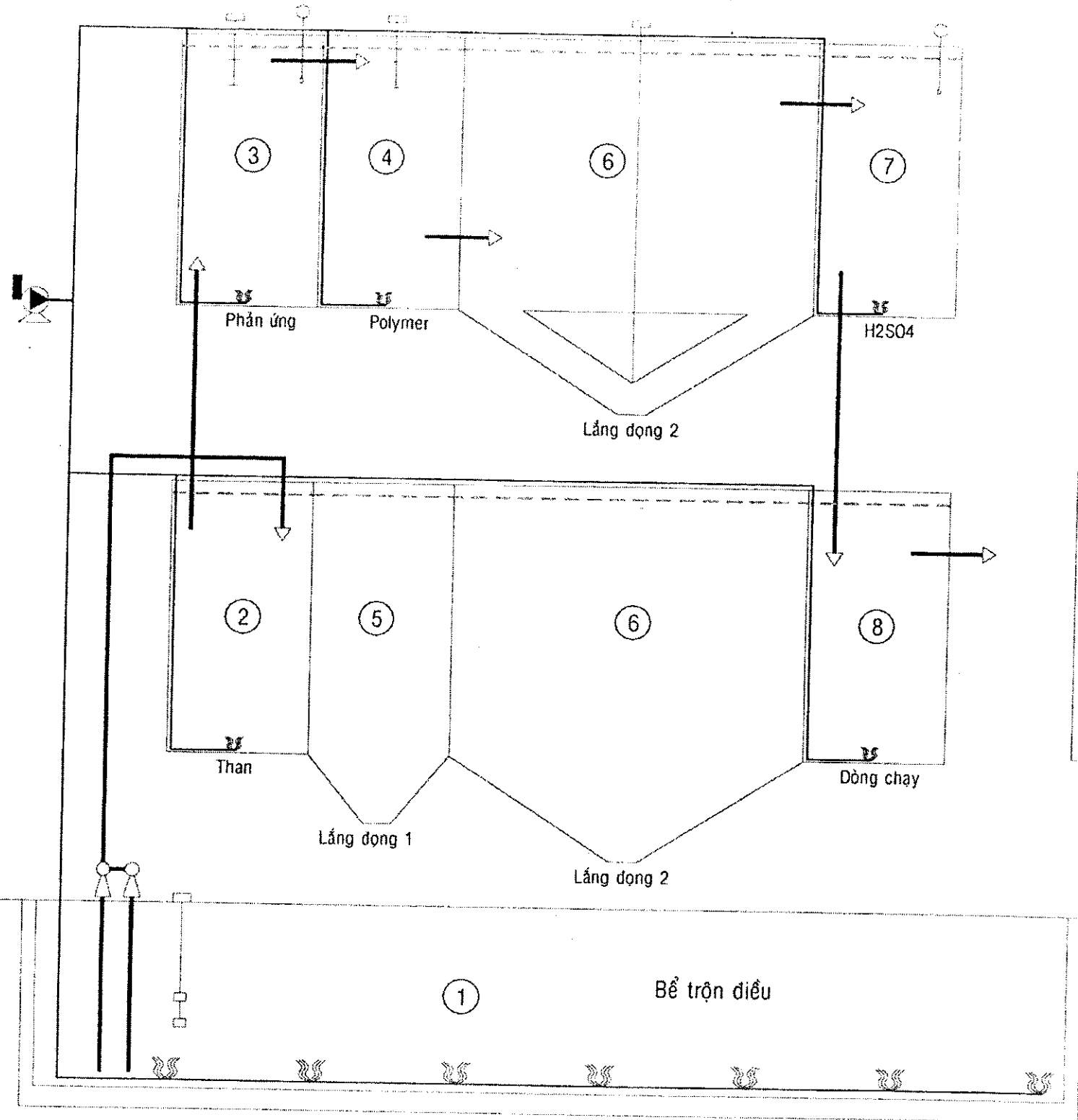
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH : BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI
HẠNG MỤC : 1/ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
2/ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH



NĂM 2021



***CHÚ THÍCH:**

- Đường ống hơi
- - - Đường nước xử lý
- Đường cấp nước

- Phao điện
- Máy khuấy
- Máy đo PH
- Motor
- Máy thổi khí

CTY TNHH MTV VLXD
TRẦN THANH VÂN

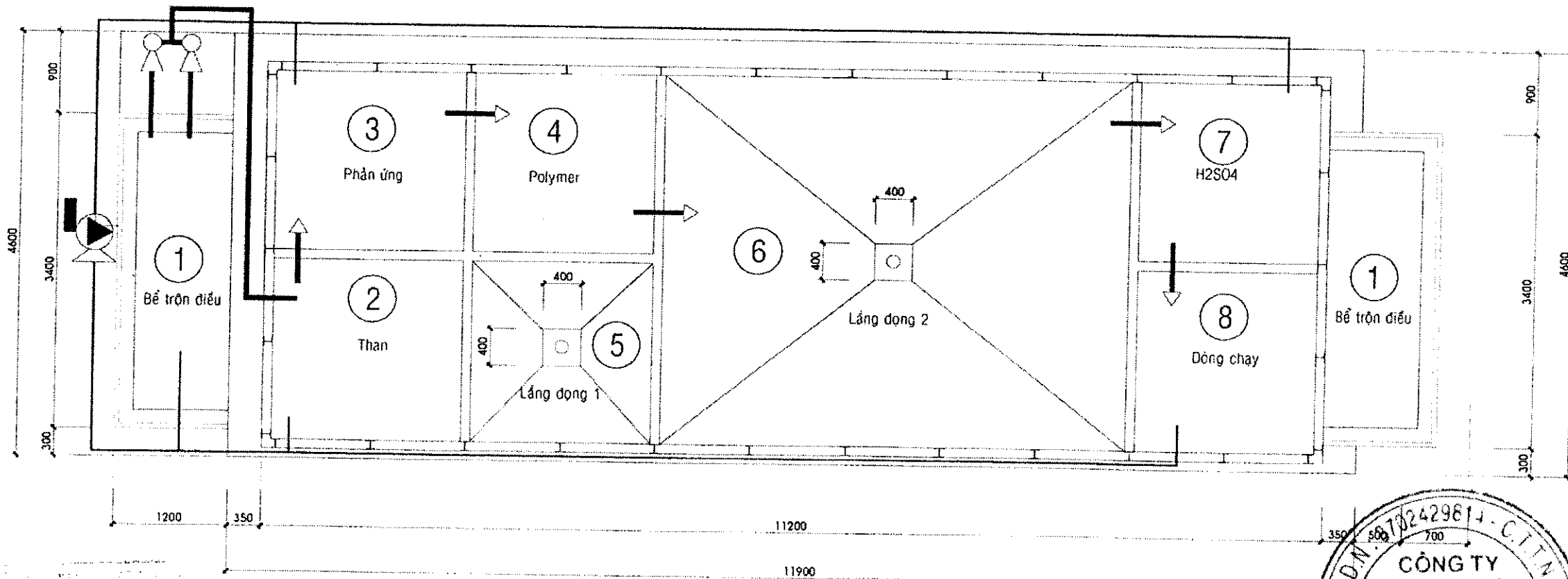
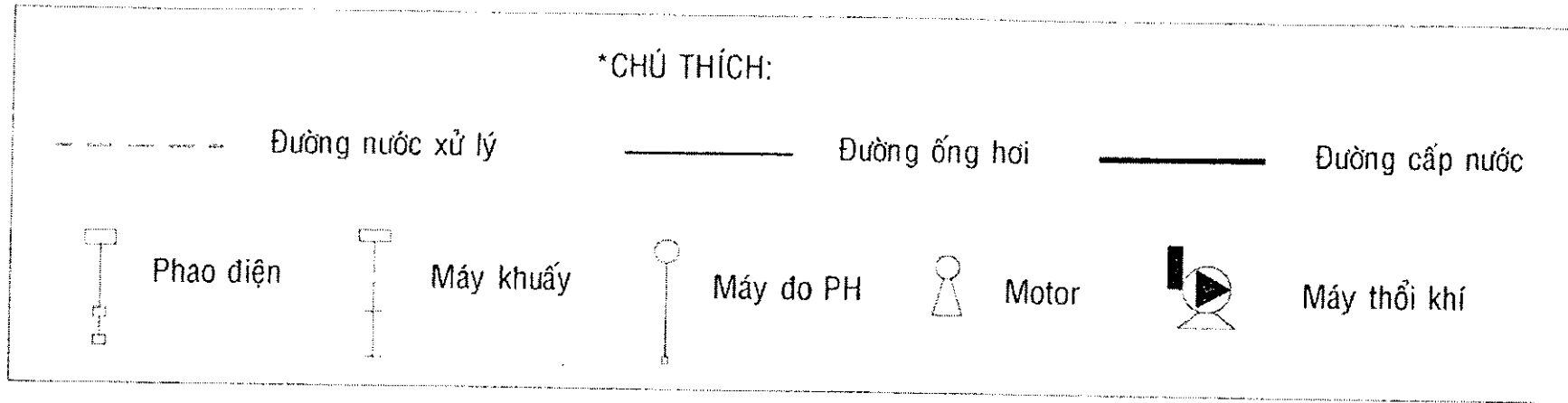
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày... tháng... năm... 2021

 Chỉ huy trưởng công trình K.S. Nguyễn Đức	 Tư vấn Giám sát trưởng K.S. Nguyễn Thế Tiên
--	--

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ NƯỚC THẢI, TL1/50



CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI ĐẶC. ÁP CHỜ. XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIÊU CẨM, TỈNH TRÀ VINH.	TKCN	CN02 02	HT: 04/2021	OLKT	 K.S. NGUYỄN THẾ TIÊN
	MẶT ĐÚNG CHÍNH.				
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	THIẾT KẾ		THỂ HIỆN		 K.S. TRƯƠNG VĂN MIÊN
	GIÁM ĐỐC				 TRƯƠNG VĂN MIÊN



MẶT BẰNG SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ, TL1/50



09/07/2021
 Tư vấn
 Giám sát trưởng
(Signature)
 KS. Nguyễn Quang Hải



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	GIÁM ĐỐC	<i>(Signature)</i> TRƯỞNG TÓN HIỂN	TKCN	01/02 HT: 04/2021
	THIẾT KẾ	<i>(Signature)</i> KS. TRƯƠNG TÓN HIỂN	THỂ HIỆN	OLKT <i>(Signature)</i> KS. LAU KỶ HẢI
MẶT BẰNG SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ.				

Bảng Thống Kê Thép

Tên C.Kiện	Số Hiệu	Hình dạng - Kích thước	Đường kính (mm)	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng		Tổng chiều dài (m)
					1 C.Kiện	T.bộ	
DM1	Số lượng: 2	1 250 11800	16	12300	2	4	49.20
		2 11800	16	11800	2	4	47.20
		3 150 250 50	6	900	79	158	142.20
DM2	Số lượng: 4	1 250 1800	16	2300	2	8	18.40
		2 1800	16	1800	2	8	14.40
		3 150 250 50	6	900	13	52	46.80
DM3	Số lượng: 2	1 250 4300	16	4800	2	4	19.20
		2 4300	16	4300	2	4	17.20
		3 150 250 50	6	900	29	58	52.20
DM4	Số lượng: 4	1 250 5500	16	6000	2	8	48.00
		2 5500	16	5500	2	8	44.00
		3 150 250 50	6	900	37	148	133.20
T1	Số lượng: 18	1 300 3200	18	3500	4	72	252.00
		2 150 150 50	6	700	20	360	252.00
ĐÂY BÉ SL.1	Số lượng: 200	1 250 11800	14	12300	28	28	344.40
		2 250 11800	14	12300	28	28	344.40
		3 250 5500	14	6000	74	74	444.00
		4 250 5500	14	6000	74	74	444.00
		5 250 4300	14	4800	6	6	28.80
		6 250 4300	14	4800	6	6	28.80
		7 250 12800	14	13300	6	6	79.80
		8 250 12800	14	13300	6	6	79.80
		9 300 200	14	1200	70	70	84.00
		10 1200	70	70	70	84.00	

Bảng Thống Kê Thép

Tên C.Kiện	Số Hiệu	Hình dạng - Kích thước	Đường kính (mm)	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng		Tổng chiều dài (m)
					1 C.Kiện	T.bộ	
D1	Số lượng: 2	1 300 11850	20	12450	3	6	74.70
		2 11850	20	11850	3	6	71.10
		3 150 300 50	6	1000	79	158	158.00
D2	Số lượng: 4	1 300 1350	20	1950	3	12	23.40
		2 1350	20	1350	3	12	16.20
		3 150 300 50	6	1000	10	40	40.00
D3	Số lượng: 2	1 300 3350	20	3950	3	6	23.70
		2 3350	20	3350	3	6	20.10
		3 150 250 50	6	1000	23	46	46.00
D4	Số lượng: 2	1 300 4550	20	5150	3	6	30.90
		2 4550	20	4550	3	6	26.70
		3 150 300 50	6	1000	31	62	62.00
D5	Số lượng: 2	1 300 4550	20	5150	3	6	30.90
		2 4550	16	4550	2	4	18.20
		3 4550	20	4550	3	6	26.70
		4 200 300 50	8	1100	31	62	68.20
ĐÂY BÉ SL.1	Số lượng: 200	1 150 11850	14	12150	28	28	340.20
		2 150 11850	14	12150	28	28	340.20
		3 250 4550	14	5050	74	74	373.70
		4 250 4550	14	5050	74	74	373.70

CTY TNHH MTV VLS D 300 200
TRẦN THANH VÂN
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày 09 tháng 07 năm 2021
 Chỉ huy trưởng công trình: *Dau*
 Tư vấn Giám sát trưởng: *Trần Thanh Vân*



CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
 CÔNG TRÌNH: BÈ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI ĐỨC ÁP CHỢ, XÃ TÂN HUNG, HUYỆN TIỂU CÁN, TỈNH TRÀ VINH.
 TTCC: K004/05 HT:04/2021
BẢNG THỐNG KÊ THÉP.
 THIẾT KẾ: *Trần Văn Tuấn* KS. TRƯƠNG TÓN HIẾN
 THỂ HIỆN: *Trần Văn Tuấn* KS. NGUYỄN THẾ TIẾN
 GIẤM ĐỌC: *Trần Văn Tuấn* TRƯỞNG TÓN HIẾN
 KSLAU KÝ HẢI

Bảng Thống Kê Thép


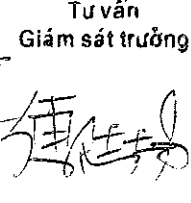
Tên C.Kiện	Số Hiệu	Hình dạng - Kích thước	Đường kính (mm)	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số lượng		Tổng chiều dài (m)
					1 C.Kiện	T.bộ	
THÀNH BÉ 1(VT1) SL: 2	1	300 3250	14	3550	150	300	1065.00
	2	75 11850	14	12000	34	68	816.00
	3	700 600 500	12	1800	60	120	216.00
THÀNH BÉ 2(VT2) SL: 4	1	300 3250	14	3550	14	56	56.80
	2	75 1350	14	1500	34	136	204.00
	3	700 600 500	12	1800	7	28	50.40
THÀNH BÉ 3(VT3) SL: 2	1	300 3250	14	3550	42	84	298.20
	2	75 3350	14	3500	34	68	238.00
	3	700 600 500	12	1800	17	34	61.20
THÀNH BÉ 4(VT4) SL: 2	1	300 3250	14	3550	12	24	85.20
	2	75 1050	14	1200	34	68	81.60
	3	700 600 500	12	1800	6	12	21.60

- THÉP Ø6: 207KG
- THÉP Ø8: 27KG
- THÉP Ø10: 8 CÂY (L=11,7m/cây)
- THÉP Ø12: 30 CÂY (L=11,7m/cây)
- THÉP Ø14: 520 CÂY (L=11,7m/cây)
- THÉP Ø16: 24 CÂY (L=11,7m/cây)
- THÉP Ø18: 22 CÂY (L=11,7m/cây)
- THÉP Ø20: 30 CÂY (L=11,7m/cây)

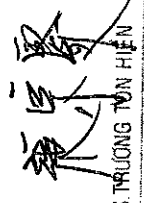
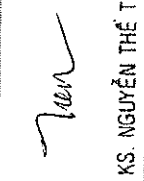


CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TRẦN THANH VÂN

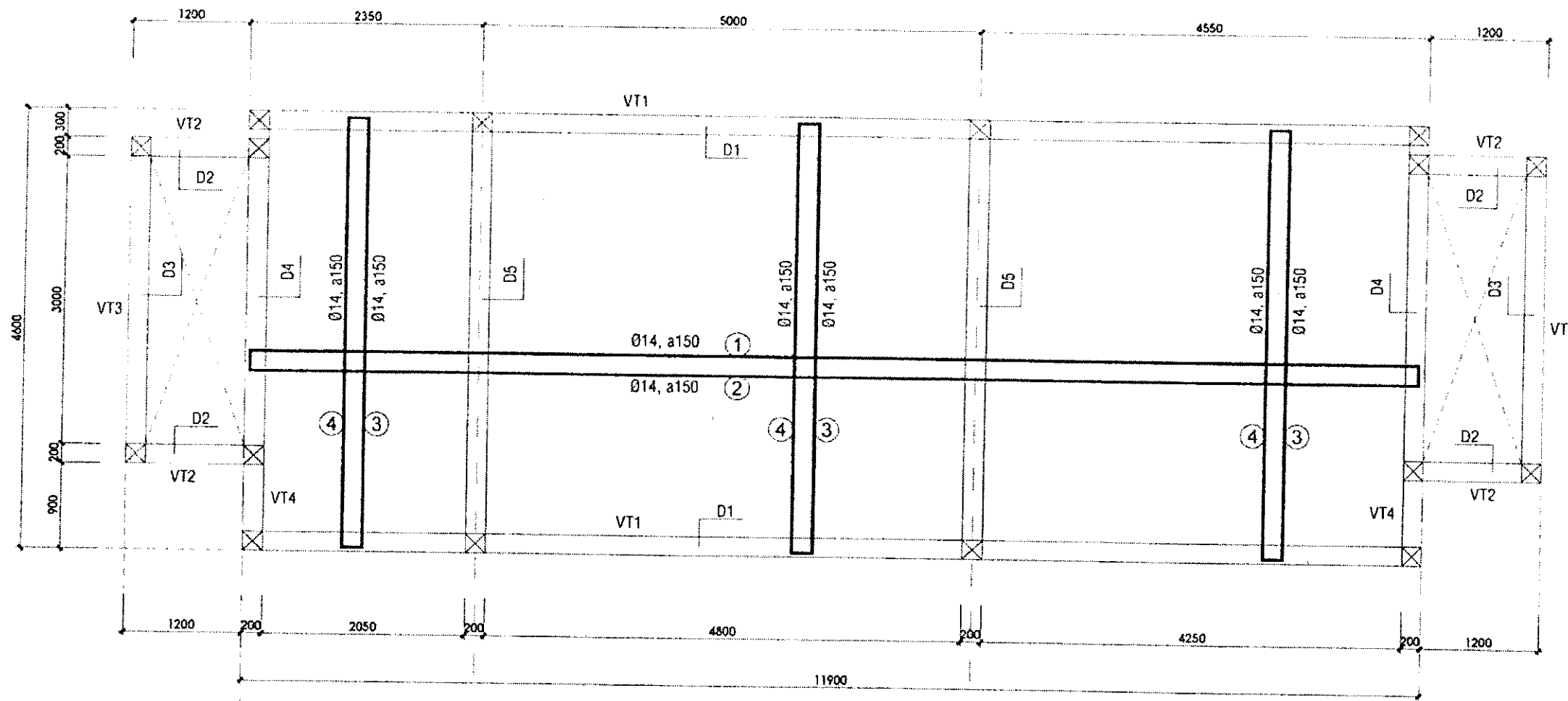
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: 09 tháng 07 năm 2021

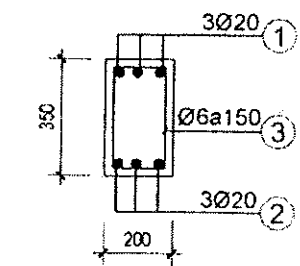
 Giám sát trưởng công trình KS. Nguyễn Văn Dân	Tư vấn Giám sát trưởng 
---	--



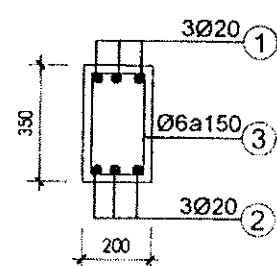
CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BÉ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI ĐÚC: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIÊU CÁN, TỈNH TRÀ VINH.	TKKC (K05) 05	HT 04/2021 QLKT	BẢNG THỐNG KÊ THÉP.
THIẾT KẾ  KS. TRƯƠNG TÔN HIẾN	THẺ HIỆN  KS. NGUYỄN THẾ TIÊN	QLKT  KS. LƯU KỲ HẢI	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	GIÁM ĐỐC  TRƯƠNG TÔN HIẾN		



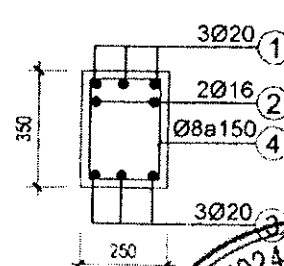
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP DẦM- THÀNH - SÀN, TL1/50



D1 .L=11900; SL=2CK
D2 .L=1400; SL=4CK



D3 .L=3400; SL=2CK
D4 .L=4600; SL=2CK



D5 .L=4600



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đ/C: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH.		TKKC
	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP DẦM- THÀNH - SÀN.		(KCO2 05)
GIÁM ĐỐC	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	HT-04/2021
 TRƯƠNG TÔN HIẾN	 KS. TRƯƠNG TÔN HIẾN	 KS. NGUYỄN THẾ TIÊN	QLKT KS. LƯU KỶ HẢI

CÔNG TY TNHH MTV VIÊN
TRẦN THANH VÂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày... tháng... năm...
Ngày... tháng... năm... 2024

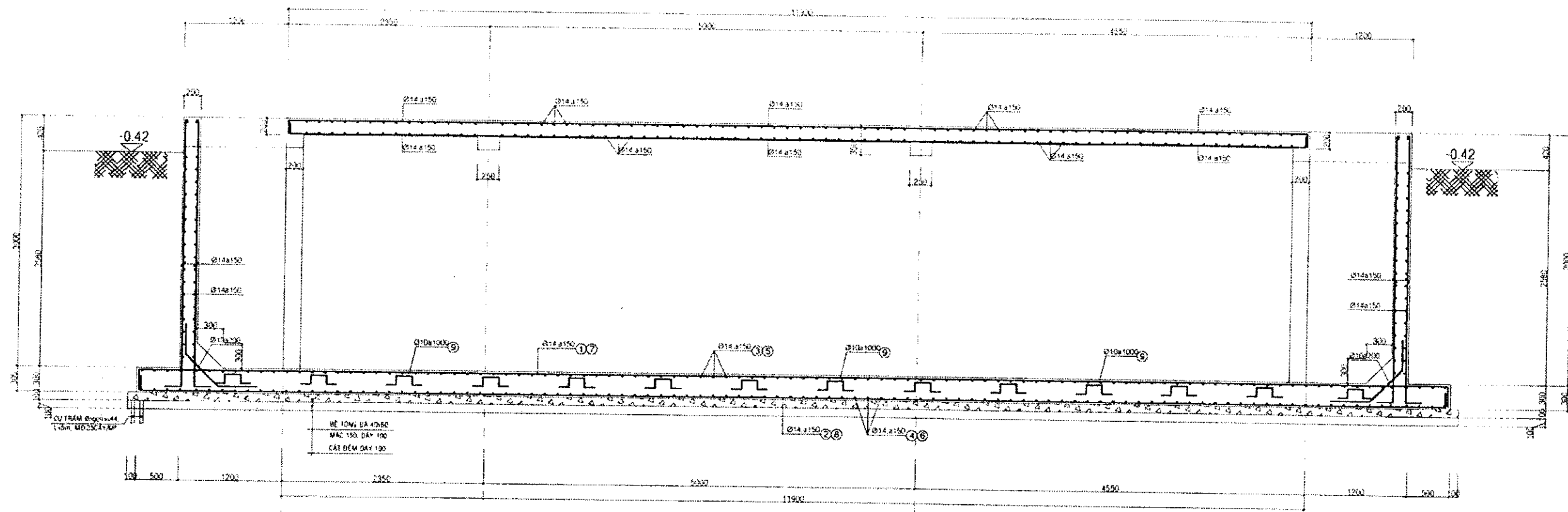
Chi huy trưởng công trình

Tư vấn Giám sát trưởng

M.S.DN: 20098742 - CÔNG TY TNHH MTV VIÊN TRẦN THANH VÂN
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
H. TIỂU CẦN - T. BÌNH DƯƠNG

*GHI CHÚ:

- BÊ TÔNG LÓT MÔNG ĐÁ 10x20 MÁC 150 .
- BÊ TÔNG ĐÁ 10x20 MÁC 200 ĐỘ SỤT 6...8.
- THÉP Ø<=10, CÓ Ra=2300KG/CM².
- THÉP Ø>=12, CÓ Ra=2800KG/CM².



MẶT CẮT A-A, TL1/50

***GHI CHÚ:**

- CƯỜNG ĐỘ TIÊU CHUẨN GIẢ ĐỊNH CỦA ĐẤT NỀN SAU KHI GIA CỐ CỬ TRẦM LÀ 0.7KG/CM².
- BÊ TÔNG LÓT MÓNG ĐÁ 10x20 MÁC 150 .
- BÊ TÔNG ĐÁ 10x20 MÁC 200 ĐỘ SỤT 6...8.
- THÉP Ø<=10, CÓ Ra=2300KG/CM².
- THÉP Ø>=12, CÓ Ra=2800KG/CM².

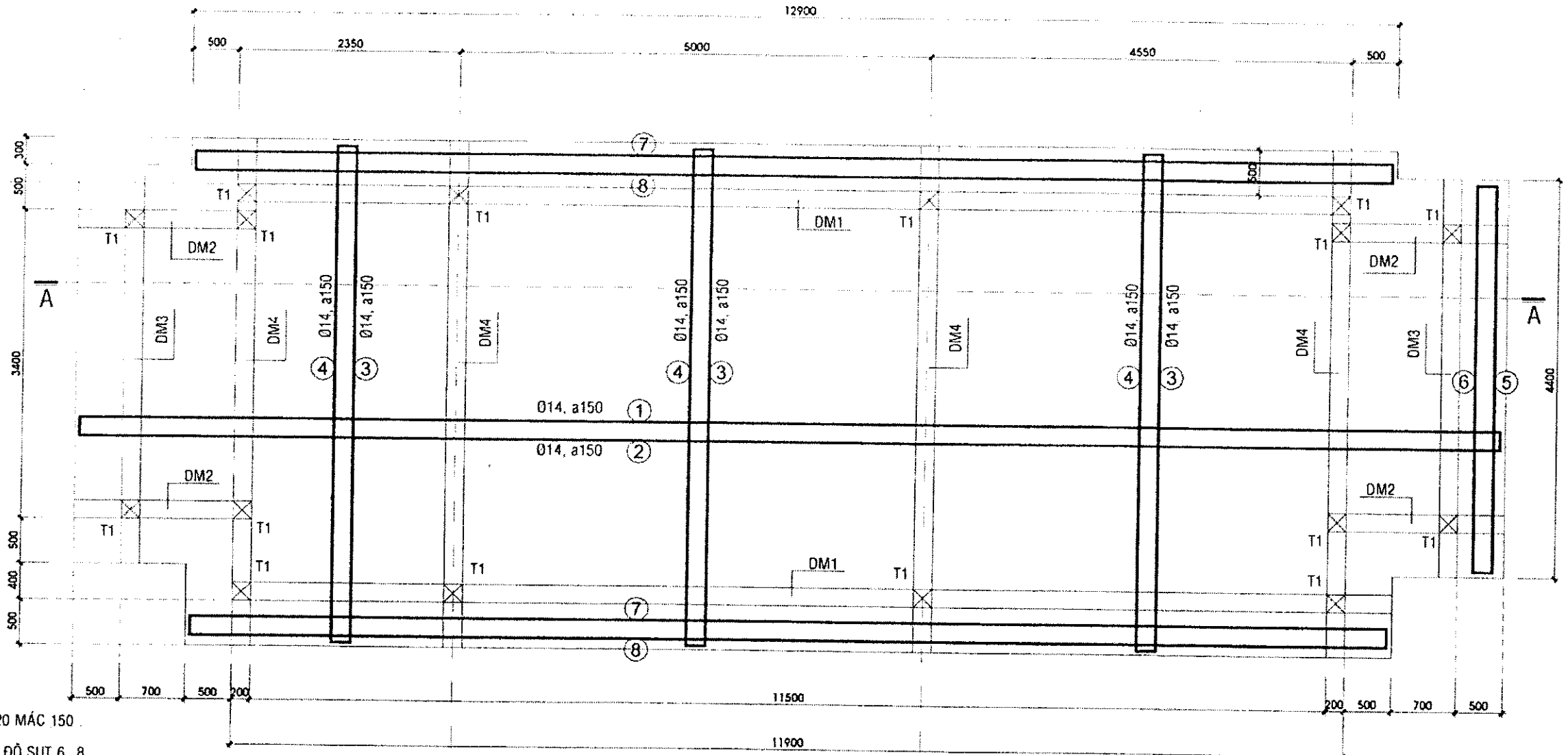
CTY TNHH MTV VXD
TRẦN THANH VÂN
HÀN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày...tháng...năm...2021.

Người lập KSN: Quang Đức	Chỉ huy trưởng công trình 	Tư vấn Giám sát trưởng
---------------------------------	-------------------------------	----------------------------



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đ/C: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH		TKKC KC03 05
	MẶT CẮT A-A.		
GIÁM ĐỐC TRƯƠNG TÔN HIỆP	THIẾT KẾ KST. TRƯƠNG TÔN HIỆP	THỂ HIỆN KS. NGUYỄN THẾ TIẾN	HT: 04/2021 QLKT KS. LƯU KỲ HẢI

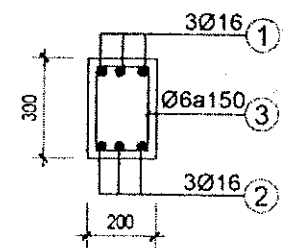
Ngày... tháng... năm... 2024
 Giám sát trưởng
 Giám sát trưởng
 K.S. Nguyễn Văn Hùng
 CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG TRÌNH DƯỚI NƯỚC
 H. TIÊU CẬN - T. BÌNH DƯƠNG



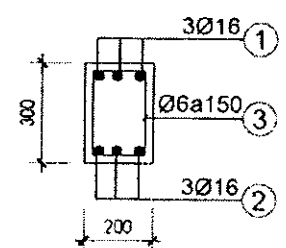
***GHI CHÚ:**

- BÊ TÔNG LỚT MÓNG ĐÁ 10x20 MÁC 150.
- BÊ TÔNG ĐÁ 10x20 MÁC 200 ĐỘ SỤT 6...8.
- THÉP Ø<=10, CỎ Ra=2300KG/CM².
- THÉP Ø>=12, CỎ Ra=2800KG/CM²

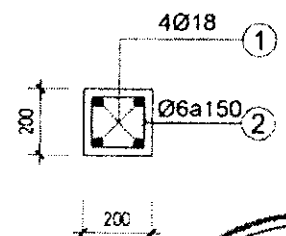
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY MÓNG, TL1/50



DM1 L=11900; SL=2CK
 DM2 L=1900; SL=4CK



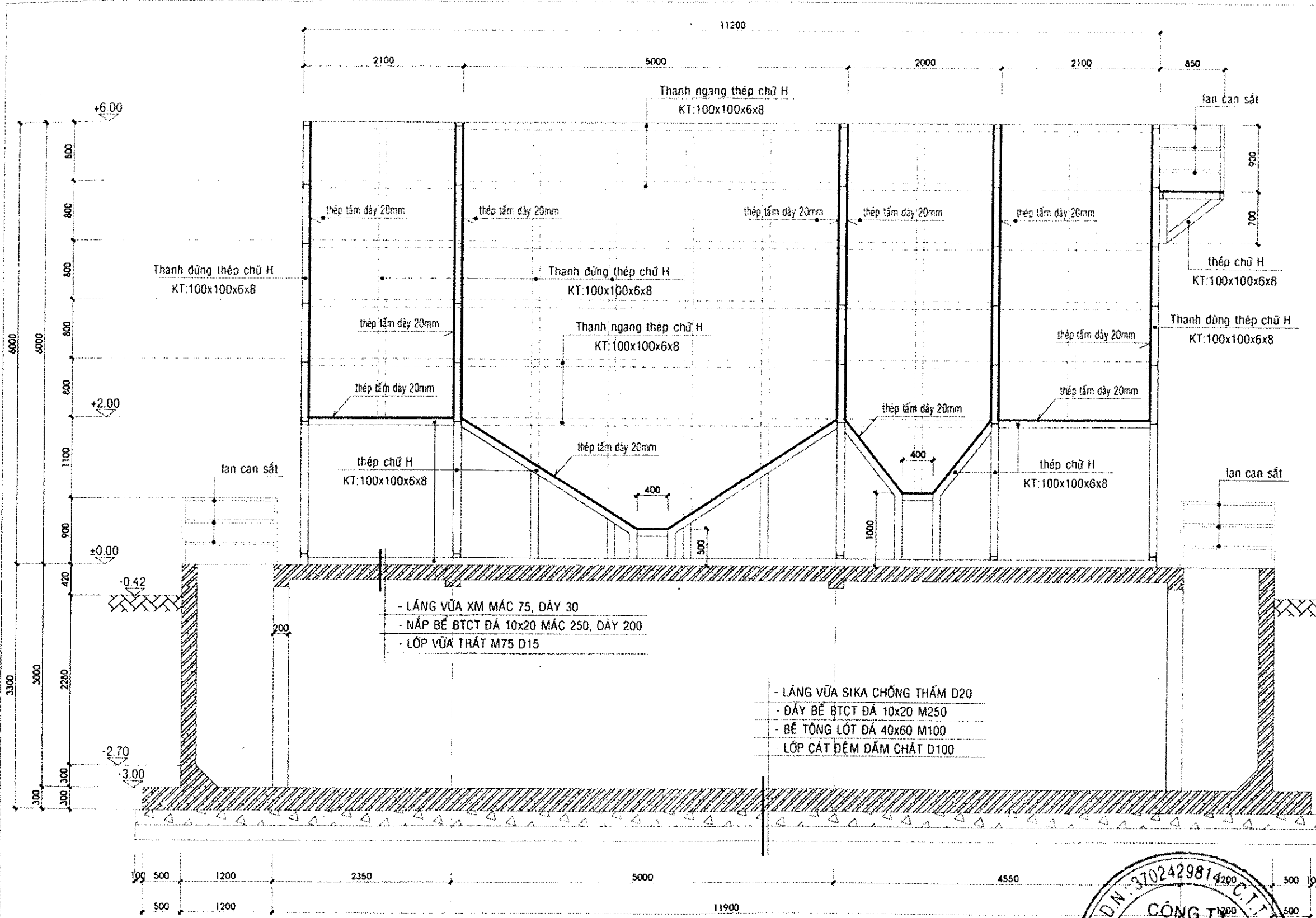
DM3 L=4400; SL=2CK
 DM4 L=5600; SL=4CK



T1 L=3300; SL=8CK



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đ/C: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH.		TKKC KC01 05
	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY MÓNG.		
GIÁM ĐỐC	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	QLKT
 TRƯƠNG TÔN HIẾN	 KS TRƯƠNG TÔN HIẾN	 KS NGUYỄN THẾ TIÊN	 KS. LƯU KÝ HẢI



- LĂNG VỮA XM MÁC 75, DÀY 30
 - NẮP BỂ BTCT ĐÁ 10x20 MÁC 250, DÀY 200
 - LỚP VỮA TRÁT M75 D15

- LĂNG VỮA SIKA CHỐNG THẤM D20
 - ĐẦY BỂ BTCT ĐÁ 10x20 M250
 - BỂ TÔNG LỚT ĐÁ 40x60 M100
 - LỚP CÁT ĐEM ĐÁM CHẤT D100

MẶT CẮT A-A, TL1/50



CÔNG TY TNHH MTV VLKĐ
TRẦN THANH VẠN
ĐAN VỆ HOÀN CÔNG
 Ngày...tháng...năm...2024
 Giám sát trưởng
 Tư vấn
 Giám sát trưởng

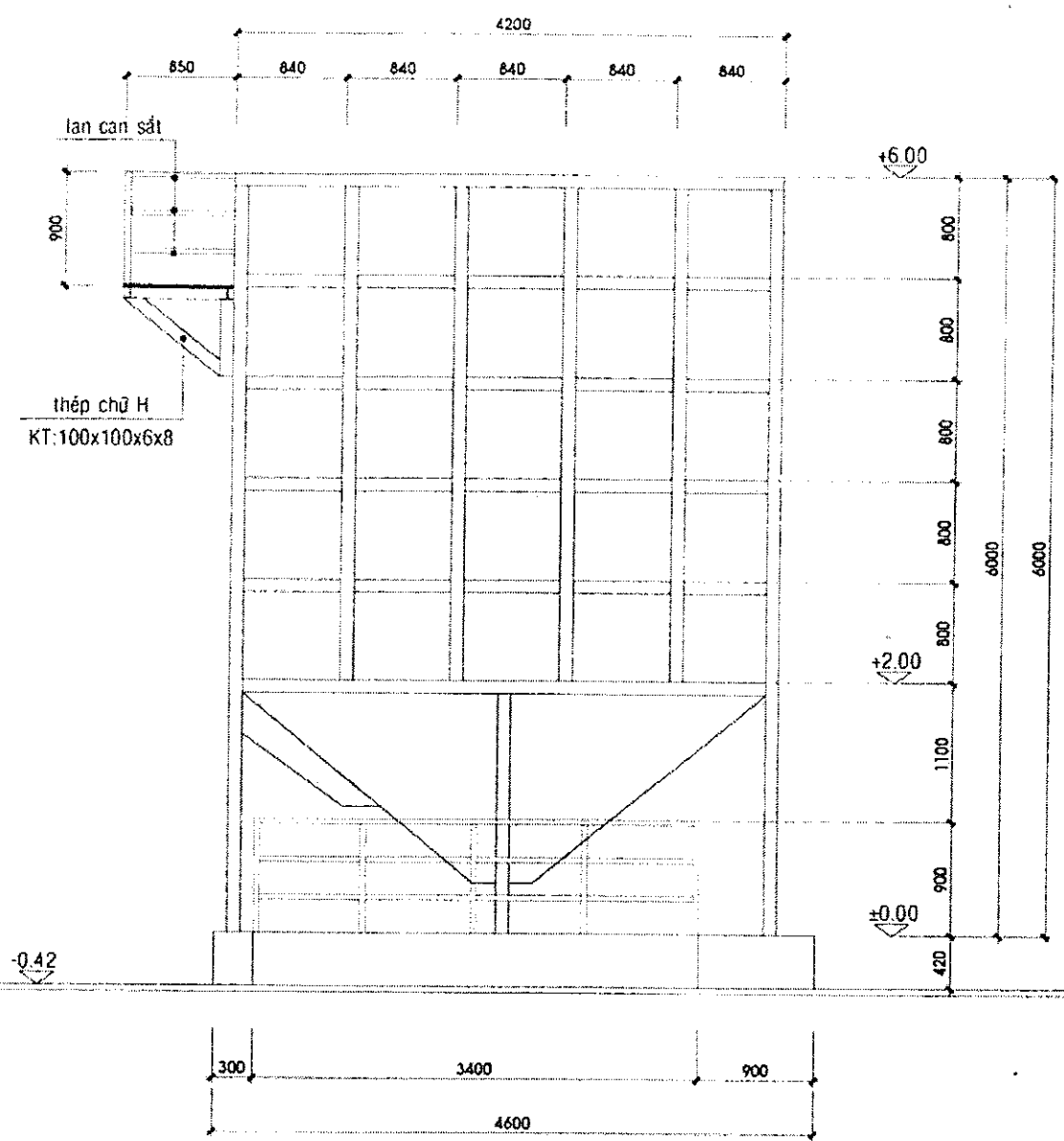
Chỉ huy trưởng công trình
 Công ty TNHH MTV VLKĐ
 Trần Thanh Vạn
 M.S.D.N. 2100287462
 HT 042024
 DLKT
 K.S. LAU KỶ HẢI

TKKT (KT05 05)
 CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM
 CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI
 ĐC: ẤP. CHỢ. XÃ TÂN HƯNG, HUYỆN TIÊU CÁN, TỈNH TRÁ VINH.
 MẶT CẮT A-A.
 THẾ HIỆN
 K.S. NGUYỄN THẾ TIẾN

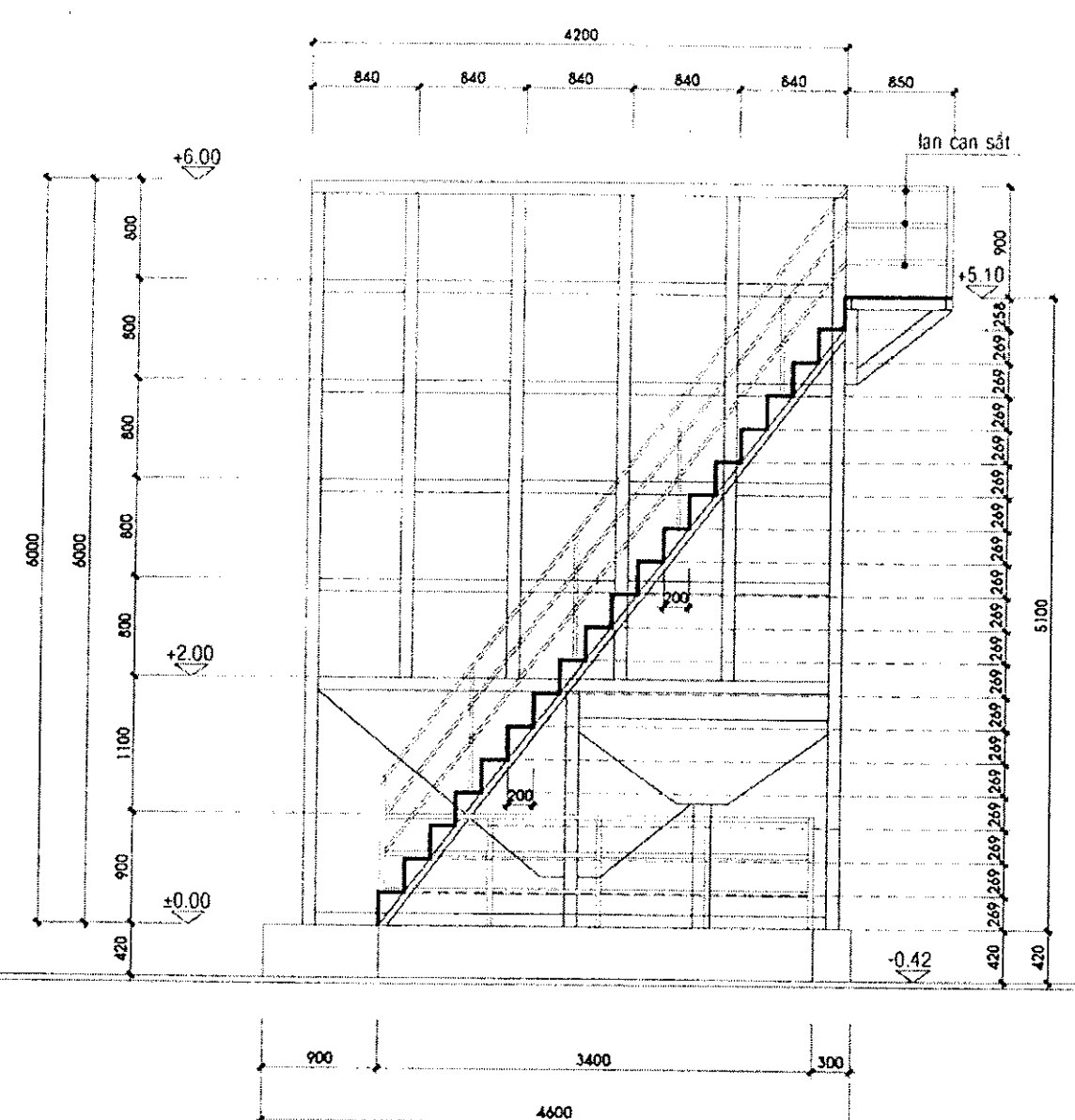
THIẾT KẾ
 K.S. TRƯƠNG TON HIẾN

GIAM ĐỐC
 K.S. TRƯƠNG TON HIẾN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
XƯƠNG THÀNH
 Giám đốc
 Trương Tôn Hiến



MẶT HÔNG TRÁI, TL1/50



MẶT HÔNG PHẢI, TL1/50

CTY TNHH MTV VANG
TRẦN THANH VÂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày... tháng... năm... 2021

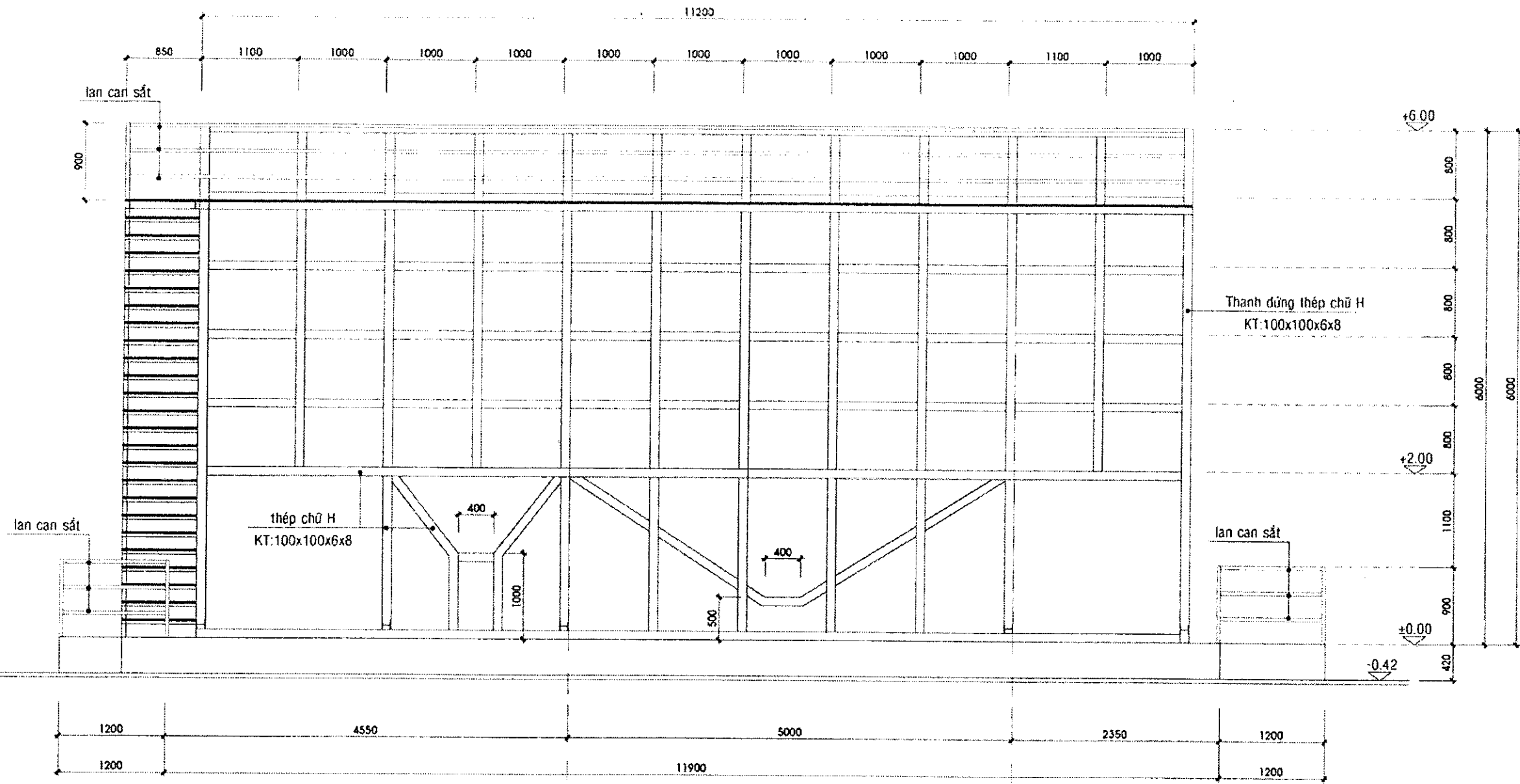
462-C	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn Giám sát trưởng
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>

*GHI CHÚ:

- Thanh đứng, thanh ngang, giằng, dầm đứng thép chữ H(100x100x6x8mm)
- Vách ngăn các bể xử lý dùng thép tấm cường độ cao dày 20mm
- Vách ngăn các bể xử lý sơn chống ăn mòn
- Toàn bộ cấu kiện sắt sơn 03 nước màu



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đ/C ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH		TKKT KT04 05
	MẶT HÔNG TRÁI, MẶT HÔNG PHẢI.		HT: 04/2021
GIÁM ĐỐC	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	QLKT
<i>[Signature]</i> TRƯƠNG TÔN HIẾN	<i>[Signature]</i> KS. TRƯƠNG TÔN HIẾN	<i>[Signature]</i> KS. NGUYỄN THẾ TIẾN	<i>[Signature]</i> KS. LAU KÝ HẢI



MẶT ĐỨNG SAU, TL1/50

CTY TNHH MTV VLXD
TRẦN THANH VÂN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 09 tháng 07 năm 2021

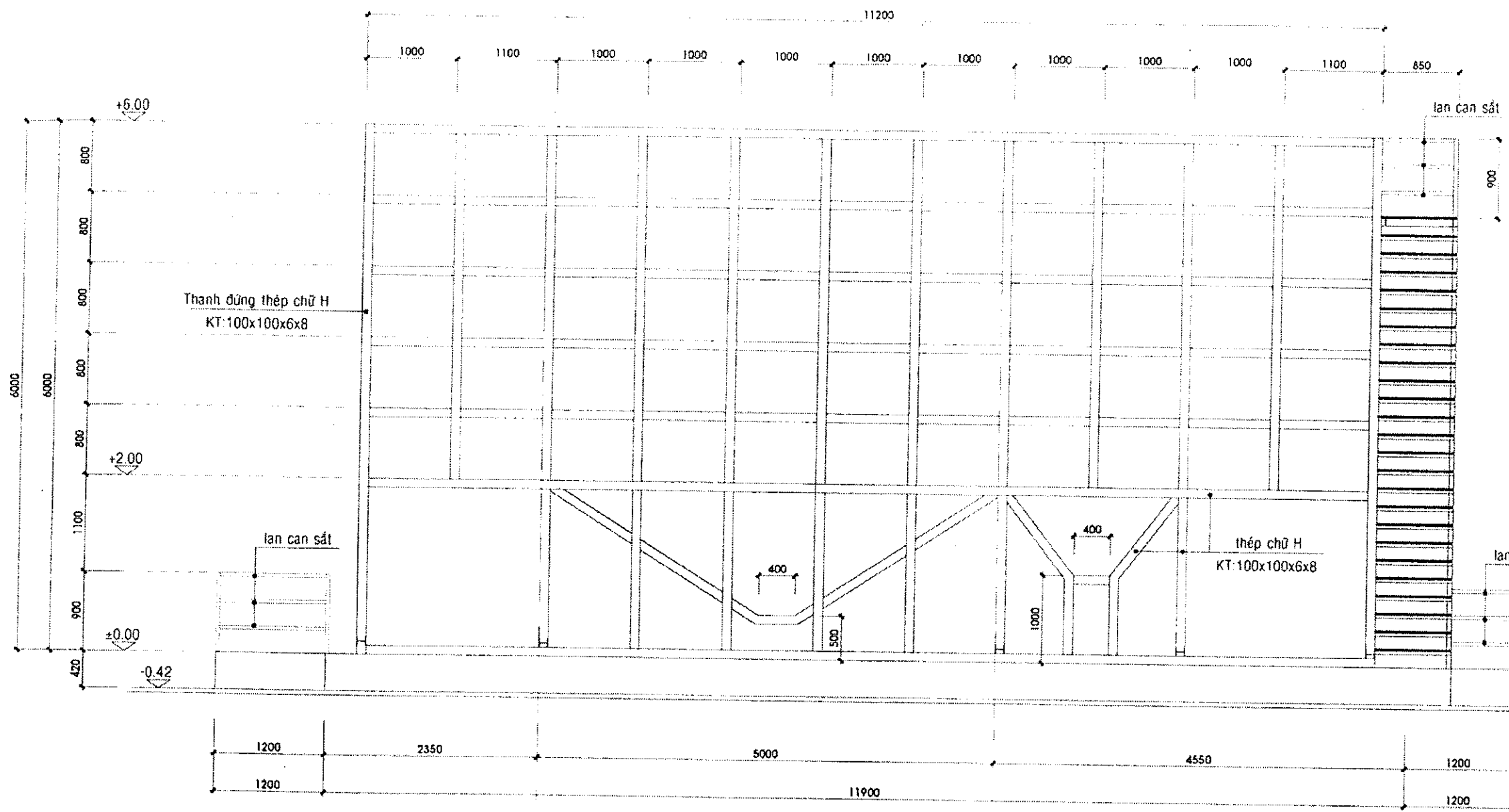
Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn Giám sát trường
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
K.S. Nguyễn Văn Dũng	

*GHI CHÚ:

- Thanh đứng, thanh ngang, giằng, dầm dung thép chữ H(100x100x6x8mm)
- Vách ngăn các bể xử lý dùng thép tấm cường độ cao dày 20mm
- Vách ngăn các bể xử lý sơn chống ăn mòn
- Toàn bộ cấu kiện sắt sơn 03 nước màu



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH		CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đ/C: ÁP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH		TKKT KT01 05 HT: 04/2021
MẶT ĐỨNG SAU.				
GIAM ĐỐC	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	QLKT	
<i>[Signature]</i> TRƯƠNG TÔN HIẾN	<i>[Signature]</i> KS. TRƯƠNG TÔN HIẾN	<i>[Signature]</i> KS. NGUYỄN THẾ TIỀN	<i>[Signature]</i> KS. LAU KỶ HẢI	



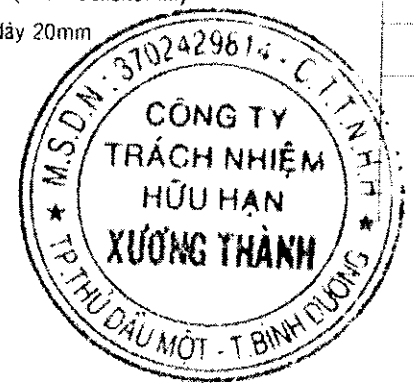
C.T.V TNHH MTV VLXD
 CÔNG TY TNHH MTV
 VẬT LIÊU XÂY DỰNG
 TRẦN THÀNH VINH
 H. TIỂU CÁN - T. BÌNH DƯƠNG

09 09 04 2021
 NGUYỄN ĐÌNH KH
 NGUYỄN ĐÌNH KH

MẶT ĐÚNG CHÍNH, TL1/50

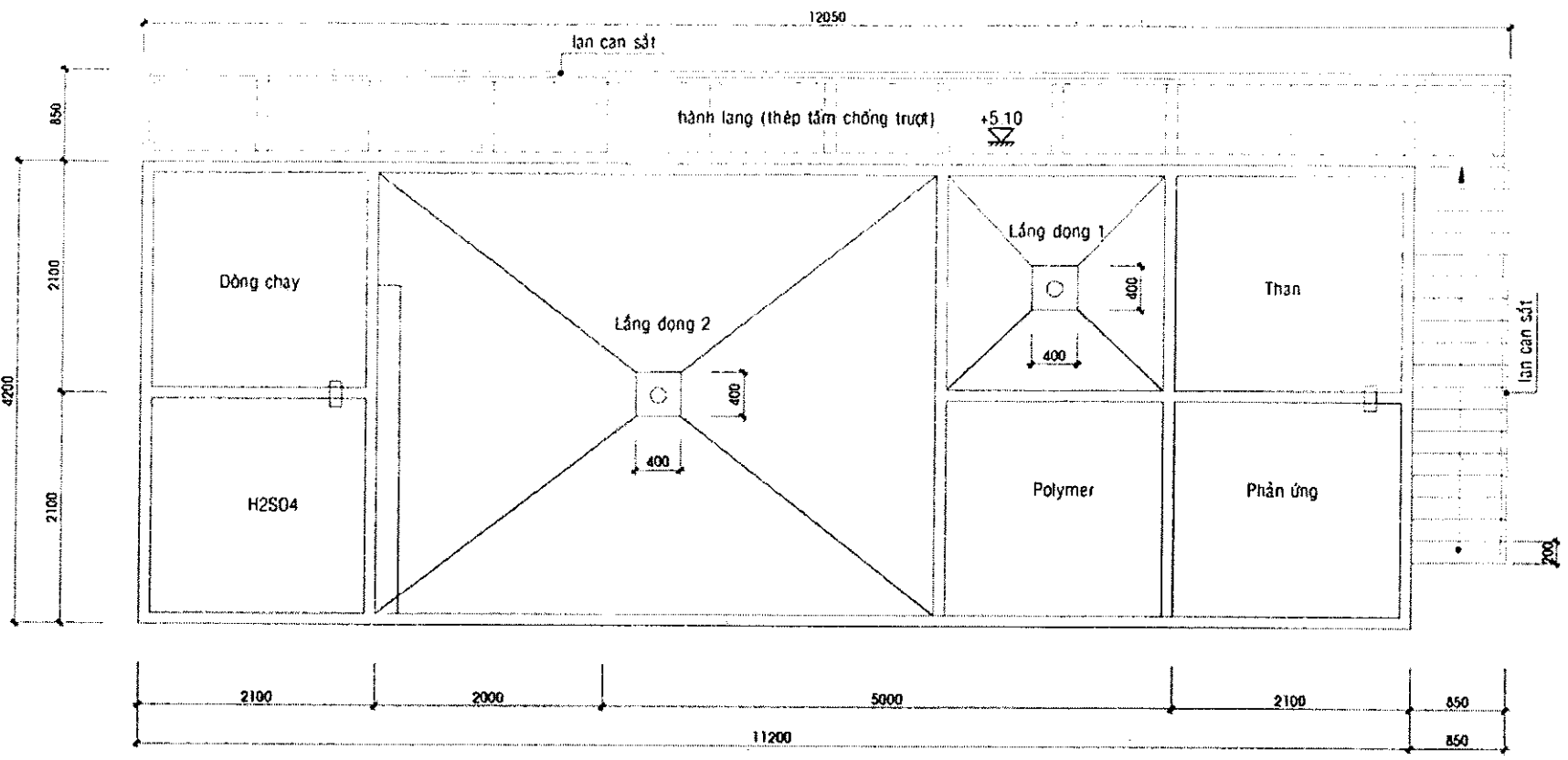
*GHI CHÚ:

- Thanh đứng, thanh ngang, giằng, dầm đứng thép chữ H(100x100x6x8mm)
- Vách ngăn các bể xử lý dùng thép tấm cường độ cao dày 20mm
- Vách ngăn các bể xử lý sơn chống ăn mòn
- Toàn bộ cấu kiện sắt sơn 03 nước màu



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI Đ/C: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIỂU CÁN, TỈNH TRÀ VINH.		TKKT (KT02/05)
	MẶT ĐÚNG CHÍNH.		
GIÁM ĐỐC 張宗賢 TRƯỞNG TÔN HIẾN	THIẾT KẾ 張宗賢 KS TRƯỞNG TÔN HIẾN	THỂ HIỆN 張宗賢 KS NGUYỄN THẾ TIẾN	HT.04/2021 OLKT 張宗賢 KS LÂU KỶ HẢI

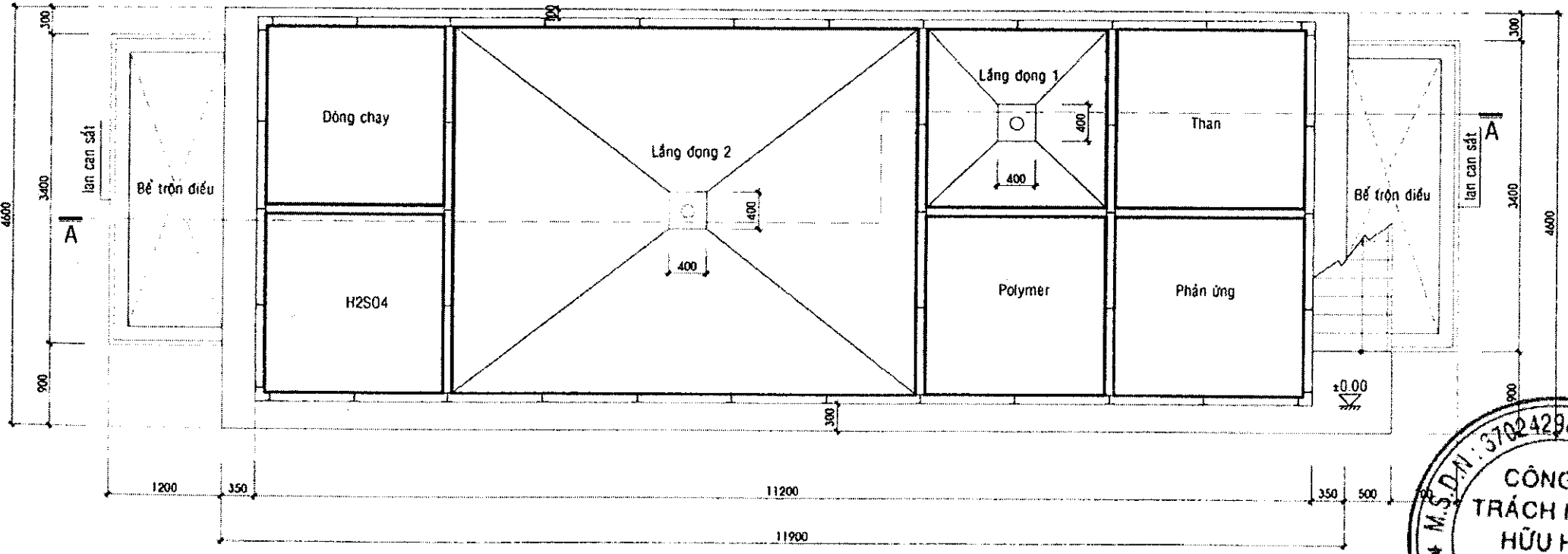
NGƯỜI THIẾT KẾ: *[Signature]*
 NGƯỜI KIỂM TRA: *[Signature]*
 M.S.D.N. 210287462 - C.T. T.N.H.H
 CÔNG TY TNHH MTV
 VẬT LIÊU XÂY DỰNG
 TRẦN THẠNH HỮU HẠN
 H. TIỀN GIANG



MẶT BẰNG SÀN BỂ TRỘN ĐIỀU, TL1/50

***GHI CHÚ:**

- Cấu thang sắt chiều dài L=6,05m sơn 03 nước màu
- Lan can sắt chiều dài L=12,05m sơn 03 nước màu
- Hành lang dùng thép tấm chống trượt dày 2mm, sơn 03 nước màu
- Thanh đứng, thanh ngang, giằng, dầm bê tông thép chữ H(100x100x6x8mm)
- Vách ngăn các bể xử lý dùng thép tấm cường độ cao dày 20mm
- Vách ngăn các bể xử lý sơn chống ăn mòn
- Toàn bộ cấu kiện sắt các bể sơn 03 nước màu



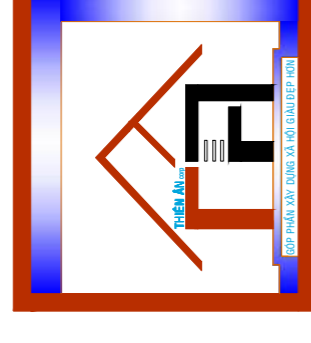
MẶT BẰNG BỂ TRỘN ĐIỀU, TL1/50

M.S.D.N. 3702429814 - C.T. T.N.H.H
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM
 HỮU HẠN
 XƯƠNG THÀNH
 T. THỦ ĐẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH MTV BESTMATE VIỆT NAM CÔNG TRÌNH: BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ KHÍ THẢI ĐC: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, HUYỆN TIÊU CÁN, TỈNH TRÀ VINH.	TKKT	(KTO1) 05	HT: 04/2021	DKT	<i>[Signature]</i> K.S. LAU KỲ HẢI
	MẶT BẰNG BỂ TRỘN ĐIỀU, MẶT BẰNG SÀN BỂ TRỘN ĐIỀU.		THỂ HIỆN	<i>[Signature]</i>	K.S. NGUYỄN THẾ TIẾN
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XƯƠNG THÀNH	THIẾT KẾ	<i>[Signature]</i>	K.S. TRƯƠNG JON HIEN		
GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> TRƯƠNG TÙNG HIEN					

CHỦ ĐẦU TƯ:
C. TY TNHH MTV BESTMATE

FU KUANG HUAN



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG
THIỆN AN**
ĐC: Đường Sơn Thống Nhất - P. Tân Hưng - Tp. Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0578 112 885 Email: phamtuac210@gmail.com

P. GIÁM ĐỐC

TRẦN HỮU TRƯỜNG
CHỦ NHIỆM KHẢO SÁT

KS. PHẠM THANH TUẤN
ĐO

KS. HÀ VĂN NGÂN
THỂ HIỆN

KS. HÀ VĂN NGÂN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐOÀN HOÀNG HUẤN

CÔNG TRÌNH :
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

ĐDDX: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HƯNG, H. TIÊU CẤN
TỈNH TRÀ VINH

BẢN VẼ :

SƠ ĐỒ CÔNG TY BESTMATE

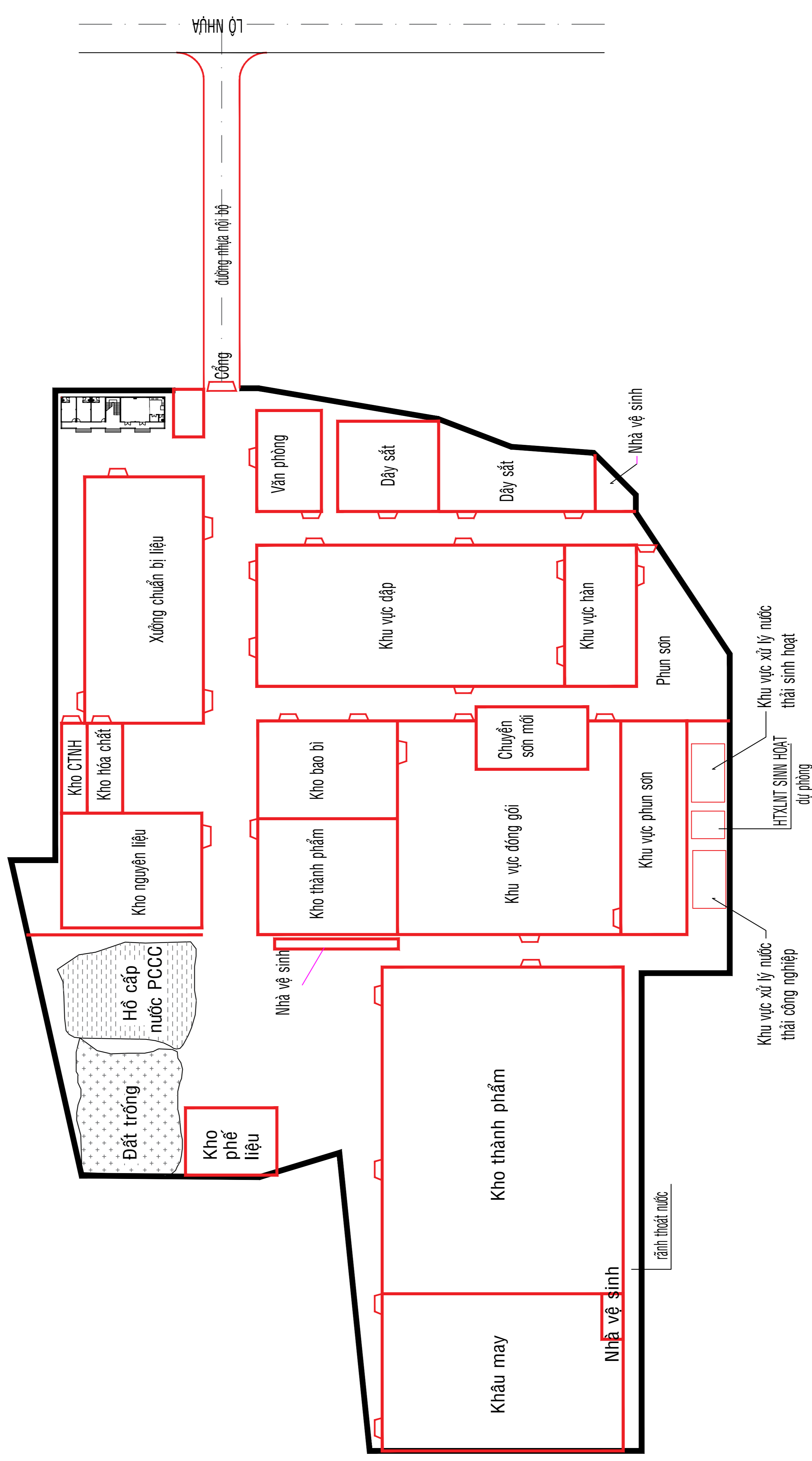
HOÀN THÀNH :

10/2024

BVKT

KT: 01

01

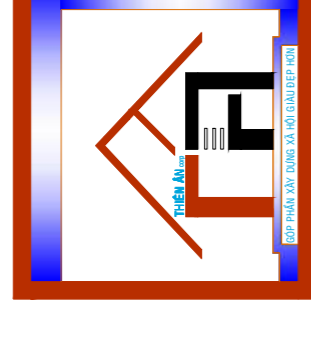


MẶT BẰNG TỔNG THỂ, TL1/1000

CHỦ ĐẦU TƯ:

C. TY TNHH MTV BESTMATE

FU KUANG HUAN



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG

THIỆN AN

ĐC: Đường Sơn Thống Nhất - P. Tân Hưng - TP. Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0578 112 885 Email: phamhuan210@gmail.com

P. GIÁM ĐỐC

TRẦN HỮU TRƯỜNG

CHỦ NHIỆM KHẢO SÁT

KS. PHẠM THANH TUẤN

ĐO

KS. HÀ VĂN NGÂN

THỂ HIỆN

KS. HÀ VĂN NGÂN

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐOÀN HOÀNG HUẤN

CÔNG TRÌNH :

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

ĐDDX: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HƯNG, H. TIÊU CÁN
TỈNH TRÀ VINH

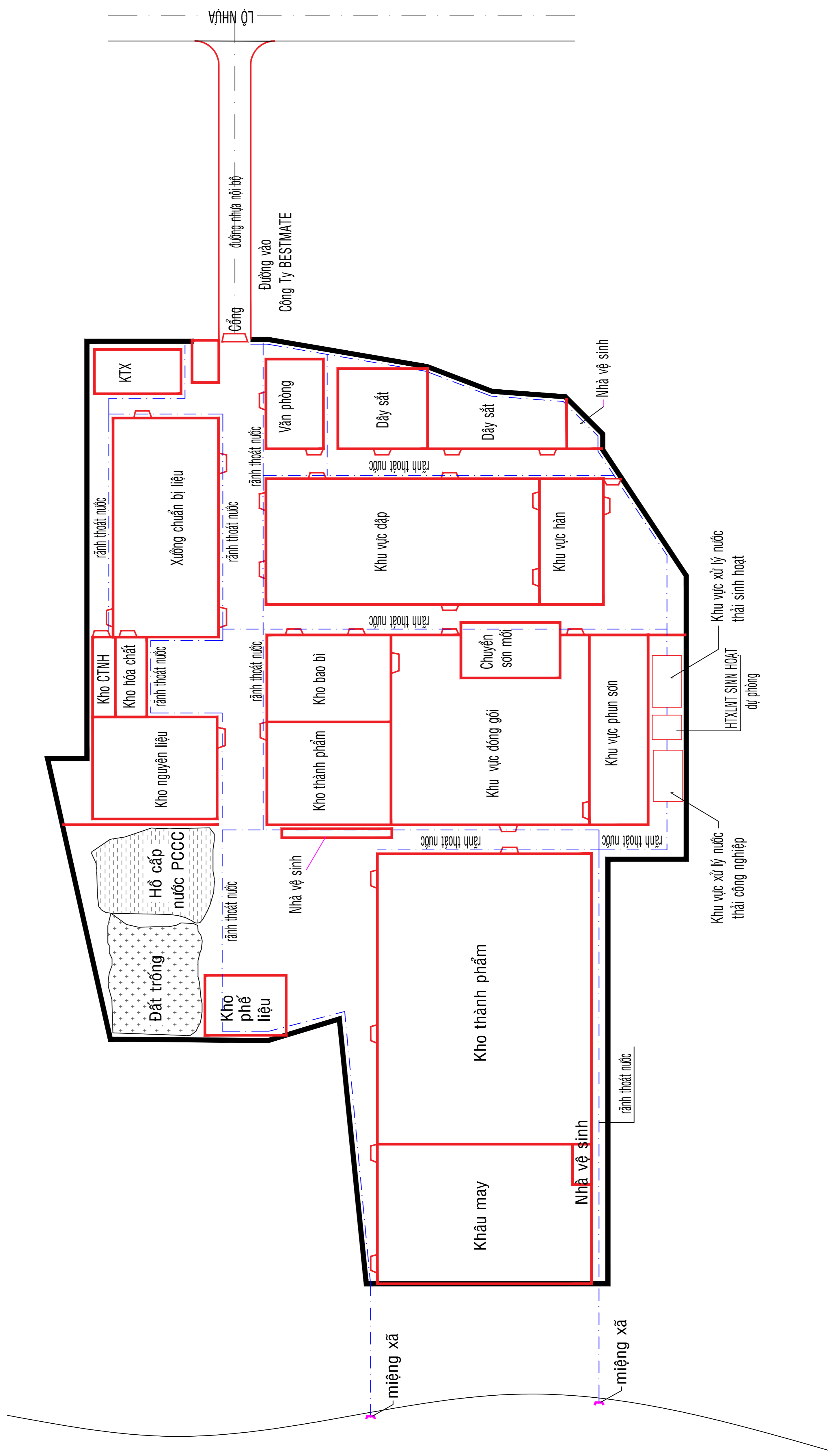
BẢN VẼ :

SƠ ĐỒ CÔNG TY BESTMATE

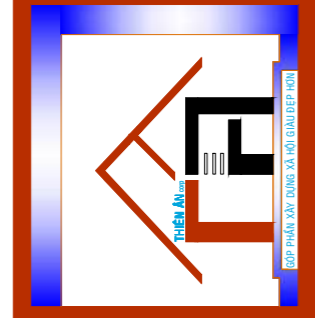
HOÀN THÀNH :

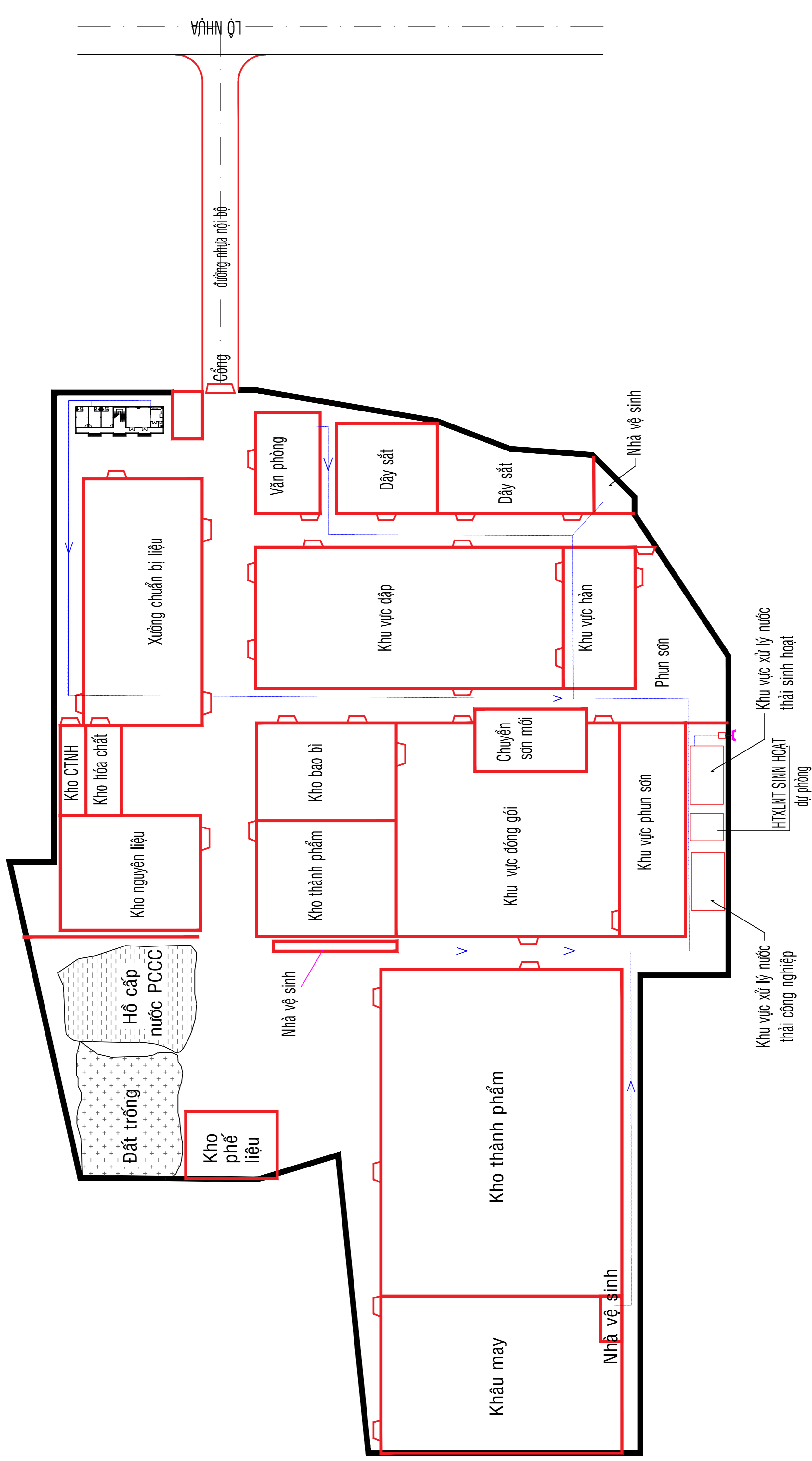
10/2024

BVKT

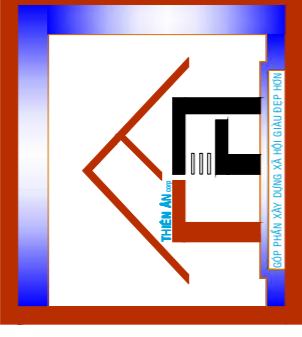
KT: 01
01

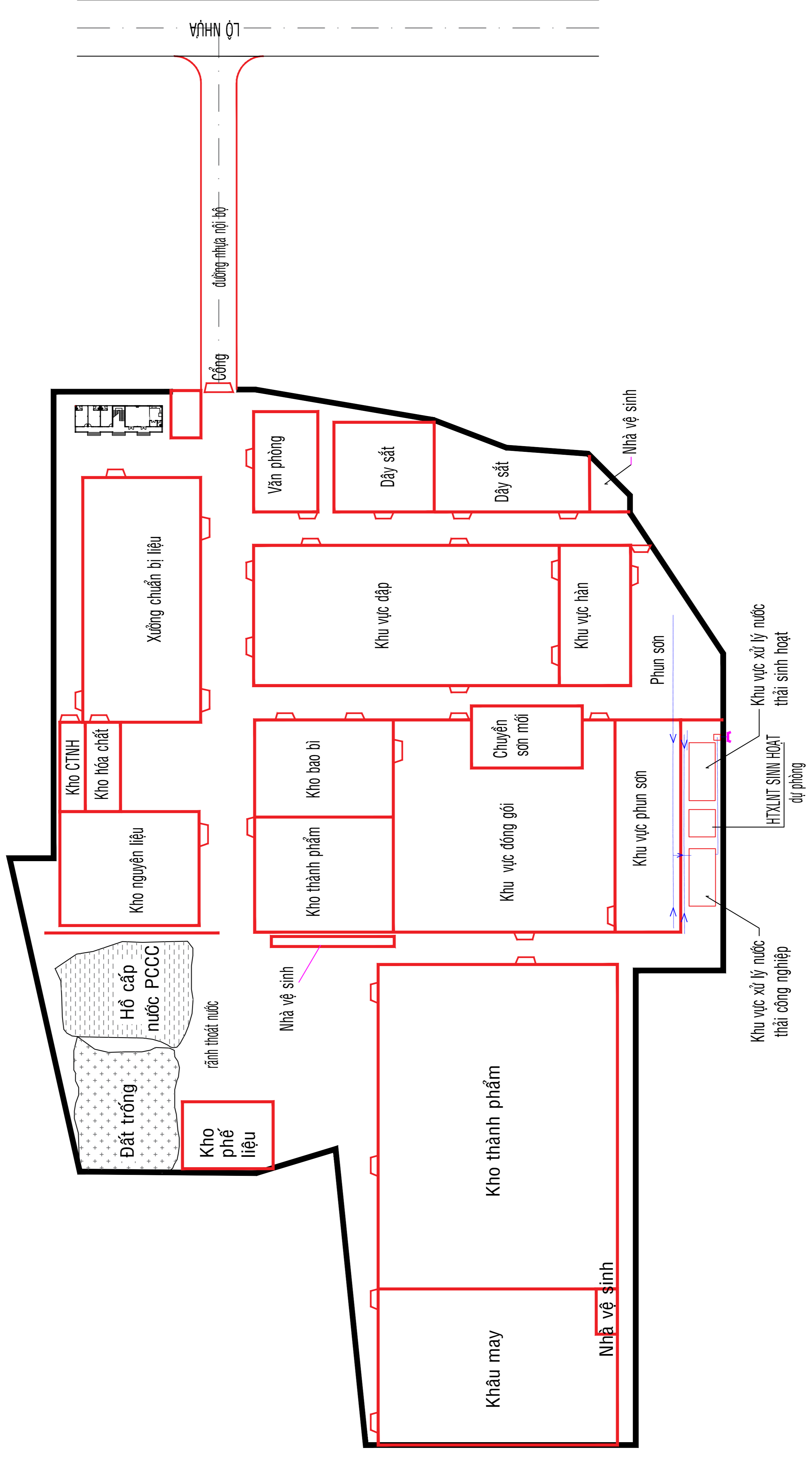
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA, TL1/1000

CHỦ ĐẦU TƯ: C. TY TNHH MTV BESTMATE	
FU KUANG HUAN	
	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG THIỆN AN ĐC: Đường Sơn Thống Nhất - P. Tân Hưng - H. Tiểu Cần - Tỉnh Trà Vinh ĐT: 0578 112 885 Email: phamtuca210@gmail.com	
P. GIÁM ĐỐC	
TRẦN HỮU TRƯỞNG	
CHỦ NHIỆM KHẢO SÁT	
KS. PHẠM THANH TUẤN	
ĐO	
KS. HÀ VĂN NGÂN	
THỂ HIỆN	
KS. HÀ VĂN NGÂN	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
KS. ĐOÀN HOÀNG HUẤN	
CÔNG TRÌNH : MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
ĐDDX: ÁP CHỌ, XÃ TÂN HƯNG, H. TIỂU CẦN TỈNH TRÀ VINH	
BẢN VẼ :	
SƠ ĐỒ CÔNG TY BESTMATE	
HOÀN THÀNH :	BVKT KT: 01 01
10/2024	



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT, TL1/1000

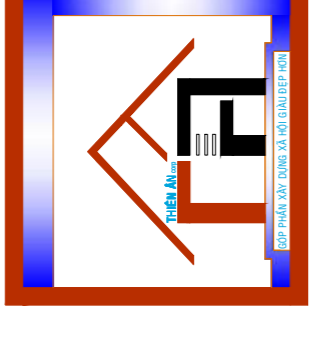
CHỦ ĐẦU TƯ: C. TY TNHH MTV BESTMATE	
FU KUANG HUAN 	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG THIỆN AN ĐC: Đường Sơn Thống Kỵ - P. Tân Hưng - TP. Vinh - Tỉnh Hà Tĩnh ĐT: 0978 112 885 Email: phamtuca210@gmail.com	
P. GIÁM ĐỐC TRẦN HỮU TRƯỜNG CHỦ NHIỆM KHẢO SÁT	
KS. PHẠM THANH TUẤN ĐO	
KS. HÀ VĂN NGÂN THỂ HIỆN	
KS. HÀ VĂN NGÂN QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
KS. ĐOÀN HOÀNG HUẤN CÔNG TRÌNH : MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
ĐDDX: ÁP CHỢ, XÃ TÂN HƯNG, H. TIÊU CẨM TỈNH TRÀ VINH	
BẢN VẼ : SƠ ĐỒ CÔNG TY BESTMATE	
HOÀN THÀNH : 10/2024	BVKT KT: 01 01



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, TL1/1000

CHỦ ĐẦU TƯ:
C. TY TNHH MTV BESTMATE

FU KUANG HUAN



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG
THIỆN AN
ĐC: Đường Sơn Thông 49 - P9 - Tp. Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0578 112 885 Email: phamtuca210@gmail.com

P. GIÁM ĐỐC

TRẦN HỮU TRƯỞNG
CHỦ NHIỆM KHẢO SÁT

KS. PHẠM THANH TUẤN
ĐO

KS. HÀ VĂN NGÂN
THỂ HIỆN

KS. HÀ VĂN NGÂN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

KS. ĐOÀN HOÀNG HUẤN
CÔNG TRÌNH :

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

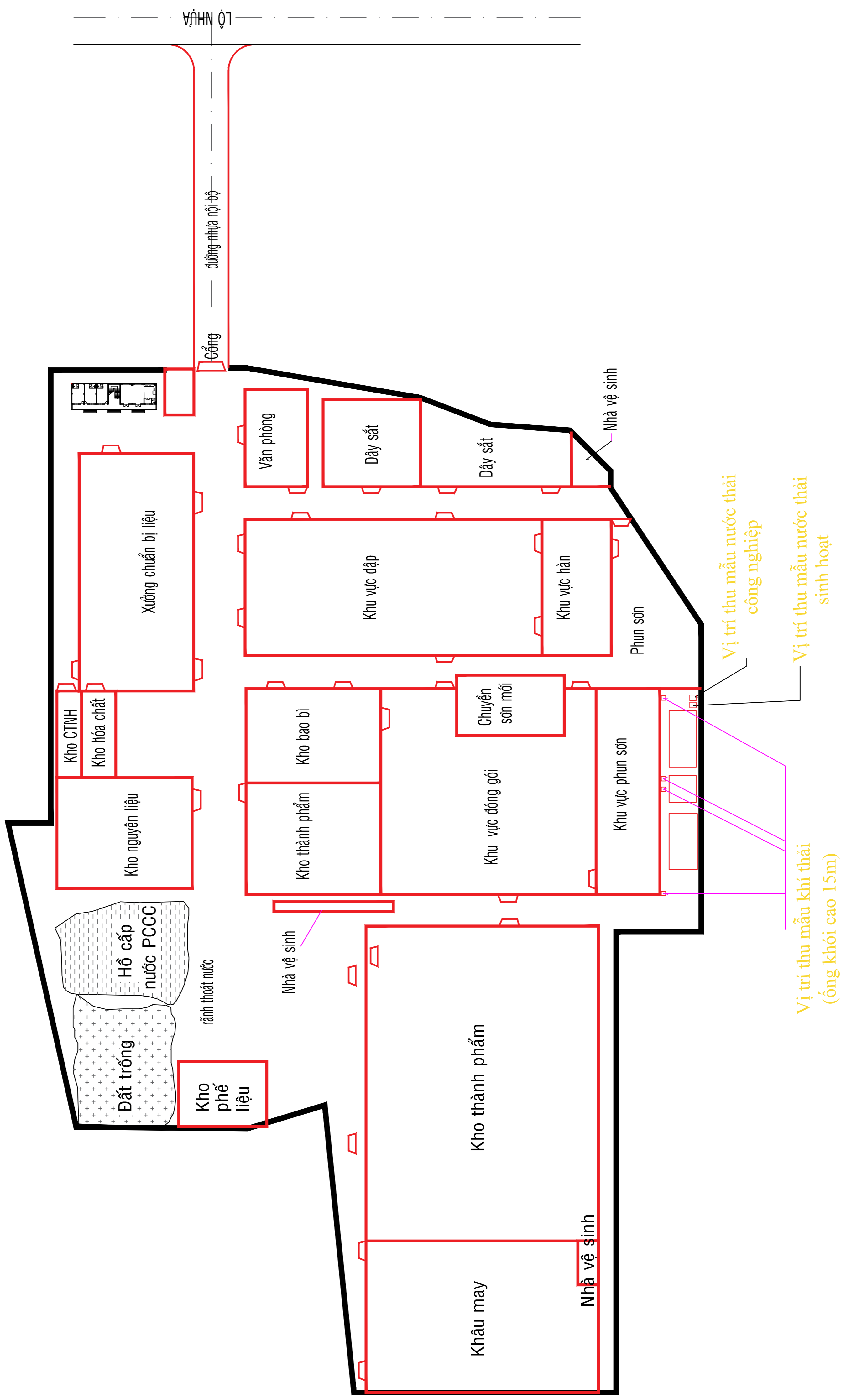
ĐDDX: ẤP CHỢ, XÃ TÂN HÙNG, H. TIÊU CẤN
TỈNH TRÀ VINH

BẢN VẼ :

SƠ ĐỒ CÔNG TY BESTMATE

HOÀN THÀNH :
10/2024

BVKT
KT: 01
01



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ THU MẪU; TỶ LỆ BẢN VẼ 1/1000